

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐINH VŨ MINH

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
TRONG BỐI CẢNH MỚI

LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2025

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**ĐINH VŨ MINH**

**HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
TRONG BỐI CẢNH MỚI**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ**

**Mã số: 9310110**



**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS BÙI VĂN HUYỀN  
2. TS. THÁI THỊ HỒNG MINH**



**HÀ NỘI - 2025**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

**Tác giả**

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Đinh Vũ Minh', written on a light-colored background.

**Đinh Vũ Minh**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                            |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>MỞ ĐẦU</b> .....                                                                                                                        | 1   |
| <b>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN</b>                                                                                  |     |
| <b>ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN</b> .....                                                                                                            | 14  |
| 1.1. Các nghiên cứu liên quan đến luận án .....                                                                                            | 14  |
| 1.2. Đánh giá chung.....                                                                                                                   | 30  |
| 1.3. Cách tiếp cận mới của luận án .....                                                                                                   | 32  |
| <b>Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HỖ TRỢ DOANH</b>                                                                                |     |
| <b>NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH</b> .....                                                                                    | 37  |
| 2.1. Khái quát chung về doanh nghiệp nhỏ và vừa .....                                                                                      | 37  |
| 2.2. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của chính quyền cấp tỉnh .....                                                                         | 47  |
| 2.3. Kinh nghiệm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số địa phương<br>trong nước và bài học rút ra cho chính quyền thành phố Hà Nội ..... | 82  |
| <b>Chương 3: THỰC TRẠNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</b>                                                                                 |     |
| <b>TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI</b> .....                                                                                                 | 91  |
| 3.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của thành phố Hà Nội và đặc điểm<br>doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2018 - 2024 .....            | 91  |
| 3.2. Thực trạng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố<br>Hà Nội giai đoạn 2018-2024 .....                                  | 107 |
| 3.3. Đánh giá chung.....                                                                                                                   | 125 |
| <b>Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HỖ</b>                                                                                   |     |
| <b>TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                                                                            |     |
| <b>THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH MỚI</b> .....                                                                                           | 150 |
| 4.1. Bối cảnh mới và phương hướng tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ<br>và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội .....                         | 150 |
| 4.2. Giải pháp tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn<br>thành phố Hà Nội trong bối cảnh mới.....                          | 160 |
| 4.3. Kiến nghị .....                                                                                                                       | 172 |
| <b>KẾT LUẬN</b> .....                                                                                                                      | 177 |
| <b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN</b>                                                                                 |     |
| <b>QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b> .....                                                                                                              | 180 |
| <b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....                                                                                                   | 181 |
| <b>PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN</b> .....                                                                                                        | 197 |
| <b>PHỤ LỤC</b> .....                                                                                                                       | 207 |

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

|       | Chữ tiếng Anh                           | Chữ tiếng Việt                           |
|-------|-----------------------------------------|------------------------------------------|
| ADB   | Asian Development Bank                  | Ngân hàng phát triển Châu Á              |
| DN    |                                         | Doanh nghiệp                             |
| DNNN  |                                         | Doanh nghiệp nhà nước                    |
| DNNVV |                                         | Doanh nghiệp nhỏ và vừa                  |
| FDI   | Foreign Direct Investment               | Đầu tư trực tiếp nước ngoài              |
| KTTN  |                                         | Kinh tế tư nhân                          |
| NHNN  |                                         | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam              |
| NHTM  |                                         | Ngân hàng thương mại                     |
| NSNN  |                                         | Ngân sách nhà nước                       |
| PTBV  |                                         | Phát triển bền vững                      |
| SME   | Small and Medium Enterprise             | Doanh nghiệp nhỏ và vừa                  |
| TCTD  |                                         | Tổ chức tín dụng                         |
| TP    |                                         | Thành phố                                |
| UNDP  | United Nations<br>Development Programme | Chương trình phát triển<br>Liên hợp quốc |
| WB    | World Bank                              | Ngân hàng thế giới                       |

## DANH MỤC CÁC BẢNG

|                                                                                                                                                                           |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 1: Các tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam .....                                                                                                 | 5   |
| Bảng 2.1. Phân loại DNNVV theo các tiêu chí về lao động, doanh thu .....                                                                                                  | 40  |
| Bảng 2.2. Hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh trong bối cảnh mới.....                                                                                                   | 55  |
| Bảng 3.1: Đóng góp của Hà Nội vào GDP, thu NSNN của cả nước giai<br>đoạn 2018-2024 .....                                                                                  | 92  |
| Bảng 3.2: Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ thành lập mới - tạm ngừng<br>- giải thể - hoạt động trở lại trên địa bàn giai đoạn 2018-2024.....                              | 97  |
| Bảng 3.3: Tổng dư nợ cho vay DNNVV trên địa bàn Hà Nội.....                                                                                                               | 116 |
| Bảng 3.4: Mô hình hồi quy binary logistic về tác động của sự kịp thời và<br>sự liên tục của những hỗ trợ về tín dụng đến sự gia tăng<br>quy mô vốn của doanh nghiệp ..... | 133 |
| Bảng 3.5: Chính sách hỗ trợ tín dụng - Những tác động cụ thể đến hiệu<br>quả hoạt động của SME .....                                                                      | 135 |
| Bảng 3.6: Sự hài lòng với dịch vụ hỗ trợ tín dụng.....                                                                                                                    | 136 |
| Bảng 3.7: Chính sách hỗ trợ công nghệ: Những tác động cụ thể đến hiệu<br>suất của DNNVV .....                                                                             | 137 |
| Bảng 3.8: Hiệu quả chính sách: Các thành phần cụ thể.....                                                                                                                 | 138 |
| Bảng 3.9: Doanh thu và lợi nhuận của các DNNVV Hà Nội giai đoạn<br>2018-2024 .....                                                                                        | 141 |

## DANH MỤC CÁC BIỂU

|                                                                                                                         |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Biểu 2.1: Hỗ trợ vốn DN khởi nghiệp và DNNVV trên địa bàn TPHCM<br>giai đoạn 2021-2024 .....                            | 88  |
| Biểu 3.1: Quy mô dân số Hà Nội giai đoạn 2018-2024.....                                                                 | 91  |
| Biểu 3.2: Tốc độ tăng trưởng GRDP của Hà Nội và các thành phố lớn<br>giai đoạn 2018-2024 .....                          | 93  |
| Biểu 3.3: GDP bình quân đầu người của Việt Nam và Hà Nội giai đoạn<br>2018 -2024 .....                                  | 94  |
| Biểu 3.4: Cơ cấu ngành kinh tế của thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024.....                                            | 95  |
| Biểu 3.5: Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giai đoạn 2019-10/2024.....                                               | 99  |
| Biểu 3.6: Số doanh nghiệp giải thể của Hà Nội và cả nước giai đoạn<br>2019-9/2024.....                                  | 100 |
| Biểu 3.7: Tổng số doanh nghiệp và DNNVV đang hoạt động tại Hà Nội<br>giai đoạn 2018-2023 .....                          | 101 |
| Biểu 3.8: Cơ cấu các DNNVV đang hoạt động theo ngành kinh tế trên<br>địa bàn Hà Nội giai đoạn 2018-2024.....            | 102 |
| Biểu 3.9: Tỷ trọng doanh nghiệp theo quy mô vốn và ngành kinh tế trên<br>địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2023 .....        | 104 |
| Biểu 3.10: Tỷ trọng doanh nghiệp theo quy mô lao động và loại hình<br>kinh tế trên địa bàn Hà Nội năm 2023 .....        | 105 |
| Biểu 3.11: Lao động trong các doanh nghiệp Hà Nội đang hoạt động theo<br>loại hình kinh tế giai đoạn 2019-2023 .....    | 105 |
| Biểu 3.12: Các khâu tham gia chuỗi liên kết với doanh nghiệp FDI của<br>DNNVV được khảo sát (%).....                    | 125 |
| Biểu 3.13: Mức độ kịp thời của các biện pháp hỗ trợ của Chính quyền hà<br>nội đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (%) ..... | 127 |
| Biểu 3.14: Mức độ hiệu quả của các chính sách hỗ trợ của Chính quyền<br>Hà Nội đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (%)..... | 128 |

|                                                                                                                                                                                        |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Biểu 3.15: Mức độ liên tục của các chính sách hỗ trợ của Chính quyền<br>Hà Nội đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (%).....                                                                | 129 |
| Biểu 3.16: Mức độ kịp thời của các chính sách hỗ trợ của Chính quyền<br>Hà Nội đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (%).....                                                                | 130 |
| Biểu 3.17: Các khâu tham gia chuỗi liên kết với doanh nghiệp FDI của<br>doanh nghiệp được khảo sát (%) .....                                                                           | 130 |
| Biểu 3.18: Tỷ lệ ý kiến cho biết khi doanh nghiệp được tiếp cận nguồn<br>tín dụng với lãi suất ưu đãi làm tăng quy mô vốn của doanh<br>nghiệp (%).....                                 | 132 |
| Biểu 3.19: Tỷ lệ ý kiến cho biết khi doanh nghiệp được áp dụng các<br>chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp giúp<br>doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên (%)..... | 134 |
| Biểu 4.1: Ý kiến của doanh nghiệp về các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp<br>vừa và nhỏ tại Hà Nội trong bối cảnh mới (%) .....                                                           | 172 |

## **DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ**

|                                                                                                                         |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Sơ đồ 3.1: Tác động của hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.....                                                             | 139 |
| Sơ đồ 4.1: Bối cảnh mới ảnh hưởng đến Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa<br>Hà Nội giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2045 ..... | 150 |

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do lựa chọn đề tài luận án

Ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy, nhờ sở hữu tư nhân, tinh thần kinh doanh, tính linh hoạt và khả năng thích ứng cũng như tiềm năng đối phó với những thách thức và môi trường thay đổi, DNNVV đóng vai trò quan trọng đối với TTKT, tạo việc làm, đóng góp cho xuất khẩu, xóa đói giảm nghèo và tạo điều kiện phân phối thu nhập một cách công bằng (Saeed Hashi, 2017) [146]; hạt nhân của hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hoàn thành các mục tiêu PTBV, ứng phó với BĐKH (Toran Lal Verma, 2020) [156]. Tuy nhiên, những yếu tố về vốn, công nghệ, năng lực quản trị, và rủi ro gắn với mức độ số hóa và kết nối dữ liệu toàn cầu càng làm DNNVV đối mặt với nguy cơ tụt hậu so với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI, thậm chí phá sản nếu không được sự hỗ trợ từ phía Nhà nước để thực hiện các cuộc chuyển đổi đòi hỏi vốn cao, công nghệ hiện đại như chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Bối cảnh mới đặt ra nhiều thách thức, đòi hỏi phải bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về hỗ trợ DNNVV gắn với số hóa, phát triển bền vững. Việc nghiên cứu luận án sẽ góp phần cung cấp khung phân tích mới về hỗ trợ của chính quyền cấp tỉnh phù hợp với bối cảnh chuyển đổi kép.

Ở Việt Nam, sau gần 40 năm Đổi mới, khu vực KTTN ngày càng khẳng định vai trò to lớn đối với nền kinh tế với hơn 940 nghìn doanh nghiệp và hơn 5 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động (trong đó khoảng 98% là DNNVV). KTTN đóng góp khoảng 50% GDP, hơn 30% tổng thu NSNN và sử dụng khoảng 82% tổng số lao động [8], tạo ra hơn 40 triệu việc làm, đóng góp gần 60% vốn đầu tư toàn xã hội [73]. Mặc dù đã có nhiều chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm hỗ trợ DNNVV đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo được ban hành và triển khai mạnh mẽ như Luật Hỗ trợ DNNVV ngày 12/6/2017; Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ...song vẫn luôn tồn tại một khoảng cách khá xa từ chính sách đến thực tiễn, giữa nhu cầu với khả năng đáp ứng nguồn lực.

Là địa bàn phát triển năng động bậc nhất của cả nước, Hà Nội có số lượng DN chiếm khoảng 23% tổng số DN đang hoạt động trên phạm vi quốc gia. Trong đó, DNNVV chiếm 98,2% tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập, tạo việc làm cho 55,1% lao động, đóng góp trên 40% GRDP cho thành phố [22]. Bên cạnh việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Nhà nước thì Hà Nội cũng ban hành các chính sách hỗ trợ DNNVV phù hợp với đặc điểm của các DNNVV trên địa bàn như Nghị quyết 04/2018/NQ-HĐND ngày 5/7/2018 quy định nội dung, mức chi đặc thù cho các DNNVV; Quyết định 5742/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 về phê duyệt Đề án Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025... Tuy nhiên, quá trình hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố vẫn còn nhiều hạn chế, các chương trình hỗ trợ chỉ đạt dưới 1% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn, nội dung hỗ trợ còn giản đơn, giải pháp hỗ trợ còn triển khai chậm, chưa theo kịp với định hướng phát triển số, xanh của Thành phố. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến DNNVV rời hoặc tạm thời rời khỏi thị trường tăng bình quân 24,29%/năm - cao hơn khá nhiều mức tăng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay lại hoạt động (7,02%/năm) [22].

Trong thời gian tới, Hà Nội định hướng trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo, kinh tế số và dịch vụ chất lượng cao, đô thị xanh, bền vững tăng tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trên 30% GDP, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao NSLĐ, phấn đấu có thêm 200 nghìn DN đăng ký thành lập, tỷ lệ doanh nghiệp ĐMST đạt trên 50%, giải quyết việc làm cho 167.000 lao động...” [8] thì việc hỗ trợ DNNVV đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số, chuyển đổi xanh là nhiệm vụ chiến lược và cấp thiết, không chỉ vì sự tồn tại của chính các DNNVV mà còn là con đường duy nhất để Hà Nội nắm bắt cơ hội bứt phá.

Với những lý do trên, đề tài ***“Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội trong bối cảnh mới”*** có ý nghĩa thiết thực cả trên hai phương diện lý luận và thực tiễn.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

**Mục đích nghiên cứu:** Luận án hướng đến đề xuất phương hướng, giải pháp và các điều kiện thực hiện giải pháp nhằm tăng cường hỗ trợ DNNVV của chính quyền thành phố Hà Nội trong bối cảnh mới.

### ***Luận án trả lời những câu hỏi nghiên cứu sau:***

- Có hay không mối quan hệ giữa hỗ trợ DNNVV với hiệu quả hoạt động của các DNNVV?
- Kinh nghiệm hỗ trợ DNNVV của một số địa phương có thể vận dụng cho thành phố Hà Nội là gì?
- Thực trạng hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay như thế nào, mức độ đáp ứng nhu cầu phát triển của DNNVV ra sao?
- Những hạn chế, bất cập chủ yếu trong cơ chế, chính sách và quá trình triển khai hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội là gì?
- Bối cảnh mới (Hội nhập kinh tế quốc tế, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phục hồi sau đại dịch Covid -19) đặt ra những thách thức, cơ hội nào cho hoạt động hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội?
- Giải pháp nào cần được đề xuất để tăng cường hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội trong thời gian tới trước tác động của bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, thực hiện “Bộ tứ trụ cột”?

Để trả lời những câu hỏi trên, luận án thực hiện những nhiệm vụ sau:

### ***Nhiệm vụ nghiên cứu***

- Bổ sung bối cảnh và cách tiếp cận mới vào cơ sở lý thuyết về hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh: (i) Khái niệm, mục tiêu, phương thức, nội dung hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh bao gồm: Hỗ trợ tiếp cận các nguồn đầu vào và hỗ trợ mở rộng thị trường đầu ra, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; (ii) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hỗ trợ của chính quyền cấp tỉnh đối với DNNVV; (iii) Mô hình lý thuyết đánh giá ảnh hưởng của hỗ trợ đối với hiệu quả hoạt động của DNNVV.

- Xác định những bài học kinh nghiệm cho thành phố Hà Nội thông qua nghiên cứu hỗ trợ DNNVV ở một số địa phương trong nước có cùng điều kiện phát triển tương đồng.

- Chỉ ra kết quả, hạn chế và nguyên nhân trong Hỗ trợ DNNVV của chính quyền thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024 thông qua phân tích, đánh giá bằng định tính và định lượng, điều tra xã hội học về thực trạng hỗ trợ DNNVV của chính quyền thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024.

- Đề xuất quan điểm, định hướng, giải pháp tăng cường hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hội nhập quốc tế, phát triển Hà Nội thành đô thị sáng tạo, xanh, thông minh.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

***Đối tượng nghiên cứu:*** Đối tượng nghiên cứu của đề tài là Hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh từ góc nhìn của chuyên ngành QLKT.

#### ***Phạm vi nghiên cứu***

- Phạm vi về chủ thể hỗ trợ: Chính quyền cấp tỉnh: Theo quy định hiện hành, chính quyền cấp tỉnh bao gồm HĐND và UBND. Trong nghiên cứu này, luận án giới hạn chủ thể hỗ trợ là UBND tỉnh thông qua việc sử dụng các biện pháp ban hành các kế hoạch, chương trình, đề án hỗ trợ DNNVV nhằm chủ trì/phối hợp triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV của Nhà nước trong thẩm quyền được phân cấp.

- Phạm vi về nội dung hỗ trợ:

+ Nghiên cứu các DNNVV đóng trên địa bàn thành phố Hà Nội và có phát sinh các hoạt động kinh tế tính đến 31/12/2024. Trong luận án này, DNNVV được tiếp cận theo quy định nêu tại Điều 4, Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 và Nghị định số 19/2018/NĐ-CP hướng dẫn của Chính phủ về thực hiện một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017. Theo đó, tiêu chí phân loại DNNVV bao gồm: Số lượng lao động tham gia BHXH bình quân/năm và đáp ứng một trong hai tiêu chí là tổng nguồn vốn và tổng doanh thu của năm liền kề trước.

**Bảng 1: Các tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam**

| <b>Tiêu chí</b>                   | <b>DN siêu nhỏ</b>         |             | <b>DN nhỏ</b>              |             | <b>DN vừa</b>              |             |
|-----------------------------------|----------------------------|-------------|----------------------------|-------------|----------------------------|-------------|
|                                   | <b>Nông nghiệp và CNXD</b> | <b>TMDV</b> | <b>Nông nghiệp và CNXD</b> | <b>TMDV</b> | <b>Nông nghiệp và CNXD</b> | <b>TMDV</b> |
| Số lao động tham gia BHXH (Người) | $\leq 10$                  | $\leq 10$   | $\leq 100$                 | $\leq 50$   | $\leq 200$                 | $\leq 100$  |
| Doanh thu BQ/năm (tỷ đồng)        | $\leq 3$                   | $\leq 10$   | $\leq 50$                  | $\leq 100$  | $\leq 200$                 | $\leq 300$  |
| Hoặc Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)     | $\leq 3$                   | $\leq 3$    | $\leq 20$                  | $\leq 50$   | $\leq 100$                 | $\leq 100$  |

*Nguồn: Nghị định 80/2021/NĐ-CP*

+ Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội được nghiên cứu bao quát tất cả các loại hình doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp, có phát sinh hoạt động kinh tế tính đến 31/12/2024.

+ Nghiên cứu tập trung vào các công cụ và chương trình hỗ trợ DNNVV do UBND thành phố Hà Nội ban hành và tổ chức thực hiện, bao gồm: (i) Hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực đầu vào (Hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ mặt bằng sản xuất, hỗ trợ công nghệ); (ii) Hỗ trợ mở rộng thị trường, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

+ Bối cảnh mới được xác định trong luận án: chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hội nhập quốc tế, thực hiện Bộ tứ trụ cột...

- Phạm vi về không gian: Trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Một số trường hợp so sánh, đối chiếu sẽ được tham khảo từ các địa phương khác trong nước (chỉ mang tính tham khảo, bổ sung kinh nghiệm).

- Phạm vi về thời gian:

+ Phân tích thực trạng hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2018 - 2024, trong đó nhấn mạnh giai đoạn từ 2021 (khi Việt Nam bước

vào bối cảnh mới: hậu covid -19, hội nhập thể hệ mới, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Lựa chọn mốc thời gian nghiên cứu là từ năm 2018 xuất phát từ lý do: Luật Hỗ trợ DNNVV ban hành năm 2017, có hiệu lực từ 01/01/2018.

+ Giải pháp hỗ trợ DNNVV được đề xuất đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

#### **4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

##### ***Cơ sở lý luận***

*Lý thuyết dựa trên nguồn lực:* Lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource-Based View - RBV) được xem là một trong những khung phân tích quan trọng nhất để giải thích vì sao một số doanh nghiệp có thể đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững trong khi các doanh nghiệp khác lại khó duy trì được vị thế của mình trên thị trường. Lý thuyết được khởi nguồn từ công trình nghiên cứu của tác giả Birger Wernerfelt (1984) - “A Resource-Based View of the Firm” đăng trên tạp chí *Strategic Management Journal* [164] đặt nền móng cho cách tiếp cận dựa trên nguồn lực. Sau đó, Jay Barney (1991) đã phát triển thêm qua nghiên cứu “Firm Resources and Sustained Competitive Advantage” (Nguồn lực doanh nghiệp và lợi thế cạnh tranh bền vững) đăng trên *Journal of Management* [110] đã hệ thống hóa lý thuyết này bằng việc đưa ra mô hình VRIN/VRIO, nhấn mạnh rằng một nguồn lực hay năng lực chỉ tạo ra lợi thế cạnh tranh khi thỏa mãn bốn tiêu chí: (i) Có giá trị (Valuable), (ii) Hiếm có (Rare), (iii) Khó bắt chước (Inimitable), và (iv) Không thể thay thế/được tổ chức khai thác hiệu quả (Non-substitutable/Organized). Theo RBV, doanh nghiệp không chỉ cạnh tranh dựa vào các yếu tố bên ngoài (thị trường, hay chính sách) mà quan trọng hơn là khai thác và phát triển các nguồn lực nội sinh. DNNVV thường hạn chế về vốn, công nghệ, nhân lực chất lượng cao, nhưng lại có một số lợi thế so sánh như tính linh hoạt, khả năng thích ứng nhanh, khả năng đổi mới sáng tạo trong quy mô nhỏ và mối quan hệ gần gũi với cộng đồng địa phương. Theo RBV, chính những yếu tố này cần được nhận diện và phát triển thành lợi thế cạnh tranh bền vững. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều DNNVV gặp khó khăn trong việc chuyển hóa nguồn lực hiện có thành lợi thế dài hạn. Điều này đặt ra các nhu cầu hỗ trợ từ Nhà nước và chính quyền địa phương để bù đắp sự thiếu hụt nguồn lực, và phát triển nguồn lực nội tại của DNNVV.

### *Lý thuyết chuỗi giá trị (Value Chain Theory)*

Lý thuyết chuỗi giá trị của tác giả Michael E.Porter (1985) về Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance (Lợi thế cạnh tranh - Tạo ra và duy trì hiệu suất vượt trội). Lý thuyết chuỗi giá trị cho rằng, mỗi doanh nghiệp là tập hợp các hoạt động liên quan đến việc tạo ra giá trị (value-adding activities). Chuỗi giá trị bao gồm 2 nhóm hoạt động chính: hoạt động cơ bản và hoạt động hỗ trợ. Lợi thế cạnh tranh được hình thành khi doanh nghiệp tối ưu hóa chuỗi giá trị của mình hoặc tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị ngành, chuỗi cung ứng toàn cầu. Lý thuyết chuỗi giá trị có thể áp dụng nghiên cứu trong luận án ở cả cấp độ doanh nghiệp và cấp độ ngành, vùng, phù hợp với bối cảnh mới. Ở cấp độ doanh nghiệp: các DNNVV cần nâng cao năng lực ở từng mắt xích (như đổi mới công nghệ, marketing số, logistics xanh) và chính quyền có thể hỗ trợ chuyển đổi số, tăng tiếp cận tín dụng và xúc tiến thương mại để DNNVV cải thiện hiệu quả chuỗi giá trị nội bộ. Ở cấp độ ngành và vùng: chính quyền cần có chính sách kết nối DNNVV với doanh nghiệp lớn, FDI, hỗ trợ xây dựng hạ tầng số, dữ liệu logistics qua đó giúp DNNVV tham gia vào các khâu cao hơn trong chuỗi giá trị, tạo cơ chế liên kết DNNVV với các mạng lưới cung ứng toàn cầu, hỗ trợ tiêu chuẩn hóa sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế.

### *Lý thuyết phát triển doanh nghiệp nhỏ (SME Development Theory)*

David J.Storey là người đặt nền móng đầu tiên về “Lý thuyết phát triển DNVVN” vào năm 1994 [116] và đến năm 2005, các tác giả Thorsten Beck, Asli Demirgüç - Kunt, Ross Levine tiếp tục nghiên cứu về “DNNVV, tăng trưởng và nghèo đói” [155], trong đó khẳng định rằng: DNNVV là động lực phát triển kinh tế, tạo việc làm, phân bổ thu nhập và giảm nghèo, song DNNVV dễ bị tổn thương, nên cần được hỗ trợ về vốn, công nghệ, thị trường, nhân lực.

### *Phương pháp nghiên cứu*

Đề tài luận án dự kiến sử dụng kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp điều tra xã hội học để thu thập số liệu sơ cấp về tính kịp thời, hiệu quả và cập nhật của các chính sách hỗ trợ đối với DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

- Phương pháp định tính:

+ Đề tài luận án sử dụng tổng hợp phương pháp hệ thống hóa, phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh để tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, từ đó rút ra khoảng trống cần tiếp tục bổ sung.

+ Phương pháp tổng hợp, phân tích được sử dụng trong chương 2 để hình thành khung lý luận về Hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh.

+ Phương pháp phân tích, so sánh theo chuỗi thời gian được sử dụng trong chương 3 để đánh giá thực trạng Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn nghiên cứu, nhằm chỉ ra thành công, hạn chế và nguyên nhân để làm căn cứ đề xuất giải pháp ở chương 4. Trong chương này, luận án kết hợp cả phương pháp định lượng thông qua mô hình hồi quy để đánh giá ảnh hưởng của các chính sách hỗ trợ đến hiệu quả hoạt động của DNNVV trên địa bàn Hà Nội.

+ Chương 4: Phương pháp phân tích để xác định bối cảnh mới ảnh hưởng đến Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ đó kiến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hỗ trợ đối với DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội từ hai khía cạnh (Hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực đầu vào và Hỗ trợ tiếp cận thị trường đầu ra).

- Phương pháp khảo sát trên cơ sở phiếu điều tra được chuẩn bị sẵn để thu thập số liệu sơ cấp về nhận định của các DNNVV đối với các biện pháp hỗ trợ của chính quyền Thành phố Hà Nội. Trên cơ sở đó, phân tích kết quả hỗ trợ, và lượng hóa tác động của các biện pháp hỗ trợ đến hiệu quả hoạt động của các DN. Phương pháp khảo sát trên cơ sở phiếu điều tra bao gồm các bước sau:

*Bước 1: Xây dựng bảng và bộ câu hỏi phỏng vấn*

+ Xác định các câu hỏi cần thu thập thông tin: (i) Những thuận lợi và khó khăn trong tiếp cận các chính sách hỗ trợ; (ii) Hiệu quả hỗ trợ DNNVV của UBND thành phố Hà Nội qua các tiêu chí: (i) Sự đa dạng của các biện pháp và hình thức hỗ trợ; (ii) Tính kịp thời, liên tục, hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ; (iii) Mức độ hài lòng của DNNVV đối với các biện pháp hỗ trợ đó; (iv) Tác động của chính sách, biện pháp hỗ trợ đối với hiệu quả hoạt động của các DNNVV.

+ Xác định đối tượng cần hỏi: Các DNNVV đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội (Đối tượng thụ hưởng chính sách): Đây là đối tượng điều tra chủ yếu theo phương thức phát phiếu điều tra.

+ Xác định quy mô, cơ cấu mẫu điều tra

Vận dụng công thức tính cỡ mẫu của Cochran (1977) để tính toán cỡ mẫu tối thiểu cho mỗi địa bàn nghiên cứu. Công thức tính cỡ mẫu khi không xác định được số lượng tổng thể là:

$$n_0 = \frac{Z^2 pq}{e^2}$$

Với công thức trên thì  $n_0$  là dung lượng mẫu;  $z = 1,96$  khi mức độ tin cậy 95%,  $e$  thường được lấy bằng 0,05;  $p$  là xác suất xuất hiện của một đặc điểm cơ bản của tổng thể và  $q = 1-p$ . Vì không biết được  $p$  nên  $p$  được xác định để làm sao có dung lượng mẫu lớn nhất. Dung lượng mẫu (tối thiểu) lớn nhất khi  $p = 0,5$  và tương ứng  $q = 0,5$ . Với cách tính như công thức trên thì kết quả là cần chọn một mẫu (tối thiểu) mà không biết số lượng tổng thể và với mức độ tin cậy 95% là 385 đơn vị. Như vậy, dung lượng mẫu tối thiểu cho một địa bàn nghiên cứu là 385.

#### *Bước 2: Tiến hành điều tra*

Cuộc điều tra được thực hiện tại 900 DNNVV đang có phát sinh các hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thực hiện 5 tháng (9/2023 đến 4/2024) tại: Quận Hoàn Kiếm (300 phiếu), Quận Nam Từ Liêm: 300 phiếu và Huyện Đông Anh: 300 phiếu. Đây đều là những khu vực có nhiều DNNVV hoạt động đa dạng, bao quát tất cả các lĩnh vực kinh tế, cụ thể: Trong lĩnh vực sản xuất (các khu công nghiệp ở Đông Anh), lĩnh vực kinh doanh xe máy, dịch vụ công (Quận Hoàn Kiếm) và lĩnh vực kinh doanh thương mại (Quận Nam Từ Liêm).

#### *Bước 3: Làm sạch và xử lý phiếu điều tra*

Tất cả các phiếu điều tra sau khi thu thập được xử lý, thống kê bằng phần mềm SPSS (Statistical Package for the Social Sciences) và Microsoft Excel. Việc xử lý, thống kê theo các bước như sau:

- Nhập dữ liệu: trước khi nhập, các phiếu được kiểm tra để loại trừ các phiếu không đạt; việc nhập dữ liệu được sử dụng phần mềm chuyên dùng SPSS (SPSS Data Entry) bảo đảm độ chính xác cao.

- Thống kê: Bảng tổng hợp kết quả điều tra được xây dựng bằng phần mềm chuyên dùng SPSS và sử dụng phần mềm Microsoft Excel để trình bày các bảng biểu:

Các số liệu, bảng thống kê này được đề cập trong chương 02, chương 3 và chương 4 của đề tài luận án.

Ngoài ra, với việc thu thập các tài liệu liên quan giúp đề tài làm rõ hơn các đặc điểm điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội (chương 3).

*- Phương pháp định lượng thông qua mô hình hồi quy đánh giá ảnh hưởng của hỗ trợ của chính quyền cấp tỉnh đến hiệu quả hoạt động của DNNVV*

Để đánh giá ảnh hưởng của chính sách hỗ trợ của Chính phủ/Chính quyền địa phương đến hiệu quả doanh nghiệp, luận án dựa trên lý thuyết cơ bản về nguồn lực (Resource - Based View - RBV), lý thuyết Contingency Theory (Thuyết ngẫu nhiên của Fred Fiedler) kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố hỗ trợ của Nhà nước với hiệu quả doanh nghiệp. Trong đó, yếu tố hỗ trợ của Nhà nước bao gồm: hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ công nghệ và hỗ trợ tham gia chuỗi liên kết. Với giả thuyết:

(i) Có mối quan hệ tương quan tích cực giữa các yếu tố hỗ trợ và hiệu quả doanh nghiệp

(ii) Hiệu quả tối ưu khi có sự phù hợp giữa hỗ trợ với nhu cầu của doanh nghiệp

(iii) Các yếu tố hỗ trợ tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển

Luận án đề xuất áp dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến (Multiple Linear Regression - MLR). Mô hình này cho phép xác định ảnh hưởng của 04 biện pháp hỗ trợ của chính quyền cấp tỉnh đến hiệu quả hoạt động của DNNVV.

+ Biến độc lập là các hoạt động hỗ trợ của doanh nghiệp (Hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ tham gia chuỗi liên kết, hỗ trợ tiếp cận mặt bằng).

+ Biến phụ thuộc: Hiệu quả của DNNVV thể hiện qua các tiêu chí: Tăng quy mô vốn, giảm chi phí, mở rộng thị trường.

+ Mô hình bằng chữ:

$$\begin{aligned} \text{Hiệu quả Doanh nghiệp} = & \beta_0 + \beta_1.(\text{Hỗ trợ tín dụng}) \\ & + \beta_2.(\text{Hỗ trợ công nghệ}) \\ & + \beta_3.(\text{Hỗ trợ tham gia chuỗi liên kết}) \\ & + \beta_4.(\text{Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng}) + \epsilon \end{aligned}$$

+ Mô hình bằng ký tự:

$$Y = \beta_0 + \beta_1.X_1 + \beta_2.X_2 + \beta_3.X_3 + \beta_4.X_4 + \epsilon$$

Trong đó:

- $\beta_0$ : Hệ số chặn (Giá trị của Hiệu quả DN khi có tác động từ các yếu tố).
- $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$ : số hồi quy của các biến độc lập, đại diện cho mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến Hiệu quả Doanh nghiệp.
- $\epsilon$ : Sai số (phần phương sai không được giải thích bởi mô hình).

Cách xử lý số liệu:

*Thu thập dữ liệu, mã hóa nhị phân*

Từ bảng điều tra xã hội học, mỗi DNNVV trả lời các câu hỏi về “có hay không” được hưởng một dạng hỗ trợ nào đó (ví dụ: “Có được tư vấn tín dụng không?”), tác giả sẽ mã hóa:

- **1** nếu doanh nghiệp trả lời “có”
- **0** nếu doanh nghiệp trả lời “không”.

Ví dụ, biến  $a\_tindung = 1$  nghĩa là doanh nghiệp đó đã được hỗ trợ tín dụng, ngược lại  $a\_tindung = 0$  nếu DN đó chưa nhận được hỗ trợ tín dụng. Tương tự cho các hình thức hỗ trợ khác như hỗ trợ tiếp cận công nghệ, hỗ trợ tham gia chuỗi liên kết, hỗ trợ tiếp cận mặt bằng.

*(2). Phương pháp hồi quy logit*

Logit dùng để dự đoán xác suất  $\Pr(Y=1)$ , tức là nếu có hỗ trợ tín dụng (ghi nhận = 1), thì có xác suất bao nhiêu ghi nhận tăng hiệu quả doanh nghiệp. Tăng hiệu quả DN được đo bằng:

- Tăng quy mô vốn
- Giảm chi phí sản xuất
- Mở rộng thị trường, tăng sức cạnh tranh

Với mỗi thông tin ghi nhận SMEs được hỗ trợ, thì sẽ xác định được xác suất tăng hiệu quả doanh nghiệp (theo 3 tiêu chí).

## **5. Đóng góp mới của luận án**

### ***Đóng góp mới về lý luận***

- Bổ sung cách tiếp cận hỗ trợ DNNVV dựa trên hai trụ cột cơ bản: (i) hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực đầu vào và (ii) hỗ trợ mở rộng thị trường đầu ra. Cách tiếp cận này khắc phục được hạn chế của các nghiên cứu chỉ xem xét hỗ trợ theo các chính sách/hoạt động đơn lẻ, rời rạc, thiếu tính hệ thống, đồng thời làm rõ tính liên kết chuỗi, tầm nhìn dài hạn trong hỗ trợ.

- Luận án tích hợp yếu tố chuyển đổi số, chuyển đổi xanh vào khung lý luận: (i) Bổ sung nguồn lực số (hạ tầng dữ liệu, công nghệ số, nền tảng thương mại điện tử) và nguồn lực xanh (công nghệ sạch, vốn xanh, tiêu chuẩn môi trường) vào khái niệm nguồn lực đầu vào. (ii) Luận án làm rõ yêu cầu về tiêu chuẩn xanh, chứng chỉ bền vững và các nền tảng số hóa toàn cầu như một điều kiện tiên quyết để DNNVV có thể tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này góp phần mở rộng khung lý thuyết hỗ trợ, gắn hoạt động hỗ trợ địa phương trong tổng thể chính sách hỗ trợ quốc gia và toàn cầu.

- Luận án xác định rõ các mục tiêu hỗ trợ và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá theo các mục tiêu, đồng thời xây dựng mô hình lượng hóa tác động của Hỗ trợ đến hiệu quả hoạt động của DNNVV thông qua tổ hợp 3 chỉ số (gia tăng quy mô vốn, tiết kiệm chi phí và mở rộng quy mô thị trường).

### ***Đóng góp về mặt thực tiễn***

- Luận án góp phần chỉ ra các khoảng trống trong hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội, sự “lệch pha” giữa yêu cầu chuyển đổi kép, ĐMST của DNNVV với các chính sách, công cụ hỗ trợ hiện hành. Từ đó cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho điều chỉnh chính sách hỗ trợ DNNVV trong thời gian tới.

- Luận án góp phần đánh giá mức độ tiếp cận hỗ trợ theo từng loại hình doanh nghiệp cũng như tác động của hỗ trợ đối với hiệu quả hoạt động của DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024.

- Luận án góp phần đề xuất các giải pháp mang tính đột phá nhằm tăng cường hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội như hỗ trợ số hóa, xanh hóa, hội nhập chuỗi giá trị, trong đó chính quyền cấp tỉnh đóng vai trò ‘trung gian kết nối’ giữa DNNVV với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI, tạo điều kiện để DNNVV tham gia tích cực hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, đề xuất phương thức hỗ trợ linh hoạt, thích ứng bối cảnh mới.

- Thông qua kết quả khảo sát, luận án góp phần đánh giá tính kịp thời, liên tục, hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ của UBND thành phố Hà Nội đối với DNNVV giai đoạn 2018 - 2024. Đồng thời, xác định mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố hỗ trợ (hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ mở rộng thị trường và tham gia chuỗi cung ứng) của UBND Thành phố Hà Nội với hiệu quả kinh doanh của DNNVV thông qua mô hình hồi quy đa biến.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

### ***Ý nghĩa lý luận:***

Luận án góp phần mở rộng khung nghiên cứu về hỗ trợ DNNVV theo hướng gắn với số hóa, xanh hóa và hội nhập vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu.

### ***Ý nghĩa thực tiễn:***

Với cách tiếp cận phân tích hỗ trợ đầu vào và hỗ trợ đầu ra, những nghiên cứu của luận án có thể giúp chính quyền Thành phố Hà Nội dễ dàng thiết kế, điều chỉnh các chương trình hỗ trợ, đồng thời phân bổ nguồn lực một cách hợp lý hơn, toàn diện hơn.

Kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp thêm minh chứng để hoạch định, điều chỉnh chính sách hỗ trợ DNNVV ở cả cấp địa phương và quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Các phát hiện từ luận án có thể giúp DNNVV nhận diện rõ hơn cơ hội, thách thức trong bối cảnh mới để lựa chọn chiến lược chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và tham gia chuỗi liên kết, từ đó nâng cao sức cạnh tranh.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, kết cấu luận án gồm 4 chương, 11 tiết.

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

#### 1.1. CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Từ những thập niên 1950, DNNVV đã trở thành trọng tâm trong chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế của các quốc gia thông qua các chương trình, kế hoạch hỗ trợ được triển khai trong thực tiễn. Các chính sách, mô hình hỗ trợ DNNVV cũng thay đổi qua thời gian, phụ thuộc vào sự thay đổi nhận thức về vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, sự phát triển của khoa học công nghệ và hội nhập. Điều này cũng thể hiện qua các nghiên cứu về Hỗ trợ DNNVV khá đa dạng, phong phú theo nhiều lát cắt khác nhau, có thể: (i) Khẳng định vai trò và thách thức của các DNNVV từ đó đặt ra yêu cầu tăng cường hỗ trợ của Nhà nước đối với DNNVV; (ii) Vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ DNNVV từ lý thuyết đến các nghiên cứu thực nghiệm, từ đó tìm kiếm các mô hình đánh giá ảnh hưởng của các chính sách hỗ trợ đến hiệu quả hoạt động của DNNVV; (iii) Nghiên cứu các chính sách, biện pháp hỗ trợ DNNVV; (iv) Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hỗ trợ DNNVV.

##### **1.1.1. Các nghiên cứu khẳng định vai trò và thách thức của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ đó đặt ra yêu cầu cần tăng cường hỗ trợ của Nhà nước**

Mặc dù định nghĩa về DNNVV rất đa dạng, dựa trên các tiêu chí khác nhau: về quy mô lao động (Holt, M., & Powell, S., 2015; Lucky, E. O., & Olusegun, A. I., 2012); hay giá trị tài sản/doanh thu hàng năm (Lucky, E. O., & Olusegun, A. I., 2012; Gbandi, E. C., & Amisah, G., 2014; WB, 2021); hoặc dựa trên tiêu chí giá trị tài sản trong từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Norlaphoompipat, 2008), thì hầu hết đều khẳng định rằng, DNNVV có những vai trò to lớn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, tạo việc làm, thực hiện an sinh xã hội. Mặc dù có quy mô vốn nhỏ, thiếu hụt các điều kiện cần thiết để chống đỡ với các rủi ro bên ngoài, song ở hầu hết các quốc gia, các DNNVV

vẫn chiếm tỷ trọng lớn (97-99% khu vực kinh tế tư nhân), là một thành phần kinh tế không thể thiếu trong nền kinh tế.

Vai trò của DN NVV thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau:

(i) *Đó là đóng góp đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, giảm thiểu vấn đề mất cân bằng cán cân thanh toán thông qua thúc đẩy xuất khẩu, phân phối thu nhập và của cải một cách bình đẳng hơn, phân bổ và sử dụng nguồn lực hiệu quả* (Ratana. E, 1999 [142]; Saeed Hashi, 2017 [146]). Phạm Thanh Vân (2023) trong nghiên cứu “*Đóng góp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tăng trưởng kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*” [60] đăng trên tạp chí Công thương ngày 6/7/2023 cho thấy, trong những năm gần đây, DN NVV đã và đang đóng góp rất nhiều vào tăng trưởng kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM). Theo số liệu từ Chi cục Thống kê năm 2021, doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp tại Thành phố, tạo ra hơn 23% GDP và cung cấp việc làm cho khoảng 1/3 lực lượng lao động trong địa phương. DN NVV không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Thành phố, mà còn có vai trò quan trọng trong phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam.

(ii) *Các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSMEs) là nguồn tăng trưởng, đổi mới và việc làm chính và tác động tiềm năng của chúng đối với việc đạt được nhiều mục tiêu phát triển bền vững lớn hơn nhiều so với quy mô của chúng* (ITC, 2019); Herr, Hansjörg; Nettekoven, Zeynep Mualla (2018 [124]; Toran Lal Verma (2020), “*Role of Micro, Small And Medium Enterprises (MSMEs) In Achieving Sustainable Development Goals*” [156], tạm dịch *Vai trò của doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững* khi nghiên cứu nền kinh tế Ấn Độ cũng khẳng định: Các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSMEs) đóng vai trò xúc tác trong sự phát triển của bất kỳ nền kinh tế nào. MSMEs được coi là vườn ươm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trên toàn cầu. Ấn Độ cũng không ngoại lệ. MSMEs ở Ấn Độ phân tán rộng rãi trên khắp đất nước và sản xuất hơn 6000 loại sản phẩm và dịch vụ đa dạng. Có hơn 63 triệu doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa hoạt động ở các vùng khác nhau của

Ấn Độ, tạo việc làm cho khoảng 11 triệu người. Do đặc trưng của các DNNVV rất năng động và linh hoạt nên nó được coi là lực lượng thiết yếu để đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) do Liên hợp quốc đề ra, đặc biệt là mục tiêu Xóa đói giảm nghèo (Mục tiêu 1), Tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững (Mục tiêu 8) và Đổi mới công nghiệp và cơ sở hạ tầng (Mục tiêu 9). Đóng góp của MSMEs không chỉ giới hạn ở ba mục tiêu này, họ còn trực tiếp hoặc gián tiếp giúp đạt được các mục tiêu khác. Theo WB, thế giới sẽ cần khoảng 600 triệu việc làm vào năm 2030 để hấp thụ lực lượng lao động toàn cầu ngày càng tăng. DNNVV chiếm khoảng 90% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế và tạo ra hơn 50% việc làm trên toàn thế giới, đóng góp hơn 40% thu nhập quốc dân (GDP) ở các nền kinh tế mới nổi - nơi hầu hết các công việc chính thức được tạo ra bởi các DNNVV, khoảng 7/10 công việc mới (WB, 2021) [163].

(iii) *Khẳng định sự tồn tại và phát triển của kinh tế tư nhân nói chung, DNNVV nói riêng là sự bổ sung cần thiết cho nền kinh tế thị trường vì KTTN có lợi cho việc thúc đẩy sản xuất, kích thích thị trường cạnh tranh, tăng việc làm và đáp ứng các nhu cầu cần thiết khác nhau trong đời sống xã hội* (Hongliang Zheng và Yang Yang, 2012 [126]; Nicholas Lardy, 2016 [136];

(iv) *DNNVV tạo việc làm và cung cấp các hàng hóa, dịch vụ cho một bộ phận dân số bị tổn thương. Ở các nền kinh tế mới nổi trên thế giới, SME đóng góp tới 45% tổng số việc làm và 33% GDP. Nếu tính ở khu vực kinh tế phi chính thức thì SME đóng góp hơn nửa số việc làm và GDP kể cả các nước thu nhập thấp, hay thu nhập cao* (Thomas Bohler & cộng sự [154]; ADB (2015); Kenneth Atkison OBE, 2019 [132]); (v) *MSMEs được coi là vườn ươm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trên toàn cầu* (Toran Lal Verma, 2020) [156];

(vi) *DNNVV góp phần ứng phó với BĐKH*: Trước những thách thức từ môi trường khí hậu, môi trường kinh doanh, một số nghiên cứu trong và ngoài nước cũng đã đánh giá tác động của BĐKH đến hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân, trong đó đề cao vai trò của DNNVV trong ứng phó với BĐKH - các DNNVV là đối tượng dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu, song lại là khu

vực năng động, linh hoạt so với các doanh nghiệp lớn nên có tiềm năng (Florence Crick, Kate Elizabeth Gannon, Mamadou Diop and Momadou Sow, 2017 [121]; Le Duy Binh, Tran Thi Phuong , 2021 [134]. Bên cạnh đó, ở các nước đang phát triển, DNNVV là một phần quan trọng của nền kinh tế, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, cung cấp việc làm cho phụ nữ và đối tượng dễ bị tổn thương, thúc đẩy sự phát triển của địa phương, và tham gia vào quá trình thích ứng với BĐKH.

Ngoài ra, vai trò của DNNVV cũng được nhìn nhận, phân tích, đánh giá thông qua các nghiên cứu vai trò và những đóng góp của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế quốc dân, đến việc hệ thống hóa thể chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân, hay thực trạng phát triển, xu hướng vận động của Kinh tế tư nhân qua các giai đoạn, những cơ hội cũng như thách thức ảnh hưởng đến việc phát triển khu vực Kinh tế tư nhân trong bối cảnh hội nhập, tham gia mạnh mẽ vào các Hiệp định thương mại song phương thế hệ mới.

Bên cạnh những ưu thế như tính linh hoạt trong sản xuất kinh doanh, tính sáng tạo cao, khả năng tối ưu hóa sản xuất (Azeem, M., Ahmed, M., Haider, S. & Sajjad, M. (2021) [109], Heru Solityo và cộng sự (2019) [125]...) thì sự phát triển của DNNVV cũng hàm chứa nhiều thách thức lớn như:

*Thách thức trong tiếp cận nguồn lực tài chính* (D'Amboise, Gerald and Marie Muldowney (1988) [113], Katarína Havierníková và các cộng sự (2017) [131], Gold, Michael (2006)...). Phạm Mỹ Linh, Ngô Thị Hằng, Đào Bích Ngọc (2022), trong nghiên cứu *Rào cản tín dụng của DNNVV - Nghiên cứu thực nghiệm tại khu vực ASEAN* khẳng định: DNNVV là bộ phận doanh nghiệp có vai trò quan trọng đối với phát triển và ổn định kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có khu vực ASEAN. Số liệu thống kê của OECD năm 2020 cho thấy, DNNVV khu vực ASEAN chiếm 98-99% tổng số doanh nghiệp toàn khu vực, góp phần tạo ra tối thiểu 50% việc làm ở tất cả các quốc gia. Thông qua bộ dữ liệu khảo sát của 5.938 doanh nghiệp do WB thu thập để tìm hiểu các rào cản tín dụng của các DNNVV tại 7 quốc gia ASEAN năm 2016 cho thấy, các nhân tố như thời gian hoạt động ngắn, ngành sản xuất cạnh tranh

phi chính thức, không có kiểm toán độc lập, không có chứng chỉ quốc tế, không có hoạt động nghiên cứu phát triển thị trường, lịch sử tín dụng, tăng trưởng kinh tế và chất lượng thể chế làm tăng rào cản tín dụng. Ngược lại, các nhân tố như quản lý nữ, trụ sở ngoài thành phố, quy mô tín dụng của nền kinh tế làm giảm rào cản tài chính. Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) ước tính rằng 65 triệu doanh nghiệp, hay 40% doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSME) chính thức ở các nước đang phát triển, có nhu cầu tài chính chưa được đáp ứng là 5,2 nghìn tỷ USD mỗi năm, tương đương 1,4 lần so với hiện nay. Mức cho vay MSME toàn cầu. Đông Á và Thái Bình Dương chiếm tỷ trọng lớn nhất (46%) trong tổng khoảng cách tài chính toàn cầu, tiếp theo là Mỹ Latinh và Caribe (23%) và Châu Âu và Trung Á (15%). Khối lượng khoảng cách thay đổi đáng kể giữa các vùng. Đặc biệt, khu vực Mỹ Latinh, Caribe và Trung Đông và Bắc Phi có tỷ lệ chênh lệch tài chính cao nhất so với nhu cầu tiềm năng, lần lượt là 87% và 88%. Khoảng một nửa số DNNVV chính thức không được tiếp cận tín dụng chính thức. Khoảng cách tài chính thậm chí còn lớn hơn khi tính đến các doanh nghiệp vi mô và phi chính thức [100].

*Thách thức trong đổi mới công nghệ* (Henny Indrawati và cộng sự (2020) [80], Eden, Lorraine, Edward Levitas and Richard J. Martinez (1997) [117]). Nghiên cứu về Đổi mới công nghệ của DNNVV ở vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam: Thực trạng và giải pháp (Diệu Thúy, 2024) cũng chỉ ra rằng, mặc dù các DNNVV ở vùng KTTĐPN đã có sự quan tâm đến đổi mới công nghệ trong DN nhằm nâng cao năng suất lao động, tuy nhiên, năng lực đổi mới công nghệ của DNNVV ở vùng KTTĐPN còn hạn chế, do phải đối mặt với những trở lực, nhất là công nghệ đã đầu tư với giá trị lớn nhưng lạc hậu khi chưa thu hồi vốn, kiến thức và kỹ năng của lao động chưa thích ứng với bối cảnh mới.

*Thách thức trong mở rộng thị trường truyền thống và hội nhập:* Dang Thai BINH & cộng sự (2017) [114], Hafsah (2004) giải thích rằng tình trạng kém hiệu quả của các của DNNVV là do hạn chế/khó khăn bên trong (vốn hạn chế; nguồn nhân lực hạn chế; và mạng lưới yếu) và các khó khăn bên ngoài (điều kiện kinh tế

vĩ mô; cơ sở vật chất hạn chế; cơ sở hạ tầng hạn chế; tác động phân cấp; tác động của thương mại tự do quốc tế; và tiếp cận thị trường hạn chế).

Trong bối cảnh hậu Covid - 19, chuyển đổi số, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước cũng tập trung phân tích thách thức của các DNNVV như: thách thức trong chuyển đổi số do thiếu nguồn lực tài chính để đầu tư hạ tầng công nghệ, thiếu kỹ năng chuyển đổi số và nhân sự chuyên sâu, thiếu chiến lược rõ ràng về công nghệ (Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Đức Xuân, Nguyễn Minh Anh, 2023; Tiến Hoàng, 2025); Thách thức trong hội nhập kinh tế toàn cầu do năng lực cạnh tranh thấp, khó khăn trong tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu (Báo cáo Kinh tế của OECD: Việt Nam 2023); Báo cáo thường niên của VCCI về doanh nghiệp cũng chỉ ra thách thức trong quản trị doanh nghiệp do thiếu hệ thống quản trị chuyên nghiệp và thiếu cạnh tranh so với doanh nghiệp lớn về phúc lợi, chế độ đãi ngộ nhân tài.

Vì thế, để thúc đẩy tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân và có vai trò lớn hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, cần có các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, đồng thời tăng cường hợp tác với công ty FDI. Trong trường hợp các doanh nghiệp siêu nhỏ, DNNVV được tiếp cận đầy đủ các nguồn lực thông qua chính sách hỗ trợ của Nhà nước, đặc biệt là tài chính hỗn hợp, mở rộng thị trường, tham gia vào các khâu có giá trị cao trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu thì các doanh nghiệp này sẽ đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn diện, giúp đạt được các mục tiêu PTBV và CBXH.

*Bên cạnh đó, khi phân tích vai trò và thách thức của các DNNVV, nhiều nghiên cứu lý luận và thực nghiệm đều khẳng định rằng, bên cạnh các yếu tố nội tại, thì hỗ trợ DNNVV cũng là một trong các yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng lớn đến việc phát huy vai trò của các DNNVV.*

Sự phát triển của các DNNVV chịu ảnh hưởng của nhiều nhóm nhân tố (Chuthamas Chittithaworn & cộng sự, 2011). Đó là sản phẩm và dịch vụ, cách thức kinh doanh, bí quyết quản lý của chính DNNVV và môi trường bên

ngoài bao gồm thể chế, chính sách, hội nhập quốc tế là những yếu tố quan trọng quyết định thành công kinh doanh của các DNNVV (Md. Aminul Islam, Ezaz mian and Muhammad Hasmat Ali (2008); Robertson, 2003 [143] chỉ ra yếu tố bên trong thuộc về các doanh nghiệp và yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến phát triển DNNVV. Các yếu tố bên trong (Đặc điểm của doanh nghiệp như: Sự hiện diện của lao động lành nghề; Năng lực và kỹ năng quản lý và kỹ thuật; Khả năng tiếp cận tài chính, cũng như mức độ tiếp cận tài chính; tiếp cận công nghệ; Tiếp cận kiến thức và đào tạo; tiếp cận thị trường, đặc biệt là thị trường bên ngoài địa phương, thông tin thị trường) và Đặc điểm của doanh nhân (Độ tuổi, giới tính, trình độ, kinh nghiệm, vốn xã hội, động lực, khả năng chấp nhận rủi ro của chủ sở hữu doanh nghiệp). Các yếu tố bên ngoài bao gồm: Môi trường kinh doanh; kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ; Hệ thống dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh; Môi trường và khung khổ pháp lý; Cải cách quy chế lao động; quyền tài sản và quyền sở hữu...

Nurul Indarti và Marja Langenberg (2005) đã xác định các thành phần chính đóng vai trò quan trọng trong việc phân tích thành công kinh doanh của DNNVV bao gồm các đặc điểm của doanh nhân; các đặc điểm của DNNVV; và các yếu tố theo ngữ cảnh của sự phát triển SME. Gadenne (1998); Bracker và Pearson (1986) đã nghiên cứu hoạt động lập kế hoạch và hiệu suất tài chính của các công ty nhỏ trưởng thành trong ngành giặt khô. Baker và cộng sự (1993) đã nghiên cứu hoạt động lập kế hoạch trong các công ty nhỏ tăng trưởng cao thành công. Pelham (2000) đã khám phá mối quan hệ giữa định hướng thị trường và hiệu suất của các doanh nghiệp DNNVV trong 8 ngành công nghiệp.

Một số nghiên cứu ở Việt Nam cũng góp phần làm rõ yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNNVV như: hội nhập kinh tế giúp DNNVV, chuyển giao công nghệ (Võ Hoàng Vũ, 2012 [66]; Lê Thị Nương, 2023 [35]. Đỗ Tuấn Vũ, 2024) [65].

| <b>Các yếu tố chính</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Công trình nghiên cứu</b>                                                                                                                                           |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Yếu tố bên trong</b> | <b>Đặc điểm của doanh nghiệp</b><br>Nguồn lao động có tay nghề<br>Kỹ năng, năng lực quản lý và kỹ thuật<br>Tiếp cận tài chính và các công cụ tài chính phù hợp cho các doanh nghiệp với quy mô khác nhau<br>Tiếp cận công nghệ, kiến thức và đào tạo<br>Tiếp cận thị trường, đặc biệt là thị trường phi địa phương và thông tin thị trường<br><b>Đặc điểm doanh nhân</b><br>Tuổi<br>Giới tính<br>Trình độ học vấn<br>Kinh nghiệm<br>Vốn xã hội<br>Động lực<br>Khả năng chấp nhận rủi ro của chủ doanh nghiệp | Altenburg & Von Drachenfels (2006)<br>APPG (2015)<br>Beck & Cull (2014)<br>Hampel-Milagrosa et al (2015)<br>Lonsdale et al (2010)<br>Robertson (2003)<br>UNIDO (2008)  |
|                         | <b>Môi trường kinh doanh</b><br>Cơ sở hạ tầng chất lượng cao với các dịch vụ giao thông, viễn thông, điện và cấp nước đáng tin cậy<br>Hệ thống hỗ trợ và dịch vụ phát triển kinh doanh<br>Môi trường pháp lý<br>Khuôn khổ thể chế và quy định<br>Cải cách pháp luật lao động<br>Đơn giản hóa đăng ký kinh doanh                                                                                                                                                                                              | Altenburg & Von Drachenfels (2006)<br>AfDB (2013)<br>APPG (2015)<br>Hampel-Milagrosa et al (2015)<br>Lonsdale et al (2010)<br>OECD, 2004<br>OECD, 2007<br>UNIDO (2008) |

Nguồn: [121]

Một số nghiên cứu thực nghiệm qua điều tra các DNNVV ở các quốc gia đang phát triển như Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc và Việt Nam, nhiều nghiên cứu khẳng định rằng, hỗ trợ của Nhà nước nhằm tạo lập môi trường kinh doanh và môi trường pháp lý để các DNNVV tiếp cận nguồn lực là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò của DNNVV (Asian Development Bank [108]; Florence Crick, Kate Elizabeth Gannon, Mamadou Diop and Momadou Sow, 2017 [121]; Hampel-Milagrosa A, Loewe M, Reeg C, 2015 [123]; Beck T, Cull R, 2014 [112]. Selcuk Caner HSE Conference, Moscow, 2020 [148]; DNNVV không thể tạo ra lợi thế kinh tế theo quy mô, chi phí giao dịch của họ như là một phần của tổng số chi phí hoặc doanh thu cao hơn so với các doanh nghiệp lớn. Các chính sách của Nhà nước nhằm giảm chi phí giao dịch có thể kích thích tăng trưởng của các DNNVV. Chính sách hỗ trợ DNNVV của Chính phủ nên tập trung vào việc tạo ra các ngoại ứng tích cực cho các DNNVV, tập trung vào ưu đãi đầu tư và thuế. Chính sách pháp luật về hỗ trợ DNNVV đóng vai trò quan trọng, tạo ra hành lang pháp lý vững chắc, đặt nền tảng cho sự thành công và phát triển của DNNVV (Đặng Thị Mai Hương và cộng sự, 2021), (Tân Lê Trinh, 2019), (Phước Minh Hiệp và cộng sự, 2019). Kết quả nghiên cứu của Phan Thị Minh Lý (2011) và Đặng Nguyên Hưng (2016) cũng cho thấy chính sách của địa phương có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính, thì một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước sử dụng mô hình định lượng về ảnh hưởng của hỗ trợ Chính phủ và môi trường kinh doanh tới hiệu quả doanh nghiệp và ảnh hưởng của Hỗ trợ Chính phủ và môi trường kinh doanh tới đóng góp cho NSNN của doanh nghiệp để đánh giá tác động của chính sách tài chính đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV như luận án tiến sĩ chuyên ngành Tài chính ngân hàng (Phùng Thanh Loan, 2019) [27]; )Nguyễn Minh Thành, 2019) [45]. Kết quả phân tích của hai mô hình cho thấy, có rất ít DNNVV nhận được hỗ trợ của Chính phủ, tỷ lệ DNNVV nhận được hỗ trợ của Chính phủ giảm dần theo thời gian và hỗ trợ chính phủ ưu tiên những loại hình

doanh nghiệp có tính pháp lý cao, hoạt động đổi mới sáng tạo của các DNNVV là đáng ghi nhận.

### **1.1.2. Các nghiên cứu lý luận và thực tiễn về vai trò của Nhà nước đối với hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Viktoriya Kookueva & Juliay Tsertsei (2020) trong nghiên cứu *The role of state support for small and medium-sized businesses in the context of innovative economic development* (Tạm dịch: Vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ các DNNVV trong bối cảnh phát triển kinh tế đổi mới sáng tạo) khẳng định: Mức độ phát triển kinh doanh phụ thuộc vào hiệu quả của chính sách nhà nước, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, và hoạt động đổi mới. Bài viết cũng nhấn mạnh tác động tích cực của Kế hoạch chiến lược vĩ mô khi đưa các dự án phát triển DNNVV trở thành một hợp phần của chiến lược phát triển quốc gia. Tác giả phân tích các cách thức hỗ trợ của Nhà nước cho DNNVV: hỗ trợ theo các ngành kinh tế hoặc từng lĩnh vực riêng lẻ của nền kinh tế, chẳng hạn như năng lượng. Các DNNVV tham gia vào phát triển hệ thống giao thông, năng lượng, xây dựng các cơ sở lớn và phát triển đổi mới đòi hỏi sự hỗ trợ, đồng hành của Nhà nước. Để phát triển nền kinh tế theo hướng đổi mới, Nhà nước cần cung cấp các công cụ hỗ trợ nhằm nâng cao mức độ hoạt động đổi mới, hiệu quả của hoạt động R&D, thương mại hóa sở hữu trí tuệ, phát triển đổi mới công nghệ. Các chương trình bảo lãnh tín dụng và ưu đãi thuế, cải cách hành chính của Nhà nước có vai trò quan trọng giúp giải quyết khó khăn của DNNVV trong tiếp cận tín dụng do thiếu tài sản thế chấp (WB, 2020). O.A.Filippova & Z.S.Filippov (2020) trong nghiên cứu *The Role of the State Program “Economic Development and Innovation-Driven Economy” in the Development of Small and Medium Enterprises* (Vai trò của Chương trình Nhà nước “Phát triển kinh tế và nền kinh tế đổi mới sáng tạo” trong phát triển DNNVV) mô tả các lĩnh vực chính góp phần vào sự phát triển tích cực của các DNNVV và các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước, đảm bảo tính bền vững về kinh tế.

Tại Mỹ, Nhật, các DN lớn luôn mong muốn có sự độc quyền khiến cho các DNNVV dễ tổn thương, vì vậy Nhà nước đã có công cụ, cách thức quản lý riêng

biệt đối với DNNVV. Năm 1953, để hạn chế sự độc quyền từ các doanh nghiệp lớn, Mỹ đã ra Đạo luật Kinh doanh nhỏ, cùng với đó thiết lập một cơ quan mới của Chính phủ là Cục Quản lý kinh doanh nhỏ (Small Business Administration- SBA)... Ngoài ra, Mỹ còn hình thành Ủy ban Kinh doanh nhỏ của nhà Trắng và 2 Ủy ban thường trực của Quốc hội về kinh doanh nhỏ để duy trì hệ thống doanh nghiệp tự do của Mỹ. Còn ở Nhật Bản, năm 1999 đã ban hành Luật Cơ bản về DNNVV.

Không chỉ hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng, nâng cao năng lực đổi mới, Nhà nước còn có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ DNNVV triển khai các hoạt động xã hội, gắn phát triển kinh tế với thực hiện công bằng xã hội như khả năng mở rộng các ý tưởng về trách nhiệm xã hội của người đứng đầu DNNVV (Renata Skýpalová & Renata Kucerova, 2014) trong nghiên cứu *The Role of the State Program “Economic Development and Innovation-Driven Economy” in the Development of Small and Medium Enterprises* (Vai trò của Chương trình Nhà nước “Phát triển kinh tế và nền kinh tế đổi mới sáng tạo” trong phát triển DNNVV) và Renata Skýpalová & Renata Kucerova (2014), *The Role of the State in Launching Social Responsibility in Small and Medium Enterprises* (tạm dịch: Vai trò của Nhà nước trong việc triển khai trách nhiệm xã hội trong các DNNVV).

Tóm lại, nghiên cứu lý thuyết về vai trò của Nhà nước nhằm khắc phục khuyết tật của thị trường, tạo môi trường thể chế để phát triển doanh nghiệp như Lý thuyết về sự thất bại của thị trường (Market failure Theory). Các mô tả về thất bại thị trường được phát triển vào giữa thế kỷ 20 như một phần của trường phái phúc lợi Keynes và kinh tế vĩ mô lớn hơn. Những người đóng góp quan trọng bao gồm Arthur C. Pigou, Francis Bator, William Baumol và Paul A. Samuelson. Những nhà lý thuyết đó quan tâm đến sự tương ứng giữa kết quả thị trường tự do và tối ưu hóa phúc lợi xã hội. Lý thuyết về thất bại thị trường là cốt lõi của một số phân tích kinh tế ủng hộ hành động của Chính phủ (can thiệp) vào thị trường hàng hóa và dịch vụ hoặc biện minh cho việc sản xuất hoàn toàn của chính phủ. Lý thuyết thể chế (IT): Khi xây dựng và triển khai các chiến lược kinh doanh, một công ty cần xem xét môi trường bên ngoài của mình, bao gồm cả những ảnh hưởng rộng hơn của thể chế (Oliver, 1997). Lý thuyết thể

chế cũng là một lăng kính để so sánh các mô hình quản trị công ty (Nicita và Pagano, 2003). Điều này đặc biệt quan trọng trong các nền kinh tế chuyển đổi, nơi các công ty dễ bị ảnh hưởng và thay đổi của thể chế hơn (Child, 1994 ; Henisz và Delios, 2002 ; Peng, 2003 ; Scott, 2002 ). Baron (1997) nhận thấy rằng vì môi trường kinh doanh bao gồm các thành phần thị trường và phi thị trường, nên bất kỳ cách tiếp cận nào đối với việc xây dựng chiến lược cũng phải tích hợp cả những cân nhắc về thị trường và phi thị trường. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm về vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ DNNVV chỉ ra rằng, Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc kiến tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, giảm các rào cản về thể chế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng khả năng tiếp cận tài chính cho DNNVV.

### **1.1.3. Các nghiên cứu về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhà nước và chính quyền cấp tỉnh**

Các nghiên cứu về hỗ trợ của Nhà nước đối với các DNNVV có thể tập trung vào tất cả các hoạt động hỗ trợ theo các khâu trong quy trình sản xuất kinh doanh của DNNVV, bao gồm hỗ trợ tiếp cận tài chính, hỗ trợ tiếp cận đất đai, hỗ trợ đầu tư chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường.

*Các nghiên cứu về biện pháp hỗ trợ tài chính, tín dụng cho các DNNVV* (Yamori, 2015 [171], Shwetlana Katkar, 2022 [149]; Mahesh, K. M., Aithal, P. S., & Sharma, K. R. S., 2022, [135]; Yoshino, N. and F. Taghizadeh-Hesary, 2018, [172]. Hầu hết các nghiên cứu này đều tiếp cận vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ nhằm thúc đẩy các DNNVV xóa bỏ các rào cản về vốn, hướng đến tài chính bền vững hơn để mở rộng sản xuất kinh doanh, và phát triển bền vững. Một số nghiên cứu trong nước nghiên cứu về chính sách tài chính - đòn bẩy cho các DNNVV phát triển (Nguyễn Thiện Phong, 2009 [39]; Ngô Ánh Nguyệt & Phạm Thị Mai Huyền, 2020 [33]; Nguyễn Thị Bích Diệp, 2020 [14]; Phùng Thế Đông, 2019 [15]; Lê Thiết Lĩnh, 2020 [23]).

*Bảo lãnh tín dụng - một giải pháp giúp DNNVV tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng cũng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.* Bảo lãnh tín dụng

(BLTD) ra đời và phát triển với mục tiêu là hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận tín dụng hiệu quả hơn. Mô hình này hiện đã phát triển tại nhiều quốc gia trên thế giới với những tác động tích cực đã được ghi nhận, đặc biệt là tại Nhật Bản và Hàn Quốc (Phạm Xuân Hòe và Phạm Tiến Đạt, 2019) [17]; (Đặng Thái Bình, 2020 [3]); Lại Thị Thanh Loan, [26]. OECD (2021) [36], đánh giá hiệu suất hoạt động của các DNNVV, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp và các chương trình hỗ trợ DNNVV và khởi nghiệp tại Việt Nam (như: Quỹ phát triển DNNVV và quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động chưa hiệu quả; Tài trợ bằng vốn chủ sở hữu đang tăng nhanh song đòi hỏi khung pháp lý chặt chẽ hơn; các hoạt động đổi mới sáng tạo quá chú trọng vào R&D nên trên thực tế loại ra nhiều DNNVV cần hỗ trợ...).

*Các nghiên cứu về hỗ trợ mặt bằng sản xuất cho các DNNVV*

Ngoài khó khăn trong tiếp cận vốn thì mặt bằng sản xuất cũng là rào cản lớn khiến cho DNNVV không thể mở rộng sản xuất, đẩy giá thành tăng, hạn chế khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp do chi phí thuê mặt bằng cao. Nhiều DNNVV cũng khó khăn trong tham gia các chuỗi liên kết với DNNVV do không tiếp cận được mặt bằng sản xuất trong các khu công nghiệp. Nguyễn Thành Luân (2019) [28] đã góp phần làm rõ các quy định pháp luật hiện hành ưu đãi, hỗ trợ DNNVV tiếp cận, sử dụng đất nông nghiệp, cũng như đã chỉ ra, phân tích một cách sâu sắc nguyên nhân chưa thu hút được DNNVV tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

*Các nghiên cứu về Hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số và tiếp cận công nghệ*

Chuyển đổi số doanh nghiệp có tác động tích cực đến hiệu suất doanh nghiệp (Hu, 2020). Scott và cộng sự (2017) đã tìm thấy tác động tích cực trực tiếp của việc áp dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Guo & Xu (2021) nhận thấy kết quả hoạt động của doanh nghiệp bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi chuyển đổi số so với hiệu suất tài chính. Teng và cộng sự (2022) cũng chỉ ra rằng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ,

tập trung vào đầu tư vào công nghệ số, kỹ năng số của nhân viên và chiến lược chuyển đổi số là ba yếu tố chính có lợi cho chuyển đổi số, do đó giúp cải thiện kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

*Các nghiên cứu hỗ trợ DNNVV mở rộng thị trường, tham gia chuỗi liên kết, chuỗi giá trị*

Một trong những hạn chế của các DNNVV là khả năng tìm kiếm và mở rộng thị trường, tham gia vào các chuỗi liên kết, do quy mô vốn nhỏ và phân tán, hạn chế về trình độ công nghệ, hạn chế về cơ sở hạ tầng, logistics, những rào cản từ môi trường pháp lý, thiếu kết nối với các doanh nghiệp FDI, ngay cả khi Việt Nam đã tham gia sâu vào nền kinh tế toàn cầu, và các DNNVV có thể được hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại song phương thế hệ mới (CPTPP) (Trịnh Quốc Vinh, 2024); (Lê Thanh Hà & Phan Thị Linh Trang, 2020); (Võ Văn Dứt, 2023). Vì thế, việc minh bạch hóa thị trường, tăng cường đào tạo nhân lực, xây dựng nền tảng thị trường quốc tế, phát triển các liên minh doanh nghiệp, truyền thông để các DNNVV hiểu thêm về các Hiệp định thương mại và các cơ hội sẽ giúp DNNVV mở rộng thị trường, tham gia chuỗi giá trị (Trịnh Quốc Vinh, 2024). Hợp tác công tư cũng thúc đẩy sự tham gia của các DNNVV vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu bởi những lợi ích mà chuỗi giá trị này mang lại cho DNNVV (James Zhan, 2013) [130]. Hỗ trợ DNNVV tăng cường ứng dụng công nghệ, cải thiện hạ tầng giao thông cũng giúp DNNVV tham gia dễ dàng hơn vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu (OECD, 2000) [36].

Đánh giá mức độ tham gia chuỗi liên kết, chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu của các DNNVV cũng được nhiều nghiên cứu đề cập. Mima Sefrina (2024) khi nghiên cứu vai trò của các DNNVV ở các quốc gia thành viên ASEAN, khẳng định: DNNVV là xương sống của nền kinh tế các quốc gia thành viên ASEAN. Vai trò của SME trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, cung cấp cơ hội việc làm và thu hẹp khoảng cách giới trong lực lượng lao động không thể bị đánh giá thấp. Cho phép các định nghĩa khác nhau về SME trên khắp khu vực, có hơn 70

triệu SME ở ASEAN. Trong số đó, 65,5 triệu ở Indonesia, phần lớn còn lại ở Thái Lan (3,2 triệu), Malaysia (1,2 triệu), Philippines (1,1 triệu) và Việt Nam với 700.000. Tuy nhiên, số lượng lớn không tương ứng với sự đại diện yếu kém của các DNNVV trên thị trường quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu (GVC). Một số giải pháp được đưa ra nhằm khắc phục những rào cản nội tại của các DNNVV, thúc đẩy sự tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, đó chính là hỗ trợ có mục tiêu như tăng cường trình độ công nghệ và đào tạo chuyên sâu, giúp các DNNVV hợp lý hóa hoạt động và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, trong khi đào tạo tùy chỉnh về quản lý chuỗi cung ứng và các chương trình khác nâng cao khả năng sẵn sàng xuất khẩu giúp họ đối mặt với những thách thức của thương mại toàn cầu. Ngoài ra, quan hệ đối tác với các công ty lớn hơn có thể cung cấp thêm các cơ hội học tập thông qua chuyên môn và nguồn lực được chia sẻ (OECD, 2007; 2009); (Mima, 2024).

Tóm lại, các nghiên cứu hỗ trợ DNNVV quốc tế và Việt Nam đều cho thấy, Chính phủ các quốc gia và Việt Nam đều tập trung vào việc ban hành và triển khai các hoạt động hỗ trợ tiếp cận nguồn lực tài chính, nguồn tín dụng ưu đãi; giảm chi phí thuê mặt bằng, tăng cường hỗ trợ công nghệ và chuyển đổi số, thúc đẩy các DNNVV tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua hợp tác công tư, quan hệ đối tác với các DN lớn trong nước và doanh nghiệp FDI nhằm nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của DNNVV.

#### **1.1.4. Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Cả trong lý thuyết và thực tiễn đều khẳng định rằng, hiệu quả hỗ trợ của Nhà nước đối với các DNNVV phụ thuộc vào nhiều nhóm yếu tố. Kevin F.Mole và cộng sự (2009) [133] trong nghiên cứu “*Assessing the Effectiveness of Business Support Services in England Evidence from a Theory-Based Evaluation*” (tạm dịch: Đánh giá hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tại Anh Quốc bằng chứng từ đánh giá dựa trên lý thuyết) chỉ ra rằng, có 4 yếu tố tác động đến hỗ trợ DNNVV là: (i) *chiến lược quảng bá các biện pháp hỗ*

*trợ của chính quyền; (ii) phân khúc thị trường theo đặc điểm của doanh nghiệp; (iii) sự đa dạng của các hình thức hỗ trợ (Hỗ trợ chuyên sâu (intensive assistance) có tác động tích cực đến việc tăng trưởng việc làm, nhưng không có bằng chứng rõ ràng về việc tăng trưởng doanh thu, trong khi đó Hỗ trợ không chuyên sâu (other assistance) không cho thấy sự khác biệt đáng kể về tăng trưởng so với các doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ), và (iv) Vai trò/hiệu quả của kế hoạch hỗ trợ.*

Trong khi đó Aschhoff & Schmidt, 2008; Belderbos và cộng sự (2006); Eom & Lee (2010); Hall và cộng sự, (2003); Lambrecht & Pirnay, 2005; Miotti & Sachwald, (2003) lại cho rằng *chuyển đổi số, mức độ ứng dụng CNTT* có ảnh hưởng đến mức độ và hiệu quả hỗ trợ.

Vũ Ngọc Xuân, Nguyễn Thi Phương Thu và Ngô Tuấn Anh (2020) lại nhấn mạnh 7 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hỗ trợ: *(i) Năng lực uy tín của chính quyền địa phương; (ii) Thông tin và khả năng đáp ứng của các DNNVV; (iii) Nhận thức và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn để tiếp cận dịch vụ hỗ trợ; (iv) Mức độ phù hợp của các loại hình hỗ trợ so với nhu cầu của doanh nghiệp; (v) Điều kiện cung cấp các dịch vụ hỗ trợ; (vi) Chất lượng dịch vụ hỗ trợ và (vii) Các tiêu chuẩn và mức độ tuân thủ của DNNVV.*

Để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hỗ trợ DNNVV thường sử dụng phương pháp phân tích hồi quy (Regression Analysis) để đánh giá tác động của chính sách tín dụng, hỗ trợ công nghệ đến hiệu quả kinh doanh, năng suất hoặc khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Hoặc phân tích DEA (Data Envelopment Analysis) đánh giá hiệu quả hoạt động của DN dựa trên phân tích đầu vào - đầu ra. Mô hình SEM (Structural Equation Modeling) phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố tiềm ẩn như năng lực đổi mới, trình độ quản lý và hiệu quả kinh doanh (Nguyễn Văn Thắng, 2020; CIEM (2022), Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Levine, R. (2005): “SMEs, Growth, and Poverty” , OECD Reports (2018) sử dụng phân tích định lượng để đo lường hiệu quả của chính sách hỗ trợ như thuế, đào tạo, tiếp cận tài chính.

Tóm lại, hầu hết các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đều khẳng định, hỗ trợ chịu ảnh hưởng của các nhóm nhân tố khách quan và chủ quan như mức độ ứng dụng công nghệ, mức độ hoàn thiện của cơ chế, chính sách, hạ tầng kỹ thuật hoặc các nhân tố thuộc về DNNVV như mức độ tuân thủ pháp luật. Đánh giá ảnh hưởng dựa trên sự kết hợp của phương pháp định tính và định lượng.

Từ góc nhìn của chuyên ngành QLKT, xác định chủ thể hỗ trợ là chính quyền cấp tỉnh đối với sự phát triển của DNNVV, luận án tiếp cận hai nhóm nhân tố: *Nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan* có tác động đến hỗ trợ DNNVV, thông qua việc làm thay đổi mức độ tiếp cận nguồn lực vốn và mở rộng thị trường, từ đó góp phần tăng quy mô vốn, thay đổi cơ cấu dòng vốn rẻ từ NHTM và mở rộng quy mô thị trường.

## **1.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1.2.1. Những nội dung đạt được, có tính kế thừa**

#### ***Về cách tiếp cận:***

- Hỗ trợ DNNVV được tiếp cận từ nhiều chuyên ngành khác nhau, trong đó nhiều nhất vẫn là tiếp cận từ quản trị doanh nghiệp khi đánh giá hiệu quả hoạt động và những yêu cầu trong công tác quản trị doanh nghiệp; Hay tiếp cận từ góc nhìn của chuyên ngành Luật học khi đánh giá về thể chế, chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Một số công trình tiếp cận từ góc nhìn của Kinh tế phát triển với việc đánh giá xu hướng phát triển của DNNVV (quy mô, số lượng, cơ cấu và hiệu quả hoạt động).

- Tiếp cận từ chuyên ngành Quản lý kinh tế thường lựa chọn theo nội dung Hỗ trợ của Chính phủ, hoặc Chính quyền địa phương được quy định trong Luật Hỗ trợ DNNVV.

- Các nghiên cứu trước đây về Hỗ trợ DNNVV ở Hà Nội thường tiếp cận theo chính sách riêng rẽ hoặc theo các lĩnh vực cụ thể như: hỗ trợ tín dụng, đất đai, ưu đãi thuế, hoặc đi sâu vào hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và xúc tiến thương mại. Cách tiếp cận này giúp làm rõ những tác động tích cực của các chính sách hỗ trợ hiện hành đối với sự phát triển của khu vực DNNVV.

- Các công trình nghiên cứu đã góp phần làm rõ: (i) Vai trò quan trọng của DNNVV đối với phát triển kinh tế nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng (tạo việc làm, đóng góp vào ngân sách, thúc đẩy đổi mới sáng tạo) cũng như những điểm yếu của DNNVV, qua đó khẳng định tính tất yếu hỗ trợ để nâng cao năng lực; (ii) Phân tích tương đối cụ thể những chính sách hỗ trợ tài chính, mặt bằng sản xuất, chuyển đổi số, công nghệ, xúc tiến thương mại mà Thành phố đã ban hành, qua đó chỉ ra các tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của DNNVV; (iii) Một số nghiên cứu đã bước đầu tiếp cận yếu tố hội nhập quốc tế, liên kết chuỗi; (iv) Một số nghiên cứu làm rõ quản lý của Nhà nước đối với DNNVV và các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với DNNVV đặc biệt trong bối cảnh tác động của Covid -19, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.

#### ***Về phương pháp:***

Phương pháp sử dụng trong các nghiên cứu trước đây:

- + Phương pháp định tính: Thường sử dụng tổng hợp các phương pháp định tính như phương pháp tổng hợp, so sánh, phân tích, phương pháp dự báo.
- + Phương pháp khảo sát trên cơ sở phiếu hỏi và phỏng vấn sâu sử dụng trong thu thập thông tin về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp theo loại hình.
- + Phương pháp định lượng đánh giá tác động của chính sách tài chính đến hiệu quả hoạt động của DNNVV; hoặc các yếu tố ảnh hưởng đến hỗ trợ DNNVV; hoặc Ảnh hưởng của hỗ trợ của Nhà nước đến mức độ nộp thuế của DNNVV...

#### **1.2.2. Những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ**

##### ***Về lý luận:***

*Thiếu khung tiếp cận tổng thể:* Các nghiên cứu chủ yếu rời rạc theo lĩnh vực, chưa hình thành khung phân tích mang tính hệ thống dựa trên phân nhóm theo hai trục cơ bản, gắn với các khâu trong quy trình sản xuất kinh doanh của DNNVV là hỗ trợ tiếp cận nguồn lực đầu vào và hỗ trợ mở rộng thị trường, tham gia chuỗi liên kết, chuỗi giá trị.

*Chưa gắn với bối cảnh mới:* Ít nghiên cứu đề cập trực tiếp đến yêu cầu của chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu đối với chính sách hỗ trợ.

*Thiếu các nghiên cứu hệ thống tiêu chí* đánh giá hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh gắn với các mục tiêu đặt ra.

***Về thực tiễn:***

*Thiếu phân tích so sánh và dự báo:* Các nghiên cứu mới dừng ở mô tả chính sách hiện hành, chưa đánh giá sâu những khoảng trống, chưa dự báo xu hướng và yêu cầu chính sách mới cho Hà Nội trong bối cảnh hậu covid -19 và chuyển đổi kép.

Thiếu các nghiên cứu làm rõ vai trò của chính quyền thành phố Hà Nội trong việc kiến tạo “hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp”, kết nối DNNVV với các Viện nghiên cứu - Trường - FDI và thị trường quốc tế.

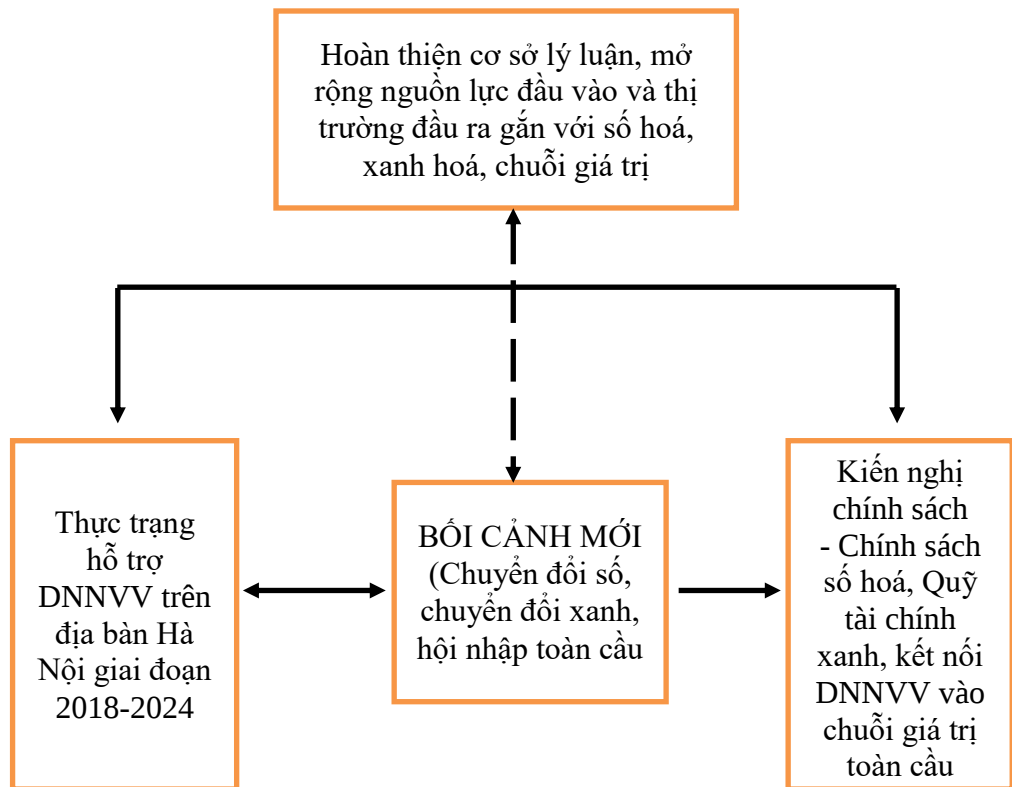
Thiếu vắng nghiên cứu định lượng đánh giá tác động hỗ trợ của chính quyền cấp tỉnh đến hiệu quả hoạt động của DNNVV (theo các tiêu chí: mở rộng quy mô vốn, giảm chi phí và mở rộng quy mô thị trường đầu ra).

Những khoảng trống này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho việc tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận cũng như thực tiễn về hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh mới.

### **1.3. CÁCH TIẾP CẬN MỚI CỦA LUẬN ÁN**

- Luận án lựa chọn cách tiếp cận hệ thống và tiếp cận bối cảnh: nghĩa là coi hoạt động hỗ trợ như một hệ thống gồm nhiều thành tố (chính sách, công cụ, chủ thể, đối tượng) trong mối quan hệ tác động lẫn nhau đặt trong bối cảnh hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, phát triển xanh và phục hồi sau đại dịch.

- Luận án xác định bối cảnh mới (chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hội nhập quốc tế và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, sát nhập địa phương, cải cách thể chế, thực hiện “Bộ tứ trụ cột”...) ảnh hưởng đến cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội và đề xuất giải pháp. Bối cảnh mới làm thay đổi các nội dung hỗ trợ, tiêu chí đánh giá, cách phân tích nhận định thực trạng và thiết kế chính sách mới, từ “hỗ trợ chung” sang “hỗ trợ có trọng tâm” quanh 3 trục: Chuyển đổi số - Chuyển đổi xanh và tham gia chuỗi liên kết.



*Cơ sở lý luận:* Bối cảnh mới làm thay đổi khung lý luận về hỗ trợ DNNVV trên các khía cạnh:

+ Mở rộng khái niệm “nguồn lực đầu vào” của DNNVV (bổ sung vốn xanh, tài chính số, dữ liệu số.... và chuyển từ thị trường truyền thống sang thương mại điện tử, marketing số.

+ Điều chỉnh nội dung hỗ trợ truyền thống (chủ yếu tập trung hỗ trợ tín dụng, mặt bằng sản xuất, nhân lực, mở rộng thị trường truyền thống) sang hỗ trợ đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tài chính xanh, công nghệ xanh, kỹ năng quản trị số, thương mại điện tử theo ngành nghề và nhu cầu riêng biệt của từng nhóm DNNVV.

+ Chuyển đổi từ phương thức hỗ trợ trực tiếp với các thủ tục hành chính sang “tạo hệ sinh thái hỗ trợ”: Nhà nước, doanh nghiệp lớn, các tổ chức hỗ trợ cùng tham gia. Đồng thời áp dụng nền tảng số, chính phủ số, khuyến khích mô hình hỗ trợ theo nhu cầu.

+ Thay đổi cách tiếp cận hỗ trợ: chuyển từ việc xem DNNVV là đối tượng yếu thế cần hỗ trợ sang xem DNNVV là động lực đổi mới sáng tạo, chuyển từ hỗ trợ cào bằng sang hỗ trợ có trọng tâm, tập trung khuyến khích các DNNVV đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh, đẩy mạnh hợp tác công tư. Đổi mới công cụ chính sách: Từ hỗ trợ chủ yếu thông qua các ưu đãi tài chính, trực tiếp sang hỗ trợ thông qua quỹ đổi mới sáng tạo, sandbox chính sách, chứng chỉ xanh trên nền tảng số.

*Về phương diện đánh giá thực trạng:*

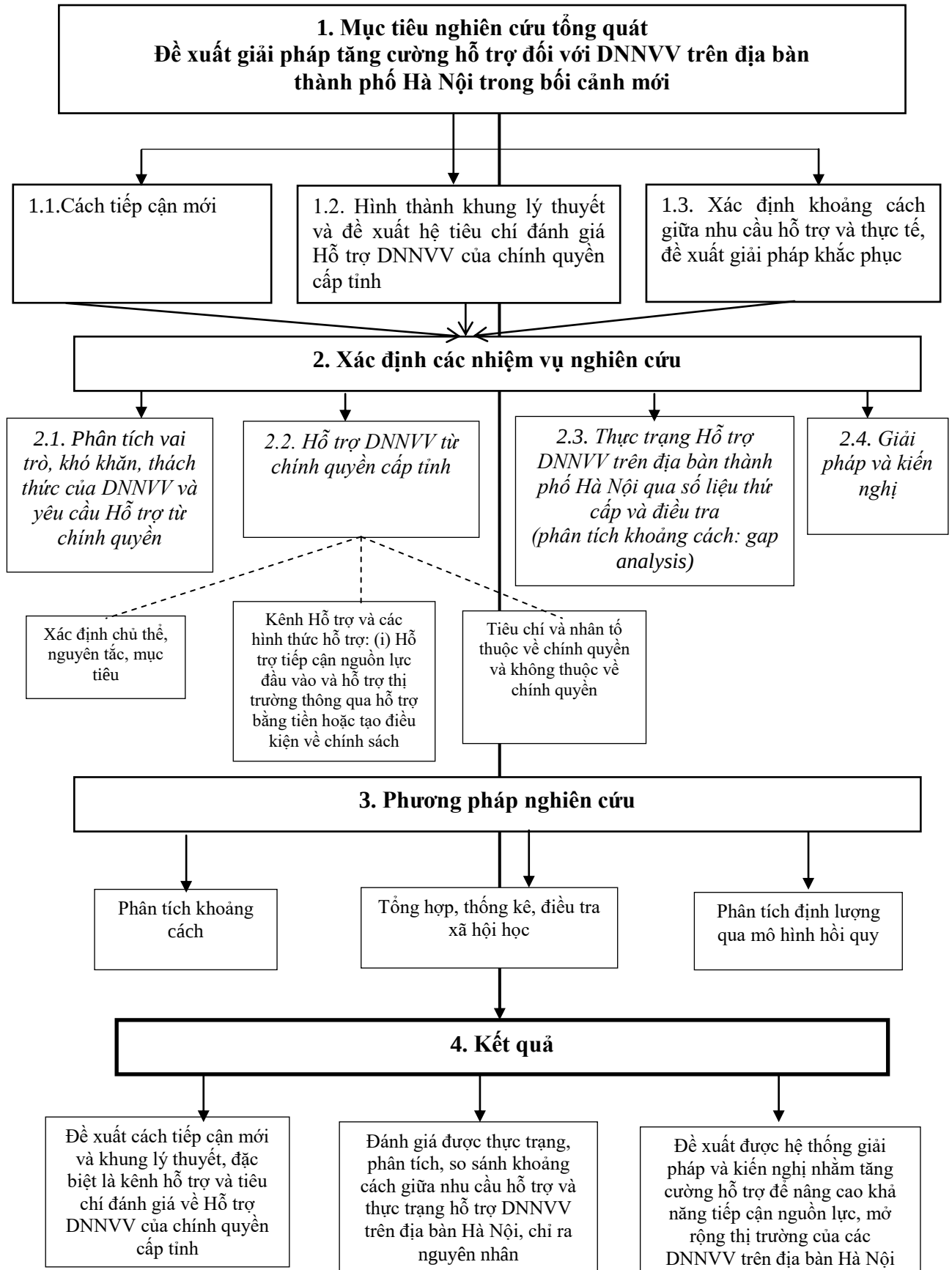
+ Đánh giá thực trạng hỗ trợ DNNVV từ những tiêu chí mới tiếp cận trên các trụ cột: Tăng cường năng lực số - năng lực xanh và mức độ tham gia liên kết chuỗi giá trị.

+ Tác động đến sự phân hóa DNNVV: DNNVV đã số hóa, tích cực tham gia chuỗi cung ứng, liên kết với FDI và loại hình DNNVV còn hạn chế về vốn, mặt bằng, công nghệ, chưa tham gia liên kết.

*Đề xuất giải pháp:* Bối cảnh mới ảnh hưởng đến việc thiết kế các chính sách có điều kiện, các giải pháp hỗ trợ không dàn trải mà tập trung theo các gói chính sách: chuyển đổi số căn bản, sản xuất xanh (mở rộng mức độ tiếp cận tín dụng, bảo lãnh tín dụng, quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, quỹ hỗ trợ chuyển đổi...), tăng liên kết giữa DNNVV với doanh nghiệp FDI.

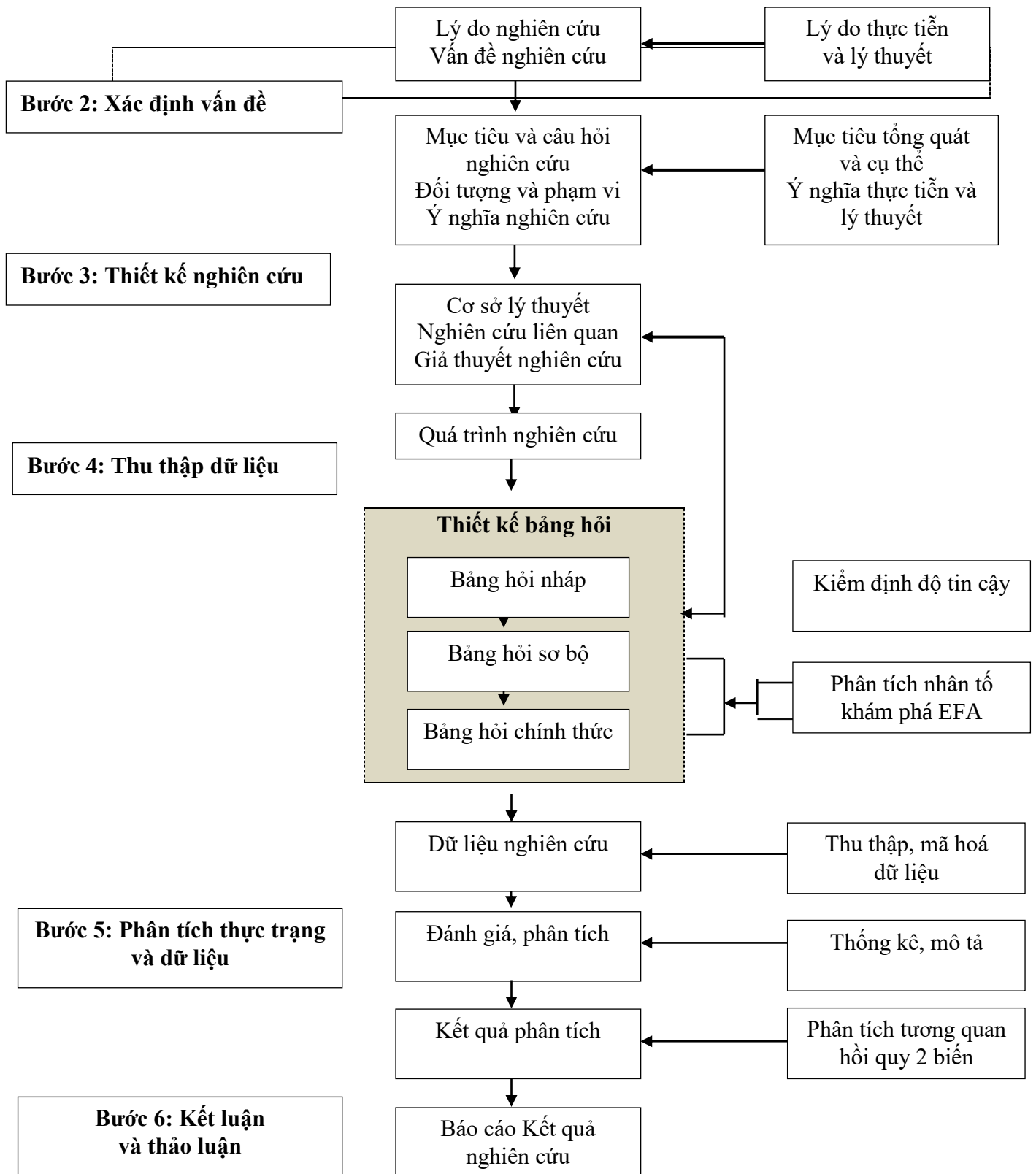
- Luận án tiếp cận theo chủ thể hỗ trợ là UBND thành phố Hà Nội theo 02 trục: Hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực đầu vào và Hỗ trợ mở rộng thị trường, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Cách tiếp cận này sẽ hình thành một khung phân tích toàn diện, gắn với các học thuyết về nguồn lực và chuỗi giá trị, giúp Thành phố Hà Nội định hướng chính sách rõ ràng, phân bổ nguồn lực hợp lý, nâng cao hiệu quả hỗ trợ và đáp ứng sát nhu cầu của doanh nghiệp.

## KHUNG PHÂN TÍCH CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN



## QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

### Bước 1: Tiếp cận nghiên cứu



## Chương 2

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

## 2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

### 2.1.1. Khái niệm và phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa

#### *Khái niệm DNNVV*

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) được định nghĩa khác nhau ở nhiều quốc gia. Một nghiên cứu của Chaudhry, Ali, Fareed và Fakher (2014) đã tìm thấy 50 định nghĩa khác nhau ở 75 quốc gia khác nhau.

*Nhiều quốc gia sử dụng tiêu chí số lượng lao động để phân chia thành DNNVV hoặc không phải DNNVV.*

Tổ chức lao động quốc tế (2015) cho rằng: DNVVN là các doanh nghiệp có ít hơn 250 nhân viên, bao gồm cả các doanh nghiệp siêu nhỏ. Hoa Kỳ định nghĩa các doanh nghiệp nhỏ dựa trên số lượng nhân viên (Gbandi, E. C., & Amissah, G., 2014), đó là các công ty sử dụng 500 người trở xuống (SBA, 2017). Canada cũng phân loại DN dựa trên quy mô lao động giống với Mỹ, theo đó DN siêu nhỏ bao gồm từ 1- 4 lao động; DN nhỏ: có từ 5-99 lao động; DN vừa: có từ 100-500 lao động, và từ 500 lao động trở lên là DN lớn. Liên minh Châu Âu phân loại các doanh nghiệp nhỏ thành ba: vi mô - sử dụng 10 người trở xuống, nhỏ kinh doanh - sử dụng 50 người trở xuống và trung bình - sử dụng không quá 250 người (Holt, M., & Powell, S., 2015). Ở Úc, theo Cục Thống kê (ABS): tiêu chí phân loại DNNVV là số lượng nhân viên hoặc doanh thu hàng năm của DN. Theo đó, DN có số nhân viên dưới 200 là doanh nghiệp vừa và dưới 20 nhân viên là DN nhỏ.

*Bên cạnh tiêu chí số lượng lao động thì giá trị tài sản của DN/doanh thu bình quân hàng năm cũng được nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam sử dụng để phân loại DNNVV (Lucky, E. O., & Olusegun, A. I., 2012). Tuy nhiên, ở*

hầu hết các quốc gia sử dụng thêm thước đo doanh thu và giá trị tài sản khi phân loại DN thường gặp phải những khó khăn do lạm phát tác động đến các thước đo này và phải cập nhật lại các tiêu chí (SMEs ở Vương Quốc Anh là DN có ít hơn 250 nhân viên và có doanh thu dưới 50 triệu euro hoặc giá trị tài sản dưới 43 triệu euro; Tại EU: DN vừa có quy mô lao động dưới 250 người, doanh thu ít hơn 50 triệu Euro, giá trị tài sản không vượt quá 43 Euro; DN quy mô nhỏ có số lao động dưới 50 người, doanh thu ít hơn 10 triệu Euro và giá trị tài sản không vượt quá 10 triệu Euro; DN quy mô siêu nhỏ có doanh thu và giá trị tài sản ít hơn 2 triệu Euro và quy mô lao động dưới 10 người...).

Ngoài tiêu chí chung, Mỹ và Trung Quốc quy định rõ hơn quy mô lao động và doanh thu đối với từng lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp khi xác định quy mô DNNVV.

Mỹ chia DNNVV theo 4 lĩnh vực: sản xuất công nghiệp, bán buôn, khai thác mỏ, và phi sản xuất. Tiêu chí lao động và doanh thu của các loại hình DNNVV được quy định cụ thể phụ thuộc vào lĩnh vực hoạt động.

| Ngành nghề hoạt động |                      | Quy mô lao động                         |
|----------------------|----------------------|-----------------------------------------|
| Sản xuất công nghiệp |                      | Dưới 500 lao động                       |
| Bán buôn             |                      | Dưới 100 lao động                       |
| Khai thác mỏ         | Khai thác Niken/Đồng | Dưới 1.500 lao động                     |
|                      | Khai thác Bạc        | Dưới 250 lao động                       |
| Phi sản xuất         |                      | Doanh thu trung bình dưới 7,5 triệu USD |

Nguồn: [101]

Tóm lại, hầu hết các quốc gia đều cho rằng: *DNNVV là những doanh nghiệp có doanh thu, tài sản hoặc số lượng nhân viên dưới một ngưỡng nhất định. Tuy nhiên, mỗi quốc gia có thể quy định mức trần khác nhau cho từng ngành kinh tế để xác định thế nào là DNNVV trong các ngành. Ba thông số chính thường được áp dụng để định nghĩa DNNVV là: (a) Số lượng lao động; (b) Doanh thu bình quân hàng năm; và (c) Giá trị tài sản của doanh nghiệp.*

### ***Phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa***

*- Phân loại DNNVV theo quy mô lao động bình quân/năm và đáp ứng một trong hai tiêu chí tổng tài sản hoặc tổng doanh thu*

Các quốc gia khác nhau, tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế có thể xác định quy mô lao động và tổng tài sản/tổng doanh thu để phân loại DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa. Ví dụ: Theo quy định của Vương quốc Anh: doanh nghiệp siêu nhỏ có doanh thu tối đa không quá 632.000 bảng Anh, tổng tài sản có không quá 316.000 bảng Anh và ít hơn 10 nhân viên; Doanh nghiệp nhỏ có doanh thu tối đa không quá 6,5 triệu bảng Anh, tổng tài sản có không quá 3,26 triệu bảng Anh và ít hơn 50 nhân viên; Doanh nghiệp vừa - doanh thu tối đa không quá 25,9 triệu bảng Anh, tổng tài sản có không quá 12,9 triệu bảng Anh và ít hơn 250 nhân viên.

Cách phân loại DNNVV theo tiêu chí quy mô lao động, tổng doanh thu giúp xác định đúng đối tượng hỗ trợ, xây dựng chính sách tài chính và tín dụng hợp lý, tạo cơ sở pháp lý minh bạch và công bằng, hỗ trợ chính quyền hoạch định chiến lược phát triển DNNVV.

*- Phân loại DNNVV theo khu vực kinh tế: Nông, lâm, thủy sản; Công nghiệp xây dựng và Thương mại - dịch vụ.*

Theo đó, tùy khu vực kinh tế cụ thể mà quy định số lượng lao động, tổng doanh thu/tổng tài sản của các DNNVV. Các quốc gia có quy định cụ thể về số lao động, doanh thu của các DNNVV hoạt động trong từng lĩnh vực khác nhau. Ví dụ: Luật Khuyến khích DNNVV của Trung Quốc phân chia DNNVV theo tiêu chí ngành nghề kinh doanh, tài sản, số lượng nhân viên và doanh số bán hàng của DN, trong đó: (i) Trong lĩnh vực bán lẻ: DN nhỏ là DN có ít hơn một trăm nhân viên và doanh thu dưới 10 triệu RMB. Khi DN bán lẻ vượt quá một trăm nhân viên và tăng doanh thu lên trên 10 triệu RMB/năm thì DN đó được xếp vào các DN có quy mô trung bình. (ii) Đối với các DN nhỏ hoạt động trong ngành xây dựng, quy mô lao động ít hơn 600, tài sản dưới 40 triệu RMB và doanh thu không quá 30 triệu RMB.

**Bảng 2.1. Phân loại DNNVV theo các tiêu chí về lao động, doanh thu**

| Khu vực/Quốc gia  | Tiêu chí lao động                                                                                        | Tiêu chí doanh thu/tài sản                                                                           | Ghi chú                           |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| WB                | Siêu nhỏ: <10; Nhỏ: 10-49; Vừa: 50-300                                                                   | Có tham chiếu thêm doanh thu và tài sản                                                              | Áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu |
| Liên minh Châu Âu | Nhỏ: <50; Vừa: <250                                                                                      | Small: $\leq 10$ triệu EUR; Medium: $\leq 50$ triệu EUR hoặc tài sản $\leq 43$ triệu EUR             |                                   |
| Hoa Kỳ (SBA)      | Tối đa 500 người (tùy ngành)                                                                             | Doanh thu tối đa khoảng 7,5 triệu USD                                                                | Ngành nghề quyết định ngưỡng      |
| Nhật Bản          | DN Sản xuất: <300; DN Thương mại/dịch vụ: <100                                                           | Sản xuất: $\leq 300$ triệu Yên;<br>Thương mại: $\leq 100$ triệu Yên;<br>Dịch vụ: $\leq 50$ triệu Yên | Phân loại chi tiết theo ngành     |
| ASEAN             | Vừa <200-300 người                                                                                       | Doanh thu: quy định khác nhau tùy nước                                                               | Tiếp cận tương đồng               |
| Việt Nam          | Siêu nhỏ: 1-10;<br>Nhỏ: $\leq 100$ ;<br>Vừa: $\leq 200$ (nông nghiệp, công nghiệp); $\leq 100$ (dịch vụ) | Doanh thu: $\leq 300$ tỷ đồng;<br>Tổng nguồn vốn: $\leq 100$ tỷ đồng                                 | Phân loại cụ thể theo ngành       |

*Nguồn: NCS tự tổng hợp*

Phân loại DNNVV theo ngành nghề có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng các chính sách, công cụ ưu đãi và hỗ trợ tài chính phù hợp cũng như định hướng đầu tư và phát triển vùng, đồng thời giúp cơ quan thống kê theo dõi số lượng và

hiệu quả hoạt động của các DNNVV theo khu vực kinh tế. Bên cạnh đó, phân loại theo tiêu chí cơ cấu ngành nhằm thúc đẩy liên kết ngành và chuỗi giá trị, giúp Nhà nước dễ triển khai các cụm công nghiệp, khu công nghệ cao hoặc hệ sinh thái đổi mới. Bởi mỗi ngành kinh tế có đặc thù riêng, vốn, lao động và công nghệ khác nhau. DNNVV trong lĩnh vực nông nghiệp cần tập trung hỗ trợ về giống, kỹ thuật, đất đai, chuỗi cung ứng, trong khi DNNVV trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng cần hỗ trợ công nghệ, thiết bị...

*- Phân loại DNNVV theo hình thức sở hữu vốn gồm*

Doanh nghiệp nhà nước: Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc cổ phần chi phối; Doanh nghiệp tư nhân và Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Một doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng có 51% vốn sở hữu của Nhà nước thì được xem là DNNVV Nhà nước

Phân loại theo sở hữu giúp Nhà nước/chính quyền địa phương xây dựng chính sách hỗ trợ phù hợp (Ví dụ: chính sách ưu đãi thuế cho DNNVV thuộc sở hữu tư nhân, song tập trung hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp FDI nhỏ và vừa). Đồng thời, xác định xem khu vực nào đang chiếm ưu thế về số lượng DNNVV để có định hướng phát triển.

*- Phân loại DNNVV theo mức độ đổi mới sáng tạo*

Căn cứ phân loại dựa trên một số yếu tố chính như: mức độ ứng dụng khoa học công nghệ, tỷ lệ đầu tư cho ĐMST, số lượng sản phẩm mới và mô hình kinh doanh mới và khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Dựa vào các tiêu chí trên, có thể phân loại DNNVV theo 3 nhóm chính:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới sáng tạo cơ bản: Là các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ có sẵn, có một số cải tiến nhỏ trong quy trình sản xuất.

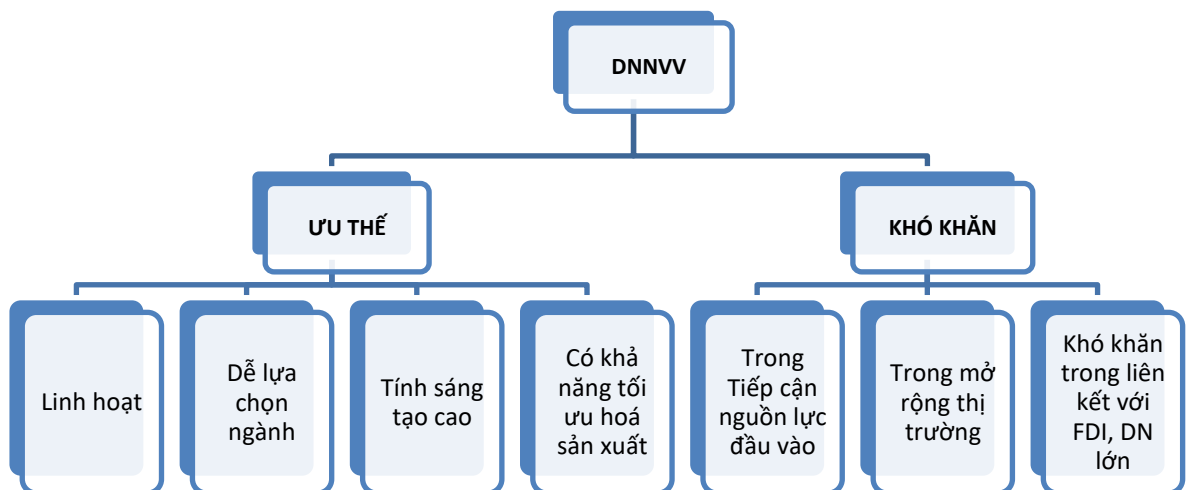
Doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới sáng tạo nâng cao: là các doanh nghiệp có hoạt động R&D định kỳ, ứng dụng chuyển đổi số, big data, IoT, AI.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nguồn sáng tạo (Startups): Là các doanh nghiệp có mô hình kinh doanh mới hoàn toàn, có thể thu hút vốn đầu tư mạo hiểm, tăng trưởng nhanh nhằm tạo ra giá trị mới, mở rộng thị trường quốc tế.

### 2.1.2. Lợi thế và bất lợi thế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

#### \* *Lợi thế của doanh nghiệp nhỏ và vừa*

Mặc dù quy mô vốn không lớn, song ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, DN NVV đã góp phần tạo ra hệ sinh thái, đóng góp to lớn cho sự đa dạng của nền kinh tế và ổn định xã hội cũng như có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân. DN NVV có những đặc trưng riêng như: quy mô vốn ít; thâm dụng lao động; đầu tư hạn chế; hoạt động ở phạm vi địa phương - khả năng mở rộng thị trường toàn cầu thấp; quản lý mang tính gia đình trị, hoặc cá nhân; DN NVV ở các nước chuyển đổi phần lớn hình thành từ các hộ kinh doanh; trình độ học vấn chung của các chủ DN NVV cao, xuất thân đa dạng... (Khai S.Lee và các cộng sự (1999) [21], VCCI và USAID (2017) [63]... OECD (2023) [36], WB (2020) [68], Umidjon Akhunjonov & cộng sự (2024). Schumacher và nhiều học giả khác (1973) biểu thị tính ưu việt của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đó là: (i) Các DN NVV có cơ cấu cạnh tranh; (ii) Các DN NVV hoạt động hiệu quả hơn; (iii) Các DN NVV theo kịp nhu cầu mới và công nghệ mới dễ dàng hơn; (iv) Có quy mô đa dạng và tối ưu hóa sản xuất. Vì thế, khuyến khích sự năng động của DN NVV được coi là vấn đề ưu tiên trong số các mục tiêu phát triển kinh tế, với các nền kinh tế đã phát triển và mới nổi (WB, 2009) [68].



**Hình 2.1: Lợi thế và bất lợi thế của các DNNVV**

*Nguồn: Tác giả tự đề xuất*

*Một là: Các DNNVV có cơ cấu cạnh tranh, tính linh hoạt cao trong chuyển đổi ngành nghề kinh doanh.*

F.Schumacher (1994): *Nhỏ là đẹp: về lợi thế của quy mô vừa và nhỏ trong kinh tế* nhận định, các DNNVV có mặt ở hầu hết các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, góp phần làm năng động nền kinh tế trong cơ chế thị trường. Do có lợi thế về quy mô nhỏ và vừa nên dễ linh hoạt và sáng tạo trong phương án kinh doanh, có thể kết hợp chuyên môn hóa và đa dạng hóa, đáp ứng những đòi hỏi của nền kinh tế thị trường. Các DNNVV có vòng quay vốn nhanh, không cần vốn đầu tư lớn, không có nhiều lao động trình độ cao.

*Hai là: Dễ dàng lựa chọn ngành nghề có lợi nhuận cao, vì thế DNNVV hoạt động hiệu quả hơn*

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, do đặc thù quy mô hạn chế, lại sở hữu một số ưu điểm nổi bật như khả năng xoay chuyển hoạt động sản xuất kinh doanh một cách linh hoạt, điều chỉnh số lượng lao động nhanh và thậm chí thay đổi địa điểm sản xuất thuận tiện hơn so với các doanh nghiệp lớn. Bộ máy nhân sự không quá cồng kềnh, cơ cấu tổ chức gọn cùng số lao động vừa phải giúp giảm bớt các tầng nấc trung gian. Nhờ đó, hiệu suất vận hành của DNNVV thường được cải thiện đáng kể.

*Ba là: Các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo kịp nhu cầu mới và công nghệ mới dễ dàng hơn, khả năng sáng tạo cao, thường là thành viên của ngành công nghiệp hỗ trợ.*

Do tính chất linh hoạt cũng như quy mô nhỏ của nó, doanh nghiệp có thể dễ dàng phát hiện thay đổi nhu cầu của thị trường, nhanh chóng chuyển đổi hướng kinh doanh, phát huy tính năng động sáng tạo, tự chủ, nhạy bén trong lựa chọn thay đổi mặt hàng. Các DNNVV trong lĩnh vực công nghiệp phần lớn hoạt động trong ngành công nghiệp hỗ trợ. Chất lượng sản phẩm đầu ra cuối cùng của các sản phẩm công nghiệp phụ thuộc vào chất lượng của các sản phẩm chi tiết, linh kiện được sản xuất từ ngành công nghiệp hỗ trợ.

*Bốn là: Có quy mô đa dạng và khả năng tối ưu hóa tổ chức sản xuất*

DNNVV tồn tại dưới nhiều hình thức như hộ kinh doanh, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn hay công ty cổ phần và tham gia vào nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh đa dạng. Với lợi thế về quy mô gọn nhẹ, DNNVV có khả năng khai thác hiệu quả nguồn lao động và nguyên liệu sẵn có tại địa phương, đồng thời phản ứng nhanh trước biến động của thị trường. Nhờ đó, khu vực này thường tăng trưởng với tốc độ cao, góp phần duy trì ổn định xã hội và tạo động lực cho phát triển kinh tế.

**\* *Bất lợi thế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa***

*Một là: Hạn chế trong tiếp cận nguồn lực sản xuất kinh doanh*

Trong kinh tế học, các nguồn lực sản xuất là tất cả các yếu tố vật chất và phi vật chất mà cá nhân, doanh nghiệp sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ, bao gồm: Nguồn lực vốn, nguồn lực tài nguyên, nguồn lực lao động và nguồn lực khoa học công nghệ. Với đặc điểm là quy mô vốn nhỏ, lao động ít, tính ổn định thấp, hoạt động ở phạm vi nhỏ, vì thế DNNVV thường gặp khó khăn trong tiếp cận các nguồn lực phục vụ sản xuất kinh doanh.

*- Doanh nghiệp nhỏ và vừa thường thiếu vốn và gặp khó khăn khi tiếp cận các nguồn vốn chính thức, đặc biệt là các nguồn tín dụng xanh để phục vụ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh*

Ngoài nguồn vốn tự có và lợi nhuận để lại, nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của DNNVV thường được bổ sung từ các nguồn vốn chính thức: (i) Nguồn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn liên doanh liên kết - các nguồn vốn này luôn có các yêu cầu khắt khe về tài sản thế chấp, về uy tín của doanh nghiệp; (ii) Nguồn vốn phi chính thức do chiếm dụng từ các đối tác. Nguồn vốn tự có nhỏ nên DNNVV luôn gặp phải khó khăn do thiếu vốn. Hơn nữa, chi phí đầu tư cao cho hạ tầng chuyển đổi số, công nghệ sản xuất xanh khiến cho DNNVV luôn phải tìm cách để tiếp cận các nguồn vốn bổ sung đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của thị trường. Song, do quy mô vốn nhỏ, không có tài sản thế chấp, thiếu khả năng đáp ứng các điều kiện của NHTM và vấn đề minh bạch thông tin hạn chế khiến cho các DNNVV khó khăn trong việc tiếp cận vốn tín dụng, phụ thuộc

hiều vào nguồn vốn phi chính thức, chiếm dụng từ đối tác và lợi nhuận giữ lại. Những nguồn vốn phi chính thức không ổn định, dễ dẫn đến rủi ro. Lãi suất cho vay không tài sản thế chấp thường rất cao, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của DNNVV.

*- Doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn trong tiếp cận mặt bằng sản xuất do năng lực tài chính không đảm bảo*

Nghiên cứu về “Quyền và sở hữu đất đai cho cải thiện và quản lý phát triển bền vững” của Emmanuel Kasimbazi (2017) nhận định “Tiếp cận đất đai, bảo đảm quyền sử dụng và quản lý đất đai đều có ý nghĩa quan trọng đối với sinh kế, phát triển, giảm suy thoái đất và đầu tư vào quản lý đất bền vững...” [118]. Tuy nhiên, do quy mô vốn nhỏ, khả năng tiếp cận nguồn tín dụng thấp, DNNVV gặp khó khăn hơn trong tiếp cận mặt bằng, hoặc khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng thay thế trong các trường hợp bất khả kháng do ô nhiễm, dịch bệnh; các DNNVV có mặt bằng trong các khu công nghiệp thấp, chiếm chưa đến 3% số doanh nghiệp do giá thuê đất cao.... Do đó, tính ổn định mặt bằng kinh doanh của DNNVV tương đối thấp so với doanh nghiệp lớn. Phần lớn mặt bằng sản xuất, kinh doanh của DNNVV đều thuộc sở hữu của các DN, trong đó chủ yếu là DN siêu nhỏ với quy mô gia đình.

*- Doanh nghiệp nhỏ và vừa khó khăn trong tuyển dụng nhân lực có kỹ năng do mức độ đãi ngộ thấp hơn các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI*

Phần lớn các DNNVV có quy mô vốn nhỏ, tài chính bấp bênh, hoạt động độc lập, thiếu tính kết nối với các doanh nghiệp khác, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, tỷ trọng doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp FDI thấp, dẫn đến khả năng phát triển nghề nghiệp thấp, mức độ đãi ngộ kém hơn so với các loại hình doanh nghiệp khác nên gặp khó khăn trong việc thu hút nhân tài. Vì thế, các DNNVV thường có xu hướng sử dụng người trong cùng một gia đình. Đây cũng là “điểm nghẽn” khiến cho hiệu quả hoạt động của DNNVV chưa cao. Tambunan (2008) lập luận rằng năng suất thấp của các DNNVV là do cả công nghệ chất lượng thấp và nguồn nhân lực. Trong bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hội nhập quốc tế, DNNVV càng bộc lộ sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao - thiếu chuyên gia và kỹ sư công nghệ phục vụ

chuyển đổi số, tự động hóa, công nghệ sinh học và năng lượng tái tạo.

*- Doanh nghiệp nhỏ và vừa thường gặp khó khăn trong việc đầu tư, đổi mới công nghệ, thiếu liên kết hợp tác và năng lực đổi mới sáng tạo.*

Năm yếu tố cản trở đổi mới công nghệ của các DNNVV: sự hỗ trợ của chính phủ, chất lượng nguồn nhân lực, tài trợ cho đổi mới công nghệ, điều kiện kinh tế và đối tác kinh doanh. Yếu tố cản trở lớn nhất vẫn là nguồn tài trợ cho đổi mới công nghệ. DNNVV thường gặp khó khăn trong tham gia các cụm liên kết ngành, trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp.

*Hai là: DNNVV không có lợi thế về vốn nên thường gặp khó khăn trong tổ chức sản xuất và mở rộng quy mô, thiếu khả năng thích ứng với các khung pháp lý liên quan đến chuyển đổi số, quy định kiểm kê khí thải...*

Các DNNVV không thể tạo ra lợi thế kinh tế theo quy mô, chi phí giao dịch của họ như là một phần của tổng số chi phí hoặc doanh thu cao hơn so với các doanh nghiệp lớn. Các chính sách của Chính phủ nhằm giảm chi phí giao dịch có thể kích thích tăng trưởng của các DNNVV, song không hiệu quả về lâu dài và (Selcuk Caner HSE Conference, Moscow, 2020).

*Ba là: Doanh nghiệp nhỏ và vừa thường gặp khó khăn trong tiếp cận và mở rộng thị trường*

Phần lớn tiêu thụ ở thị trường nội địa, chất lượng kém, mẫu mã và bao bì hàng hóa chưa đa dạng, chưa đủ sức vươn ra thị trường quốc tế. Chỉ một số ít các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực lâm, nông, thủy sản, may mặc có sản phẩm xuất khẩu. DNNVV thường thiếu thông tin thị trường, yếu trong hội nhập, khó tham gia chuỗi thị trường các ngành hàng.

*Bốn là: Doanh nghiệp nhỏ và vừa thường gặp khó khăn trong tham gia các chuỗi liên kết với các doanh nghiệp lớn trong nước và các doanh nghiệp FDI*

Hầu hết các doanh nghiệp hoạt động mang tính độc lập, chưa có sự liên kết hỗ trợ một cách chặt chẽ và còn cạnh tranh lẫn nhau mạnh mẽ do có cùng nhiều thế mạnh. Họ không có lợi thế trong liên kết do chưa đáp ứng các điều kiện khắt khe mà các doanh nghiệp này đặt ra. Một số nghiên cứu thực tiễn cũng cho thấy, những khó khăn khiến cho DNNVV khó phát huy vai trò của mình và tỷ

lệ thất bại cao. Ví dụ như trường hợp của Nigeria, các doanh nghiệp nhỏ chiếm 97% nền kinh tế và đóng góp 70% cơ hội việc làm, song do gặp nhiều khó khăn nên 80% doanh nghiệp thất bại trong vòng 5 năm đầu tiên [103].

Tóm lại, để các DNNVV phát huy vai trò động lực đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, tạo việc làm, đóng góp vào nguồn thu NSNN, đòi hỏi Chính phủ các quốc gia phải có các chính sách hỗ trợ để khắc phục những khó khăn trong tiếp cận nguồn lực, giúp mở rộng thị trường và tăng liên kết giữa DNNVV với các doanh nghiệp quy mô lớn nhằm tạo ra lợi thế về quy mô (Holátová và Monika (2013); Battash, (2014); Neagu, (2016)).

## **2.2. HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH**

### **2.2.1. Khái niệm Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**

*- Khái niệm Hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp*

Từ điển Tiếng Việt, *Hỗ trợ chính là giúp đỡ thêm, bổ sung thêm, tương hỗ.*

*Hỗ trợ của Nhà nước* là việc Nhà nước trợ giúp thêm (ngoài chức năng, nhiệm vụ quản lý cơ bản) cho những đối tượng cụ thể nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

*Hỗ trợ của Nhà nước đối với các DNNVV* là đề cập đến vai trò của Nhà nước trong việc thúc đẩy và khuyến khích việc triển khai và sử dụng công nghệ (Tornatzky & Fleischer, 1990). Hay Hỗ trợ của Nhà nước là các biện pháp, chính sách giúp các DNNVV tiếp cận cho vay hiệu quả hơn, thu hẹp khoảng cách thông tin, thúc đẩy các DNNVV mở rộng quy mô, nâng cao tính bền vững (Ngoc Anh Nguyen, Ha-My Bui, Gia-Tan Nguyen, Manfred Kiefer, and Christian Abeleda (2024) [104], Federico Infelise (2014)... *Hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp cũng đồng nghĩa là các ưu đãi về thuế, giảm các khoản đóng góp bắt buộc, hạn chế các chi phí trung gian thông qua cải cách hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.* Tùy theo phạm vi hoạt động của DNNVV, bên cạnh các chính sách hỗ trợ của Chính phủ còn có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động kinh doanh.

Hỗ trợ DNNVV của chính quyền địa phương được hiểu là một trong những công cụ nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Theo OECD (2019) [138], hỗ trợ DNNVV hiện nay không chỉ dừng ở ưu đãi tài chính hay đơn giản hóa thủ tục, mà còn chuyển sang “chính sách hỗ trợ theo hệ sinh thái” (ecosystem-based support policy), trong đó chính quyền địa phương đóng vai trò kiến tạo (enabler) hơn là kiểm soát (controller). Theo OECD (2021) [141], Chính phủ cần xây dựng và vận hành các hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm hạ tầng số, hệ thống đổi mới sáng tạo, cơ chế tài chính xanh, cụm liên kết ngành và các nền tảng thương mại điện tử. Như vậy, hỗ trợ DNNVV được đặt trong mối quan hệ tương tác giữa nhiều yếu tố đầu vào - đầu ra, từ đó giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Báo cáo của World Bank (2020) [167] cũng chỉ ra rằng, DNNVV chỉ có thể nâng cao giá trị và phát triển bền vững khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và vai trò của Nhà nước là tạo cầu nối để doanh nghiệp tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế, thị trường xuất khẩu, cũng như các đối tác FDI.

UNCTAD (2022) [159] cũng nhấn mạnh vai trò của chính quyền địa phương trong hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị xanh. Như vậy, khái niệm hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh mới gắn liền với chiến lược phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo và hội nhập toàn cầu.

Tóm lại, *Hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh mới có thể hiểu là tổng thể các chính sách, công cụ và hoạt động do chính quyền địa phương chủ trì hoặc phối hợp triển khai nhằm trợ giúp thêm, tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV tiếp cận các nguồn lực đầu vào (tài chính, mặt bằng sản xuất, công nghệ...) và mở rộng đầu ra (thị trường, liên kết chuỗi...) từ đó thúc đẩy các DNNVV phát triển về quy mô sản xuất - kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng đổi mới và cải thiện khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế địa phương.*

Hỗ trợ DNNVV cần chú trọng những nội dung sau:

+ Hỗ trợ là những biện pháp bổ sung thêm (ngoài những chức năng quản lý

của chính quyền cấp tỉnh đối với DNNVV) nhằm khắc phục khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để các DNNVV phát triển. Hỗ trợ của chính quyền địa phương một trong các yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của doanh nghiệp, do tác động đến năng lực tài chính, năng lực tổ chức, năng lực công nghệ và khả năng ứng phó với cú sốc bên ngoài.

| <b>Tiêu chí</b>         | <b>Hỗ trợ DNNVV</b>                                                                                                                                                                                                                    | <b>Quản lý DNNVV</b>                                                                                                                               |
|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Khái niệm</b>        | Là các công cụ, biện pháp của chính quyền cấp tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV tiếp cận các nguồn lực đầu vào, mở rộng quy mô thị trường, tăng cường tham gia vào các liên kết, chuỗi giá trị, nâng cao năng lực cạnh tranh. | Là việc chính quyền địa phương sử dụng các công cụ, biện pháp nhằm giám sát, điều chỉnh nhằm đảm bảo và định hướng DNNVV hoạt động đúng pháp luật. |
| <b>Mục tiêu</b>         | Khuyến khích phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập.                                                                                                                                                                       | Đảm bảo tuân thủ pháp luật, duy trì trật tự, bảo vệ lợi ích cộng đồng.                                                                             |
| <b>Phạm vi tác động</b> | Chủ yếu liên quan đến đầu vào (vốn, công nghệ, đào tạo) và đầu ra (thị trường, chuỗi giá trị).                                                                                                                                         | Chủ yếu liên quan đến khung pháp lý, quy định hành chính (đăng ký, thuế, lao động, môi trường).                                                    |
| <b>Tính chất</b>        | Tính chất khuyến khích, đồng hành, thúc đẩy.                                                                                                                                                                                           | Tính chất kiểm soát, giám sát, chế tài.                                                                                                            |
| <b>Công cụ</b>          | Tín dụng ưu đãi, Quỹ hỗ trợ, xúc tiến thương mại, cải cách hành chính, hạ tầng số.                                                                                                                                                     | Luật, Nghị định, thanh tra - kiểm tra, chế tài xử phạt.                                                                                            |
| <b>Kết quả mong đợi</b> | Doanh nghiệp phát triển bền vững, tham gia chuỗi liên kết, chuyển đổi số - xanh, mở rộng thị trường.                                                                                                                                   | Doanh nghiệp hoạt động minh bạch, công bằng, đúng luật, giảm vi phạm và rủi ro.                                                                    |

*Nguồn: NCS tự đề xuất*

+ Các biện pháp hỗ trợ của chính quyền cấp tỉnh không cố định, có thể thay đổi tùy theo những điều kiện và mục tiêu cụ thể đặt ra.

+ Hỗ trợ là những biện pháp không bắt buộc, có thể hỗ trợ bằng tiền hoặc thông qua việc tạo ra các cơ chế, chính sách ưu đãi để tháo gỡ khó khăn cho các DNNVV.

+ Các biện pháp hỗ trợ của chính quyền địa phương phải tuân thủ sự hướng dẫn của Chính phủ, dựa trên năng lực tài chính và đặc điểm của các DNNVV

đang hoạt động trên địa bàn.

**Bảng tiêu chí so sánh hỗ trợ truyền thống và hỗ trợ trong bối cảnh mới**

| STT      | NỘI DUNG HỖ TRỢ                                           | TRUYỀN THỐNG<br>(Hoạt động hỗ trợ chủ yếu) | BỐI CẢNH MỚI<br>(CHUYỂN ĐỔI SỐ, CHUYỂN ĐỔI XANH, HỘI NHẬP SÂU)                  |
|----------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Hỗ trợ tiếp cận nguồn lực đầu vào</b>                  |                                            |                                                                                 |
|          | Tiếp cận tín dụng                                         | Tín dụng ưu đãi, bảo lãnh tín dụng         | Fintech, quỹ mạo hiểm, trái phiếu xanh, vốn quốc tế theo chuẩn ESG              |
|          | Hạ tầng                                                   | Mặt bằng sản xuất, KCN, chợ truyền thống   | Hạ tầng số (cloud, dữ liệu lớn, IoT), hạ tầng xanh                              |
|          | Nhân lực                                                  | Đào tạo kỹ năng quản lý, tay nghề cơ bản   | Đào tạo nhân lực số, kỹ năng quản trị chuỗi cung ứng                            |
|          | Công nghệ                                                 | Công nghệ sản xuất, quản lý                | Chuyển đổi số, công dữ liệu mở, AI, nền tảng số chia sẻ tri thức                |
| <b>2</b> | <b>Tiếp cận thị trường đầu ra, liên kết chuỗi giá trị</b> |                                            |                                                                                 |
|          | Xúc tiến thương mại                                       | Tổ chức hội chợ, triển lãm trực tiếp       | Thương mại điện tử xuyên biên giới, hội chợ ảo, marketing số                    |
|          | Mở rộng thị trường                                        | Tập trung nhiều vào thị trường nội địa     | Thị trường toàn cầu, chú trọng giao dịch nội khối trong khu vực kinh tế tư nhân |
|          | Liên kết chuỗi                                            | Kết nối cung - cầu trong nước              | Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu                                                 |
|          | Thương hiệu                                               | Quảng bá truyền thống                      | Xây dựng thương hiệu số, đáp ứng chuẩn mực quốc tế                              |

+ Hỗ trợ DNNVV không chỉ là “giúp đỡ” mà là cơ chế tạo nguồn lực → biến đổi năng lực → tạo giá trị gia tăng cho doanh nghiệp và kinh tế địa phương.

- Chủ thể hỗ trợ: Là UBND Tỉnh. Chủ thể thực hiện: Các Sở/Ban/ngành liên quan. Chủ thể phối hợp: Quỹ bảo lãnh tín dụng, NHTM, Hiệp hội DNNVV, các trường Đại học, Viện nghiên cứu.

- Đối tượng hỗ trợ: là các DNNVV đang hoạt động trên địa bàn Tỉnh, có phát sinh thu nhập và mối quan hệ nộp thuế với Nhà nước, trong đó chú trọng các nhóm đặc thù: doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị, doanh nghiệp xanh.

### **2.2.2. Mục tiêu, nguyên tắc và các phương thức Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của chính quyền cấp tỉnh**

#### ***2.2.2.1. Mục tiêu Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của chính quyền cấp tỉnh***

Hỗ trợ DNNVV của chính quyền tỉnh trong bối cảnh mới hướng tới việc nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo trong tiến trình số hóa, xanh hóa, hội nhập toàn cầu.

- *Hỗ trợ DNNVV nhằm giúp DNNVV khắc phục những khó khăn, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn lực đầu vào để cải thiện khả năng kinh doanh, khai thác tốt hơn lợi thế so sánh, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp phát triển bền vững.*

Không thể phủ nhận vai trò của các DNNVV đối với tăng trưởng, phát triển kinh tế, tạo việc làm đối với các quốc gia và địa phương, song quá trình hoạt động của loại hình doanh nghiệp này cũng bộc lộ những khó khăn cả trong tiếp cận nguồn lực, tổ chức sản xuất kinh doanh, cũng như khả năng mở rộng thị trường, gây ra tình trạng số lượng doanh nghiệp phá sản, rút lui khỏi thị trường nhiều hơn cả doanh nghiệp thành lập mới, đặc biệt là vòng đời của các DNNVV khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo ở cả quốc gia phát triển hay chuyển đổi đều khá ngắn (khoảng 5 năm). DNNVV luôn cần có sự hỗ trợ của chính quyền. Tăng cường khả năng tiếp cận nguồn tài chính cho phát triển

DNNVV là một biện pháp hiệu quả để kích thích tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy tạo việc làm và giảm nghèo (Gherghina và cộng sự 2020; Luo et.al. 2016; Ủy ban Châu Âu 2011; Audil và cộng sự. 2017; Robinson 2001). Khả năng tiếp cận tài chính được cải thiện là rất quan trọng trong việc nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp giữa các DNNVV và nhấn mạnh tầm quan trọng của vốn vay ngân hàng trong việc hỗ trợ mở rộng kinh doanh và nâng cao hiệu quả hoạt động (Giang et al. (2019).

*- Hỗ trợ DNNVV nhằm tăng hiệu quả hoạt động của các DNNVV, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN, giúp các DN phát huy vai trò của mình đối với tăng trưởng, phát triển kinh tế, tạo việc làm, đáp ứng các yêu cầu về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh*

Theo Sanchez và Heence (1996, 2004), năng lực cạnh tranh của DN dựa trên khả năng kết hợp các nguồn lực của DN nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh. “Năng lực cạnh tranh của công ty là khả năng duy trì, triển khai, phối hợp các nguồn lực và khả năng theo cách giúp công ty đạt được mục tiêu của nó”. Trong bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, mức độ cạnh tranh sẽ cao hơn, nhiều cú sốc bên trong và bên ngoài tác động khiến cho DNNVV bộc lộ những điểm yếu cố hữu so với các DN lớn, và doanh nghiệp FDI. Vì thế, sự hỗ trợ của chính quyền cấp tỉnh sẽ giúp DNNVV mở rộng khả năng tiếp cận nguồn lực vốn, công nghệ, nhân lực chất lượng cao, bổ sung sự thiếu hụt nguồn lực cho DN, giúp DNNVV có điều kiện để mở rộng quy mô sản xuất, cải thiện năng lực quản trị, đầu tư nâng cao năng lực về công nghệ, khuyến khích đổi mới sáng tạo từ đó gián tiếp nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV. Bên cạnh đó, hỗ trợ DNNVV nhằm giúp DNNVV nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm/dịch vụ thông qua việc áp dụng công nghệ mới, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường và tăng sức cạnh tranh.

*- Hỗ trợ DNNVV nhằm gia tăng mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp*

Chuyển đổi số (Digital tranformation) là quá trình sử dụng công nghệ số (AI, Big data, IoT...) để thay đổi cách thức DN vận hành, quản lý và kinh doanh. Không chỉ số hóa dữ liệu hoặc tự động hóa quy trình, mà chuyển đổi số còn bao gồm việc đổi mới mô hình kinh doanh, tối ưu trải nghiệm khách hàng và tăng khả năng cạnh tranh. Chuyển đổi số có vai trò rất quan trọng đối với DNNVV, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động do tự động hóa quy trình và giảm chi phí; đồng thời mở rộng thị trường thông qua thương mại điện tử và marketing số, đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng do cá nhân hóa dữ liệu. Bên cạnh đó, chuyển đổi số giúp tăng khả năng cạnh tranh, đổi mới sáng tạo, thích ứng với bối cảnh khủng hoảng. Để khai thác những lợi thế mà chuyển đổi số mang lại, hỗ trợ DNNVV cũng đặt mục tiêu gia tăng mức độ chuyển đổi số của các DNNVV nhằm giúp giảm chi phí, tăng khả năng tiếp cận thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và phù hợp với bối cảnh mới, nắm bắt được các cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Để thực hiện mục tiêu gia tăng mức độ chuyển đổi số của các DNNVV, chính quyền cấp tỉnh cần hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng với lãi suất thấp và tập huấn các lớp ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, quản lý, marketing, thương mại điện tử. Đồng thời xây dựng hạ tầng số cấp tỉnh thông qua nền tảng dữ liệu mở, dịch vụ công trực tiếp và trung tâm đổi mới sáng tạo.

*- Hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh nhằm thúc đẩy các DNNVV chuyển đổi xanh và phát triển bền vững*

Chuyển đổi xanh (green transition) là quá trình DNNVV, tổ chức và nền kinh tế áp dụng các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng tái tạo, tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên và xây dựng mô hình sản xuất - kinh doanh bền vững nhằm giảm tác động đến môi trường, thực hiện trách nhiệm DN đối với môi trường. Chuyển đổi xanh là xu hướng phát triển tất yếu trước sự nóng lên nhanh chóng của trái đất và cạn kiệt tài nguyên do duy trì mô hình kinh

tế nâu. Chuyển đổi xanh mang lại nhiều lợi ích và cũng là yêu cầu bắt buộc nhằm tuân thủ các chính sách, tiêu chuẩn quốc tế hạn chế phát thải các bon; đồng thời giúp tiết kiệm năng lượng, nâng cao khả năng xâm nhập thị trường sản phẩm xanh, sạch; đồng thời tạo cơ hội thu hút đầu tư. Vì thế, chính quyền cấp tỉnh tiến hành hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng xanh, chứng chỉ môi trường và các công nghệ thân thiện nhằm thúc đẩy chuyển đổi xanh, hướng đến phát triển bền vững, gắn hỗ trợ với mục tiêu “tăng trưởng xanh” của quốc gia, phù hợp với xu thế phát triển mới.

*- Hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập quốc tế hướng đến nâng cao khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường, tham gia vào các chuỗi liên kết, tận dụng được các cơ hội để phát triển.*

Thiếu thị trường đầu ra do quy mô doanh nghiệp nhỏ, sản xuất bấp bênh, khó khăn trong tham gia các liên kết với các DN lớn trong nước cũng như DN FDI là một trong những rào cản khiến năng lực cạnh tranh của các DNNVV thấp, khả năng ứng phó với các cú sốc bên trong và bên ngoài yếu. Điều này dẫn đến số lượng DNNVV phá sản, rời khỏi thị trường ngày càng tăng lên.

Hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh nhằm giải quyết khó khăn, thách thức đó, đảm bảo các điều kiện về thể chế, chính sách, cung cấp các thông tin thị trường, tiêu chuẩn quốc tế trong các FTA, hỗ trợ xúc tiến thương mại, tổ chức các hội chợ giới thiệu sản phẩm, thương mại điện tử xuyên biên giới giúp DNNVV mở rộng thị trường đầu ra, tham gia vào thị trường toàn cầu. Hỗ trợ nhằm tăng kết nối DNNVV với doanh nghiệp lớn, FDI, tập đoàn đa quốc gia, hình thành cụm công nghiệp, cụm liên kết ngành (dệt may, nông sản chế biến, công nghệ cao...). Hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh hội nhập, với nhiều biến động phải hướng đến mục tiêu nâng cao khả năng phục hồi, quản trị rủi ro. Đây vừa là mục tiêu, vừa là yêu cầu mang tính bắt buộc trong hỗ trợ DNNVV, khả năng phá sản cao do thiếu các điều kiện cần thiết để phục hồi.

**Bảng 2.2. Hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh trong bối cảnh mới**

| <b>Đầu vào (Inputs)<br/>Nguồn lực</b>                                                | <b>Hoạt động (Process)<br/>Cách thức triển khai</b>                                                                                                                                                              | <b>Đầu ra (Outputs)<br/>Kết quả đối với<br/>DNNVV</b>                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chính sách &amp; thể chế</b> (ưu đãi thuế, tín dụng, cải cách thủ tục hành chính) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban hành, thực thi chính sách minh bạch, thuận lợi</li> <li>- Đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến</li> </ul>                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường kinh doanh thuận lợi</li> <li>- Chi phí tuân thủ giảm, tính minh bạch tăng</li> </ul>      |
| <b>Cơ sở hạ tầng</b> (hạ tầng số, logistics, cụm công nghiệp)                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng số, trung tâm dữ liệu</li> <li>- Phát triển cụm công nghiệp, logistics xanh</li> </ul>                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp tiếp cận hạ tầng hiện đại</li> <li>- Giảm chi phí sản xuất, lưu thông</li> </ul>         |
| <b>Tài chính &amp; vốn</b>                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai các gói tín dụng ưu đãi</li> <li>- Hỗ trợ tiếp cận quỹ bảo lãnh tín dụng</li> </ul>                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- DNNVV có nguồn vốn ổn định</li> <li>- Tăng khả năng đầu tư đổi mới và mở rộng sản xuất</li> </ul>     |
| <b>Kiến thức &amp; công nghệ</b>                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đào tạo quản trị, kỹ năng số, tiêu chuẩn quốc tế</li> <li>- Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo</li> </ul>                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị</li> <li>- Ứng dụng số, công nghệ mới vào SXKD</li> </ul>     |
| <b>Thị trường và chuỗi liên kết</b>                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp thông tin thị trường, tiêu chuẩn FTA</li> <li>- Hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu</li> <li>- Hỗ trợ thương mại điện tử xuyên biên giới</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp mở rộng thị trường</li> <li>- Tăng xuất khẩu, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu</li> </ul> |

*Nguồn: NCS tổng hợp*

- Hỗ trợ DNNVV nhằm mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh và xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ, thu hút thêm đầu tư mới và củng cố liên kết của cộng đồng doanh nghiệp địa phương, từ đó góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng nguồn thu cho NS địa phương

Hỗ trợ DNNVV là việc chính quyền địa phương thực hiện các biện pháp như: giảm thuế, cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ mặt bằng sản xuất, đào tạo lao động, tiếp cận tín dụng, chuyển giao công nghệ,... nhằm tạo điều kiện cho

DNNVV phát triển. Hỗ trợ nhằm đảm bảo môi trường kinh doanh thân thiện, chi phí thấp, thủ tục nhanh gọn, các doanh nghiệp (không chỉ DNNVV mà cả doanh nghiệp lớn) sẽ có động lực lựa chọn địa phương đó làm nơi đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh. Từ đó làm cho địa phương trở nên hấp dẫn hơn trong mắt nhà đầu tư trong và ngoài nước. Khi nhiều doanh nghiệp hoạt động, sẽ phát sinh nhu cầu tuyển dụng - đặc biệt là lao động địa phương, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao thu nhập cho người dân. Hỗ trợ DNNVV không chỉ là mục tiêu kinh tế mà còn mang tính xã hội, gắn kết cộng đồng, xóa đói giảm nghèo.

#### ***2.2.2.2. Nguyên tắc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của chính quyền cấp tỉnh***

##### ***- Nguyên tắc Hiệu quả - Bền vững***

Đây là nguyên tắc quan trọng trong Hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh, đòi hỏi phải tôn trọng quy luật thị trường, phù hợp với các thông lệ quốc tế, hỗ trợ đảm bảo tính dài hạn, tránh tình trạng hỗ trợ trở thành một hình thức bảo hộ trong nước.

Bên cạnh việc tạo ra hành lang pháp lý hoàn chỉnh để các doanh nghiệp hoạt động thì Nhà nước còn ban hành thêm các cơ chế, chính sách để giúp đỡ các doanh nghiệp yếu thế (do thiếu hụt các điều kiện về vốn, nhân lực và công nghệ cũng như hạn chế khả năng tiếp cận thị trường). Tuy nhiên, việc hỗ trợ của Nhà nước vẫn phải đảm bảo tôn trọng quy luật cạnh tranh của thị trường. Hỗ trợ phải kích hoạt năng lực thị trường (giảm chi phí giao dịch, rủi ro, thông tin bất cân xứng), không can thiệp méo mó giá cả, đồng thời phù hợp với các cam kết FTA, tiêu chuẩn xanh.

##### ***- Nguyên tắc công bằng - minh bạch***

Đây cũng là nguyên tắc bắt buộc trong triển khai hỗ trợ DNNVV, tức là bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện. Để đảm bảo tôn trọng các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, song vẫn tạo ra các điều kiện thuận lợi hơn cho các DNNVV tháo gỡ khó khăn, nâng cao sức cạnh tranh cần phải đảm bảo công

khai, minh bạch về nội dung hỗ trợ, cách thức hỗ trợ, nguồn lực hỗ trợ và kết quả thực hiện hỗ trợ. Nếu không tuân thủ nguyên tắc này thì sẽ làm rối loạn thị trường, không đúng mục tiêu hỗ trợ và hiệu quả hỗ trợ không cao.

*- Nguyên tắc đồng hành - kiến tạo*

Xác định DNNVV là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và đóng góp ngân sách, chính quyền cấp tỉnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho DNNVV, song các biện pháp hỗ trợ đều phải tuân thủ nguyên tắc: chính phủ không làm thay doanh nghiệp, chính phủ chỉ đồng hành, kiến tạo tạo điều kiện cho DNNVV bứt phá, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, thông thoáng; hỗ trợ DNNVV tiếp cận đất đai, vốn, nguồn nhân lực và khoa học công nghệ để phát triển đúng hướng, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế.

*- Nguyên tắc trọng tâm*

Nhà nước hỗ trợ DNNVV có trọng tâm, có thời hạn, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực. Đây là một trong những nguyên tắc hỗ trợ cần phải đảm bảo nếu muốn tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các DN thuộc mọi thành phần kinh tế. Do nguồn lực hỗ trợ có hạn, vì thế, Nhà nước phải quy định rõ đối tượng được hỗ trợ, các thủ tục pháp lý cần phải đáp ứng nếu muốn hỗ trợ, và thời hạn nhận hỗ trợ cũng như mục tiêu hỗ trợ. Đối với từng địa phương, cần chọn “cụm ưu tiên” theo lợi thế so sánh và định hướng phát triển.

*- Nguyên tắc đa dạng hóa nguồn lực*

Việc hỗ trợ DNNVV sử dụng nguồn lực ngoài Nhà nước do các tổ chức, cá nhân tài trợ được thực hiện theo quy định của tổ chức, cá nhân đó nhưng không được trái quy định của pháp luật. Đây cũng là một trong những nguyên tắc mang tính bắt buộc trong Hỗ trợ DNNVV tiếp cận nguồn lực. Vì NSNN luôn quá ít so với nhu cầu cần được hỗ trợ của các DNNVV, hoặc các điều kiện để DNNVV tiếp cận được các nguồn lực hỗ trợ với mức lãi suất thấp quá khắt khe nên các nguồn lực hỗ trợ đến từ nhiều nguồn, trong đó có các nguồn vốn từ gia đình và các tổ chức chính trị xã hội khác. Việc hỗ trợ từ các nguồn này không chịu sự

giám sát chặt chẽ của Nhà nước, song vẫn phải đảm bảo nguồn vốn sạch, đúng pháp luật.

### ***2.2.2.3. Các phương thức Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của chính quyền cấp tỉnh***

- *Phương thức hỗ trợ trực tiếp*: Là việc chính quyền cấp tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp trực tiếp bằng tiền hoặc giảm thuế (hỗ trợ đào tạo nhân lực, hỗ trợ tiền cho đào tạo chuyển đổi số, hỗ trợ tiền để tham gia các hội nghị xúc tiến đầu tư, hoặc hỗ trợ lãi suất thấp khi DN tiếp cận vốn vay sản xuất kinh doanh, hoặc giảm thuế tính vào giá bán khi DNNVV thuê mặt bằng). Phương thức hỗ trợ trực tiếp tác động nhanh nhưng chi phí hỗ trợ từ NSNN cao, dễ dẫn đến ỷ lại nếu không đảm bảo nguyên tắc công bằng, minh bạch và công khai tiêu chí hỗ trợ và không có phương thức kiểm tra, giám sát phù hợp.

- *Phương thức hỗ trợ gián tiếp thông qua hoàn thiện thể chế nhằm cải thiện môi trường kinh doanh*: Là việc chính quyền cấp tỉnh cải cách thể chế, môi trường pháp lý, triển khai chính sách, pháp luật của Nhà nước như Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp, hỗ trợ tư vấn pháp lý... nhằm tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DNNVV, giảm rào cản thị trường, nâng cao tính minh bạch và công bằng trong tiếp cận nguồn lực; hoàn thiện khung khổ pháp lý thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, hoàn thiện hạ tầng số, kết nối mạng lưới, tiết kiệm chi phí, tăng cơ hội tiếp cận thị trường, tạo tính tự chủ cho DNNVV. Phương thức này có ưu điểm là chi phí thấp, mang tính dài hạn, khuyến khích các DNNVV tự chủ và sáng tạo, đảm bảo nguyên tắc minh bạch, công bằng.

- *Phương thức kết hợp trong hỗ trợ DNNVV*: Là việc chính quyền địa phương kết hợp giữa phương thức hỗ trợ trực tiếp với phương thức gián tiếp thông qua hoàn thiện thể chế nhằm tạo môi trường kinh doanh minh bạch để DNNVV sản xuất kinh doanh hiệu quả. Phương thức hỗ trợ này đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương nhằm đảm bảo sự thống nhất trong triển khai các chương trình hỗ trợ, huy động tối đa các nguồn lực, lồng ghép nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ DNNVV địa phương,

kết hợp giữa chính quyền cấp tỉnh và khu vực tư nhân trong phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, doanh nghiệp lớn đồng hành cùng chính quyền trong việc thiết lập các chuỗi liên kết, tận dụng các nguồn lực từ cộng đồng và tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, phương thức hỗ trợ này đòi hỏi kết hợp giữa các biện pháp tài chính và phi tài chính.

### **2.2.3. Nội dung Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của chính quyền cấp tỉnh**

#### ***2.2.3.1. Hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực đầu vào***

Sự phân bổ nguồn lực không hiệu quả của thị trường tự do dẫn đến các DNNVV (vốn dĩ yếu thế hơn so với các DN lớn) khó cạnh tranh trong tiếp cận nguồn lực tài chính, công nghệ, thông tin, đòi hỏi sự hỗ trợ của Nhà nước trong cung cấp các khoản tín dụng với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ tiếp cận tín dụng xanh, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, hỗ trợ chuyển đổi số và cải thiện hạ tầng thông tin, cải cách thể chế. Các nghiên cứu thực chứng ở cả Việt Nam và các nước trên thế giới đều cho thấy, phương thức hỗ trợ của chính phủ khá đa dạng. Tùy thuộc vào khả năng ngân sách của Chính phủ, đặc điểm của các DNNVV mà mức hỗ trợ bằng tiền mặt, hoặc hỗ trợ giảm thuế, hỗ trợ chi phí đầu tư đổi mới công nghệ có thể khác nhau (Phụ lục 2).

Chính quyền cấp tỉnh là cấp trực tiếp triển khai chính sách hỗ trợ, vì vậy cách tiếp cận phù hợp sẽ quyết định hiệu quả. Một trong những hướng tiếp cận mang tính hệ thống là phân tách theo hỗ trợ nguồn lực đầu vào và hỗ trợ đầu ra. Trong bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu, cách tiếp cận này càng có ý nghĩa quan trọng, làm thay đổi cách nhìn nhận về nguồn lực đầu vào, thị trường, chuỗi liên kết và cách thức triển khai.

#### ***\* Khái niệm nguồn lực đầu vào***

Trong kinh tế học phát triển, nguồn lực của doanh nghiệp là tổng thể các yếu tố vật chất và phi vật chất (tài sản, tài chính, con người, thông tin, công nghệ, vị trí, thị trường, v.v.) mà doanh nghiệp có thể huy động và sử dụng để đạt được các mục tiêu chiến lược. Nguồn lực doanh nghiệp chính là sức mạnh nội tại, quyết định khả năng cạnh tranh, hiệu quả hoạt động và sự phát triển bền

vững trong dài hạn. Việc huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực giúp doanh nghiệp phát triển, ngược lại sự thiếu hụt vốn, lao động, công nghệ sẽ khiến các DNNVV gặp khó khăn, thậm chí phá sản. Vì thế, DNNVV luôn cần sự Hỗ trợ để bổ sung sự thiếu hụt các nguồn lực, mở rộng sản xuất.

*- Các căn cứ xây dựng và triển khai hỗ trợ DNNVV*

Hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn lực đầu vào dựa trên các căn cứ sau:

**\* Căn cứ lý thuyết:**

+ Các quan điểm về thất bại thị trường, chi phí giao dịch và tăng trưởng nội sinh đều nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong việc giảm bớt rào cản, cung cấp thông tin, tín dụng và cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho DNNVV.

+ Lý thuyết chính sách công, kinh nghiệm của OECD, UNIDO và các quốc gia phát triển cho thấy, chính quyền địa phương giữ vai trò trung tâm trong việc thiết kế các gói hỗ trợ tín dụng ưu đãi, chương trình đào tạo nhân lực, và nền tảng đổi mới sáng tạo, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của từng địa phương.

Căn cứ pháp lý: Các quy định pháp lý của Trung ương và địa phương cấp tỉnh như Luật Hỗ trợ DNNVV 2017, Nghị định 80/2021/NĐ-CP, Luật Đầu tư 2020 và Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030 đã tạo hành lang pháp lý vững chắc, trao quyền cho chính quyền cấp tỉnh trong việc chủ động xây dựng cơ chế, công cụ, biện pháp hỗ trợ DNNVV.

**\* Căn cứ thực tiễn:**

+ Những yêu cầu từ Cách mạng công nghiệp 4.0, các cam kết thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP) và mục tiêu phát triển bền vững cũng đòi hỏi địa phương phải chú trọng đến việc nâng cao khả năng tiếp cận vốn, công nghệ, thông tin thị trường... cho DNNVV, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững và hội nhập hiệu quả.

+ Xu thế hội nhập và cạnh tranh buộc DNNVV phải nâng cao năng lực tiếp cận vốn, mặt bằng sản xuất, công nghệ... để cạnh tranh với doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp lớn trong nước.

+ Nhu cầu thực tế của DNNVV: Hỗ trợ nhằm tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận nguồn lực vốn, thiếu thông tin thị trường, khó tiếp cận đất đai và công nghệ hiện đại, đồng thời nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của DNNVV.

+ Năng lực ngân sách địa phương: Chính quyền cấp tỉnh có thể huy động nguồn lực xã hội hóa, quỹ đầu tư khởi nghiệp, hợp tác công - tư (PPP) để bổ sung cho hỗ trợ truyền thống.

### **\* Nội dung hỗ trợ**

#### **(i) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng**

##### **- Khái niệm**

Hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng là các biện pháp, cách thức chính quyền cấp tỉnh tiến hành để tạo điều kiện cho các DNNVV tiếp cận các nguồn vốn vay từ Quỹ Hỗ trợ DNNVV hoặc vốn tín dụng từ các NHTM với mức lãi suất ưu đãi nhằm giúp các DN mở rộng nguồn tài chính để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Gries và Naudé (2010) và Acs, Desai, và Hessels (2008) cho thấy khả năng tiếp cận tài chính có thể cải thiện khả năng đổi mới và khả năng tạo ra các công việc được trả lương cao hơn, năng suất cao hơn.

Chuyển đổi “kép” đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu của DNNVV rất lớn. Vì thế, hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng trong bối cảnh chuyển đổi này cần ưu tiên hỗ trợ đầu tư công nghệ mới, chuyển đổi số và đào tạo nhân lực số, nhân lực xanh. Bối cảnh mới đặt ra yêu cầu điều chỉnh cơ cấu loại hình hỗ trợ tài chính, tiếp cận tín dụng, trong đó tăng cường đầu tư cho các gói ưu đãi đầu tư mua sắm phần mềm, thiết bị, xây dựng hạ tầng số, tài trợ dự án nghiên cứu và phát triển công nghệ, khuyến khích các DNNVV tạo ra giải pháp số riêng;

Trước đây, DNNVV chủ yếu được hỗ trợ thông qua tín dụng ưu đãi, quỹ bảo lãnh tín dụng. Song hiện nay, chính quyền cấp tỉnh cần thúc đẩy các kênh tài chính hiện đại như quỹ đầu tư mạo hiểm, fintech, trái phiếu xanh hay quỹ đổi mới sáng tạo. Điều này vừa giúp doanh nghiệp đa dạng hóa nguồn vốn, vừa khuyến khích phát triển bền vững thông qua gắn kết với các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường - xã hội - quản trị (ESG).

Hỗ trợ tín dụng cần đi kèm với các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo, cần chú trọng đầu tư hệ thống giám sát rủi ro, có cơ chế đồng chia sẻ rủi ro với DNNVV. Những lý thuyết hỗ trợ tiếp cận tài chính, tín dụng trong bối cảnh mới không chỉ tập trung vào việc ưu đãi lãi suất cho vay, tăng khả năng tiếp cận tín dụng mà còn liên quan đến việc thiết kế các công cụ, cơ chế, chính sách tài chính phù hợp để khuyến khích và tạo điều kiện cho các DNNV các nguồn lực tài chính vững vàng hơn để thực hiện chuyển đổi một cách hiệu quả.

*- Cách thức hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng của chính quyền cấp tỉnh*

(1) Tiếp cận các khoản vay ưu đãi từ các NHTM trên địa bàn

Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách hỗ trợ tổ chức tín dụng tăng dư nợ cho vay đối với DNNVV.

Trên cơ sở kế hoạch hỗ trợ DNNVV đã được phê duyệt, căn cứ vào mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế, chính quyền địa phương sẽ tổ chức các chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp để mở rộng gói tín dụng ưu đãi dành cho các DNNVV trên địa bàn. Các NHNN trên địa bàn sẽ ấn định quy mô, lãi suất và các TCTD trên địa bàn tham gia vào chương trình hỗ trợ DNNVV. Việc gắn chương trình với việc giải ngân gói tín dụng ưu đãi theo kế hoạch hàng năm sẽ đảm bảo tính thiết thực, hiệu quả trong kết nối, hỗ trợ DNNVV, đảm bảo DNNVV tiếp cận được nguồn vốn lãi suất thấp, tiếp cận thuận lợi cơ chế, chính sách hỗ trợ của Chính phủ, của NHNN.

(2) Tiếp cận các khoản vay ưu đãi hoặc bảo lãnh tín dụng từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng của chính quyền cấp tỉnh

Các DNNVV đáp ứng được các điều kiện quy định sẽ được hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng; Được cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV. Quỹ bảo lãnh tín dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập và thực hiện chức năng cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV. Việc bảo lãnh tín dụng cho DNNVV dựa trên một trong các yếu tố sau: Tài sản bảo đảm; Phương án sản xuất, kinh doanh khả thi; Xếp hạng tín nhiệm của DNNVV.

Hỗ trợ thông qua ưu đãi thuế cho các hoạt động chuyển đổi số, ưu đãi thuế, phí cho các doanh nghiệp đầu tư công nghệ số, công nghệ xanh.

(3) Tiếp cận tín dụng ưu đãi từ Quỹ Phát triển DNNVV của Trung ương

Đây là một trong kênh hỗ trợ vốn quan trọng đối với các DNNVV, giúp giải tỏa cơn khát vốn với lãi suất thấp, cố định trong thời gian dài. Tuy nhiên, đối tượng của Quỹ Phát triển DNNVV khá hẹp, chỉ giải quyết cho vay đối với các DNNVV khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, và các DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Tiếp cận tín dụng trong bối cảnh mới chú trọng ưu đãi tín dụng, tín dụng xanh, bảo lãnh tín dụng, Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp.

(4) Hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng từ các tổ chức nước ngoài và quỹ đầu tư mạo hiểm

Các tổ chức nước ngoài thường có các chương trình hỗ trợ DNNVV thông qua các khoản vay ưu đãi, tín dụng xanh hoặc hỗ trợ kỹ thuật. Tuy nhiên, những khoản vay này thường yêu cầu cao về minh bạch tài chính, có báo cáo kiểm toán và dự án rõ ràng. Chính quyền cấp tỉnh cần tập huấn, hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực quản trị để đáp ứng điều kiện khắt khe.

Trong bối cảnh hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu, số hóa, DNNVV cũng có thể bổ sung vốn bằng cách tiếp cận các Quỹ đầu tư mạo hiểm. Những quỹ này không chỉ cung cấp tài chính ưu đãi mà còn đi kèm cố vấn chiến lược, mở rộng thị trường và kết nối với hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu. Quỹ đầu tư mạo hiểm kỳ vọng lợi nhuận cao nên thường có xu hướng tập trung ưu tiên cho các DNNVV đổi mới sáng tạo hoặc công nghệ có tính tăng trưởng nhanh. Đây cũng là một kênh huy động vốn thông qua hoạt động truyền thông và hỗ trợ của chính quyền.

**\* Hỗ trợ mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa**

*- Khái niệm*

Hỗ trợ mặt bằng sản xuất cho các DNNVV là việc chính quyền địa phương bố trí quỹ đất và hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho các DNNVV có nhu cầu hoạt động trong các khu vực Nhà nước cần thu hút đầu tư.

Trong bối cảnh chuyển đổi kép, hội nhập quốc tế, nhu cầu về mặt bằng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. DNNVV cần mặt bằng với hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn về môi trường như xử lý chất thải, nước thải, khí thải, sử dụng năng lượng tái tạo, có không gian xanh. Bên cạnh đó, đối với các DNNVV tham gia chuỗi cung ứng cần mặt bằng ở những vị trí thuận lợi cho logistics, song cũng cần linh hoạt để đáp ứng mô hình làm việc mới. Hơn nữa, việc đầu tư công nghệ mới đòi hỏi chi phí lớn, trong điều kiện nguồn tài chính mỏng như DNNVV, rất cần sự hỗ trợ về mặt bằng sản xuất để giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh.

Thay vì chỉ tập trung hỗ trợ mặt bằng, khu công nghiệp, chính quyền cần quan tâm đến hạ tầng số và hạ tầng xanh. Hạ tầng số bao gồm hệ thống dữ liệu mở, trung tâm dữ liệu, nền tảng điện toán đám mây, AI và IoT phục vụ sản xuất - kinh doanh. Hạ tầng xanh bao gồm năng lượng tái tạo, công nghệ tuần hoàn và các dịch vụ xử lý môi trường, nhằm giúp doanh nghiệp đáp ứng các cam kết phát triển bền vững.

#### *- Căn cứ hỗ trợ*

Thông thường, chính quyền cấp tỉnh thường chỉ hỗ trợ mặt bằng sản xuất cho các DNNVV tham gia vào các KCN, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Điều kiện quỹ đất thực tế tại địa phương, UBND Tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều kiện ngân sách địa phương, UBND Tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn.

#### *- Cách thức hỗ trợ*

Việc hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện thông qua việc bù giá cho nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp để giảm giá cho thuê mặt bằng đối với DNNVV. Số tiền bù giá được trừ vào số tiền thuê đất hoặc được hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

Mặt bằng sản xuất là một trong những nguồn lực cần thiết để doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, đây cũng là điều kiện khó đối với các doanh nghiệp do chi phí thuê mặt bằng khá cao, địa điểm thuê phải phù hợp để tiết kiệm chi phí vận chuyển. Vì thế, trên thực tế nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về mặt bằng dẫn đến làm tăng chi phí đầu vào, đẩy giá thành sản phẩm tăng lên khiến cho khả năng cạnh tranh về sản phẩm thấp. Trong nhiều trường hợp, sự thay đổi giá thuê mặt bằng, tính không ổn định về mặt bằng cũng có thể đẩy doanh nghiệp đến chỗ phải thu hẹp sản xuất, thậm chí có thể dẫn đến phá sản. Vì thế, DNNVV rất cần sự hỗ trợ mặt bằng của Nhà nước để giảm chi phí đầu vào, tối ưu hóa chi phí, giảm bớt áp lực về tài chính.

***\* Hỗ trợ công nghệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa***

***- Khái niệm***

Hỗ trợ công nghệ đối với DNNVV là việc UBND tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ DNNVV, hoặc tài trợ trực tiếp bằng tiền nghiên cứu, đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện hoặc làm chủ công nghệ, chuyển đổi số. Hỗ trợ công nghệ ảnh hưởng đến năng lực đổi mới của DNNVV, và năng lực đổi mới có ảnh hưởng đáng kể đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh của các DNNVV [108].

Một số nghiên cứu điều tra trên 512 DNNVV của Việt Nam về tác động của chuyển đổi số đến lợi thế cạnh tranh của các DNNVV, dựa trên quan điểm năng lực động, sử dụng mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SME), kết quả cho thấy, chuyển đổi số là yếu tố thay đổi mang tính cạnh tranh dành cho các DNNVV bị cản trở bởi những hạn chế về quy mô và nguồn lực, trong đó vai trò của hướng nghiệp, năng lực đổi mới cũng được khẳng định.

***- Cách thức hỗ trợ***

(1) Hỗ trợ tiếp cận công nghệ thông qua chính sách hỗ trợ DNNVV nghiên cứu, đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp.

## (2) Hỗ trợ DNNVV thông qua phát triển các vườn ươm công nghệ

Vườn ươm công nghệ là mô hình hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, cung cấp cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính, đào tạo, cố vấn và kết nối thị trường cho các DNNVV, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (startup). Vườn ươm công nghệ có vai trò quan trọng giúp giảm rủi ro trong giai đoạn đầu của các dự án kinh doanh công nghệ, tạo môi trường thử nghiệm (sandbox) cho các sản phẩm mới và kết nối DNNVV với các nhà đầu tư, Viện nghiên cứu, Trường Đại học và các tập đoàn lớn trong và ngoài nước.

Hỗ trợ DNNVV thông qua vườn ươm công nghệ thường bao gồm: Hạ tầng và cơ sở vật chất: Văn phòng, phòng thí nghiệm, thiết bị R&D, không gian làm việc chung (co-working space); Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo: Cung cấp chuyên gia tư vấn về công nghệ, quản trị, marketing, tài chính; Hỗ trợ pháp lý và sở hữu trí tuệ: Giúp đăng ký bằng sáng chế, nhãn hiệu, bản quyền phần mềm; Tiếp cận nguồn vốn: Kết nối với quỹ đầu tư mạo hiểm (VC), ngân hàng, quỹ đổi mới sáng tạo của Nhà nước; Kết nối thị trường: Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tham gia triển lãm công nghệ, giới thiệu sản phẩm cho khách hàng tiềm năng.

## (3) Hỗ trợ DNNVV thông qua hỗ trợ chi phí chuyển đổi số.

Chuyển đổi số là yêu cầu bắt buộc nhằm khai thác lợi thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, giảm chi phí và tăng khả năng tiếp cận thị trường. Chuyển đổi số càng có ý nghĩa đối với các DNNVV nhằm giải quyết khó khăn do quy mô vốn nhỏ, nhân lực mỏng và khó tham gia vào chuỗi liên kết, chuỗi giá trị. Tuy nhiên, chuyển đổi số cũng đòi hỏi nguồn lực vốn lớn, đặc biệt là khả năng kết nối với nền tảng số của cơ quan cấp tỉnh cũng như các Bộ/ngành. Vì thế, hỗ trợ chi phí chuyển đổi số cho DNNVV cũng là một trong những giải pháp trọng tâm của chính quyền cấp tỉnh.

Hỗ trợ chi phí chuyển đổi số thông các hình thức sau:

Hỗ trợ từ nguồn NSNN: (i) Chương trình chuyển đổi số quốc gia: Các DNNVV có thể nhận được hỗ trợ trực tiếp từ các gói kinh phí của chính phủ. Nguồn hỗ trợ này thường tập trung vào các lĩnh vực như phần mềm kế toán,

quản trị doanh nghiệp (ERP), quản lý quan hệ khách hàng (CRM), và các giải pháp thương mại điện tử; (ii) Hỗ trợ tài chính cho ứng dụng công nghệ: Một số tỉnh/thành phố có chính sách riêng nhằm hỗ trợ chi phí ứng dụng công nghệ mới. Các doanh nghiệp có thể được hoàn lại một phần chi phí mua sắm thiết bị, phần mềm, hoặc chi phí đào tạo nhân lực.

Hỗ trợ từ các tổ chức tín dụng và ngân hàng: (i) Chương trình vay ưu đãi: Các ngân hàng thường có các gói vay ưu đãi lãi suất dành riêng cho các dự án chuyển đổi số. Lãi suất thấp hơn so với lãi suất thị trường giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn để đầu tư vào công nghệ; (ii) Gói tài trợ, bảo lãnh tín dụng: Các tổ chức bảo lãnh tín dụng có thể đứng ra bảo lãnh cho các DNNVV vay vốn tại ngân hàng, giúp doanh nghiệp không cần có nhiều tài sản thế chấp mà vẫn được vay.

Hỗ trợ từ các tập đoàn công nghệ: (i) Gói dùng thử và ưu đãi dịch vụ: Các công ty công nghệ lớn thường cung cấp các gói dùng thử miễn phí hoặc giảm giá đặc biệt cho các DNNVV khi sử dụng dịch vụ của họ; (ii) Hợp tác chiến lược: Các DNNVV có thể tham gia vào các chương trình đối tác của các tập đoàn công nghệ để nhận được hỗ trợ về công nghệ, kỹ thuật, và chi phí.

Việc triển khai đồng bộ các biện pháp này không chỉ giúp DNNVV giảm gánh nặng tài chính khi áp dụng công nghệ mới mà còn thúc đẩy nâng cao năng suất, mở rộng thị trường, và hình thành hệ sinh thái kinh tế số bền vững.

#### **\* *Phương thức hỗ trợ nguồn lực đầu vào***

Hỗ trợ trực tiếp: cấp vốn từ quỹ, hỗ trợ chi phí đào tạo, đầu tư hạ tầng dùng chung.

Hỗ trợ gián tiếp: thông qua ưu đãi thuế, tạo hành lang pháp lý thuận lợi, khuyến khích xã hội hóa đầu tư vào hạ tầng số - xanh.

Hỗ trợ qua nền tảng số: cung cấp dịch vụ công trực tuyến, xây dựng hệ sinh thái số để kết nối DN với nhà đầu tư, ngân hàng, viện nghiên cứu.

Hợp tác công - tư (PPP): liên kết với doanh nghiệp lớn, trường đại học, tổ chức quốc tế nhằm tận dụng nguồn lực ngoài ngân sách.

***\* Xu hướng hỗ trợ nguồn lực đầu vào trong bối cảnh mới***

Số hóa công cụ hỗ trợ: áp dụng fintech, AI, dữ liệu mở trong quản lý và phân bổ nguồn lực.

Xanh hóa nguồn lực: vốn xanh, hạ tầng xanh, sản xuất sạch, công nghệ tuần hoàn trở thành tiêu chuẩn để DN tham gia chuỗi toàn cầu.

Quốc tế hóa hỗ trợ: kết nối DN địa phương với các quỹ đầu tư, tổ chức tài chính, chương trình viện trợ quốc tế; đồng thời hỗ trợ đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: chú trọng khởi nghiệp sáng tạo, vườn ươm, trung tâm đổi mới để nâng cao chất lượng nguồn lực đầu vào.

***\* Kết quả hỗ trợ trong bối cảnh mới***

Việc triển khai hỗ trợ tiếp cận nguồn lực đầu vào trong bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và hội nhập sâu mang lại một số kết quả nổi bật:

Cải thiện khả năng tiếp cận vốn: nhiều DNNVV đã tiếp cận được nguồn vốn đa dạng hơn, không chỉ dựa vào tín dụng ngân hàng mà còn qua fintech, quỹ đầu tư và trái phiếu xanh.

Ứng dụng công nghệ hiện đại: một bộ phận DNNVV đã triển khai thương mại điện tử, tự động hóa, phân tích dữ liệu nhờ được hỗ trợ hạ tầng số.

Gia tăng tính minh bạch và hội nhập: nhờ tiếp cận thông tin và chứng chỉ quốc tế, nhiều DNNVV đã tham gia sâu hơn vào mạng lưới cung ứng toàn cầu.

***2.2.3.2. Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng thị trường và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị***

***- Khái niệm***

Cụm liên kết ngành có thể được hiểu là hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong từng ngành và doanh nghiệp, tổ chức có liên quan cùng hợp tác và cạnh tranh.

Chuỗi giá trị là mạng lưới liên kết tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm, hoặc dịch vụ, bao gồm các giai đoạn tiếp nối nhau từ hình thành ý tưởng, thiết kế, sản xuất, phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và chuyển đổi số mạnh mẽ, việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) mở rộng thị trường và tham gia vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trở thành một trong những ưu tiên trọng tâm của chính sách phát triển kinh tế địa phương.

Hỗ trợ mở rộng thị trường, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị có thể hiểu là việc chính quyền cấp tỉnh tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ giới thiệu sản phẩm, hay thông qua thành lập chuỗi phân phối sản phẩm, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết, hỗ trợ thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường để tạo điều kiện cho các DNNVV tham gia thị trường, tìm kiếm các đối tác. Hay nói cách khác, Hỗ trợ đầu ra là tổng hợp các chính sách/công cụ của chính quyền cấp tỉnh nhằm giúp DNNVV tiếp cận - mở rộng thị trường và tham gia sâu vào chuỗi liên kết ngành, chuỗi giá trị.

Các DNNVV sẽ nhận được hỗ trợ tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị khi tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành; đồng thời có đổi mới sáng tạo về quy trình công nghệ, vật liệu, linh kiện, máy móc thiết bị.

Hỗ trợ DNNVV mở rộng thị trường và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị là một trong các chính sách được thực hiện xuyên suốt từ khi Nhà nước có chủ trương hỗ trợ các DNNVV, tuy nhiên ở từng giai đoạn, cách tiếp cận về chính sách này khác nhau. Trước đây, hỗ trợ mở rộng thị trường chủ yếu được thực hiện thông qua quảng bá, xúc tiến thương mại, giới thiệu doanh nghiệp và sản phẩm của doanh nghiệp nhằm mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu. Hiện nay, hầu hết chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường là thông qua thành lập chuỗi phân phối sản phẩm với sự tham gia của DNNVV.

*- Cách thức hỗ trợ mở rộng thị trường*

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập chuỗi phân phối sản phẩm. Doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh khác được thành lập chuỗi phân phối sản phẩm.

(2) Doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm có nhiều DNNVV tham gia cung ứng cho chuỗi sản phẩm sản xuất được hưởng các hỗ trợ sau đây:

- Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

(3) Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

#### (4) Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại

Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm, mở rộng thị trường, Sở Công thương sẽ tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại có trọng tâm, trọng điểm, mang lại hiệu quả thiết thực. Sở Công Thương đã phối hợp với các đơn vị tổ chức thường xuyên, liên tục các chương trình xúc tiến thương mại, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng các nền tảng số vào xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu trực tiếp và trực tuyến, giúp doanh nghiệp tiếp cận đối tác, thị trường xuất khẩu.

*Xúc tiến thị trường số:* Hỗ trợ DNNVV đưa sản phẩm lên sàn TMĐT trong/ngoài nước, tối ưu listing, logistics xuyên biên giới; đào tạo digital marketing, social commerce, quản trị dữ liệu khách hàng.

*Chuẩn hóa - chứng nhận cho xuất khẩu và chuỗi:* Hỗ trợ ISO, chứng chỉ xanh, báo cáo phát thải/ESG, nhãn sinh thái.

*Kết nối cung ứng qua nền tảng:* Xây dựng cổng B2B/B2G kết nối nhà mua quốc tế - DNNVV địa phương, sàn thầu số, chợ công nghiệp hỗ trợ.

*Hậu cần - logistics:* Hỗ trợ kho ngoại quan, FBA/fulfillment, trung tâm logistics số, dịch vụ thủ tục hải quan điện tử.

#### (5) Tổ chức các hội chợ giới thiệu sản phẩm đến tay người tiêu dùng

Tổ chức các hội chợ là một cách hiệu quả để hỗ trợ các DNNVV thường xuyên được Chính phủ các quốc gia cũng như chính quyền địa phương triển khai nhằm quảng bá sản phẩm và dịch vụ, mở rộng thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường tiềm năng, kết nối với khách hàng, đồng thời tạo cơ hội kết nối giữa các

doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI. Hỗ trợ thông qua tổ chức các hội chợ trong và ngoài nước cũng tạo điều kiện để các doanh nghiệp thu hút đầu tư và đối tác, nâng cao nhận diện thương hiệu, đặc biệt cần thiết đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ - thường gặp khó khăn trong tiếp cận khách hàng. Chính quyền cấp tỉnh có thể hỗ trợ DNNVV bằng cách miễn hoặc giảm chi phí gian hàng trưng bày; hay tổ chức các hội thảo, workshop giúp các DNNVV chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau.

(6) Hỗ trợ nguồn lực để các DNNVV tham gia các đoàn công tác xúc tiến thương mại với thị trường bên ngoài. Tổ chức kết nối các DNNVV tham gia công nghệ hỗ trợ.

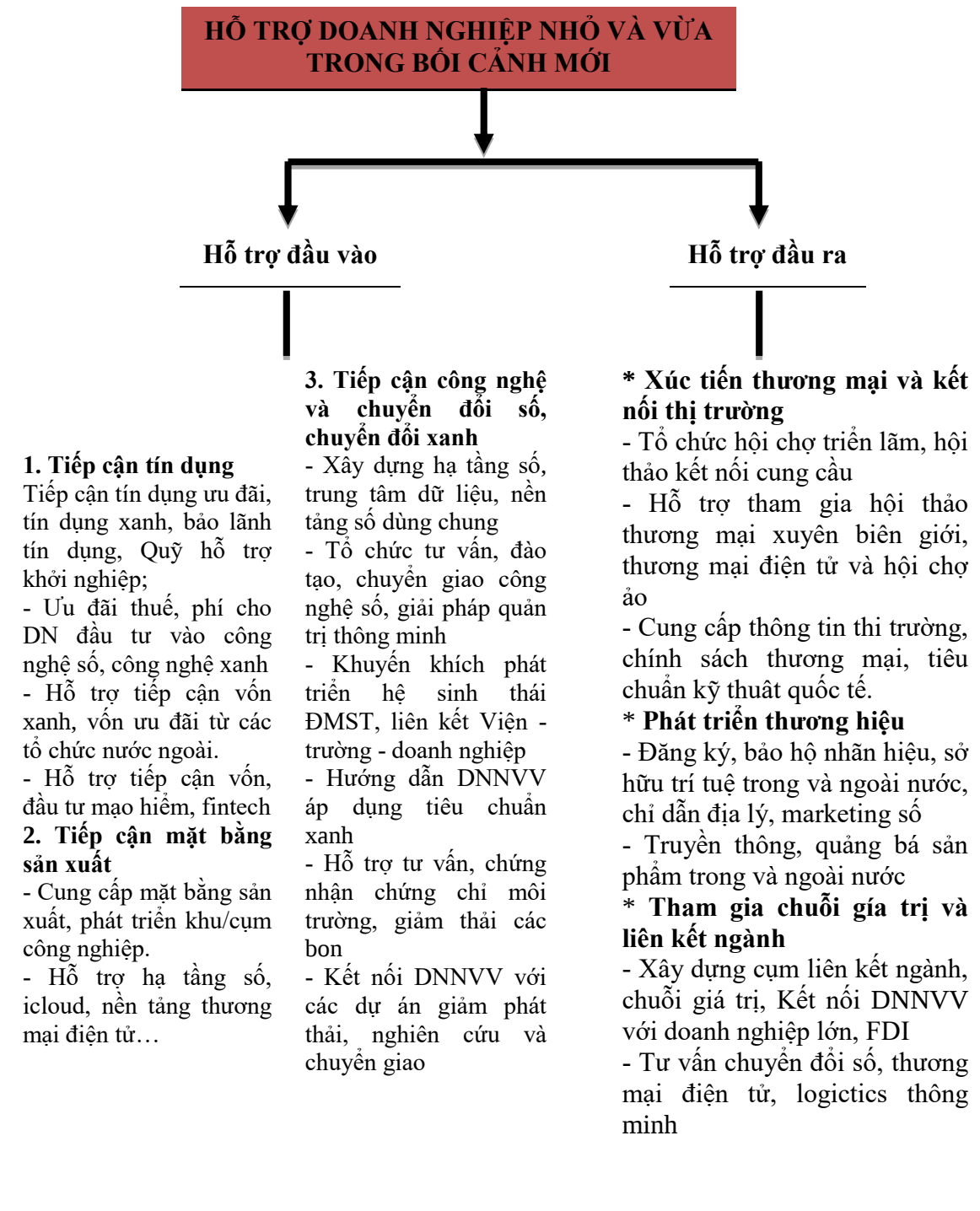
*- Cách thức hỗ trợ tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị*

(1) Hỗ trợ đào tạo: Hỗ trợ kinh phí tổ chức khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên sâu tại DNNVV; hỗ trợ chi phí đào tạo cho người lao động của DNNVV khi tham gia khóa đào tạo chuyên sâu theo nhu cầu phát triển ngành, chuỗi giá trị.

(2) Hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực liên kết sản xuất và kinh doanh thông qua các tư vấn đánh giá năng lực DNNVV trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; cải tiến, nâng cấp kỹ thuật chuyên sâu cho DNNVV để trở thành nhà cung cấp của doanh nghiệp đầu chuỗi.

(3) Hỗ trợ thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường đối với DNNVV tham gia cụm liên kết ngành bao gồm: hỗ trợ thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối, mở rộng thị trường bằng cách miễn phí tra cứu thông tin sự kiện kết nối doanh nghiệp đầu chuỗi, miễn phí tra cứu thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn; hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế, dàn dựng gian hàng, chi phí ăn ở cho doanh nghiệp tham gia hội chợ quốc tế; Hỗ trợ tư vấn tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị. Mức kinh phí hỗ trợ phụ thuộc vào quy định trong Luật Hỗ trợ DNNVV của Nhà nước.

### 2.2.3. Nội dung Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của chính quyền cấp tỉnh



**Hình 2.2: Các hoạt động hỗ trợ của chính quyền cấp tỉnh đối với DNNVV**

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

*- Ý nghĩa và kết quả hỗ trợ*

Hỗ trợ để mở rộng thị trường, giúp DNNVV tham gia vào chuỗi giá trị sẽ mang lại lợi ích to lớn cho chính doanh nghiệp và nền kinh tế. Khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, các DNVVN có thể được hưởng lợi đào tạo nhân viên hay hỗ trợ kỹ thuật từ các công ty lớn, công ty đa quốc gia dành cho DN trong chuỗi nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ mà các DN này cung ứng cho họ. Các DNVVN cung ứng có thêm động lực để cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất từ những yêu cầu của bên mua. Đồng thời các DNVVN khác ngoài chuỗi giá trị cũng có cơ hội phát triển nhờ quá trình tiếp thu kiến thức từ các công ty lớn, công ty đa quốc gia vì khi người lao động di chuyển sang làm việc cho các DNVVN này, họ có mang đi những kinh nghiệm, kiến thức đã được đào tạo làm lan tỏa các kiến thức mới này đến toàn bộ nền kinh tế. Mặt khác, khi các DNVVN tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu nghĩa là các hoạt động kinh tế và việc thu hút các dòng vốn đầu tư cũng gia tăng theo.

**2.2.4. Các tiêu chí đánh giá hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của chính quyền cấp tỉnh**

Việc đánh giá hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh là một quá trình quan trọng để đảm bảo các biện pháp hỗ trợ phát huy hiệu quả đối với DNNVV. Trong bối cảnh mới, hệ thống mục tiêu được cụ thể hóa bằng bộ tiêu chí đa chiều, nhấn mạnh chuyển đổi số, xanh, hội nhập và liên kết chuỗi giá trị, gắn với chuẩn mực quốc tế (OECD, WTO, UNCTAD, UNEP...). Bộ tiêu chí giúp chính quyền cấp tỉnh theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả chính sách một cách định lượng và minh bạch hơn.

*(1) Nhóm tiêu chí đánh giá thực hiện mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của DNNVV*

- Năng suất lao động của DNNVV (OECD, 2019) [137].
- Tỷ lệ DNNVV có tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận hàng năm
- Khả năng tiếp cận vốn chính thức (WB, 2022) [168].
- Khả năng ứng dụng công nghệ mới

- Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận và hưởng lợi từ các chương trình hỗ trợ càng cao, năm sau cao hơn năm trước chứng tỏ hỗ trợ tốt và ngược lại.

- Số lượng DNNVV được thành lập mới: số lượng này càng cao, năm sau cao hơn năm trước chứng tỏ hỗ trợ tốt, và ngược lại.

- Số lượng DNNVV tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể tăng chứng tỏ hỗ trợ chưa tốt, và ngược lại.

- Tăng trưởng về số lượng và chất lượng của DNNVV:

Tăng trưởng về số lượng: Số lượng DNNVV mới thành lập, số lượng hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp càng cao chứng tỏ hỗ trợ càng tốt và ngược lại chứng tỏ hỗ trợ chưa tốt.

- Mức độ tăng trưởng quy mô vốn, tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, tăng thu nhập của người lao động trong các DNNVV sau khi nhận hỗ trợ càng cao chứng tỏ hỗ trợ tốt và ngược lại.

- Số lượng DNNVV quay trở lại hoạt động càng cao, năm sau cao hơn năm trước, tỷ lệ tăng cao hơn so với DNNVV rời khỏi thị trường chứng tỏ hỗ trợ tốt và ngược lại.

- Cơ cấu DNNVV đang hoạt động theo ngành: Nếu số lượng DNNVV đang hoạt động có xu hướng dịch chuyển sang các ngành dịch vụ, thân thiện với môi trường, ít phát thải, phù hợp với mức độ chuyển đổi số của địa phương tăng lên chứng tỏ hỗ trợ tốt và ngược lại.

- Số lượng DNNVV đổi mới sáng tạo gia nhập thị trường tăng chứng tỏ hỗ trợ tốt và ngược lại.

- Số lượng DNNVV được hưởng lợi: Tổng số lượng DNNVV tiếp cận và nhận được các hỗ trợ từ chính quyền tỉnh.

*(2) Nhóm tiêu chí đánh giá mục tiêu thúc đẩy chuyển đổi số của các DNNVV*

Tỷ lệ DNNVV ứng dụng kế toán số (OECD, 2021) [140].

Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử (UNCTAD, 2022) [158].

Mức chi đầu tư công nghệ số trên tổng chi phí sản xuất.

(3) *Nhóm tiêu chí đánh giá mục tiêu thúc đẩy các DNNVV chuyển đổi xanh và phát triển bền vững*

Tỷ lệ DNNVV áp dụng tiêu chuẩn ISO 14001 hoặc tương đương (UNEP, 2021) [161].

Mức giảm phát thải CO<sub>2</sub>/tấn sản phẩm (ADB, 2022) [106].

Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận tín dụng xanh.

(4) *Nhóm tiêu chí đánh giá mục tiêu DNNVV mở rộng thị trường*

Tỷ lệ DNNVV tham gia xuất khẩu (OECD, 2020) [139].

Tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế (EVFTA, CPTPP).

Số lượng thị trường mới được DNNVV khai thác (WTO, 2021) [170].

(5) *Nhóm tiêu chí đánh giá mục tiêu DNNVV tham gia chuỗi giá trị và liên kết ngành* [127].

Số lượng DNNVV trở thành nhà cung cấp cho doanh nghiệp lớn/FDI.

Mức độ tham gia vào cụm ngành (cluster participation index).

Doanh thu từ hợp đồng liên kết chuỗi giá trị

(6) *Nhóm tiêu chí đánh giá mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh, phát huy vai trò của DNNVV đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế địa phương*

Điểm chỉ số PCI (Provincial Competitiveness Index - VCCI, 2023) [163].

Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính (World Bank, 2020 - *Doing Business*) [166].

Số lượng vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo tại địa phương

Số lượng việc làm mới tạo ra từ DNNVV (ILO, 2021) [128]: Số lượng việc làm mới được tạo ra hoặc duy trì ổn định tại các DNNVV càng tăng chứng tỏ hiệu quả hỗ trợ tốt và ngược lại.

- Tăng trưởng GRDP: Mức độ đóng góp của khu vực DNNVV vào tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh càng cao chứng tỏ kết quả hỗ trợ tốt và ngược lại.

- Thu ngân sách: Số tiền thuế, phí mà các DNNVV đóng góp cho ngân sách tỉnh càng cao chứng tỏ kết quả hỗ trợ tốt và ngược lại.

*(7) Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả của chính sách, thể chế hỗ trợ thông qua điều tra xã hội học*

- Sự đa dạng của các biện pháp hỗ trợ DNNVV: Có bao nhiêu chương trình hỗ trợ về tài chính (vay vốn, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất), mặt bằng sản xuất, thông tin, tư vấn, xúc tiến thương mại, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia chuỗi giá trị...

Số lượng các biện pháp hỗ trợ càng nhiều, càng đa dạng, đáp ứng được nhu cầu của các loại hình DNNVV chứng tỏ hỗ trợ tốt và ngược lại hỗ trợ chưa tốt.

- Tính đầy đủ và nhất quán của các biện pháp hỗ trợ DNNVV: Các biện pháp hỗ trợ càng đầy đủ, độ bao phủ rộng, nhất quán trong triển khai, tháo gỡ được các khó khăn trong tiếp cận nguồn lực và mở rộng thị trường chứng tỏ hỗ trợ tốt, ngược lại, khoảng cách giữa nhu cầu hỗ trợ và tính đầy đủ của các biện pháp hỗ trợ càng rộng chứng tỏ hỗ trợ chưa tốt.

- Tính kịp thời, liên tục, hiệu quả của các chính sách, biện pháp hỗ trợ: Các biện pháp hỗ trợ càng kịp thời, triển khai liên tục, mức độ tiếp cận của DNNVV cao chứng tỏ hỗ trợ tốt, ngược lại là hỗ trợ chưa tốt.

- Mức độ hài lòng của DNNVV đối với các biện pháp hỗ trợ của chính quyền cấp tỉnh: Mức độ hài lòng càng cao chứng tỏ hỗ trợ tốt, ngược lại, hài lòng thấp chứng tỏ hỗ trợ chưa tốt.

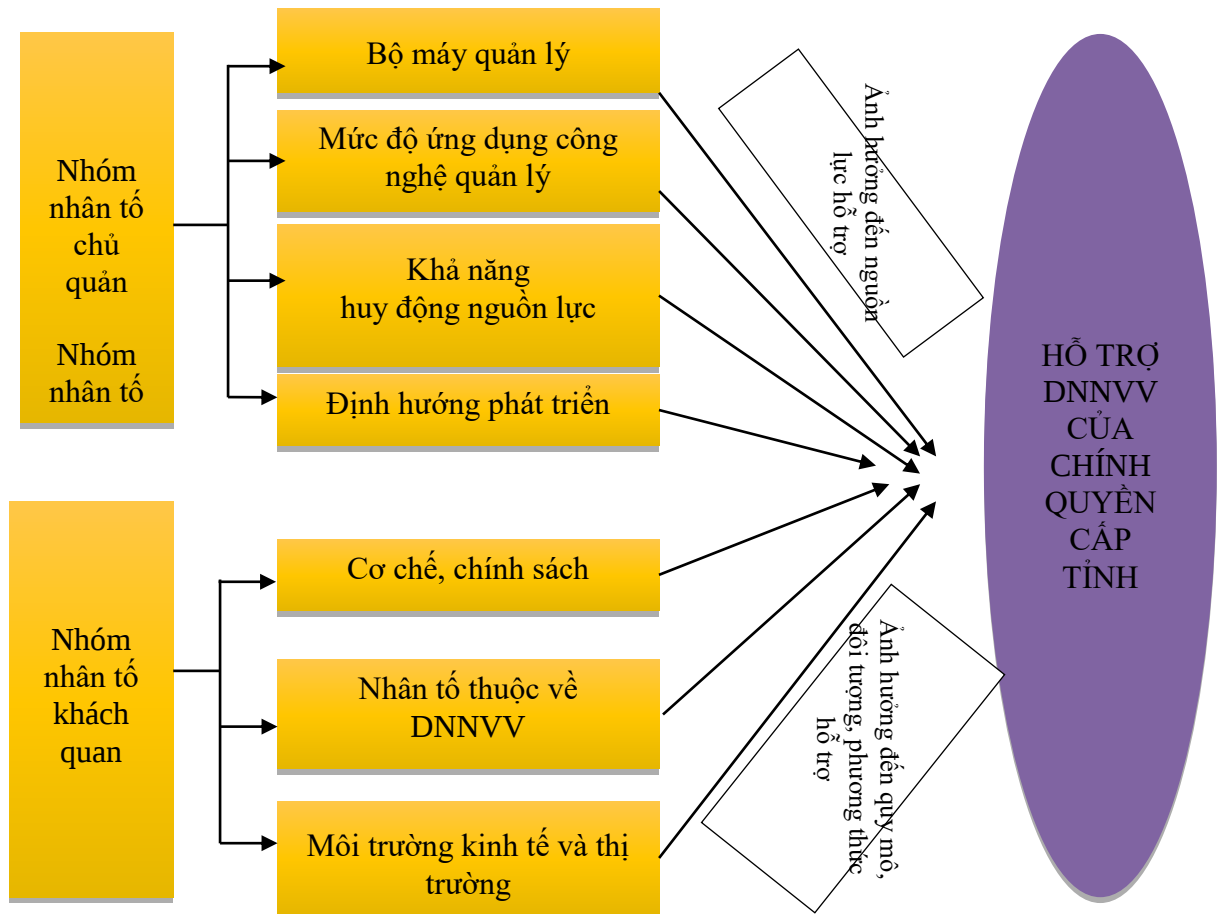
- Tính minh bạch, dễ tiếp cận của các chương trình hỗ trợ càng cao chứng tỏ hỗ trợ của chính quyền tốt. Ngược lại chương trình, biện pháp hỗ trợ mù mờ, số lượng DNNVV tiếp cận được biện pháp hỗ trợ thấp so với nhu cầu chứng tỏ hỗ trợ chưa tốt.

- Mức độ phù hợp của chính sách: Chính sách, biện pháp hỗ trợ có tính khả thi khi triển khai trên thực tiễn chứng tỏ hỗ trợ tốt và ngược lại.

- Mức độ tiếp cận thông tin về hỗ trợ của các DNNVV: Các kênh thông tin về biện pháp hỗ trợ càng đa dạng, dễ dàng tiếp cận với DNNVV chứng tỏ hỗ trợ tốt, và ngược lại.

## 2.2.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của chính quyền cấp tỉnh

### 2.2.5.1. Nhóm nhân tố chủ quan



**Hình 2.3: Các nhân tố ảnh hưởng Hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh**

*Nguồn: NCS đề xuất*

Nhóm nhân tố chủ quan bao gồm: Năng lực của bộ máy quản lý, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, trình độ phát triển và khả năng huy động nguồn lực, định hướng và sự đồng bộ của chính sách của chính quyền địa phương. Nhóm nhân tố này ảnh hưởng đến đến mức độ, hiệu quả, tính kịp thời quy mô hỗ trợ; đối tượng và phương thức hỗ trợ đối với DNNVV.

- *Năng lực của bộ máy quản lý chính quyền địa phương*

Bộ máy quản lý của chính quyền địa phương sẽ quyết định đến chất lượng

triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn lực đầu vào và nâng cao khả năng tham gia các liên kết thông qua việc xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ phù hợp, kịp thời, hiệu quả. Một bộ máy quản lý có cơ cấu hợp lý, năng lực chuyên môn tốt, am hiểu hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng sẽ góp phần nâng cao chất lượng và tính khả thi trong xây dựng, tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ kịp thời, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV tiếp cận các chính sách hỗ trợ dễ dàng hơn. Năng lực của bộ máy quản lý có ảnh hưởng đến tính minh bạch và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ DNNVV.

*- Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, mức độ chuyển đổi số trong quản lý*

Trong bối cảnh chuyển đổi số, khoa học công nghệ, dữ liệu trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, có ảnh hưởng lớn đến thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV cả từ phía chính quyền cấp tỉnh và phía doanh nghiệp bởi công nghệ tác động đến hiệu quả của thực thi, truyền thông và giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ, đồng thời tác động đến năng lực của các DNNVV. Mức độ ứng dụng công nghệ càng cao sẽ góp phần giúp chính quyền cấp tỉnh nắm được chính xác số lượng các DN cần hỗ trợ, những khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải trong tiếp cận nguồn lực cũng như thị trường, từ đó có các chính sách hỗ trợ phù hợp, đúng đối tượng; đồng thời hỗ trợ công tác truyền thông chính sách giúp các DNNVV tiếp cận thông tin về chính sách nhanh chóng, dễ dàng thông qua các nền tảng số, đơn giản hóa các quy trình đăng ký, xét duyệt, giải ngân các khoản hỗ trợ, giúp giảm thiểu chi phí, thời gian, tăng khả năng tiếp cận các chương trình hỗ trợ.

Về phía DNNVV: thông qua các nền tảng số trực tuyến của cơ quan quản lý có thể tiếp cận thông tin nhanh hơn, từ đó tăng mức độ tiếp cận các chính sách hỗ trợ nguồn lực cũng như tìm kiếm thị trường, tìm kiếm khách hàng, đối tác để liên kết phát triển.

*- Khả năng huy động nguồn lực để thực hiện hỗ trợ DNNVV*

Khả năng huy động nguồn lực (nguồn vốn, nguồn lực công nghệ, nguồn lực hỗ trợ khác) của địa phương có ảnh hưởng đến quy mô và hiệu quả hỗ trợ. Các

địa phương có hệ thống tài chính phát triển với nhiều NHTM, quỹ đầu tư và các tổ chức tài chính khác sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV tiếp cận vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi, từ đó tăng khả năng tiếp cận vốn của DN - một trong những yếu tố quan trọng nhất đối với sự phát triển DNNVV. Hơn nữa, khả năng huy động nguồn lực vốn cũng tạo ra nhiều cơ hội cho DNNVV tiếp cận nguồn hỗ trợ từ chính quyền địa phương, ảnh hưởng đến mức hỗ trợ. Bên cạnh đó, các địa phương chú trọng phát triển các trung tâm nghiên cứu, các vườn ươm công nghệ, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho các DNNVV đổi mới sáng tạo, chuyển giao ứng dụng công nghệ.

*- Định hướng phát triển của địa phương và mức độ phối hợp giữa chính quyền địa phương với các tổ chức hỗ trợ khác*

Định hướng phát triển của địa phương có ảnh hưởng đến mức độ hoàn thiện của chính sách hỗ trợ, đến khả năng tiếp cận nguồn lực hỗ trợ cũng như mức độ mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết. Nếu địa phương có định hướng, chú trọng phát triển kinh tế tư nhân, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi với các quy định pháp lý rõ ràng, minh bạch ít rào cản, năng động với sự hiện diện của các ngành công nghiệp hỗ trợ và chuỗi cung ứng hoàn chỉnh sẽ khuyến khích các DNNVV đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo ra nhiều cơ hội hợp tác liên kết phát triển.

Mức độ phối hợp giữa chính quyền địa phương, ngân hàng và tổ chức tư nhân trong hỗ trợ DNNNN sẽ hạn chế sự chồng chéo, lãng phí, thiếu hiệu quả trong triển khai các chính sách hỗ trợ, từ đó nâng cao chất lượng hỗ trợ.

#### **2.2.5.2. Nhóm nhân tố khách quan**

*- Cơ chế, chính sách, định hướng phát triển kinh tế tư nhân*

Cơ chế, chính sách, định hướng phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hiệu quả hỗ trợ DNNVV trên phạm vi quốc gia và địa phương. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để triển khai huy động nguồn lực hỗ trợ cũng như cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ DNNVV ở

các địa phương cấp tỉnh. Cơ chế, chính sách càng hoàn thiện sẽ càng hạn chế tình trạng hỗ trợ không đúng đối tượng, tham nhũng, thiếu minh bạch, gây phiền hà trong hỗ trợ DNNVV. Đồng thời, rút ngắn khoảng cách, tạo sự dễ dàng hơn trong tiếp cận các khoản vay ưu đãi, quỹ hỗ trợ, tăng tốc độ giải ngân các khoản hỗ trợ từ chính phủ và các tổ chức khác.

Định hướng phát triển kinh tế tư nhân, nâng cao vai trò của khu vực kinh tế tư nhân đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ tạo động lực đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện thể chế, tháo gỡ vướng mắc về thủ tục hành chính, hình thành khung pháp lý minh bạch, ổn định, xây dựng các chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản trị, chuyển đổi số dành cho khu vực kinh tế tư nhân để thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân phát triển.

*- Nhóm nhân tố thuộc về các DNNVV*

Doanh nghiệp nhỏ và vừa với những vấn đề bất cập đang kìm hãm năng lực của các DNNVV gồm: khó khăn trong tiếp cận vốn, tiếp cận đất đai, công nghệ, nhân lực chất lượng cao, vướng mắc trong các thủ tục hành chính... Những khó khăn này cần được hỗ trợ từ phía chính quyền địa phương. Song cũng chính những ưu thế, thách thức của các DNNVV lại là những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của các chính sách hỗ trợ, đến mức độ tiếp cận các chính sách và khả năng đáp ứng các yêu cầu của các chủ thể liên quan đến nguồn lực hỗ trợ. Cụ thể: Đặc điểm về quy mô vốn nhỏ, công nghệ thấp, mức độ hiểu biết về chính sách và khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp, chất lượng nguồn nhân lực, văn hóa đổi mới, cũng như mức độ liên kết giữa DNNVV với các hiệp hội doanh nghiệp, vườn ươm khởi nghiệp thấp sẽ làm cho khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ thấp và ngược lại.

*- Môi trường kinh tế, trình độ phát triển kinh tế địa phương, thị trường ảnh hưởng đến hiệu quả hỗ trợ DNNVV*

Môi trường kinh tế và thị trường tác động mạnh đến hiệu quả của các chương trình hỗ trợ DNNVV: (i) Sự ổn định của nền kinh tế (như lạm phát, lãi

suất, tỷ giá...) ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn và đầu tư của doanh nghiệp. Hay tăng trưởng kinh tế cao, hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu sẽ tạo ra các cơ hội để mở rộng thị trường cho DNNVV; (ii) Mức độ cạnh tranh giữa các DNNVV với các doanh nghiệp lớn trong cùng phân khúc tín dụng thì lợi thế sẽ thuộc về các doanh nghiệp lớn, điều này làm cho các DNNVV khó khăn hơn trong tiếp cận nguồn lực, khó khăn trong mở rộng thị trường, cũng đồng nghĩa với hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp không cao. Bên cạnh đó, nếu tồn tại các rào cản (về vốn, công nghệ, mạng lưới phân phối) trong gia nhập ngành thì sẽ làm giảm mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ của doanh nghiệp. Mức độ đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) của Nhà nước sẽ ảnh hưởng đến các nội dung hỗ trợ DNNVV đổi mới sáng tạo và khả năng liên kết giữa các doanh nghiệp và các trung tâm nghiên cứu, các trường đại học.

Trình độ phát triển kinh tế địa phương (bao gồm cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh, nhân lực, thị trường, tốc độ tăng trưởng kinh tế...) đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định việc xác định quy mô, cơ cấu, loại hình hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực, từ đó tác động đến hiệu quả của các chính sách hỗ trợ DNNVV. Các địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao tạo ra nguồn thu NSNN cao, từ đó có thể ưu tiên nguồn lực nhiều hơn cho Quỹ hỗ trợ DNNVV làm gia tăng quy mô của quỹ so với các địa phương có tốc độ tăng trưởng thấp. Hơn nữa, địa phương có hạ tầng phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV hoạt động và tiếp cận nguồn lực/thị trường dễ dàng hơn.

Tóm lại, hiệu quả hỗ trợ DNNVV phụ thuộc vào nhiều yếu tố, từ chính sách, kinh tế, công nghệ, đến yếu tố xã hội và năng lực triển khai. Để tối ưu hóa hiệu quả hỗ trợ, cần có: (1) Chính sách hỗ trợ rõ ràng, minh bạch và dễ tiếp cận; (2) Môi trường kinh doanh thuận lợi, ổn định; (3) Ứng dụng công nghệ và số hóa vào quá trình hỗ trợ; (4) Tăng cường năng lực quản lý và kết nối mạng lưới doanh nghiệp; (5) Đánh giá liên tục hiệu quả của các chương trình hỗ trợ.

### **2.3. KINH NGHIỆM HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO CHÍNH QUYỀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

#### **2.3.1. Kinh nghiệm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh**

Hỗ trợ của Nhà nước nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, khắc phục những hạn chế về vốn, lao động, công nghệ của các DNNVV cũng như tăng cường liên kết, mở rộng thị trường. Mỗi địa phương, tùy vào lợi thế so sánh của mình cũng như những yêu cầu phát triển DNNVV để ban hành các biện pháp hỗ trợ, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Lựa chọn Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh để nghiên cứu trường hợp hỗ trợ DNNVV vì đây là hai địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế đa dạng khai thác được các lợi thế so sánh của địa phương, trong sự thành công đó có đóng góp không nhỏ của khu vực các DNNVV với nhiều chính sách hỗ trợ từ phía chính quyền thành phố.

Đà Nẵng là thành phố lớn thứ 4 ở Việt Nam sau Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng về đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội. Nằm trên bờ Biển Đông có cửa sông Hàn, Đà Nẵng là một trong những thành phố cảng có vị trí chiến lược của miền Trung Việt Nam và là một trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Lũy kế đến ngày 15-4-2024, thành phố có 40.576 doanh nghiệp và chi nhánh, văn phòng đại diện đang hoạt động với tổng số vốn đăng ký đạt 257.065 tỷ đồng, trong đó số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 97%, đóng góp 45% GDP và giải quyết khoảng 60% việc làm. Xác định DNNVV là động lực phát triển của thành phố, bố trí nguồn lực và đẩy mạnh triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV là nhiệm vụ trọng tâm được Thành phố chú trọng. Chính quyền thành phố Đà Nẵng đã có nhiều biện pháp hỗ trợ các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực, công nghệ, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, đồng thời tháo gỡ các rào cản, khó khăn cho DNNVV nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các

DNNVV. Những thành công trong hỗ trợ của chính quyền Đà Nẵng là bài học có giá trị đối với thành phố Hà Nội.

Với diện tích 2.095km<sup>2</sup>, dân số khoảng 9 triệu người (1/6/2023), Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đóng góp lớn nhất vào NSNN. Với tổng GRDP năm 2023 đạt 1.621.190 tỷ đồng (tương đương 68.1 tỷ USD), TP.HCM là động lực tăng trưởng kinh tế không chỉ của khu vực phía Nam mà còn của cả nước. Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế thành phố có sự chuyển dịch và duy trì theo hướng hiện đại. Năm 2024, khu vực dịch vụ vẫn là động lực tăng trưởng chính của kinh tế thành phố, khi chiếm tỷ trọng 65,5% GRDP; tiếp đến là lĩnh vực công nghiệp-xây dựng chiếm 21,7%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 0,5% và còn lại là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 12,3% [113]. Thành phố Hồ Chí Minh cũng là địa phương có số lượng DNNVV đang hoạt động cao nhất cả nước, đóng vai trò rất quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của Thành phố. Theo thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM, số lượng DNNVV chiếm hơn 96,4% tổng số doanh nghiệp trong Thành phố, các DN có số vốn từ 100 tỷ đồng trở lên chỉ chiếm hơn 2% tổng số DN, tạo ra khoảng 70,2% lực lượng lao động và đóng góp hơn 23,34% GDP của Thành phố năm 2022 [114]. Trên cơ sở Luật Hỗ trợ DNNVV ban hành năm 2017 của Quốc hội khóa XIV, nhiều chính sách hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của khu vực DNNVV của chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang được triển khai, cũng tạo ra nhiều thành tựu, song cũng còn nhiều thách thức cần tiếp tục nghiên cứu để rút ra kinh nghiệm cho các địa phương khác trong cả nước, trong đó có thành phố Hồ Chí Minh.

*Thứ nhất: Nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ DNNVV đã được chính quyền thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh triển khai nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, phát huy vai trò của các DNNVV đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế đặc biệt là trong giai đoạn chịu tác động của đại dịch Covid - 19.*

Với chính sách thông thoáng, đi liền với thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính, hiện nay, Đà Nẵng đứng đầu cả nước về chỉ số năng lực

cạnh tranh cấp tỉnh. Đến nay, thành phố đã thực hiện 38 chính sách hỗ trợ từ Trung ương và ban hành 17 chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, trong đó phần lớn chính sách DNNVV có thể tiếp cận [115]. Trên cơ sở Luật số 04/2017/QH14 của Quốc hội khóa XIV ngày 12/6/2017, có hiệu lực ngày 01/01/2018 về Hỗ trợ DNNVV, và Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, chính quyền thành phố Đà Nẵng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách cụ thể để triển khai Luật Hỗ trợ DNNVV trong thực tiễn như: Nghị quyết số 60/NQ-HĐND về Quy định lãi suất đối với DNNVV vay vốn tại Quỹ Đầu tư phát triển thành phố để thực hiện dự án phục hồi, mở rộng sản xuất kinh doanh trong bối cảnh đại dịch Covid-19 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng; Nghị quyết 36/NQ-UBND của UBND Thành phố Đà Nẵng về Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn Đà Nẵng năm 2023 nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNNVV, thu hút vốn đầu tư cho phát triển, giải quyết việc làm và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và nhiều Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về hỗ trợ phát triển các dự án khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng như Nghị quyết 54/2024/NQ-HĐND ngày 13/12/2024; Nghị quyết 59/2024/NQ-HĐND ngày 13/12/24 về Quy định các nội dung để xác nhận doanh nghiệp trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Nghị quyết 55/NQ-HĐND về hỗ trợ các mô hình kinh doanh mới...

Thành phố Hồ Chí Minh cũng ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố như: hỗ trợ vay vốn, các chính sách hoãn, giãn, giảm thuế, đầu tư tài chính, Kế hoạch hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số...

*Thứ hai: Các phương thức hỗ trợ DNNVV của chính quyền Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh đa dạng hơn, góp phần tháo gỡ những khó khăn trong tiếp cận nguồn lực vốn, mặt bằng sản xuất và mở rộng thị trường.*

*- Nội dung hỗ trợ DNNVV*

Với mục tiêu tăng số lượng DNNVV đăng ký thành lập đặc biệt là các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, giảm số lượng các doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số, chính quyền Đà Nẵng đã triển khai Hỗ trợ tiếp cận tín dụng; Hỗ trợ đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học vào sản xuất kinh doanh; Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị và hỗ trợ lãi suất khi doanh nghiệp tham gia các hoạt động này; Hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh; Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV; Hỗ trợ thuế, kế toán; Hỗ trợ thông tin, tư vấn, pháp lý cho DNNVV... Bên cạnh việc triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV của Trung ương như hỗ trợ tiếp cận tín dụng với lãi suất ưu đãi thì Đà Nẵng cũng triển khai các chính sách hỗ trợ đặc thù về phát triển công nghiệp hỗ trợ, sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, phát triển công nghệ thông tin, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo... [117], hỗ trợ DNNVV thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực cạnh tranh và nâng tỷ lệ DNNVV tham gia mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo và phát triển các loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới [118].

Tương tự Đà Nẵng, nhằm giúp các DNNVV phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh sau Đại dịch Covid -19, giai đoạn từ cuối 2021 đến nay, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành và triển khai nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ như: hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ mặt bằng sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi số, hỗ trợ nền tảng công nghệ [119], tăng cường đào tạo tư vấn, phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số, hỗ trợ thương mại và kết nối mạng lưới thị trường. Đặc biệt, với định hướng phát triển thành phố xanh, thông minh, nhiều biện pháp hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất gắn định hướng sản xuất xanh, xuất khẩu xanh cũng đã được triển khai sâu rộng [120].

*- Hỗ trợ DNNVV của chính quyền thành phố Đà Nẵng:*

+ *Hỗ trợ lãi suất từ Quỹ đầu tư phát triển thành phố:* Thực hiện Nghị quyết 60 của HĐND Thành phố Đà Nẵng, các DNNVV đã vay vốn tại Quỹ đầu tư phát

triển Thành phố và được Thành phố phê duyệt hỗ trợ lãi suất 2 đợt với tổng số tiền hơn 936 triệu đồng [121].

+ *Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, phát triển nhân lực, công nghệ, tham gia cụm liên kết ngành*: Các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo được thành phố thực hiện đồng bộ.. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, từ năm 2020 đến nay, thành phố đã hỗ trợ 27 lượt nhiệm vụ với tổng kinh phí gần 5,1 tỷ đồng theo Nghị quyết số 328/2020/NQ-HĐND ngày 9-12-2020 của HĐND thành phố về chính sách hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2025. Từ hỗ trợ trên, thành phố có 169 dự án và 69 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được thành lập; trong đó có các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh, gọi được vốn hàng triệu USD như Datbike, Selly, Hekate, EM and AI... Bên cạnh đó, hầu hết các sản phẩm của doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hỗ trợ thông qua các chương trình ươm tạo, chính sách hỗ trợ của thành phố đã thương mại hóa sản phẩm tiếp cận thị trường. Trong đó, đã hỗ trợ 04 nhiệm vụ, trong đó có 03 nhiệm vụ hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và 01 nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với tổng kinh phí hơn 766 triệu đồng.

+ *Hỗ trợ đổi mới công nghệ*: Thành phố đã hỗ trợ 72 lượt doanh nghiệp đổi mới công nghệ với tổng kinh phí hơn 8,5 tỷ đồng từ năm 2017 đến nay theo Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 11-8-2016 của HĐND thành phố về một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng [122]. Ngành Khoa học và công nghệ đã hỗ trợ cho 07 doanh nghiệp với tổng kinh phí là 230 triệu đồng cho lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường [123].

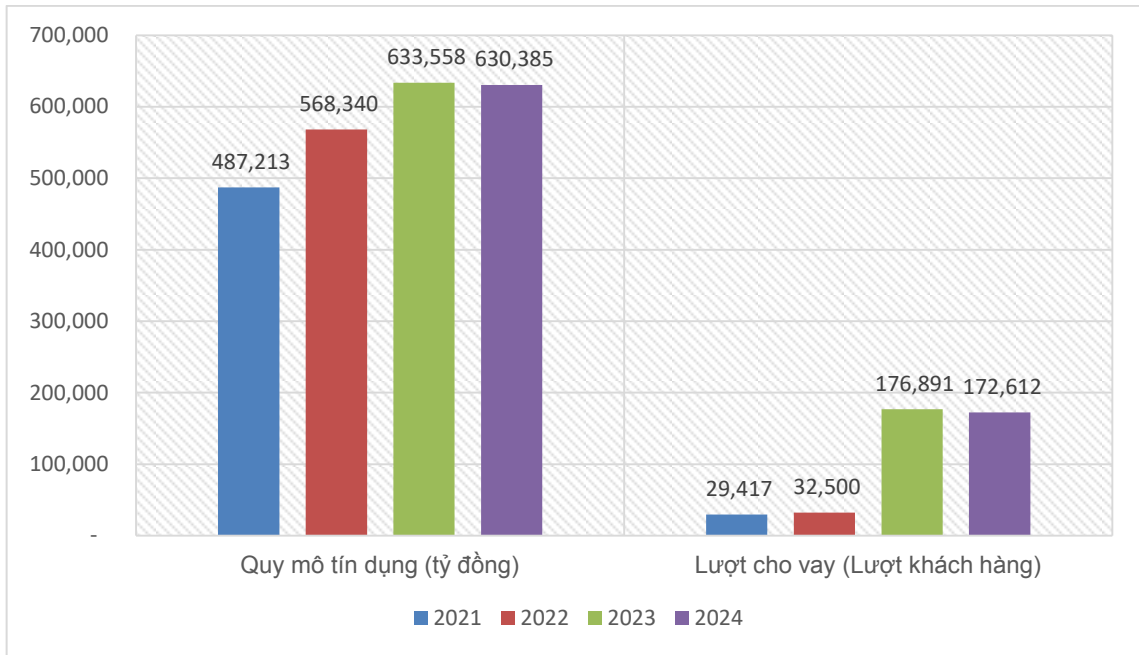
+ *Hỗ trợ tín dụng ưu đãi thông qua Chương trình kết nối ngân hàng - DN của NHNN Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng*: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh thành phố Đà Nẵng phối hợp với Sở Xây dựng thành phố và các Sở, ngành liên quan triển khai gói tín dụng 120.000 tỷ hỗ trợ cho các chủ đầu tư và

người mua nhà; tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh và bền vững; triển khai chương trình cho vay 5 lĩnh vực thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, DNNVV, công nghệ cao với lãi suất ưu đãi với lãi suất cho vay ngắn hạn là 4%/năm; Thực hiện Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, đến quý IV - năm 2023, các tổ chức tín dụng trên bàn đã cam kết cho vay hơn 2.171 tỷ đồng và đã giảm lãi suất cho 16 doanh nghiệp trên số dư nợ được giảm lãi suất hơn 320 tỷ đồng... [124].

+ *Hỗ trợ chuyển đổi số*: Là một trong những địa phương có tốc độ chuyển đổi số nhanh, các DNNVV, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp ở Đà Nẵng cho rằng chuyển đổi số là “sống còn” của doanh nghiệp, là xu thế tất yếu. Tính đến 2023, Đà Nẵng đã có khoảng 2.500 doanh nghiệp chuyển đổi số, tăng gần 300 doanh nghiệp so với năm trước. Sở Thông tin và Truyền thông thành phố đã triển khai Công cụ hỗ trợ doanh nghiệp tự đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số, kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp tự đánh giá để xác định hiện trạng hay mức độ sẵn sàng chuyển đổi số [125].

#### *Hỗ trợ DNNVV của chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh*

+ *Hỗ trợ tín dụng*: Từ năm 2021 - tháng 11/2024, Chương trình kết nối các ngân hàng, tổ chức tài chính và nhà nước để hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) giai đoạn 2020 - 2025 đã thực hiện với số tiền đạt 2.319.496 tỷ đồng, cho vay 411.474 lượt khách hàng, trong đó phần lớn là DNNVN, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Cho vay lĩnh vực nông nghiệp nông thôn do hệ thống các chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) trên địa bàn thực hiện đạt 21.405 tỷ đồng, cho vay 6.961 lượt khách hàng với số lượng thực hiện tăng dần qua các năm. Cho vay lĩnh vực xuất khẩu cũng được tổ chức, thực hiện xuyên suốt với sự tham gia của các chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) trên địa bàn và chuyên đề kết nối cho vay doanh nghiệp xuất khẩu đạt 378.974 tỷ đồng cho vay 107.118 lượt khách hàng [126].



**Biểu 2.1: Hỗ trợ vốn DN khởi nghiệp và DNNVV trên địa bàn TPHCM giai đoạn 2021-2024**

*(Số liệu năm 2024 tính lũy kế 11 tháng)*

+ *Hỗ trợ chuyển đổi số*: Tại TP.HCM, chuyển đổi số đã trở thành yếu tố quyết định để giúp các doanh nghiệp duy trì sức cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Với tổng GRDP năm 2023 đạt 1.621.190 tỷ đồng (tương đương 68.1 tỷ USD), TP.HCM là động lực tăng trưởng kinh tế không chỉ của khu vực phía Nam mà còn của cả nước. Theo Bộ TT&TT, tỷ trọng kinh tế số đóng góp vào GRDP của thành phố trong năm 2023 đã đạt 21,5%, tăng 2,84% so với năm 2022. Mục tiêu của TP.HCM là đưa tỷ lệ này lên 25% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030 [102]. Ngày 4/9/2024, UBND TP.HCM vừa ban hành Kế hoạch 5143 /KH-UBND về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn TP.HCM đến năm 2025, theo đó, triển khai nội dung hỗ trợ DN chuyển đổi số theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025 nhằm tối ưu hóa hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, năng lực và lợi thế cạnh tranh, tạo ra các giá trị mới cho doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, mục tiêu đến 2025: 100% DNNVV đang hoạt động trên địa bàn Thành phố được tiếp cận, cập nhật thông tin nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; 100% DNNVV được tiếp

cận dùng thử các nền tảng chuyển đổi số; Tỷ lệ DNNVV sử dụng nền tảng số đạt tối thiểu 60% [90].

+ *Hỗ trợ đổi mới công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo*: Trong 5 năm từ 2021-2025, Đề án 672 “Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo TP.HCM giai đoạn 2021-2025”. Đề án 672 đã hỗ trợ nâng cao năng lực ĐMST cho 5.063 doanh nghiệp, đạt 168,8% so với chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025; hỗ trợ ươm tạo, phát triển 1.001 dự án khởi nghiệp ĐMST, đạt 100,1% chỉ tiêu giai đoạn; hỗ trợ 276 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST tiếp cận nguồn vốn đầu tư mạo hiểm (vượt 276% chỉ tiêu đề ra). Hỗ trợ phát triển sản phẩm và thị trường, Đề án đã tổ chức xét duyệt 133 dự án đăng ký hỗ trợ ở các giai đoạn tiền ươm tạo, ươm tạo và tăng tốc; triển khai thực hiện các nội dung về chính sách hỗ trợ DNNVV, doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST trên địa bàn Thành phố [99].

*Thứ ba: Bên cạnh những kết quả đạt được, các chính sách hỗ trợ của Thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn một số hạn chế.*

Trong đó, số lượng DNNVV tiếp cận chính sách còn khá khiêm tốn, thủ tục cho vay còn rườm rà khiến cho các DNNVV (đặc biệt là DNNVV do nữ làm chủ) không mặn mà. Nhận thức về chuyển đổi số của các DNNVV còn chưa bắt kịp với tốc độ chuyển đổi số của nền kinh tế.

### **2.3.2. Bài học rút ra trong Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của chính quyền thành phố Hà Nội giai đoạn tới**

Qua nghiên cứu kinh nghiệm hỗ trợ của thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh, có thể rút ra những bài học cho thành phố Hà Nội trong bối cảnh mới.

*Một là*: Bên cạnh việc triển khai các chính sách chung về hỗ trợ DNNVV của Nhà nước, các địa phương trong đó có Hà Nội cần có các chính sách đặc thù phù hợp với đặc điểm, loại hình hoạt động và lợi thế so sánh của các DNNVV trên địa bàn và các doanh nghiệp khởi nghiệp. Cụ thể là hỗ trợ nhóm DN hộ cá thể, DN nhỏ, siêu nhỏ và vừa phát triển từ việc tháo gỡ khó khăn trong việc đầu tư, cung ứng vốn, cải cách hành chính...

*Hai là*: Cần phân loại các chính sách hỗ trợ theo ngành nghề dựa trên đánh giá về những khó khăn, thách thức mà các DNNVV đang đối mặt. Khi triển khai

các chính sách hỗ trợ, cần phân loại rõ ràng theo nhóm, theo ngành nghề; phải có chính sách riêng cho DN đầu ngành, quy mô lớn, tiềm lực mạnh; chính sách cho DN nhỏ và vừa, hộ kinh doanh. Mặt khác, cần rà soát những chính sách đã ban hành nhưng chưa hiệu quả để điều chỉnh, cải tiến.

*Ba là:* Các chính sách hỗ trợ DNNVV cần phù hợp với các mục tiêu phát triển của địa phương trong từng giai đoạn. Kinh nghiệm hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng cho thấy, các chính sách hỗ trợ DNNVV có phổ rộng, bao quát hết các ngành nghề, phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp hoạt động trong từng ngành, phù hợp với mục tiêu phát triển của địa phương, phù hợp với khả năng cân đối của nguồn lực và chú trọng đến đặc trưng riêng của các DNNVV đang hoạt động trên địa bàn.

*Bốn là:* Cơ chế tài chính tín dụng cần đi cùng với sự đơn giản hóa trong thủ tục và đa dạng các kênh huy động vốn cho DNNVV. Kinh nghiệm hỗ trợ tiếp cận tín dụng giá rẻ của Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng cho thấy, hầu hết các DNNVV gặp khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu từ phía NHTM nên luôn tồn tại khoảng cách khá xa giữa nhu cầu vay vốn của DNNVV với yêu cầu về thủ tục vay vốn của các NHTM và các tổ chức tín dụng khác.

*Năm là:* Điều chỉnh cơ cấu loại hình hỗ trợ để phù hợp với bối cảnh mới chuyển đổi kép, hội nhập quốc tế, cải cách thể chế, đảm bảo nâng cao hiệu quả hỗ trợ. Kinh nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ chuyển đổi số, tiếp cận công nghệ đã ưu tiên lãi suất cho các hoạt động đầu tư phần mềm chuyển đổi số, đào tạo tập huấn về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển các nền tảng số dùng chung, chi phí thấp

*Sáu là:* Song song với các biện pháp hỗ trợ, cần tăng cường truyền thông và nâng cao nhận thức về các chính sách hỗ trợ cho các DNNVV. Kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đều cho thấy, khả năng tiếp cận các nguồn lực của DNNVV phụ thuộc nhiều vào mức độ tiếp cận thông tin thông qua các kênh truyền thông chính sách của Nhà nước.

Các bài học kinh nghiệm này đều là những gợi mở để UBND Thành phố Hà Nội triển khai trên thực tiễn.

### Chương 3

## THỰC TRẠNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

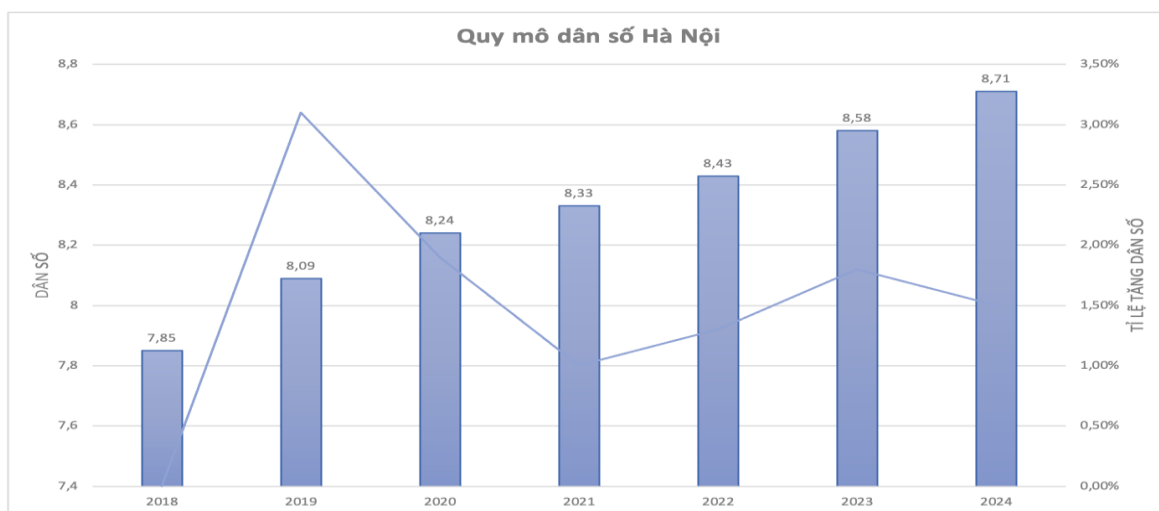
### 3.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI VÀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2018 - 2024

#### 3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của thành phố Hà Nội

Hà Nội là thành phố trực thuộc Trung ương, thủ đô nước CNXH-CN Việt Nam, là trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa và giáo dục lớn của cả nước. Hà Nội có vị trí địa lý thuận lợi, tiếp giáp với nhiều tỉnh thành quan trọng phía Bắc, là đầu mối giao thông quan trọng với mạng lưới đường bộ, đường sắt và đường hàng không kết nối trong nước và quốc tế.

#### ***Dân số***

Dân số 8,71 triệu người (12/2024), đứng thứ hai cả nước sau thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 8,93 triệu người), chiếm khoảng 8,5% tổng dân số Việt Nam, tốc độ tăng dân số năm 2024 so với 2023 là 1,5% (Biểu 3.1).



**Biểu 3.1: Quy mô dân số Hà Nội giai đoạn 2018-2024**

*Nguồn: Cục Thống kê thành phố Hà Nội*

#### ***Tăng trưởng, thu NSNN và cơ cấu kinh tế***

Trong khoảng nhiều năm trở lại đây (giai đoạn 2018-2024), Hà Nội có tốc độ TTKT bình quân khá cao đạt 6,8%, quy mô GRDP năm 2024 theo giá hiện

hành ước đạt khoảng 1.426 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ 58 tỷ USD [11], lớn thứ hai cả nước sau Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bảng 3.1: Đóng góp của Hà Nội vào GDP, thu NSNN của cả nước  
giai đoạn 2018-2024**

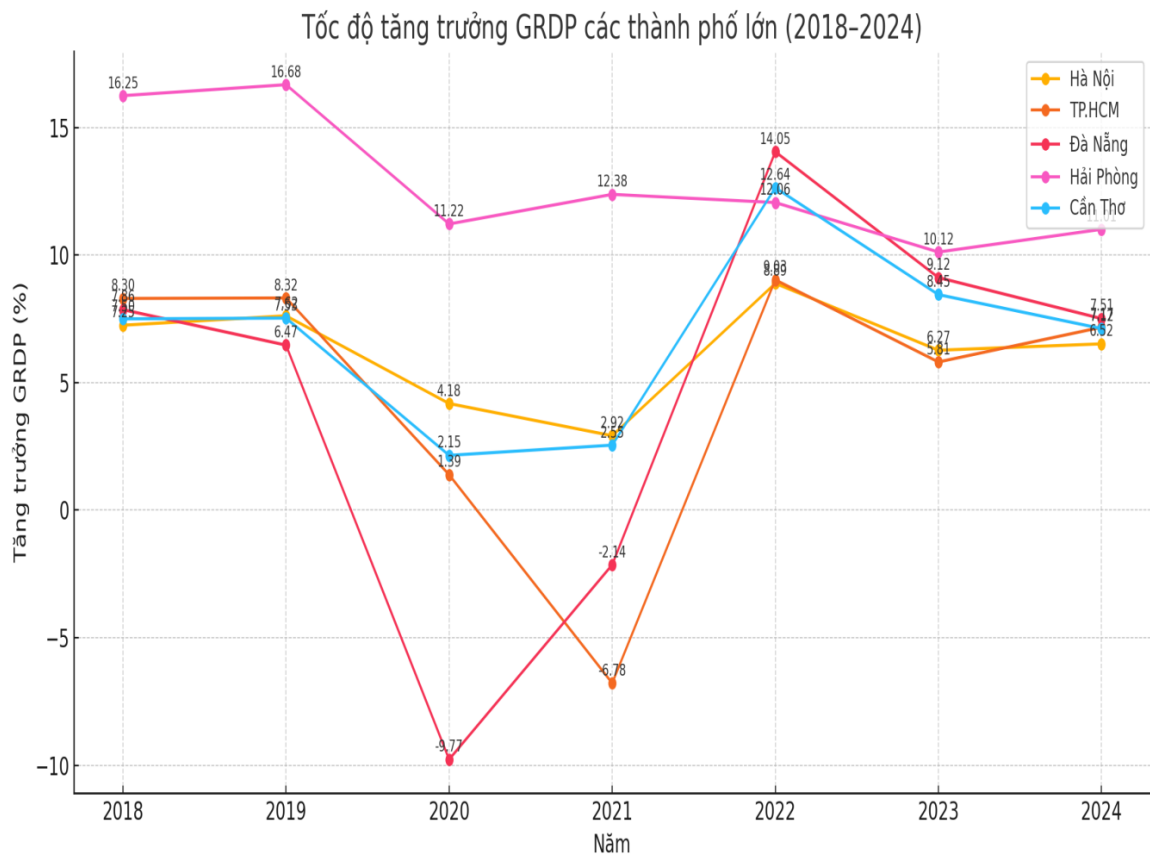
| <b>Năm</b>                                  |             |             |             |             |             |             |                       |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>                             | <b>2018</b> | <b>2019</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> | <b>2024<br/>(ước)</b> |
| <b>GDP giá<br/>hiện hành<br/>(nghìn tỷ)</b> |             |             |             |             |             |             |                       |
| Cả nước                                     | 5.535,3     | 7.707,2     | 8.044,4     | 8.479,7     | 9.513,3     | 10.221,8    | 11.511,9              |
| Hà Nội                                      | 838,13      | 973,4       | 1.020       | 1.069,1     | 1.194,9     | 1.297,1     | 1.426                 |
| <b>Thu NSNN<br/>(nghìn tỷ)</b>              | <b>2018</b> | <b>2019</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> | <b>2024</b>           |
| Cả nước                                     | 1.319,2     | 1.553,6     | 1.510,6     | 1.591,4     | 1.815,5     | 1.725,5     | 2.000                 |
| Hà Nội                                      | 238,793     | 270         | 287,6       | 324,1       | 333,8       | 410,6       | 511,928               |
| <b>Hà Nội/cả<br/>nước (%)</b>               | <b>2018</b> | <b>2019</b> | <b>2020</b> | <b>2021</b> | <b>2022</b> | <b>2023</b> | <b>2024</b>           |
| GDP                                         | 23,83       | 12,63       | 12,68       | 12,61       | 12,56       | 12,69       | 12,38                 |
| Thu NSNN                                    | 18,1        | 17,38       | 19,04       | 20,37       | 18,38       | 23,43       | 25,5                  |

*Nguồn số liệu: Sách trắng doanh nghiệp Hà Nội năm 2023, 2024 và số liệu công bố của Tổng cục thống kê, Cục Thống kê Hà Nội 1/2025*

Quy mô kinh tế của Hà Nội so với cả nước đã tăng từ khoảng 5,5% lên 10% năm 2005 và sau khi mở rộng Hà Nội vào năm 2008 đã tăng lên 13,6%, năm 2018 là 23,83%, và năm 2024 là 12,38%. Trong cả giai đoạn 2018-2024, thì năm 2018, GDP theo giá hiện hành tăng 7,08%, mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây (Bảng 3.1) [11].

Đóng góp của Hà Nội trong GDP cả nước khá ổn định, tuy nhiên đóng góp trong tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) cao hơn và xu hướng ngày càng tăng. Nếu như năm 2018, Hà Nội thu 238,793 nghìn tỷ đồng, đạt 17,4% tổng thu ngân sách cả nước, thì năm 2024 số thu tăng lên 511,928 nghìn tỷ đồng, bằng 25,5% tổng thu ngân sách của cả nước. Năm 2022, như quả bóng bị nén lâu sau đại dịch Covid -

19, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu của cả nước khởi sắc dẫn đến thu NSNN của cả nước tăng nhanh (từ 1.591,4 nghìn tỷ năm 2023 tăng lên 1.815,5 nghìn tỷ (2024), tăng 14%, thì nguồn thu NSNN của Hà Nội tăng ít hơn (2,7% so với 2023), dẫn đến tỷ trọng đóng góp của Hà Nội so với cả nước giảm hơn năm 2023. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2018-2024 của Hà Nội đang xu hướng giảm dần đều. Năm 2024, tốc độ tăng trưởng của Hà Nội là 6,52%, thấp nhất trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương (thành phố Hải Phòng (11,02%), Đà Nẵng (7,51%), Thành phố Hồ Chí Minh (7,17%), Cần Thơ (7,12%), thấp hơn mức 7,09% của cả nước (Bảng 3.2).

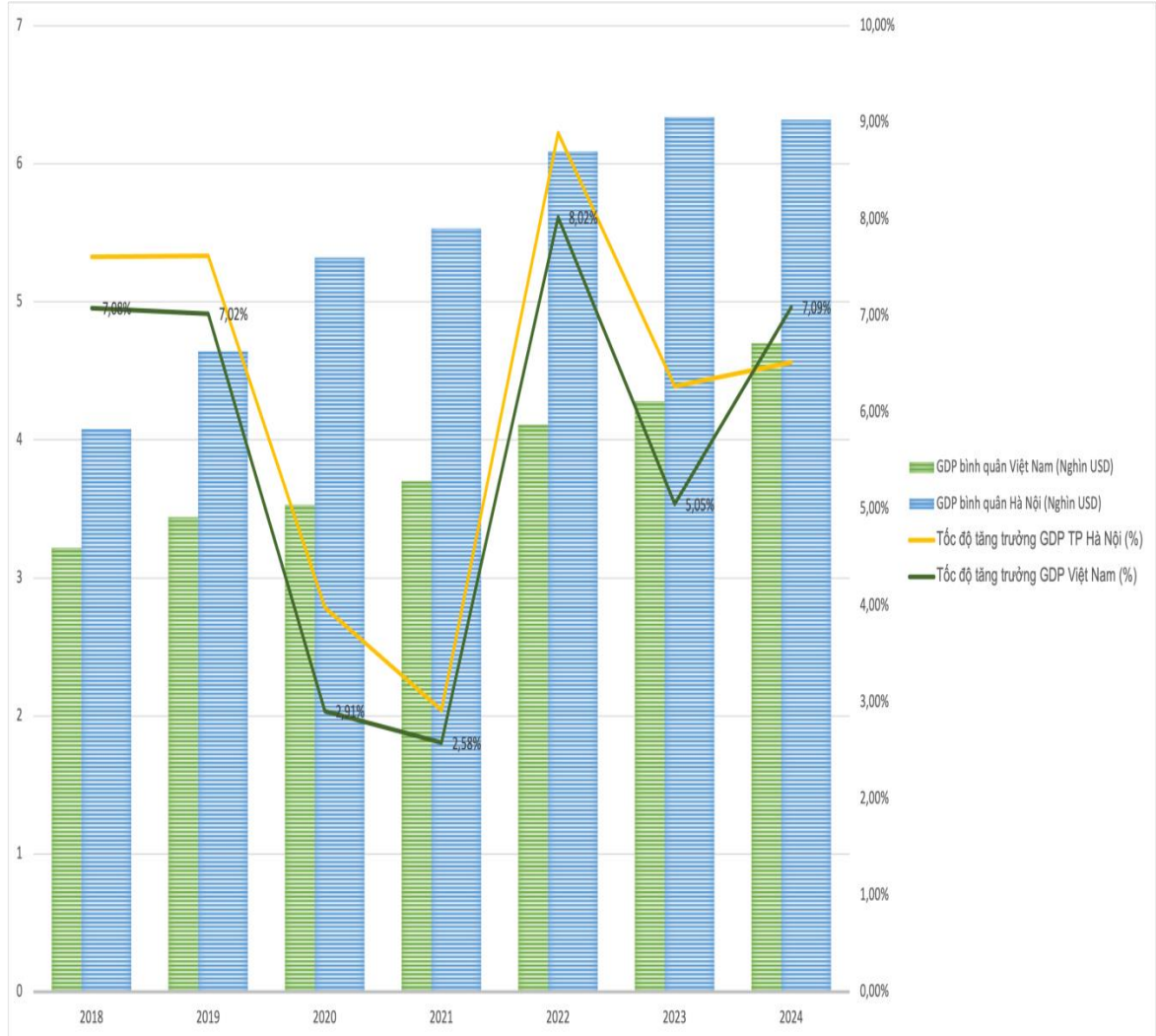


**Biểu 3.2: Tốc độ tăng trưởng GRDP của Hà Nội và các thành phố lớn giai đoạn 2018-2024**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tổng hợp từ nhiều nguồn khác*

GDP bình quân đầu người của thành phố đạt 163,5 triệu đồng, cao hơn bình quân chung cả cả nước (khoảng 114 triệu đồng/người), tăng 8,8% so với năm

2023. Xét về mức độ tập trung nguồn lực, Hà Nội là nơi có các nguồn lực nội tại rất to lớn so với các địa phương khác (GRDP/người năm 2024 đạt 6.348 USD, cao hơn bình quân cả nước gần 1,5 lần).

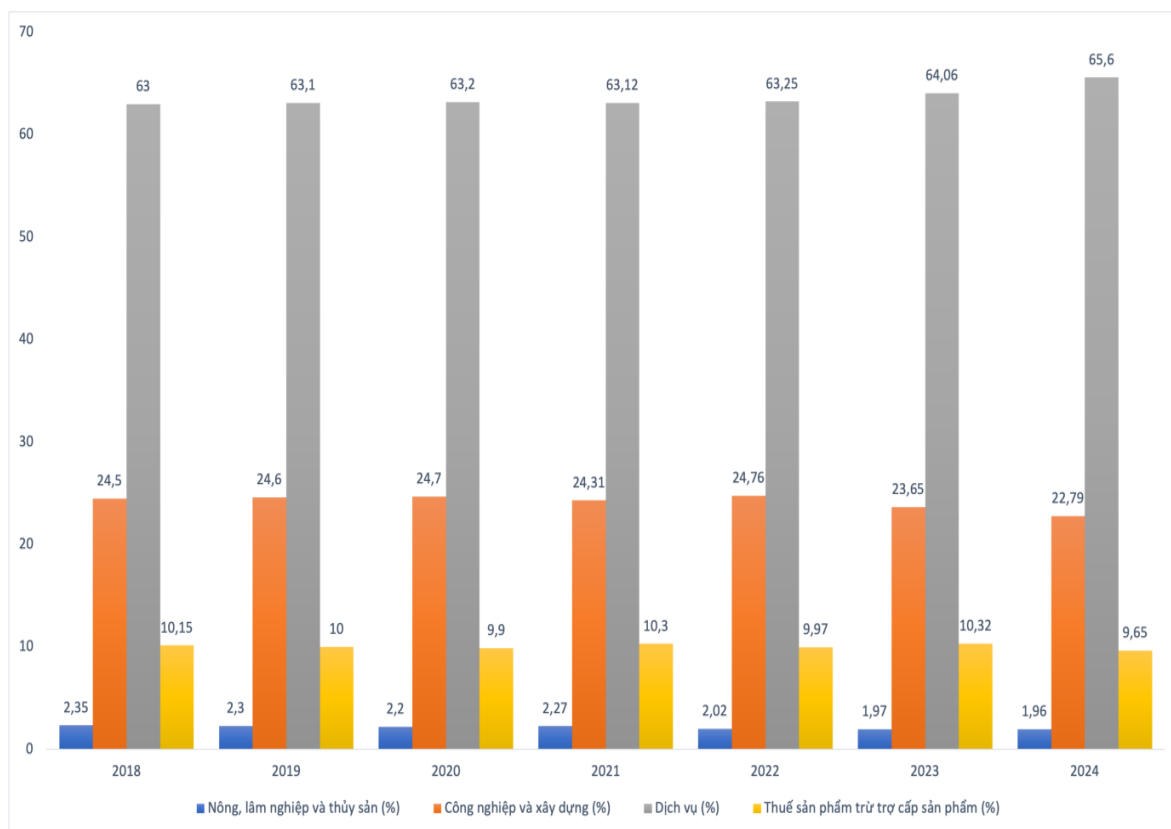


**Biểu 3.3: GDP bình quân đầu người của Việt Nam và Hà Nội giai đoạn 2018 -2024**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tổng hợp từ nhiều nguồn khác*

Hà Nội cũng không ngoại lệ, cơ cấu ngành kinh tế dịch chuyển theo hướng hiện đại thể hiện ở tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ, ngành công nghiệp công nghệ cao ngày càng tăng trong GDP. Năm 2018, nông lâm ngư nghiệp chiếm khoảng 2,35% GRDP, công nghiệp và xây dựng chiếm 24,5%, dịch vụ chiếm 63% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,15% thì đến năm 2024, khu vực

nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống 1,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng (nơi tập trung chủ yếu DNNVV) chiếm 22,79%; khu vực dịch vụ chiếm 65,6%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,65% (cơ cấu GRDP năm 2023 tương ứng là: 1,98%; 23,17%; 64,89% và 9,96). Khu vực dịch vụ tiếp tục tăng trưởng khá 7,14% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 4,72 điểm % vào mức tăng GRDP năm 2024 (Biểu 3.4). Xu hướng chuyển dịch sang dịch vụ có ảnh hưởng đến sự tập trung của DNNVV vào khu vực này.



**Biểu 3.4: Cơ cấu ngành kinh tế của thành phố Hà Nội  
giai đoạn 2018-2024**

*Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội*

### ***Vốn đầu tư phát triển***

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của cả nước giai đoạn 2021 - 2024 là 11,96 triệu tỷ đồng, bằng 33,8% GDP. Hệ số ICOR (tính theo giá hiện hành) 3 năm 2021 - 2023 là 4,38. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của Hà Nội giai đoạn 2021 - 9T.2024 là 1,71 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 33,8% GRDP - cao

hơn chỉ tiêu này của cả nước. Hệ số ICOR giai đoạn này cũng cao hơn của cả nước, tính theo giá hiện hành ICOR bình quân 3 năm 2021 - 2023 là 4,91. Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển xã hội của Hà Nội trong vốn đầu tư phát triển xã hội của cả nước khá ổn định trong khoảng 14 - 15%; bình quân giai đoạn 2021 - 2024 là 14,31%. Vốn đầu tư phát triển năm 2024 đạt 548,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với năm 2023. Trong đó, vốn Nhà nước 208,6 nghìn tỷ đồng, tăng 17,8%; vốn ngoài nhà nước 305 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 35,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1%. Hà Nội đã thu hút được trên 4.500 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 33 tỷ USD. Các doanh nghiệp FDI đã đóng góp trên 10% thu ngân sách, 11% số lao động trong các doanh nghiệp, 11% vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn Thủ đô.

### **3.1.2. Đặc điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024 và yêu cầu hỗ trợ từ UBND Thành phố Hà Nội**

#### **3.1.2.1. Đặc điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa**

##### *\* Doanh nghiệp vừa và nhỏ thành lập mới*

Tính đến ngày 31/12/2024, trên địa bàn thành phố Hà Nội có 402.547 doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế từ 1992 đến 2024), trong đó, DNNVV chiếm khoảng 98,4% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động (khoảng 396.106 doanh nghiệp) và tập trung chủ yếu ở các ngành thương mại dịch vụ cần ít vốn đầu tư, chuyển đổi nhanh. Đây cũng là điểm đặc thù của doanh nghiệp Hà Nội. Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê Hà Nội, trong vòng 6 năm qua (2018 - 2024), số doanh nghiệp vừa và nhỏ đăng ký thành lập mới tại Hà Nội khoảng 176.096 doanh nghiệp, chiếm 19,98% DNNVV cả nước (đứng sau thành phố Hồ Chí Minh), tăng bình quân khoảng 4,76% mỗi năm. Năm 2024, số DNNVV thành lập mới là 28.937 doanh nghiệp (giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2023) với số vốn đăng ký là 290.465 tỷ đồng (giảm 18% so với vốn đăng ký năm 2023).

**Bảng 3.2: Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ thành lập mới - tạm ngừng - giải thể - hoạt động trở lại trên địa bàn giai đoạn 2018-2024**

| CHỈ TIÊU                    | SỐ LƯỢNG |          |                     |          |                     |          |                     |          |                     |          |                     |          |                     |
|-----------------------------|----------|----------|---------------------|----------|---------------------|----------|---------------------|----------|---------------------|----------|---------------------|----------|---------------------|
|                             | 2018     | 2019     |                     | 2020     |                     | 2021     |                     | 2022     |                     | 2023     |                     | 2024     |                     |
|                             | Số lượng | Số lượng | So sánh cùng kỳ (%) | Số lượng | So sánh cùng kỳ (%) | Số lượng | So sánh cùng kỳ (%) | Số lượng | So sánh cùng kỳ (%) | Số lượng | So sánh cùng kỳ (%) | Số lượng | So sánh cùng kỳ (%) |
| Thành lập mới               | 25.187   | 27.114   | 8%                  | 26.578   | -2%                 | 24.016   | -10%                | 29.571   | 23%                 | 31.660   | 7%                  | 28.937   | -8,6%               |
| Vốn đăng ký (nghìn tỷ đồng) | 392,870  | 386,499  | -2%                 | 409,291  | 6%                  | 345,113  | -16%                | 330,053  | -4%                 | 353,971  | 7%                  | 290,465  | -18%                |
| Tạm ngừng hoạt động         | 6.256    | 7.387    | 18%                 | 10.201   | 38%                 | 11.858   | 16%                 | 16.361   | 38%                 | 19.894   | 22%                 | 23.302   | 17%                 |
| Quay lại hoạt động          | 3.478    | 5.217    | 50%                 | 6,062    | 16%                 | 9,658    | 59%                 | 9.722    | 1%                  | 8.575    | -12%                | 9.663    | 13%                 |
| Giải thể                    | 1,720    | 2,130    | 24%                 | 2,529    | 19%                 | 3,104    | 23%                 | 3,612    | 16%                 | 3,760    | 4%                  | 4,866    | 29%                 |

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục thống kê Hà Nội và Cục Thuế Hà Nội*

*Phân theo ngành kinh tế:* Năm 2024, số DNNVV thành lập mới trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất 0,43%; Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 18,17% (trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất 49,17%, cao hơn năm 2023 là 47%; xây dựng chiếm 46,04%; ngành khai khoáng tăng nhẹ lên 36 doanh nghiệp so với 2023) và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất 81,4% (trong đó riêng lĩnh vực Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác chiếm 37,1%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ là 10,72..).

*Phân theo địa bàn:* Số doanh nghiệp đăng ký thành lập năm 2023 nhiều nhất trên địa bàn các quận: Hà Đông (chiếm 10,84%), Cầu Giấy (chiếm

9,09%), Nam Từ Liêm (chiếm 8,29%)... Doanh nghiệp đăng ký thành lập ít nhất tại các huyện: Ứng Hòa (chiếm 0,52%), Sơn Tây (chiếm 0,52%), Phú Xuyên (chiếm 0,57%).

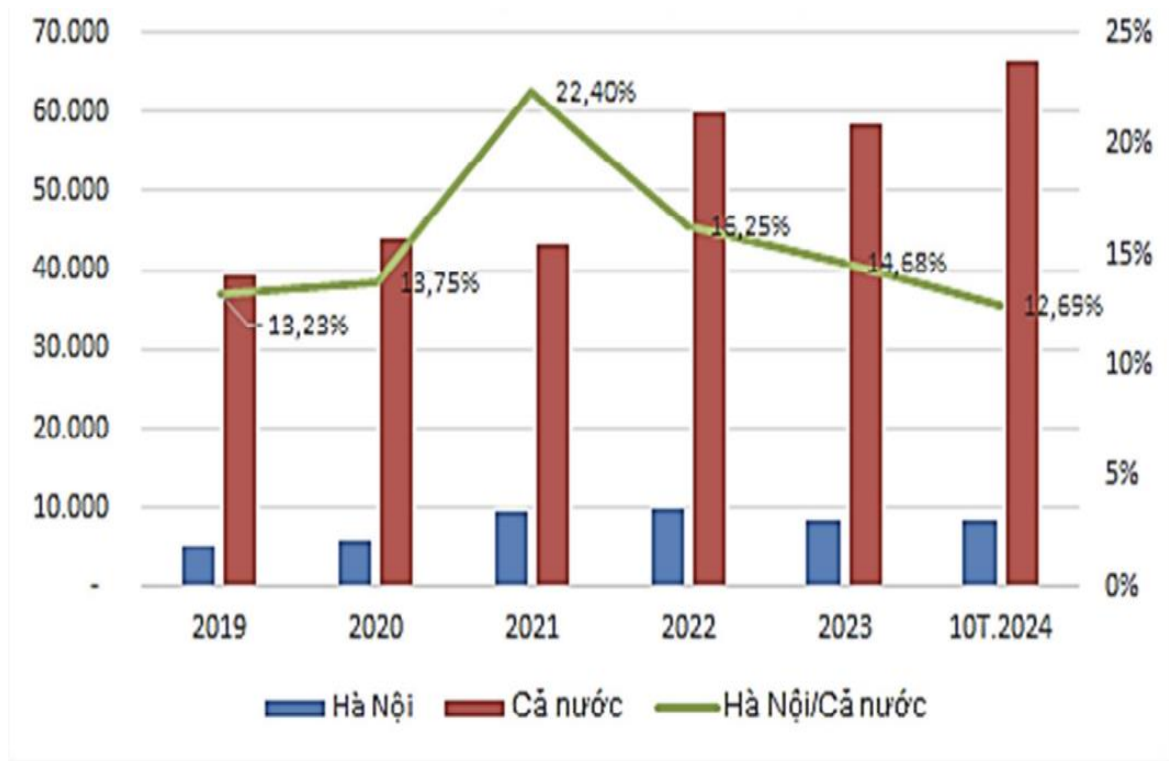
*Mật độ doanh nghiệp thành lập mới:* Số doanh nghiệp đăng ký thành lập năm 2023 trung bình toàn Thành phố là 37,11 doanh nghiệp/vạn dân; trong đó, tỷ lệ cao nhất là tại các quận: Cầu Giấy (97,41 doanh nghiệp/vạn dân), Nam Từ Liêm (86,04 doanh nghiệp/vạn dân), Hà Đông (77,02 doanh nghiệp/vạn dân). Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký thành lập thấp nhất tại các huyện: Phú Xuyên (7,71 doanh nghiệp/vạn dân), Ba Vì (8,54 doanh nghiệp/vạn dân), Mỹ Đức (8,78 doanh nghiệp/vạn dân).

*\* Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động*

Giai đoạn 2019 - 2023, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng bình quân 19,78%/năm - cao hơn mức tăng của cả nước (11,42%). Mỗi năm bình quân Hà Nội có 7.850 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, chiếm khoảng 16% của cả nước. Tuy nhiên, tỷ trọng số doanh nghiệp của Hà Nội quay trở lại hoạt động trong tổng số doanh nghiệp của cả nước quay trở lại hoạt động có xu hướng giảm; năm 2019, tỷ lệ này là 13,23%, năm 2021 tăng lên 22,4% nhưng năm 2023 giảm còn 14,68% và 10 tháng đầu năm 2024 tiếp tục giảm còn 12,69% (Biểu 3.5).

Năm 2024: ước khoảng 9.633 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 13% do tác động của các Hiệp định thương mại và các chính sách hỗ trợ DN NVV đã phát huy tác dụng, thị trường trong và ngoài nước có nhiều khởi sắc. So với cả nước, năm 2024 Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có số doanh nghiệp thành lập mới và xin quay lại hoạt động cao nhất: thành phố Hồ Chí Minh với 48.664 doanh nghiệp, chiếm gần 31% số doanh nghiệp thành lập mới của cả nước. Tiếp đến là Hà Nội với 28.931 doanh nghiệp, Bình Dương với 8.671 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp đang hoạt động tính trên 1 vạn dân, Hà Nội có 21,4 doanh nghiệp, xếp thứ 2 sau thành phố Hồ Chí Minh (27,6

doanh nghiệp), cao hơn Đà Nẵng (20,2 doanh nghiệp/vạn dân), Bình Dương (13,5 doanh nghiệp).

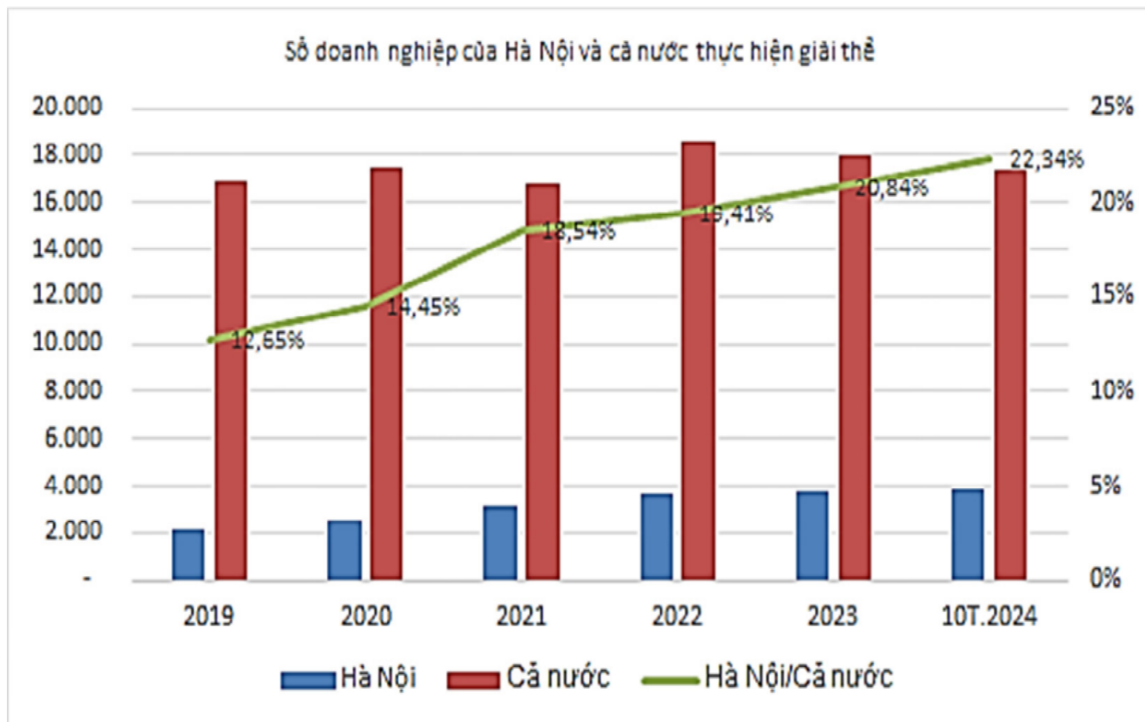


**Biểu 3.5: Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giai đoạn 2019-10/2024**

*Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp Hà Nội*

*\* Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và giải thể*

Ở chiều ngược lại, doanh nghiệp rời hoặc tạm thời rời khỏi thị trường (bao gồm số doanh nghiệp giải thể, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động kinh doanh) liên tục tăng qua các năm kể cả về số lượng và tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay lại hoạt động. Giai đoạn 2018 - 2023, số doanh nghiệp rời hoặc tạm thời rời khỏi thị trường bình quân tăng 24,29%/năm - cao hơn mức tăng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay lại hoạt động (7,02%/năm). Tỷ lệ số doanh nghiệp rời hoặc tạm thời rời khỏi thị trường trên tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay lại hoạt động cũng tăng qua các năm: Năm 2019 là 29,44%; năm 2023 tăng lên 58,79% và 10 tháng đầu năm 2024 là 75,77%. Đây là một chỉ báo cho thấy “sức khỏe” của doanh nghiệp đang đi xuống và đáng báo động (Biểu 3.6).



**Biểu 3.6: Số doanh nghiệp giải thể của Hà Nội và cả nước  
giai đoạn 2019-9/2024**

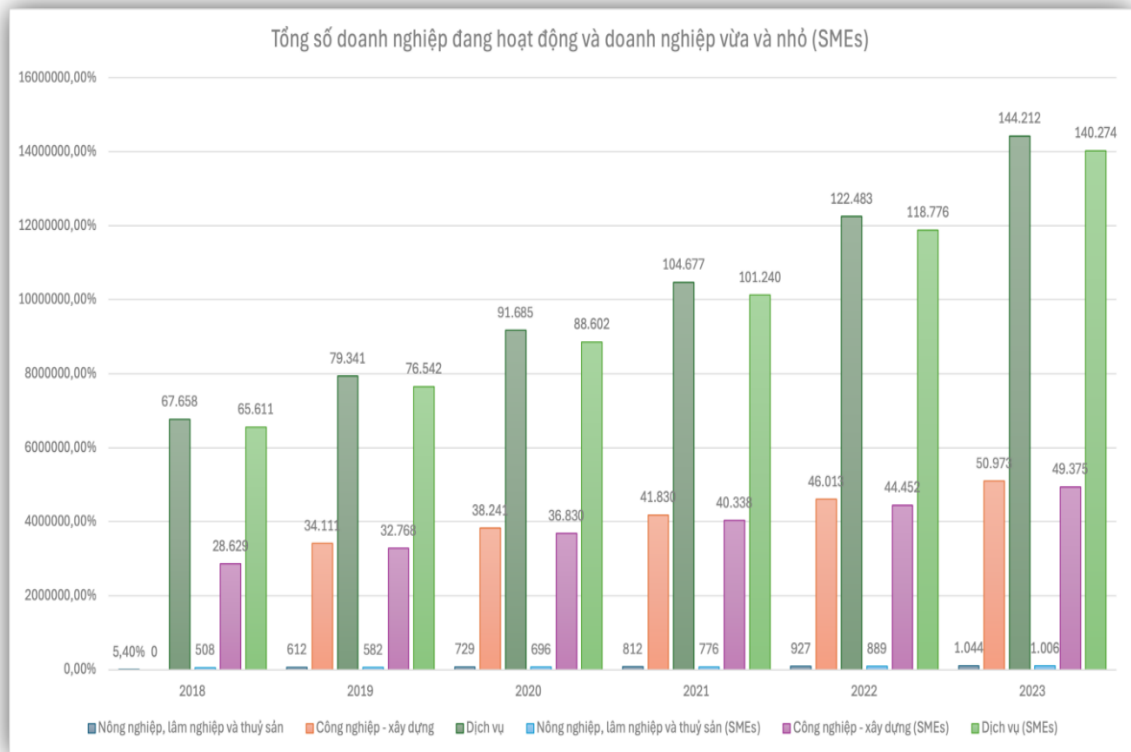
*Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp Hà Nội năm 2024*

Năm 2024: ước tính có gần 23.302 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 17%; 4.866 doanh nghiệp giải thể, tăng 29%. Điều này cũng cho thấy, mặc dù số doanh nghiệp thành lập mới và quay lại hoạt động là 38.590 doanh nghiệp, số doanh nghiệp quay lại hoạt động tăng 13% so với năm 2023, song số lượng các doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động tăng với tốc độ nhanh hơn (tăng 46%), cho thấy một nền kinh tế chưa thực sự ổn định, số lượng doanh nghiệp cần hỗ trợ tăng, điều này cũng ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN, việc làm và thu nhập của người lao động (Bảng 3.3).

*\* Doanh nghiệp đang hoạt động*

*Số lượng DNNVV đang hoạt động*

Tại thời điểm 31/12/2023, Hà Nội có 195.185 doanh nghiệp đang hoạt động (chiếm khoảng 21% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên toàn quốc), tăng 3,36% so với năm 2022 (Biểu 3.7). Bình quân giai đoạn 2018-2023, số doanh nghiệp của Hà Nội đang hoạt động tăng 5,87%/năm - cao hơn mức tăng của cả nước (5,21%).



**Biểu 3.7: Tổng số doanh nghiệp và DNNVV đang hoạt động tại Hà Nội giai đoạn 2018-2023**

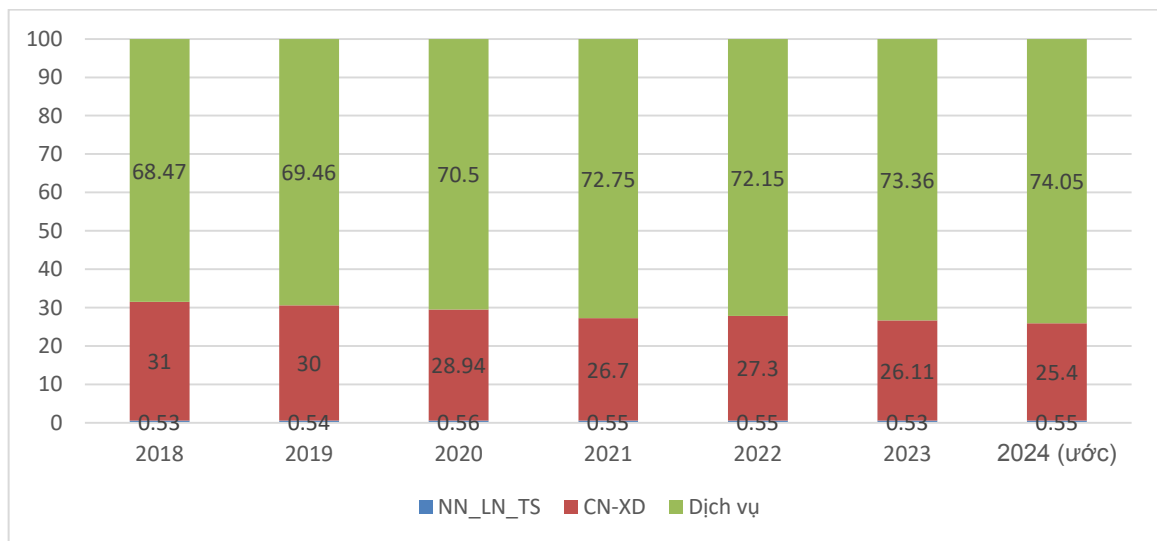
*Nguồn: Cục Thuế Hà Nội giai đoạn 2018-2023*

#### *Cơ cấu DNNVV đang hoạt động theo ngành kinh tế*

Cơ cấu DNNVV đang hoạt động theo ngành kinh tế trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024 chuyển dịch phù hợp với tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, theo hướng tăng dần tỷ trọng các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ (tăng dần từ 68,47% năm 2018 lên 74,05%/tổng số DNNVV đang hoạt động năm 2024), tương ứng với tỷ trọng DNNVV hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng giảm từ 31% (2018) xuống 25,4% (2024), trong khi đó, tỷ trọng DNNVV hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản dao động trong khoảng 0,5% - 0,55%/tổng DNNVV đang hoạt động trên địa bàn thành phố, tập trung ở các khu vực ngoại thành Hà Nội (Biểu 3.8).

Trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: tỷ trọng các DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 24.163 doanh nghiệp (2023),

so với 15.544 doanh nghiệp (2018) tăng; tiếp đến là ngành chế biến - chế tạo tăng nhanh (từ chỗ chỉ có 13.308 doanh nghiệp (2018), đến năm 2023 đã có 23.030 doanh nghiệp), doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng giảm mạnh. Đây là sự phát triển đúng định hướng của Nhà nước và chính quyền Hà Nội, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành ít ô nhiễm môi trường, nâng cao giá trị gia tăng đồng thời đáp ứng được nhu cầu về xây dựng, phát triển nhà ở, hạ tầng đô thị.



**Biểu 3.8: Cơ cấu các DNNVV đang hoạt động theo ngành kinh tế trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2018-2024**

*Nguồn: Cục Thuế Hà Nội*

Đối với lĩnh vực dịch vụ: DNNVV hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm tỷ trọng cao nhất (giao động từ 16,8% đến 17,5% giai đoạn từ 2018-2024). Năm 2024: có 22.154 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn khoa học và công nghệ. Đây là một bước chuyển dịch phù hợp, nhằm thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ, đưa khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất nâng cao năng suất lao động, tăng giá trị gia tăng của hàng hóa. Tiếp đến là dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ; thông tin truyền thông; logictis, kho bãi xếp vị trí thứ 4, giáo dục đào tạo xếp vị trí thứ năm...

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất và chủ yếu là doanh nghiệp siêu nhỏ.

*Phân theo địa bàn năm 2024:* Cầu Giấy có số doanh nghiệp đang hoạt động nhiều nhất với 18.493 đơn vị, chiếm tỷ trọng 9,62%. Tiếp sau là Hà Đông và Hoàng Mai với lần lượt ước khoảng 18.091 và 16.310 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng tương ứng 9,41% và 8,48% trong tổng số DNNVV đang hoạt động trên địa bàn Hà Nội. Các huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Phú Xuyên có số doanh nghiệp đang hoạt động ít nhất với lần lượt 766; 799; 811 doanh nghiệp, chiếm khoảng 1,23% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn.

*Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động:* Số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2023 trên toàn Thành phố là 195.388 đơn vị, mật độ trung bình 227,5 doanh nghiệp/10.000 người dân. Có 12/30 quận, huyện, thị xã có mật độ cao hơn bình quân chung, trong đó cao nhất là: Cầu Giấy 632,2 doanh nghiệp/10.000 người; Thanh Xuân 515,5 doanh nghiệp/10.000 người dân; Nam Từ Liêm 483,3 doanh nghiệp/10.000 người dân. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thấp nhất là các huyện: Phú Xuyên 34,9 doanh nghiệp/10.000 người dân; Mỹ Đức 36,6 doanh nghiệp/10.000 người dân; Ba Vì 37 doanh nghiệp/10.000 người dân.

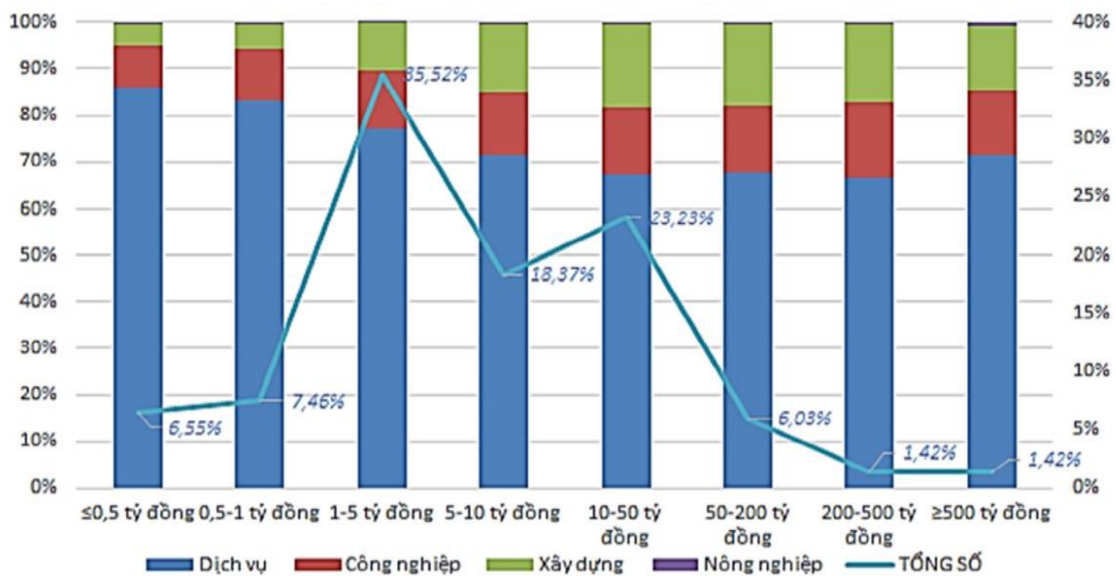
#### *Theo hình thức hoạt động*

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chủ yếu thuộc khu vực kinh tế tư nhân, hoạt động chủ yếu theo hình thức là doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH 2 thành viên, Công ty TNHH 1 thành viên.

#### *- Cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô vốn và lao động*

Doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố có quy mô chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ cả về nguồn vốn và về lao động. Tại thời điểm tháng 12/2023, có 154.546 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD. Trong số đó, xét về cơ cấu nguồn vốn: (i) Doanh nghiệp quy mô dưới 50 tỷ: có 140.845 doanh nghiệp, chiếm 91,13% tổng số doanh nghiệp; (ii) Doanh nghiệp quy mô vốn dưới 0,5 tỷ đồng, chiếm 6,55%, trong số này có 85,98% doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ, 8,99% doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp; 4,73% doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng; doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông nghiệp rất khiêm tốn; (iii) Doanh nghiệp quy mô vốn từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 1 tỷ đồng: chiếm 7,46%; trong số này, 83,42% doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ, 10,67% doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp; 5,51% doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng; (iv) Doanh

nghiệp quy mô vốn từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng, chiếm 35,52%; trong số này, 77,26% doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ, 12,5% doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp; 10,01% doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng; (v) Doanh nghiệp quy mô vốn từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng, chiếm 18,37%; trong số này, 71,44% doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ, 13,51% doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp; 14,75% doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng; (vi) Doanh nghiệp quy mô vốn từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng, chiếm 23,23% tổng số doanh nghiệp; trong số này, 67,32% doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ, 14,64% doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp; 17,72% doanh nghiệp hoạt động trong ngành xây dựng (Biểu 3.9).

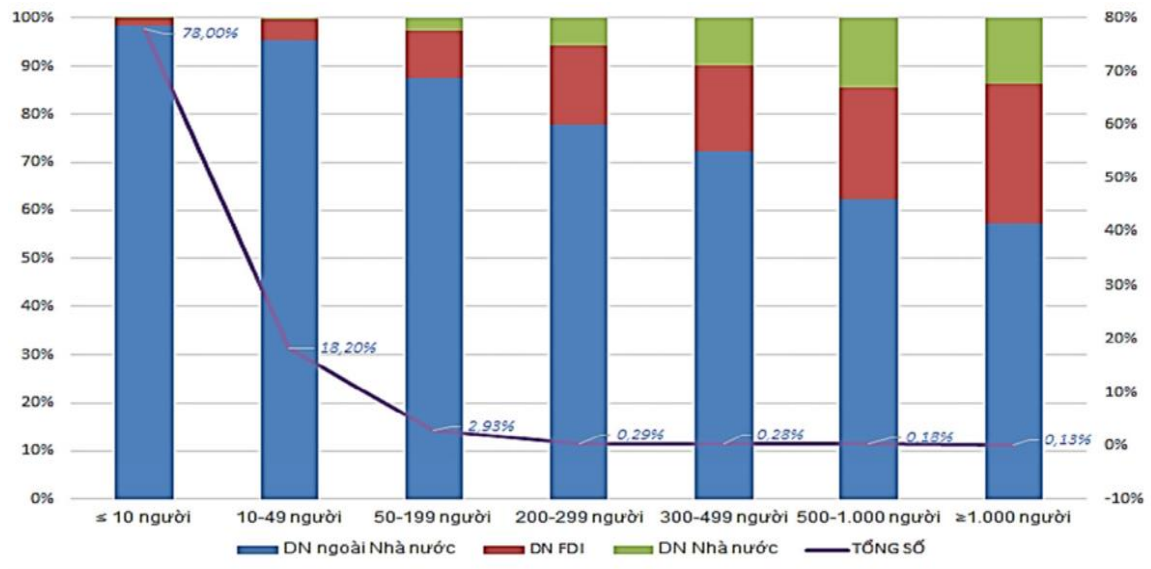


**Biểu 3.9: Tỷ trọng doanh nghiệp theo quy mô vốn và ngành kinh tế trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2023**

Xét về cơ cấu lao động:

Quy mô dưới 10 người có 120.547 doanh nghiệp, chiếm 78% tổng số doanh nghiệp; trong số này, 98,35% là doanh nghiệp ngoài nhà nước; 1,62% là doanh nghiệp FDI; 0,03% là doanh nghiệp nhà nước.

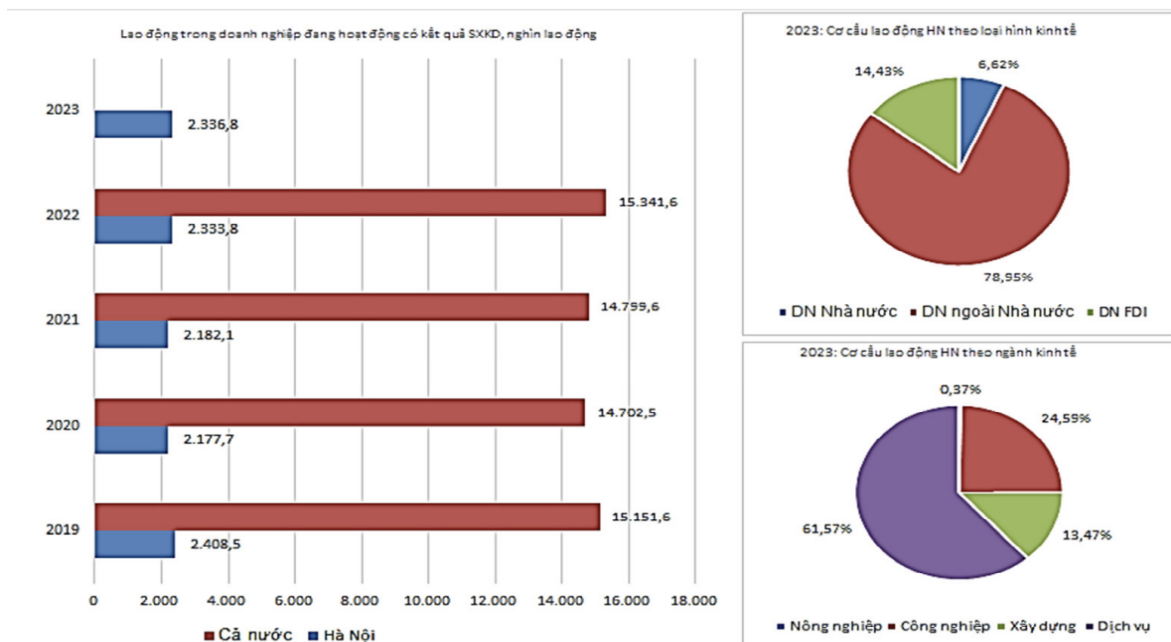
Quy mô từ 10 người đến 49 người có 28.124 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 18,2% tổng số doanh nghiệp; trong số này, 95,37% là doanh nghiệp ngoài nhà nước; 4,32% là doanh nghiệp FDI; 0,31% là doanh nghiệp nhà nước (Biểu 3.10)



**Biểu 3.10: Tỷ trọng doanh nghiệp theo quy mô lao động và loại hình kinh tế trên địa bàn Hà Nội năm 2023**

*Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp Hà Nội năm 2024, trang 95*

Doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với tỷ trọng chiếm trên 78% trong tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh toàn Thành phố.



**Biểu 3.11: Lao động trong các doanh nghiệp Hà Nội đang hoạt động theo loại hình kinh tế giai đoạn 2019-2023**

*Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp Hà Nội*

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 10,2%. Doanh nghiệp có quy mô dưới 10 lao động, quy mô nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng tập trung chủ yếu ở khu vực ngoài Nhà nước (chiếm 97,9% số doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động và 97,7% số doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng). Quy mô vốn sản xuất kinh doanh, quy mô lao động của các DNNVV không có nhiều thay đổi trong giai đoạn 2018-2024, phần lớn vẫn là các doanh nghiệp nhỏ.

### **Tóm lại:**

- Hà Nội có số lượng DNNVV khá đông đảo, mục tiêu phát triển DNNVV mới rất cao (mục tiêu giai đoạn 2021-2025 là thành lập mới hàng chục nghìn doanh nghiệp). Tuy nhiên, phần lớn vẫn là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, vốn, quản trị và năng lực tiếp cận chuỗi giá trị còn hạn chế.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội hoạt động ở nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau, song tập trung mạnh ở ngành truyền thông và thương mại dịch vụ, chế biến nhỏ, thủ công, xây dựng, logistics... Nhiều ngành có năng suất thấp, chưa tạo thành chuỗi khép kín.

- Năng lực quản trị và công nghệ còn yếu - chuyển dịch số chưa đồng đều. Nhiều DNNVV chỉ mới dừng ở mức dùng công cụ số cơ bản (facebook, sàn TMĐT đơn giản) hoặc chưa có chiến lược số hóa; khảo sát chuyên ngành chỉ ra yếu tố nội tại (năng lực quản trị, tài chính, nhân lực) là rào cản chính cho chuyển đổi số.

- Hạn chế về vốn và khó tiếp cận tài chính cho đổi mới công nghệ DNNVV thường phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng truyền thống, vốn tự có thấp; nguồn vốn cho đầu tư công nghệ số hoặc xanh (công nghệ sạch, máy móc tiết kiệm năng lượng) còn rất hạn chế. Các chương trình hỗ trợ đa phần là tín dụng ưu đãi hoặc bảo lãnh nhưng quy mô chưa đủ.

- Khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn thấp do thiếu tiêu chuẩn và chứng nhận. Nhiều DNNVV chưa đáp ứng được yêu cầu truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng, chứng chỉ môi trường/ESG cần thiết để vào chuỗi FDI hoặc xuất khẩu sang EU, Nhật, Hàn. Việc hỗ trợ chứng nhận, truy xuất số yếu.

### **3.1.2.2. Yêu cầu hỗ trợ từ Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội**

- Cần thiết kế gói tài chính chuyên biệt cho chuyển đổi số và chuyển đổi xanh thông qua công cụ như: quỹ tín dụng xanh cấp thành phố, bảo lãnh tín dụng cho dự án số hóa/ xanh, bù lãi suất, voucher hỗ trợ chứng nhận.

- Thành phố Hà Nội cần xây dựng hạ tầng số: nền tảng kết nối doanh nghiệp như nền tảng TMĐT cho DNNVV. Bởi nhiều DNNVV chưa có nền tảng để bán hàng số, truy xuất nguồn gốc, hoặc kết nối với chuỗi; hạ tầng công cộng giúp giảm chi phí tiếp cận.

- Hỗ trợ tiêu chuẩn hóa, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc số. Bởi vì, để vào chuỗi giá trị toàn cầu, DNNVV cần chứng minh tiêu chuẩn chất lượng và bền vững. Chi phí và thủ tục là rào cản. Do đó, chính quyền Hà Nội cần trợ cấp một phần chi phí chứng nhận, trung tâm hỗ trợ chứng nhận tại thành phố, mô-đun đào tạo chuẩn, giải pháp truy xuất nguồn gốc dựa trên nền tảng số.

- Kết nối nhà thu mua lớn/đại lý và phát triển cụm ngành xanh do DNNVV khó tự tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu nếu không có đầu mối lớn kéo (tập đoàn, FDI) và cơ chế liên kết cụm ngành.

## **3.2. THỰC TRẠNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2018-2024**

### **3.2.1. Bối cảnh hỗ trợ và đặc trưng trong triển khai các hoạt động hỗ trợ của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024**

#### **3.2.1.1. Bối cảnh triển khai Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2018-2024**

Giai đoạn 2018 - 2024 là giai đoạn thiết lập các nền tảng tăng trưởng cao, đẩy mạnh chuyển đổi số, hiện đại và chỉnh trang đô thị, cải thiện môi trường, phúc lợi xã hội, phát triển hạ tầng giao thông đa phương tiện, trong đó chú trọng phát triển tuyến đường sắt đô thị. Mục tiêu tăng trưởng GRDP đặt ra giai đoạn này lớn hơn 6%-8%/năm; thu NSNN tăng 10%-20%, kinh tế số chiếm xấp xỉ 30% cao hơn mục tiêu của cả nước, tăng cường đầu tư cho giáo dục, y tế, phát triển con người, phát triển theo hướng đô thị thông minh, xanh, bền vững.

Trong giai đoạn 2018 - 2024, Hà Nội triển khai chính sách hỗ trợ DNNVV trên nền tảng các quy định pháp lý quốc gia và yêu cầu phát triển mới. Trên phạm vi quốc gia, Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 và Nghị định 39/2018/NĐ-CP đã hình thành khung khổ pháp lý căn bản, quy định các nội dung hỗ trợ về tài chính, tín dụng, đất đai, đào tạo, tư vấn và xúc tiến thương mại, tạo cơ sở để các địa phương cụ thể hóa. Đồng thời, Chính phủ cũng xác định hai định hướng chiến lược có tính bước ngoặt: Chiến lược Chuyển đổi số quốc gia và Chiến lược Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (QĐ 1658/QĐ-TTg, 2021), yêu cầu hệ thống chính sách hỗ trợ DNNVV phải đồng thời hướng đến mục tiêu số hóa, xanh hóa và hội nhập tiêu chuẩn toàn cầu. Cụ thể:

Giai đoạn 2018 - 2020: các chính sách chủ yếu tập trung vào hỗ trợ truyền thống: cải cách thủ tục hành chính, tiếp cận tín dụng, hỗ trợ mặt bằng, đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại. Khi đại dịch COVID-19 bùng phát, Thành phố triển khai các gói hỗ trợ khẩn cấp, chủ yếu là tín dụng ưu đãi, gia hạn nộp thuế và giảm phí để giúp DNNVV duy trì sản xuất, việc làm.

Giai đoạn 2021 – 2024: Hà Nội định hướng mạnh mẽ hơn theo hai xu thế lớn: chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Hà Nội phát động chương trình hỗ trợ DNNVV chuyển đổi số đến năm 2025, giúp doanh nghiệp thích ứng với nền kinh tế số. Ngày 30-12-2022, Thành ủy Hà Nội ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TW về chuyển đổi số, xây dựng thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Xây dựng Hà Nội thành đô thị thông minh: Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 5-5-2022, của Bộ Chính trị, “Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Thành phố ban hành Kế hoạch số 239/KH-UBND (2023) nhằm xây dựng Hà Nội thông minh đến năm 2025, với trọng tâm phát triển hạ tầng dữ liệu, dịch vụ công trực tuyến và nền tảng kết nối doanh nghiệp. Điều này tạo tiền đề để tích hợp chính sách hỗ trợ DNNVV số hóa quy trình quản trị, tham gia thương mại điện tử và ứng dụng công nghệ mới.

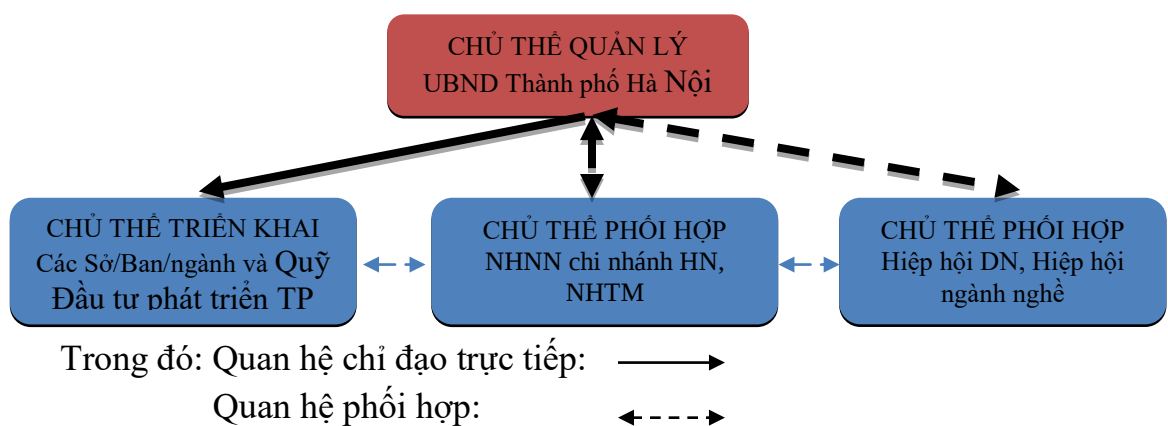
Về chuyển đổi xanh, Hà Nội ban hành các kế hoạch trồng mới 500.000 cây xanh, thúc đẩy các dự án đô thị xanh và triển khai nội dung Chiến lược Tăng trưởng xanh quốc gia, đồng thời đưa ra các nghị quyết hỗ trợ DNNVV trong việc tư vấn, đào tạo chuyên sâu, chứng nhận tiêu chuẩn xanh và đổi mới công nghệ sạch. Thành phố thiết kế các chương trình hỗ trợ hạ tầng số, sàn thương mại điện tử, công dữ liệu mở, đồng thời hỗ trợ tư vấn, đào tạo quản trị số cho DNNVV.

### **3.2.1.2. Những đặc trưng trong hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024**

*Một là: Đa dạng các chủ thể tham gia hỗ trợ, trong đó UBND Thành phố chủ trì, các Sở Ban ngành là chủ thể thực hiện; các NHTM, các quỹ phát triển DNNVV, các Hiệp hội doanh nghiệp tham gia*

Hỗ trợ DNNVV là quá trình UBND Thành phố Hà Nội ban hành kế hoạch, quyết định nhằm trợ giúp các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn về nguồn lực, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của DNNVV; đồng thời nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn lực vốn, mặt bằng sản xuất, nhân lực, công nghệ, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Trong đó:

(1) Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội là chủ thể quản lý, ban hành các kế hoạch, chương trình hành động hỗ trợ chung, và các quyết định hỗ trợ cụ thể theo từng nội dung nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra trong từng giai đoạn. UBND Thành phố cũng là người chủ trì tổ chức các hội nghị kết nối doanh nghiệp - NHTM, chính quyền và doanh nghiệp...



**Hình 3.1: Các chủ thể tham gia hỗ trợ DNNVV**

(2) Các Sở/ban ngành: Là các chủ thể trực tiếp thực hiện các chính sách, biện pháp, kế hoạch hỗ trợ theo từng nội dung hỗ trợ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được phân cấp. Ví dụ: Đối với nội dung Hỗ trợ tiếp cận tín dụng: Giao cho Quỹ Đầu tư phát triển thực hiện, cùng với sự tham gia của các NHTM trên địa bàn và Quỹ phát triển DNNVV của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Đối với nội dung hỗ trợ mặt bằng sản xuất: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện việc cập nhật bổ sung quy hoạch sử dụng đất để sử dụng cho các cụm công nghiệp; Sở Công thương phối hợp với UBND các quận, huyện, thị xã nghiên cứu ưu tiên bố trí mặt bằng trong các Cụm công nghiệp cho các DNNVV theo quy hoạch; Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội quản lý, khai thác phát huy hiệu quả các khu công nghiệp...

(3) NHNN, các NHTM, Hiệp hội DNNVV, Hiệp hội ngành nghề Hà Nội:

- Ngân hàng nhà nước chi nhánh thành phố Hà Nội quy định mức lãi suất ưu đãi cho các khoản vay hỗ trợ DNNVV, thực hiện chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; phối hợp với UBND các quận huyện, sở ngành, Hiệp hội ngành nghề, Hiệp hội doanh nghiệp, Hiệp hội DNNVV Hà Nội giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện theo chỉ đạo của NHNN Việt Nam, UBND Thành phố Hà Nội; tham mưu UBND Thành phố triển khai công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp nói chung, hộ kinh doanh, DNNVV...

- Các NHTM tham gia vào chương trình cho vay ưu đãi đối với các DNNVV

- Hiệp hội DNNVV Hà Nội, Hiệp hội ngành nghề Hà Nội là cầu nối giữa Chính quyền và DNNVV, đại diện tiếng nói cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội.

*Hai là: Căn cứ pháp lý cho hoạt động hỗ trợ dựa vào các chính sách của Nhà nước đồng thời xây dựng kế hoạch hỗ trợ phù hợp với mục tiêu đặt ra trong từng thời kỳ*

- Các căn cứ pháp lý chung

Các chính sách hỗ trợ trước năm 2018 mới chỉ bước đầu hình thành hệ thống cơ quan phát triển DNNVV từ Trung ương đến địa phương, bước đầu

giúp các DNNVV tham gia vào chuỗi giá trị. Tuy nhiên, các chính sách giai đoạn này vẫn mang tính hình thức, đặc biệt là mức độ xây dựng và thực hiện chính sách trợ giúp DNNVV ở cấp địa phương còn hạn chế, chưa thực sự tạo ra các căn cứ pháp lý để các địa phương, và Hà Nội nói riêng tổ chức triển khai hỗ trợ ở quy mô lớn hơn. Vì thế, sau khi Luật số 04/2017/QH14 về Hỗ trợ DNNVV ra đời, đã đánh dấu quá trình thay đổi về chất trong chính sách hỗ trợ với nỗ lực đa dạng hóa các nguồn lực phục vụ cho việc phát triển DNNVV. Nhằm tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Luật hỗ trợ DNNVV, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 15/CT-TTg yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoàn thiện khuôn khổ pháp luật và triển khai các đề án, chương trình, nội dung hỗ trợ DNNVV. Đồng thời, Chính phủ cũng ban hành 2 Nghị định: Nghị định 34/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV và Nghị định 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 hướng dẫn về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp, sáng tạo. Đây là các căn cứ pháp lý để Hà Nội xây dựng các kế hoạch Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn quản lý.

*- Các căn cứ pháp lý riêng của Hà Nội:*

Trên cơ sở Luật Hỗ trợ DNNVV và các chính sách hỗ trợ cụ thể của Chính phủ, UBND Thành phố Hà Nội dựa trên những điều kiện cụ thể về thể chế, chính sách và nguồn lực để ban hành Quyết định 5742/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 phê duyệt Đề án Hỗ trợ DNNVV giai đoạn 2021 - 2025 trên nguyên tắc:

- (i) Trong cùng một thời điểm, nếu có nhiều chính sách ưu đãi và hỗ trợ từ Nhà nước với cùng nội dung và đối tượng thì DNNVV được hưởng mức hỗ trợ cao nhất theo các chính sách hiện hành của Nhà nước;
- (ii) Trường hợp các chính sách hỗ trợ DNNVV thay đổi theo các quy định của Chính phủ, các chính sách hỗ trợ DNNVV được áp dụng mức tối đa theo quy định;

(iii) Trường hợp DNNVV thực hiện nhiều nội dung khác nhau thì được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau theo từng nội dung (nếu đáp ứng đủ điều kiện);

(iv) Doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện được hỗ trợ trước;

(v) Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đề nghị trước đáp ứng điều kiện được hỗ trợ trước. Ngoài Kế hoạch hỗ trợ DNNVV giai đoạn 2021-2025, chính quyền Hà Nội cũng ban hành các Quyết định riêng liên quan đến từng nội dung hỗ trợ như hỗ trợ tiếp cận tín dụng; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ mở rộng thị trường...

*Ba là: Hỗ trợ DNNVV của chính quyền thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024 theo hướng “phát triển có chọn lọc”, chú trọng hỗ trợ các DNNVV đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.*

Mục tiêu nêu trong Đề án Hỗ trợ DNNVV của Hà Nội nhằm: (i) tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường, góp phần cải thiện chỉ số PCI của Thành phố; (ii) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của DNNVV, phấn đấu tốc độ phát triển doanh nghiệp mới bình quân khoảng 10%/năm (bình quân khoảng 30.000 doanh nghiệp mới/năm), phấn đấu trong giai đoạn 2021-2025 Thành phố có thêm 150.000 doanh nghiệp thành lập mới; (iii) Giai đoạn 2021 -2025, DNNVV phấn đấu đạt được các chỉ tiêu: (1) Tạo thêm khoảng 1,5 triệu việc làm mới cho người lao động; (2) Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của khu vực DNNVV chiếm trên 25% tổng kim ngạch xuất khẩu của Thủ đô; (3) Đóng góp trên 40% GRDP và trên 30% ngân sách Thành phố; (iv) Cùng cố, nâng cấp các mô hình sản xuất tập trung, liên kết sản xuất hiện có để phát triển hình thành khoảng 10 cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị thuộc 5 ngành tiềm năng phát triển; (v) Hỗ trợ ít nhất 500 DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, chế biến tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị thành công. Trên cơ sở mục tiêu đặt ra, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã chủ trì, phối hợp với NHNN chi

nhánh Hà Nội, Hiệp Hội doanh nghiệp Hà Nội, Quỹ Hỗ trợ DNNVV, đồng thời chỉ đạo các Sở, ngành liên quan triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV trong phạm vi được phân cấp.

*Bốn là: Huy động tối đa các nguồn lực nhằm mở rộng quy mô, đối tượng, lĩnh vực hỗ trợ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hỗ trợ các DNNVV*

Để hỗ trợ DNNVV, UBND thành phố Hà Nội đã huy động tối đa các nguồn lực, trong đó NSNN đóng vai trò là vốn mồi, chú trọng vào vốn đóng góp từ cộng đồng các doanh nghiệp. Chẳng hạn, nguồn vốn thực hiện bảo lãnh tín dụng bao gồm: Vốn cấp của Ngân sách Thành phố để thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV (vốn Ngân hàng Thành phố cấp ban đầu là 30 tỷ đồng) và được UBND Thành phố cấp bổ sung khi có nhu cầu (Quy mô vốn chưa đáp ứng điều kiện quy định theo Nghị định số 34: vốn điều lệ tối thiểu do ngân sách địa phương cấp là 100 tỷ đồng); Vốn góp của các tổ chức tín dụng; Vốn góp của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; Vốn góp của các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ cho các DNNVV; Vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các mục tiêu phát triển DNNVV, các hợp tác xã, các chương trình phát triển nông, lâm, ngư nghiệp; vốn tự bổ sung từ kết quả hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV của Quỹ Đầu tư.

### **3.2.2. Thực trạng Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024**

#### ***3.2.2.1. Thực trạng Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các nguồn lực đầu vào giai đoạn 2018 - 2024***

Đề án Hỗ trợ DNNVV của UBND Hà Nội giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 5742/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 tập trung vào 3 nhóm nhiệm vụ là Hỗ trợ chung cho các DNNVV; Hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp và Hỗ trợ tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; Hỗ trợ theo cơ chế của Hà Nội. Đối với biện pháp hỗ trợ chung, Đề án quy định thành 9 nội dung: (i) Cải cách thủ tục hành chính; (ii) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng; (iii) Hỗ trợ thuế, kế toán; (iv) Hỗ trợ mặt bằng sản xuất; (v) Hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ cơ

sở ương tạo, cơ sở kỹ thuật; (vi) Hỗ trợ mở rộng thị trường; (vii) Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; (viii) Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV; (ix) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV. UBND Thành phố Hà Nội đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để triển khai kế hoạch.

Hỗ trợ của UBND thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024 được thực hiện thông qua nhiều hình thức, bao gồm hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt, ưu đãi về lãi suất, miễn giảm tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, miễn thuế thu nhập đối với các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

*\* Đối với hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng:*

Hỗ trợ tiếp cận tín dụng được thực hiện qua 3 hình thức: (i) cho vay với lãi suất ưu đãi của các NHTM trên địa bàn; (ii) cho vay lãi suất ưu đãi, bảo lãnh tín dụng từ Quỹ đầu tư phát triển thành phố; (iii) Tiếp cận tín dụng từ Quỹ phát triển DNNVV trực thuộc Bộ Kế hoạch - Đầu tư.

- *Hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi từ các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố:* Đây là hình thức hỗ trợ chủ yếu, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng dư nợ cho vay đối với các DNNVV. Để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng bền vững, hạn chế tín dụng đen, hàng năm, UBND Thành phố Hà Nội phối hợp với chi nhánh NHNN trên địa bàn xây dựng các kế hoạch cho vay. Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược tài chính toàn diện ban hành theo Quyết định số 1309/QĐ-NHNN ngày 24/7/2020 của NHNN, các NHTM trên địa bàn Hà Nội không ngừng mở rộng qui mô. Các NHTM đều có chính sách và chiến lược tập trung cho vay vào đối tượng là DNNVV thông qua việc quy định rõ lãi suất cho vay đối với các DNNVV nói chung theo từng thời kỳ (bình quân khoảng 3,6%/năm - thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm). Đồng thời, mở rộng các điểm giao dịch để có thể huy động nguồn vốn và cho vay thuận tiện hơn. Tính đến tháng 12/2024, trên địa bàn có khoảng 2.200 điểm giao dịch của các tổ chức tín dụng đang hoạt động. Nhiều NHTM, đặc biệt là NHTMCP đã thực hiện các hoạt động thông tin, tiếp thị các chương trình tín dụng, gói hỗ trợ vốn đối với DNNVV, sản phẩm dịch vụ tín dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng; thông qua hoạt động tài trợ cho

các hội nghị, hội thảo, khóa đào tạo nhằm hỗ trợ DNNVV trong việc tiếp cận vay vốn của các NHTM.

Ước tính đến ngày 31/12/2024:

+ Tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn đạt trên 5,75 triệu tỷ đồng, tăng 7,82% so với 31/12/2023.

+ Tổng dư nợ của các TCTD trên địa bàn đạt 4,2 triệu tỷ đồng, tăng 16,15% so với 31/12/2023, trong đó: cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 13,68% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với DNNVV chiếm 18,89%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,93%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,14%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,32%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,35%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,43%.

+ Tổng dư nợ cho vay DNNVV trên địa bàn Hà Nội tăng ổn định qua các năm, mức tăng bình quân trong 5 năm qua đạt 14,83%. Dư nợ cho vay DNNVV chiếm trên 19% tổng dư nợ cho vay trên địa bàn. Các biện pháp hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi được triển khai phù hợp với các bối cảnh cụ thể, trong đó có 2 giai đoạn điển hình: năm 2020-2021: doanh nghiệp chịu tác động của đại dịch Covid - 19 và năm 2024: ảnh hưởng nặng nề của bão số 3 Yagi. Bên cạnh đó, đến nay, các TCTD thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 57.670 khách hàng với dư nợ 74.934 tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 188.990 khách hàng với dư nợ 334.800 tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/1/2020 đến nay đạt 1.158.617 tỷ đồng cho hơn 102.553 lượt khách hàng. Ngân hàng Chính sách xã hội Hà Nội đã phối hợp với các sở, ngành liên quan và chính quyền địa phương các cấp triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp để hỗ trợ DN, hộ sản xuất kinh doanh, người lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, triển khai hỗ trợ vốn tín dụng chính sách từ các chương trình cho vay. Liên quan đến chính sách thuế, để hỗ trợ nhiều hơn cho doanh nghiệp, UBND Thành phố đã chỉ đạo Cục thuế Thành phố làm việc với các chi cục thuế làm thủ tục hoàn thuế sớm. Lũy kế đến hết tháng 7/2021,

tổng số tiền thuế gia hạn thuế GTGT theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ là 12.300 tỷ đồng. (Bảng 3.3).

**Bảng 3.3: Tổng dư nợ cho vay DNNVV trên địa bàn Hà Nội**

| Chỉ tiêu                                               | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 |
|--------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Tổng dư nợ cho vay DNNVV trên địa bàn Hà Nội (tỷ đồng) | 312.403  | 360.017  | 395.541  | 454.998  | 507.746  | 699.753  | 793.380  |
| Tốc độ tăng so với năm trước (%)                       | 18,54    | 15,24    | 9,86     | 15,03    | 11,59    | 12       | 13,38    |

*Nguồn: Báo cáo hoạt động ngân hàng trên địa bàn Hà Nội*

Về triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi, các giải pháp tín dụng hỗ trợ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh: NHNN chi nhánh thành phố Hà Nội tiếp tục phối hợp với các sở, ban, ngành thành phố, UBND các quận, huyện triển khai chương trình tín dụng 120.000 tỷ đồng cho vay đối với chủ đầu tư và người mua nhà của các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ; chương trình tín dụng 15.000 tỷ đồng cho lĩnh vực lâm sản, thủy sản, góp phần phục hồi và tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của NHNN Việt Nam và UBND thành phố Hà Nội; các giải pháp hỗ trợ khách hàng khắc phục hậu quả do cơn bão số 3 gây ra (giảm lãi suất, cơ cấu lại nợ, cho vay mới...) theo chỉ đạo của NHNN Việt Nam tại các văn bản số 7417/NHNN-TD ngày 09/9/2024, số 7688/NHNN-TD ngày 18/9/2024 và số 8092/NHNN-TD ngày 02/10/2024.

- Cho vay với lãi suất ưu đãi và Bảo lãnh tín dụng đối với các DNNVV từ Quỹ đầu tư phát triển thành phố

Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV được thành lập theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, ngày 08/3/2018 của Chính phủ. Đây là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện chức

năng cấp bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV theo quy định pháp luật. Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tính đến 31/12/2024, trong tổng số 24 Quỹ bảo lãnh tín dụng được thành lập, có 11/24 Quỹ (chiếm 40,7% so với tổng số Quỹ bảo lãnh tín dụng) đã có vốn điều lệ tối thiểu đạt 100 tỷ đồng, gồm Quỹ bảo lãnh tín dụng TP. Hồ Chí Minh (232 tỷ đồng), Bình Dương (150 tỷ đồng), Cần Thơ (100 tỷ đồng), Đồng Tháp (100 tỷ đồng), Trà Vinh (100 tỷ đồng), An Giang (100 tỷ đồng), Thừa Thiên Huế (100 tỷ)... Các Quỹ bảo lãnh tín dụng khác có vốn điều lệ chỉ từ 4 - 80 tỷ đồng (59,3% so với tổng số Quỹ bảo lãnh tín dụng), riêng Hà Nội vốn điều lệ khá nhỏ: 30 tỷ đồng, quá ít so với số lượng các DNNVV đang hoạt động, so với nhu cầu cần bảo lãnh. Hà Nội không tổ chức thành Quỹ bảo lãnh riêng biệt, mà do Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội thực hiện theo Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 14/4/2006, Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 21/02/2018, Thông báo số 261/TB-UBND ngày 11/3/2019 của UBND Thành phố Hà Nội. Sau khi mở rộng địa giới hành chính Thủ đô vào năm 2008, Quỹ đầu tư phát triển Hà Nội đã phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và phạm vi hoạt động. Vốn điều lệ tăng từ 2.000 tỷ đồng lên 5.000 tỷ đồng, cùng nguồn vốn thực có tăng từ 893 tỷ đồng lên 2.460 tỷ đồng. Hiện nay, quỹ này đang trong quá trình chuyển sang hoạt động theo phương thức độc lập. Hà Nội tập trung ưu tiên bảo lãnh tín dụng đối với DNNVV sản xuất các mặt hàng thiết yếu, các sản phẩm làng nghề, OCOP.

*- Hỗ trợ tín dụng cho các DNNVV từ Quỹ phát triển DNNVV*

Theo Điều 20 Luật Hỗ trợ DNNVV, Quỹ phát triển DNNVV là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Quỹ này được thành lập theo Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ với số vốn điều lệ 2.000 tỷ đồng từ NSNN, hoạt động nhằm mục đích giúp DNNVV nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần làm tăng thu nhập, tạo việc làm cho người lao động; tạo nguồn vốn hỗ trợ, phát triển DNNVV; nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhà nước hỗ trợ DNNVV. Quỹ đang tổ chức cho vay gián tiếp thông qua 06 NHTM sau: Ngân hàng TMCP Đầu tư và

Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB), Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank), Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), Ngân hàng TMCP Bắc Á (Bac A Bank). So với mặt bằng lãi suất cho vay của các NHTM hiện nay, lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân đối với các lĩnh vực ưu tiên khoảng từ 4-5%; với các lĩnh vực khác ở mức 6,7-9%/năm, thì nguồn vốn tín dụng từ quỹ đang rất ưu đãi. Đây là một kênh vốn quan trọng, bổ sung sự thiếu hụt vốn sản xuất kinh doanh đối với các DNNVV, song các DNNVV nói chung và DNNVV ở Hà Nội vẫn rất khó tiếp cận nguồn vốn này, do những đòi hỏi khắt khe về điều kiện vay vốn từ cả Quỹ phát triển và các NHTM đối tác. Sau hơn 10 năm thành lập, có khoảng 600 tỷ đồng/2.000 tỷ được giải ngân với lãi suất 1,2-4,4%, trong đó gần như các DNNVV của Hà Nội không tiếp cận nguồn vốn này mặc dù đã có nhiều biện pháp hỗ trợ nhằm khơi thông kênh dẫn vốn này.

*\* Hỗ trợ DNNVV mặt bằng sản xuất*

- Phát triển các khu cụm công nghiệp trên địa bàn: *Điều 1, mục III, điểm 1.4 về Hỗ trợ mặt bằng sản xuất nêu tại Kế hoạch hỗ trợ DNNVV trên địa bàn Hà Nội của Chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội xác định nhiệm vụ hỗ trợ mặt bằng sản xuất:* “ Hình thành, phát triển các cụm công nghiệp cho DNNVV; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho DNNVV phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt”. Giai đoạn 2018-2020: khởi công xây dựng hạ tầng 43 cụm công nghiệp và giai đoạn 2021-2025: hoàn thành hạ tầng 30 cụm công nghiệp đã được khởi công.

- Mở rộng và đầu tư hạ tầng: Thành phố đã tập trung vào việc mở rộng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có và xây dựng mới các khu công nghiệp Thăng Long II, Khu Nội Bài, các cụm công nghiệp ở các huyện ngoại thành ở các huyện Đông Anh, Mê Linh có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu đa dạng của các ngành nghề.

- Ưu đãi đầu tư vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Thành phố ưu đãi DNNVV khi đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp qua chính sách ưu đãi về tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ thủ tục hành chính...

- Quản lý chặt chẽ: Thành phố tăng cường công tác quản lý các khu, cụm công nghiệp đảm bảo việc cho thuê mặt bằng minh bạch, đúng quy định, tránh tình trạng đầu cơ, gây khó khăn cho DNNVV thực sự có nhu cầu sản xuất.

- Hỗ trợ trực tiếp cho DNNVV: (1) Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp: Thông qua các chương trình này, DNNVV có thể tiếp cận các gói tín dụng ưu đãi để thuê hoặc mua mặt bằng sản xuất; (2) Hỗ trợ chi phí thuê mặt bằng: Một số chương trình hỗ trợ có thể giảm một phần chi phí thuê mặt bằng cho các DNNVV mới thành lập hoặc các DNNVV hoạt động trong các lĩnh vực ưu tiên của thành phố; (3) Xây dựng các khu làm việc chung (coworking space), không gian sáng tạo: Mặc dù không trực tiếp là mặt bằng sản xuất truyền thống, nhưng các mô hình này cung cấp không gian làm việc linh hoạt, chi phí thấp cho các DNNVV giai đoạn đầu hoặc hoạt động trong lĩnh vực công nghệ, sáng tạo; (4) Hỗ trợ thông tin về mặt bằng: Các sở, ban, ngành của thành phố đã tăng cường cung cấp thông tin về các quỹ đất, mặt bằng sản xuất còn trống, các khu, cụm công nghiệp đang kêu gọi đầu tư thông qua các kênh thông tin chính thức.

- Cải cách thủ tục hành chính: (1) Đơn giản hóa thủ tục: Thành phố đã thực hiện nhiều cải cách để đơn giản hóa các thủ tục liên quan đến thuê đất, cấp phép xây dựng, giúp DNNVV tiết kiệm thời gian và chi phí; (2) Ứng dụng công nghệ thông tin: Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết các thủ tục hành chính cũng góp phần tạo thuận lợi cho DNNVV.

- Phát triển các mô hình sản xuất mới: (1) Khuyến khích sản xuất theo chuỗi giá trị: Thành phố khuyến khích các DNNVV hợp tác, hình thành các chuỗi giá trị, tận dụng lợi thế của nhau và chia sẻ mặt bằng sản xuất nếu có thể; (2) Hỗ trợ chuyển đổi số: Việc ứng dụng công nghệ số vào sản xuất có thể giúp DNNVV tối ưu hóa không gian sản xuất hiện có, giảm nhu cầu về mặt bằng lớn.

Tóm lại, trong giai đoạn 2018-2024, Hà Nội đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ DNNVV tiếp cận mặt bằng sản xuất thông qua nhiều kênh và giải pháp khác nhau. Tuy nhiên, việc tiếp cận mặt bằng phù hợp, với chi phí hợp lý vẫn là một thách thức đối với nhiều DNNVV, đặc biệt là các doanh nghiệp mới thành lập và các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ.

*\* Hỗ trợ tiếp cận công nghệ*

Đề đưa khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành một trong 10 trụ cột phát triển nêu trong Chiến lược phát triển 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030, Hà Nội tập trung vào chuyển đổi số, xây dựng thành phố thông minh, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp về số hóa và đổi mới sáng tạo. Thành phố Hà Nội cũng đặt mục tiêu nâng mức đóng góp của nền kinh tế số vào GRDP lên 30%, đi kèm với tăng trưởng năng suất lao động từ 7 đến 7,5%, đồng thời nuôi dưỡng hệ sinh thái khởi nghiệp đang phát triển mạnh mẽ.

*Căn cứ hỗ trợ:*

Triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Nhà nước thì Hà Nội cũng ban hành các chính sách đặc thù để hỗ trợ phát triển DNNVV trên địa bàn như Quyết định 5742/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 về phê duyệt Đề án Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch chuyển đổi số cho DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND Thành phố Hà Nội.

*Nội dung và phương thức hỗ trợ:*

*- Hỗ trợ các DNNVV nghiên cứu và tiếp nhận công nghệ*

Chính quyền thành phố Hà Nội hỗ trợ DNNVV nghiên cứu, đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ. Đồng thời, hướng dẫn các DNNVV quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ.

*- Hà Nội cũng là địa phương đầu tiên triển khai hoạt động hỗ trợ DNNVV thông qua mạng lưới tư vấn viên quốc gia.*

Hoạt động hỗ trợ thông qua mạng tư vấn viên của Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp Hà Nội được Cục phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch - Đầu tư) đánh giá cao, trở thành điểm sáng của cả nước. Do đó, số lượng DNNVV và chất lượng dịch vụ tư vấn được cải thiện qua từng năm. Năm 2023, Hà Nội đã thuê chuyên gia tư vấn hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thuộc các ngành nghề, lĩnh vực, mặt hàng sản xuất thuộc danh mục sản phẩm ưu tiên phát triển, áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong

quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất. Đồng thời, tổ chức hội chợ giúp các doanh nghiệp ngành công nghiệp hỗ trợ có thêm cơ hội quảng bá, thương hiệu sản phẩm, tham gia chuỗi liên kết - cung ứng trong vùng kinh tế Thủ đô, cũng như các chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp FDI trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, Sở Công Thương Hà Nội cũng hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn Thành phố tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm (bao gồm cả chuyển đổi số); nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên vật liệu...

*- Thúc đẩy phát triển vườn ươm doanh nghiệp theo các ngành nghề, trong đó tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo*

Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội giao Sở Kế hoạch - Đầu tư thành lập vườn ươm, cơ sở kỹ thuật và miễn toàn bộ thuế cho các DNNVV đặt trụ sở trong vườn ươm công nghệ. Hà Nội cũng ban hành Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 phê duyệt Đề án “Hoạt động của vườn ươm doanh nghiệp chế biến và đóng gói thực phẩm Hà Nội giai đoạn 2021-2025” nhằm khuyến khích thúc đẩy phát triển ươm tạo các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực thực phẩm từ các sáng kiến mới, ứng dụng công nghệ, giải pháp sáng tạo, hoặc các mô hình sản xuất kinh doanh mới có tính khả thi và nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh cho các DNNVV ươm tạo tại vườn ươm doanh nghiệp sớm ổn định tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, sớm đủ năng lực tốt nghiệp vườn ươm và độc lập đứng vững trên thị trường. Hà Nội hiện có khoảng 1.000 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chiếm 26,32% cả nước. Thành phố hình thành 32 tổ chức ươm tạo, chiếm 38,1% cả nước, trong đó có hai Trung tâm ươm tạo do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội thành lập, quản lý và cấp kinh phí hỗ trợ. Tính đến năm 2023, Hà Nội hỗ trợ khoảng hơn 130 tỷ đồng cho các trung tâm ươm tạo.

Thành phố có khoảng 14 tổ chức thúc đẩy kinh doanh trên tổng số 35 tổ chức của cả nước (chiếm 40%). Từ năm 2016 đến nay, các doanh nghiệp khởi

ng nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn huy động được 999,52 triệu USD với 99 thương vụ gọi vốn thành công. Hiện Hà Nội cũng tập trung hỗ trợ các đề tài, dự án sản xuất có giá trị thực tiễn và khả năng thương mại hóa cao; hỗ trợ phát triển ý tưởng, hoàn thiện công nghệ, phát triển sản phẩm mới làm cơ sở thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ [43]. Sở Khoa học - Công nghệ đang trình Đề án Vườn ươm công nghệ và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trung bình mỗi năm hỗ trợ ươm tạo 5-7 công nghệ, 1-3 doanh nghiệp KHCN.

*- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi số*

Với mục tiêu trở thành địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số và xây dựng chính quyền điện tử vào năm 2025, thành phố đã đầu tư hơn 20 tỷ đồng (2021), 15 tỷ (2022) và tận dụng nguồn tài chính để hỗ trợ khoảng 90.000/314.000 DNNVV chuyển đổi số với số tiền khoảng 315,164 tỷ đồng và ngân sách của thành phố chi trả 195,364 tỷ đồng, số tiền còn lại sẽ được doanh nghiệp đóng góp và huy động từ các nguồn tài chính khác là 119,8 tỷ đồng.

Năm 2021: từ 1 doanh nghiệp đầu tiên được hỗ trợ 3 triệu đồng thì năm 2022, Hà Nội đã hỗ trợ được 24 DNNVV với mức hỗ trợ 390 triệu đồng, tư vấn chuyên sâu cho 3 doanh nghiệp với mức hỗ trợ 600 triệu đồng. Năm 2023, Hà Nội tiếp tục hỗ trợ 40 DNNVV thông qua mạng lưới tư vấn viên với tổng mức hỗ trợ là 2 tỷ đồng [44]. Bên cạnh hỗ trợ dịch vụ tư vấn, Hà Nội cũng tập trung vào đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ chuyển đổi số, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo và phát triển doanh nghiệp. Trong đó, tập trung đào tạo quản trị kinh doanh chuyên sâu về kiến thức giám đốc điều hành doanh nghiệp cho khoảng 300 học viên; đào tạo quản trị kinh doanh chuyên sâu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ 100 học viên; mở 90 lớp đào tạo kiến thức khởi sự kinh doanh cho hộ kinh doanh [45]. Báo cáo tình hình hỗ trợ DNNVV 2023 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hà Nội: Hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi số cho 16.250 doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn thành phố Hà Nội (Hỗ trợ kinh phí dịch vụ chứng thực 01 chữ ký số/doanh nghiệp/năm đầu hoạt động; Hỗ trợ kinh phí khởi tạo, cài đặt phần mềm hóa đơn điện tử kèm gói 500 hóa đơn điện tử cho doanh nghiệp thành

lập mới). Nhiệm vụ hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi số cho các doanh nghiệp thành lập mới đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp.

Kết quả điều tra xã hội học 402 doanh nghiệp (trong tổng mẫu điều tra là 873 DNNVV) nhận được hỗ trợ từ chính quyền thành phố Hà Nội cũng cho thấy: (i) Hình thức phổ biến nhất trong tiếp cận tín dụng là áp dụng lãi suất ưu đãi (74,7%), được nhận tiền mặt từ Quỹ Đầu tư phát triển dành hỗ trợ các DNNVV là 21,1%, 10,5% doanh nghiệp nhận được hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, năng lực quản trị để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng và có 4,7% doanh nghiệp được cấp bảo lãnh tín dụng từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng của UBND thành phố; (ii) Có 86,5% doanh nghiệp nhận được hỗ trợ thông qua việc giảm giá thuê mặt bằng trong các khu công nghiệp; (iii) 87,9% doanh nghiệp được nhận được sự tư vấn các công nghệ mới (87,9%) và 32,6% doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ chuyển đổi số; Các hình thức khác như được hỗ trợ miễn giảm tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật và được hỗ trợ kinh phí khi tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại nhận được lần lượt 18,1% và 5,7% ý kiến tán đồng. Số liệu điều tra này cũng khá đồng nhất với những biện pháp hỗ trợ thực tế mà chính quyền thành phố Hà Nội đã triển khai trong giai đoạn 2018-2024.

### ***3.2.2.2. Thực trạng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng thị trường, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị giai đoạn 2018 - 2024***

*Giai đoạn 2018 - 2024, chính quyền thành phố Hà Nội đã triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ DNNVV mở rộng thị trường, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị với nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau nhằm tạo môi trường thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh*

Các biện pháp hỗ trợ được triển khai thông qua các chương trình, đề án cụ thể của Thành phố, phối hợp với các Sở, ban ngành và Hiệp hội doanh nghiệp, bao gồm các biện pháp hỗ trợ giá trị hợp đồng nâng cao năng lực cạnh tranh, cải tiến kỹ thuật, hỗ trợ đổi mới sáng tạo; hỗ trợ thông tin, xúc tiến thương mại, tổ chức các hội nghị kết nối DNNVV trên địa bàn thành phố với

các doanh nghiệp đầu chuỗi, các nhà phân phối. Nhiều DNNVV đã được hỗ trợ kinh phí để phát triển thương hiệu. Đặc biệt, trong giai đoạn Covid -19, chính quyền thành phố Hà Nội đã tổ chức nhiều hội chợ xúc tiến thương mại với các quốc gia thông qua hình thức trực tuyến, đẩy mạnh kết nối trên nền tảng số giúp DNNVV trụ vững.

Với nhiều biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, mà kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 9 tháng đầu năm 2024 của Hà Nội đã đạt 14,45 tỷ USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ 2023, chiếm 7,8% cả nước.

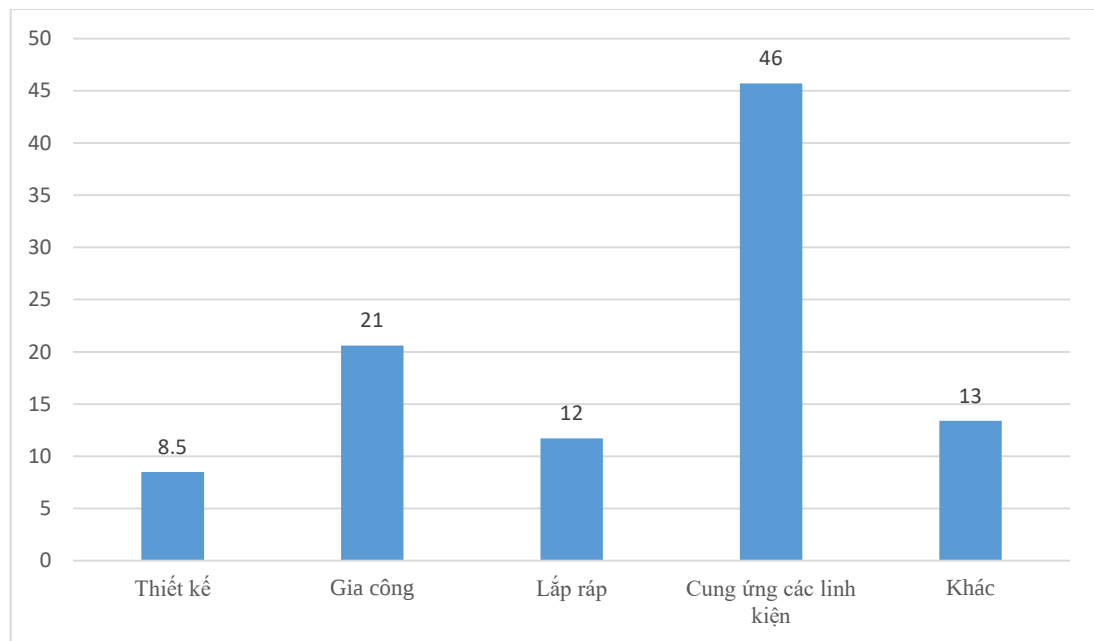
*Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành thông qua việc hình thành các khu công nghiệp để thu hút các DNNVV tham gia cung cấp các nguyên vật liệu đầu vào cho các doanh nghiệp lớn trong nước và doanh nghiệp FDI*

Thời gian qua, thành phố Hà Nội đã đặc biệt quan tâm đến hoạt động thu hút đầu tư và cam kết tiên phong về tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, đồng hành cùng doanh nghiệp. Thành phố tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính thông qua việc ủy quyền cho ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất là đầu mối giải quyết theo cơ chế “một cửa, liên thông” với tất cả các thủ tục hành chính trong khu công nghiệp về đầu tư, quy hoạch xây dựng, lao động, môi trường...

*Các biện pháp thúc đẩy DNNVV tham gia chuỗi giá trị được tập trung vào các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ*

Để thúc đẩy các DNNVV tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, Hà Nội tập trung vào các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Hiện nay, Hà Nội có khoảng 900 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, với trên 320 doanh nghiệp có hệ thống sản xuất và sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, đủ năng lực cung ứng vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam, trong khu vực và trên thế giới [46]. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Hà Nội liên tục tăng cả về số lượng, quy mô, chất lượng, lĩnh vực, tập trung vào các nhóm ngành nghề: Sản xuất linh kiện, phụ tùng; sản phẩm phục vụ ngành dệt may - da giày; sản phẩm cho công nghiệp công nghệ cao, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp theo chuỗi giá trị toàn cầu; đẩy mạnh liên kết cung ứng trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ... [47].

Kết quả điều tra xã hội học về các khâu công việc và mức độ tham gia chuỗi liên kết của các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội cũng cho thấy: doanh nghiệp tham gia nhiều nhất ở khâu cung ứng các linh kiện (45,7%). Tỷ lệ thấp hơn tham gia các khâu khác như gia công (20,6%); lắp ráp (11,7%) và thiết kế (8,5%) (Biểu 3.12).



**Biểu 3.12: Các khâu tham gia chuỗi liên kết với doanh nghiệp FDI của DNNVV được khảo sát (%)**

*Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học doanh nghiệp nhỏ và vừa, 2024*

### 3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG

**3.3.1. Những kết quả đạt được trong hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2018-2024 qua khảo sát bằng phiếu hỏi và mô hình hồi quy**

#### 3.3.1.1. Câu hỏi nghiên cứu

Các chính sách, biện pháp hỗ trợ của UBND thành phố Hà Nội đối với DNNVV đã kịp thời, liên tục, hiệu quả chưa? Để trả lời câu hỏi này, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra xã hội học với bảng hỏi bán cấu trúc với nhóm đối tượng thụ hưởng là các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Cuộc điều tra được thực hiện với quy mô là 900 DNNVV đang có phát sinh các hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian thực hiện 5 tháng (9/2023 đến 4/2024) tại:

Quận Hoàn Kiếm (300 phiếu), Quận Nam Từ Liêm: 300 phiếu và Huyện Đông Anh: 300 phiếu. Số liệu được nhập, làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS, phương pháp mô tả thống kê kết hợp với phương pháp phân tích thực tiễn được sử dụng chủ yếu trong khi đánh giá hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ.

### **3.3.1.2. Mô tả mẫu khảo sát**

*Quy mô mẫu:* Số phiếu thu về và xử lý được là: 873/900 mẫu phát ra, trong đó: Hoàn Kiếm: 286 doanh nghiệp; Quận Nam Từ Liêm: 290 doanh nghiệp và Huyện Đông Anh là 297 doanh nghiệp.

Đây đều là những khu vực có nhiều DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất (trong các khu công nghiệp ở Đông Anh), lĩnh vực kinh doanh xe máy, dịch vụ công (Quận Hoàn Kiếm) và lĩnh vực kinh doanh thương mại (khu vực Nam Từ Liêm).

*Cơ cấu mẫu:* Nghiên cứu phỏng vấn đại diện DNNVV với độ tuổi cao nhất là 63 tuổi (1960) và trẻ nhất là 28 tuổi (1995). Người tham gia phỏng vấn chủ yếu là nam (71,1%). 6,6% là THPT, 23,5% có trình độ cao đẳng, trình độ đại học chiếm tỷ lệ cao nhất là 63,3% và có 6,7% trình độ sau đại học. Chủ doanh nghiệp trả lời khảo sát chiếm 76,7%, còn lại là người lao động. Cơ cấu lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp được khảo sát khá đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, khách quan, trong đó doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp là thấp nhất chiếm 14,7%, cao nhất là lĩnh vực nông nghiệp 45,5% và số hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ chiếm 39,9%.

Doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ chiếm 12,1%, quy mô nhỏ chiếm tỷ lệ cao nhất 71,3% và 16,5% doanh nghiệp có quy mô vừa.

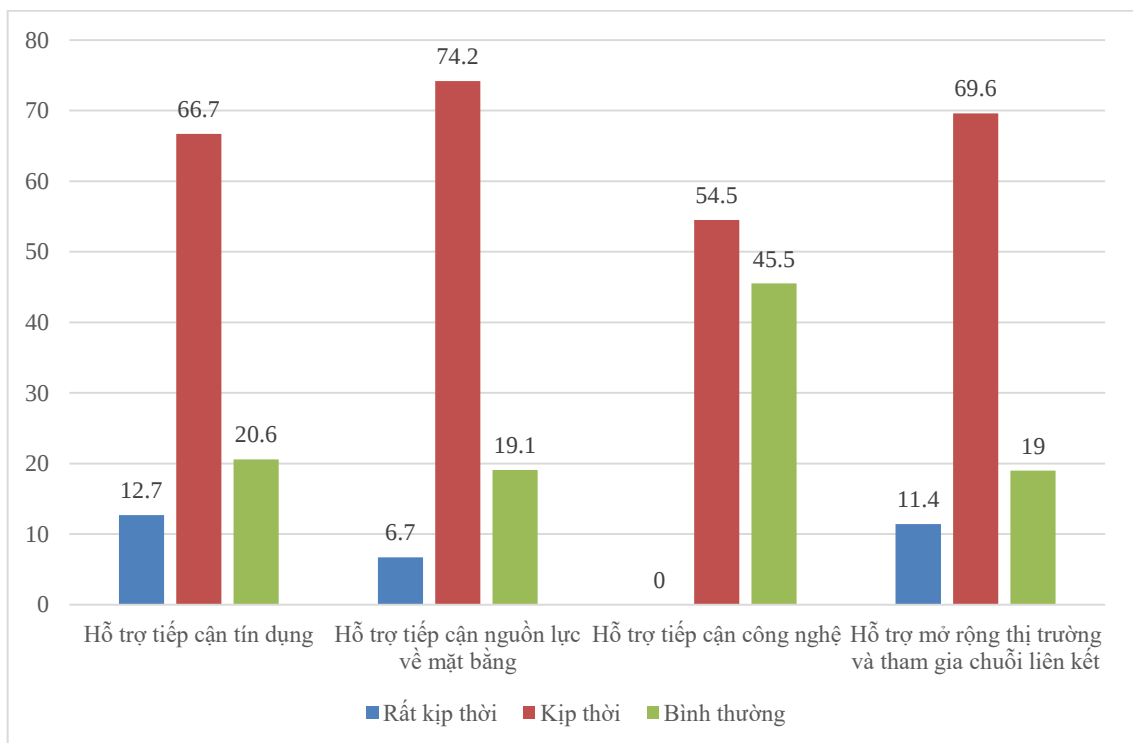
### **3.3.1.3. Thảo luận về kết quả của các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội thời gian qua**

Hiệu quả hỗ trợ DNNVV của UBND thành phố Hà Nội được đánh giá qua các tiêu chí: (i) Sự đa dạng của các biện pháp và hình thức hỗ trợ; (ii) Tính kịp thời, liên tục, hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ; (iii) Mức độ hài lòng của DNNVV đối với các biện pháp hỗ trợ đó; (iv) Tác động của biện pháp hỗ trợ đối với hiệu quả hoạt động của các DNNVV. Kết quả cho thấy:

**Thứ nhất:** Biện pháp hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội kịp thời, hiệu quả, đảm bảo tính liên tục qua các năm, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng năng lực cạnh tranh cho DNNVV trên địa bàn thành phố, được các doanh nghiệp đánh giá cao.

Sử dụng thang đo Likert 3 mức độ để đo lường về mức độ kịp thời, hiệu quả và liên tục của chính sách hỗ trợ DNNVV cho thấy doanh nghiệp có đánh giá khá tích cực về sự hỗ trợ này, thể hiện ở tỷ lệ lựa chọn phương án kịp thời, liên tục và hiệu quả rất cao, tuy nhiên mức độ đồng ý không đồng đều giữa các chính sách.

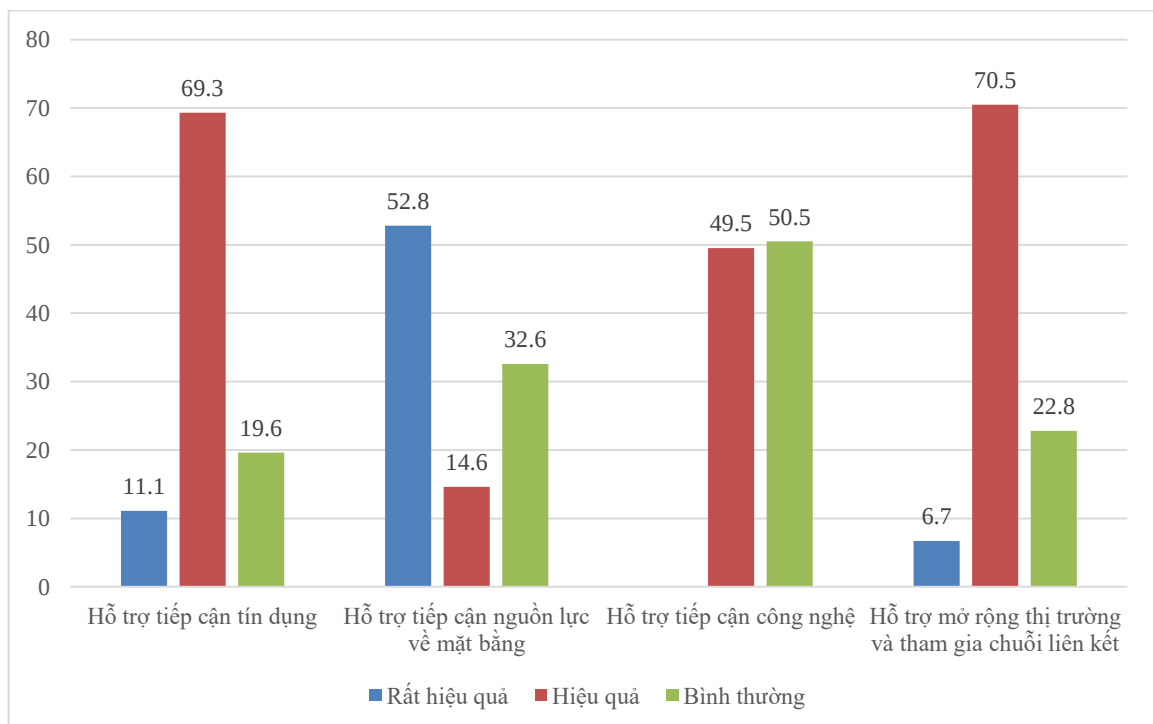
- Hỗ trợ DNNVV mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết được đánh giá kịp thời nhất (chiếm 81% số DN lựa chọn), hỗ trợ mặt bằng đứng thứ hai (80,9%) tương đương với hỗ trợ tiếp cận tín dụng (79,4%), tuy nhiên mức độ kịp thời trong việc thực thi biện pháp hỗ trợ DN tiếp cận công nghệ lại được doanh nghiệp lựa chọn với tỷ lệ thấp nhất là 54,5% (Biểu 3.13).



**Biểu 3.13: Mức độ kịp thời của các biện pháp hỗ trợ của Chính quyền Hà Nội đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (%)**

*Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học doanh nghiệp nhỏ và vừa, 2024*

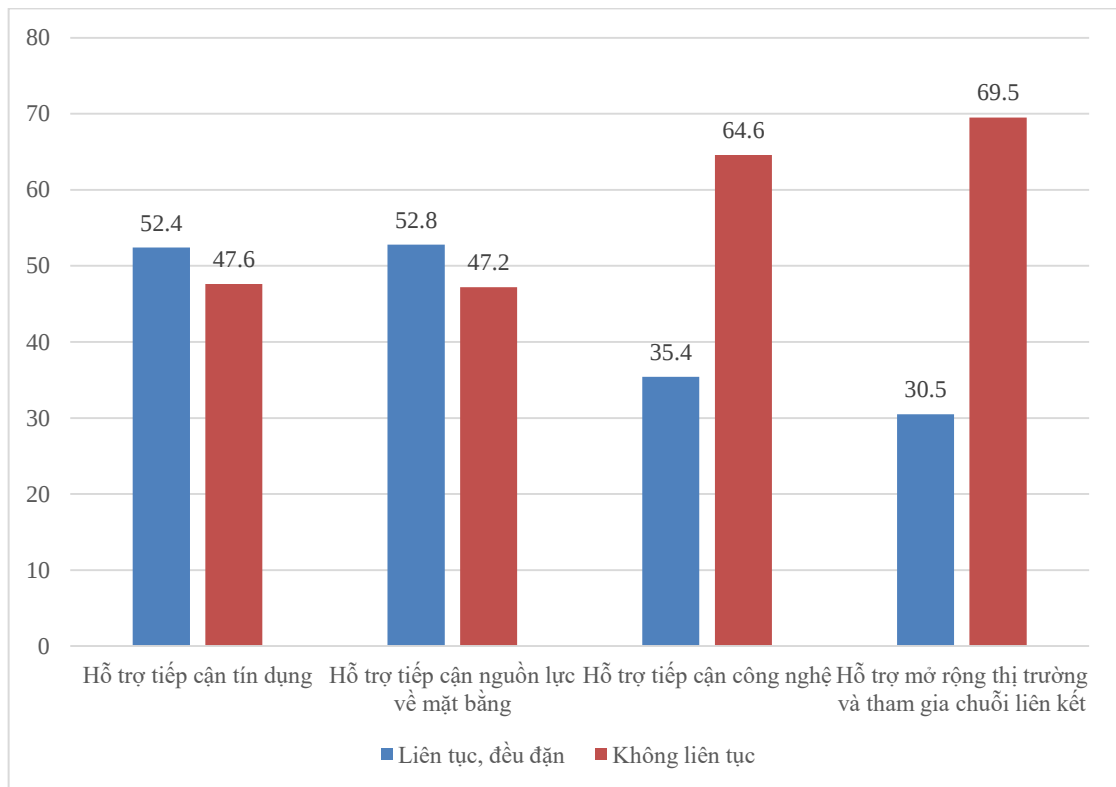
- Nhận định về mức độ hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ, các doanh nghiệp được hỏi cho rằng, hiệu quả của hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng cao với tỷ lệ lựa chọn hai phương án rất hiệu quả và hiệu quả đạt 80,4%. Xếp thứ ba là hỗ trợ mở rộng thị trường đầu ra và tham gia chuỗi liên kết (77,2%) và có 67,4% doanh nghiệp được hỏi cho rằng của hỗ trợ tiếp cận mặt bằng hiệu quả. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận công nghệ xếp cuối cùng khi chỉ nhận được 49,5% đánh giá hiệu quả, không có ý kiến đánh giá rất hiệu quả. Điều này cũng tương đồng với ý kiến đánh giá ở biểu 3.13 về mức độ kịp thời trong triển khai hỗ trợ công nghệ (tỷ lệ thấp nhất trong các biện pháp hỗ trợ (54,5%). Trên thực tế, DNNVV chủ yếu được tham gia các lớp học về chuyển đổi số. Năm 2023 Hà Nội mở 23 lớp học về “Quản trị doanh nghiệp thời kỳ chuyển đổi số”, mỗi lớp 50-60 học viên nhằm hiện thực hóa chuyển đổi số trong doanh nghiệp, trang bị kiến thức về chuyển đổi số, về quản trị doanh nghiệp, quản trị nhân lực, tổ chức vận hành, marketing, bán hàng trên môi trường số (Biểu 3.14).



**Biểu 3.14: Mức độ hiệu quả của các chính sách hỗ trợ của Chính quyền Hà Nội đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (%)**

*Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học doanh nghiệp nhỏ và vừa, 2024*

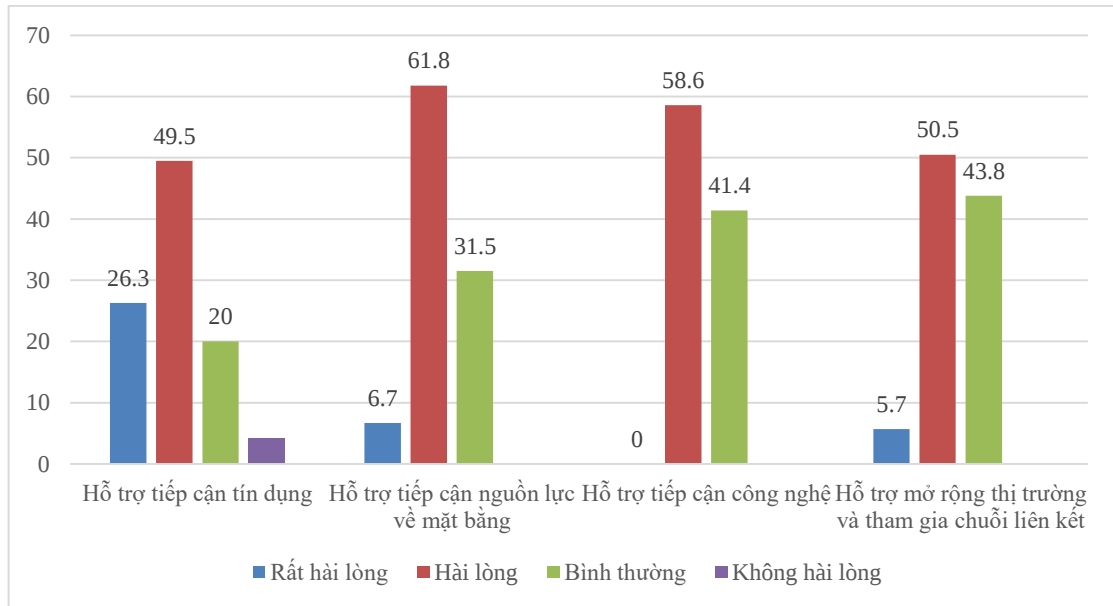
- Tính liên tục cũng được các doanh nghiệp đánh giá khá tích cực, thể hiện ở tỷ lệ lựa chọn là 30,4% (đối với hỗ trợ mở rộng thị trường, tham gia chuỗi liên kết) đến 35,4% (đối với hỗ trợ tiếp cận công nghệ), 52,4% (đối với hỗ trợ tiếp cận tín dụng) và 52,8% (đối với hỗ trợ tiếp cận mặt bằng trong các khu công nghiệp) (Biểu 3.15).



**Biểu 3.15: Mức độ liên tục của các chính sách hỗ trợ của Chính quyền Hà Nội đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (%)**

*Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học doanh nghiệp nhỏ và vừa, 2024*

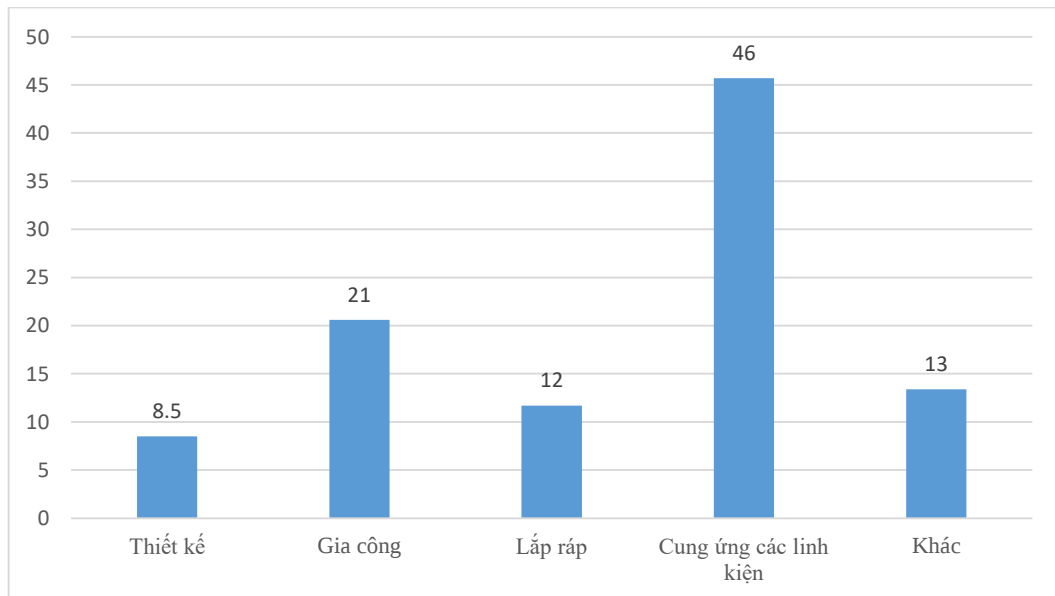
- Hầu hết các doanh nghiệp được hỏi đều tỏ ra hài lòng với các hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội thể hiện ở tỷ lệ lựa chọn phương án rất hài lòng và hài lòng cao ở cả 4 biện pháp hỗ trợ tiếp cận tín dụng (tương ứng là 26,3% và 49,5%); hỗ trợ tiếp cận mặt bằng (tương ứng là 6,7% và 61,8%); hỗ trợ tiếp cận công nghệ có 58,6% hài lòng, không có ai lựa chọn rất hài lòng và hỗ trợ mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết có tỷ lệ lựa chọn rất hài lòng là 5,7% và hài lòng là 50,5%. Rất ít ý kiến tỏ ra không hài lòng với các biện pháp hỗ trợ (Biểu 3.16).



**Biểu 3.16: Mức độ kịp thời của các chính sách hỗ trợ của Chính quyền Hà Nội đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (%)**

*Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học doanh nghiệp nhỏ và vừa của tác giả, 2024*

**Thứ hai:** Mức độ tham gia các chuỗi liên kết cũng đã tăng lên so với giai đoạn trước, điều này góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.



**Biểu 3.17: Các khâu tham gia chuỗi liên kết với doanh nghiệp FDI của doanh nghiệp được khảo sát (%)**

*Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học doanh nghiệp nhỏ và vừa của tác giả, 2024*

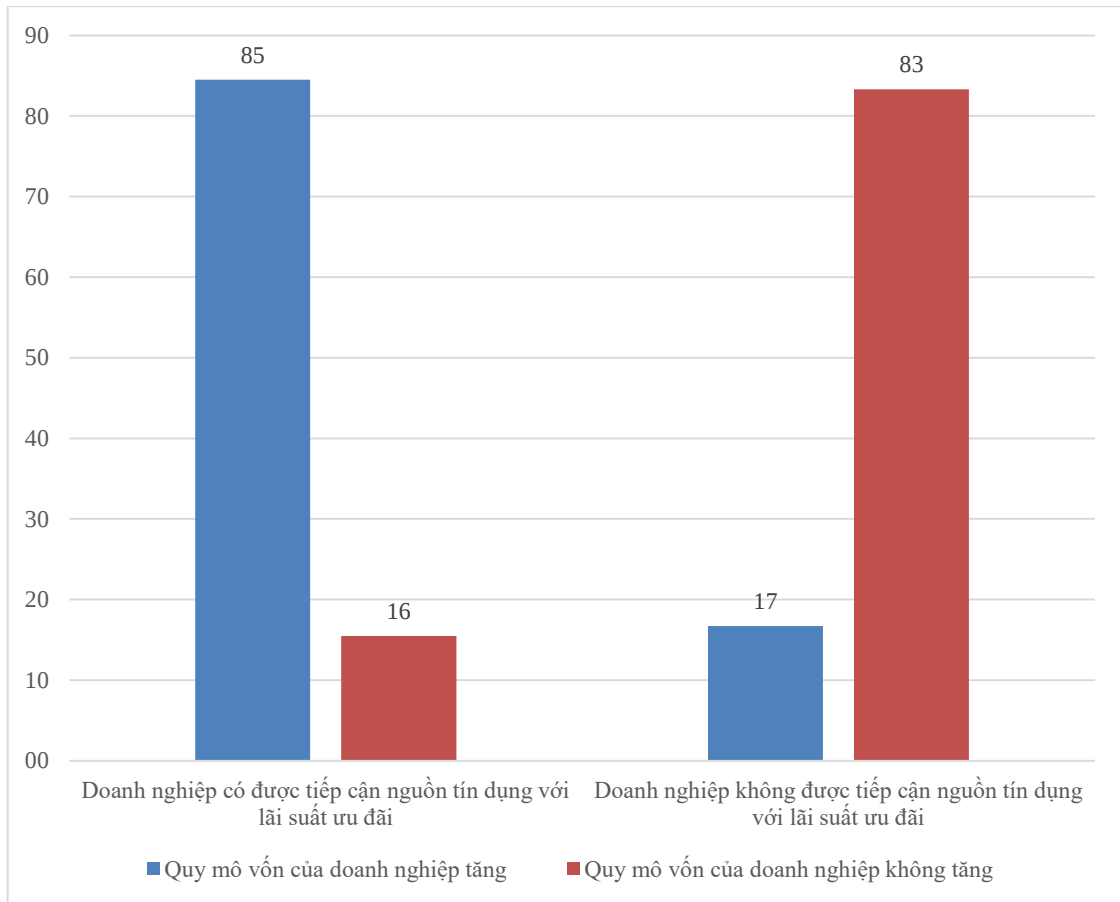
Doanh nghiệp tham gia nhiều nhất ở khâu cung ứng các linh kiện (45,7%). Tỷ lệ thấp hơn tham gia các khâu khác như gia công (20,6%); lắp ráp (11,7%) và thiết kế (8,5%). Số doanh nghiệp tham gia chuỗi liên kết nhiều nhất là liên kết theo hình thức hợp đồng mua chung nguyên liệu đầu vào (71,4%), các hình thức khác chiếm tỷ lệ từ 6,5% (liên kết theo hình thức cùng xây dựng, sử dụng thương hiệu) đến 7,2% (liên kết theo hình thức hợp đồng bán chung sản phẩm) và 13,4% (liên kết theo hình thức hợp đồng mua, bán, hợp tác liên kết).

**Thứ ba:** Các biện pháp hỗ trợ đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội

Hỗ trợ trong tiếp cận tín dụng đem lại nhiều hiệu quả cho doanh nghiệp. Trong đó, rõ nét nhất là làm tăng quy mô vốn của doanh nghiệp (67,1%) và làm tăng khả năng mở rộng thị trường của doanh nghiệp (63,2%). Ngoài ra, còn giúp doanh nghiệp rút ngắn khoảng cách giữa doanh nghiệp với ngân hàng thương mại (20,0%). Hỗ trợ trong tiếp cận nguồn lực mặt bằng làm gia tăng mức độ tham gia vào chuỗi liên kết của doanh nghiệp (80,9% ý kiến đồng ý) và giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp (75,3% ý kiến đồng ý) và làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp (19,1% ý kiến đồng ý). Bên cạnh đó, các biện pháp hỗ trợ mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết đem lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập (59,0% ý kiến đồng ý); khiến doanh nghiệp tăng khả năng cạnh tranh (52,4% ý kiến đồng ý); khiến doanh thu, lợi nhuận tăng lên (50,5% ý kiến đồng ý).

Dựa trên dữ liệu sơ cấp thu thập được thông qua điều tra, và sử dụng mô hình hồi quy để đánh giá mối tương quan giữa tiếp cận nguồn tín dụng lãi suất ưu đãi với việc tăng quy mô vốn của doanh nghiệp và mở rộng quy mô thị trường có mức ý nghĩa  $<0,05\%$ . Có tác động thuận chiều giữa việc tăng cường các biện pháp hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNVV, hay nói cách khác, DNNVV hoạt động hiệu quả hơn khi có sự đồng hành của chính quyền trong việc mở rộng tiếp cận nguồn lực đầu vào và thị trường đầu ra.

Hệ số tương quan Cramer's  $V = 0,629$ , mức ý nghĩa  $P = 0$



**Biểu 3.18: Tỷ lệ ý kiến cho biết khi doanh nghiệp được tiếp cận nguồn tín dụng với lãi suất ưu đãi làm tăng quy mô vốn của doanh nghiệp (%)**

*Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học doanh nghiệp nhỏ và vừa của tác giả, 2024*

Dữ liệu cho thấy có tới 84,5% doanh nghiệp được nhận hỗ trợ tiếp cận nguồn tín dụng với lãi suất ưu đãi có quy mô vốn tăng lên, trong khi ở nhóm doanh nghiệp không được nhận hỗ trợ này, chỉ 16,7% doanh nghiệp có quy mô vốn tăng lên. Ngược lại, ở nhóm doanh nghiệp không được nhận hỗ trợ này, tỷ lệ cho biết quy mô vốn của doanh nghiệp không tăng thêm rất cao, lên tới 83,3% trong khi con số tương ứng ở nhóm được nhận hỗ trợ dạng này chỉ là 15,5%. Như vậy, việc nhận được hỗ trợ trong tiếp cận nguồn tín dụng với lãi suất ưu đãi có vai trò vô cùng quan trọng trong việc làm gia tăng quy mô vốn của doanh nghiệp. Hệ số tương quan Cramer's  $V$  cao, lên tới 0,629 với mức ý nghĩa  $P=0$  cho thấy mối quan hệ rất mạnh giữa hai biến số này.

**Bảng 3.4: Mô hình hồi quy binary logistic về tác động của sự kịp thời và sự liên tục của những hỗ trợ về tín dụng đến sự gia tăng quy mô vốn của doanh nghiệp**

|         | Hệ số B | Sai biệt chuẩn | Kiểm định Wald | Mức ý nghĩa Sig | Tỷ lệ chênh lệch Exp B) |
|---------|---------|----------------|----------------|-----------------|-------------------------|
| (1)     | 1.407   | .381           | 13.615         | .000            | .245                    |
| (2)     | 1.467   | .429           | 11.666         | .001            | 4.335                   |
| Hằng số | 1.598   | .660           | 5.857          | .016            | 4.943                   |

*Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học doanh nghiệp nhỏ và vừa của tác giả, 2024*

**Chú thích:**

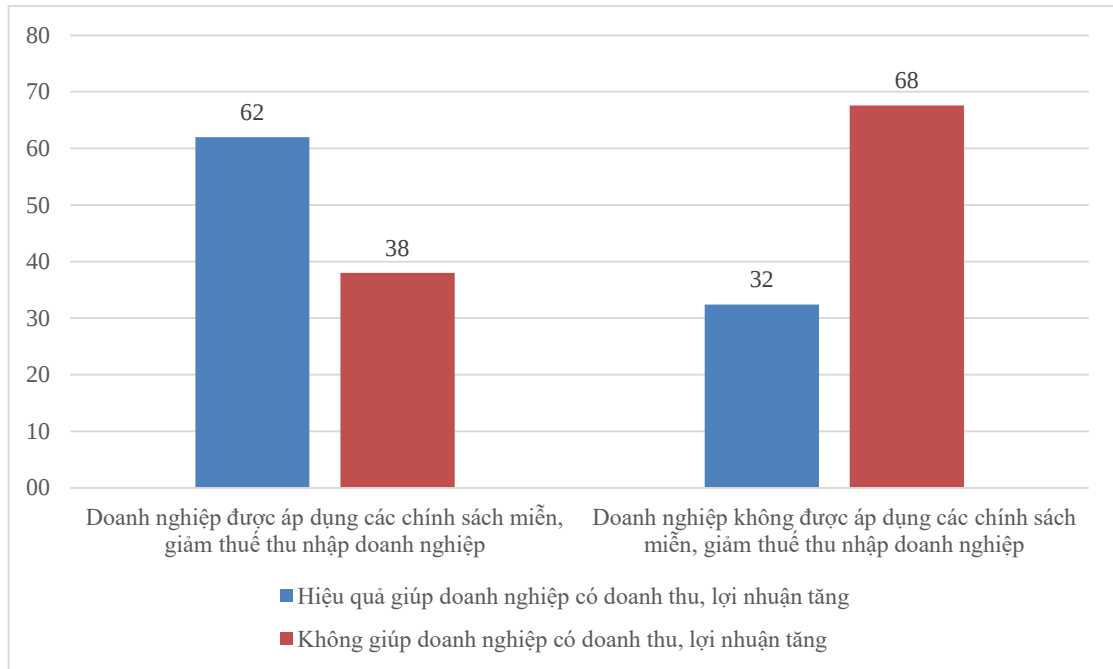
Biến số: Hiệu quả của sự hỗ trợ về tiếp cận tín dụng giúp làm tăng quy mô vốn của doanh nghiệp với các giá trị: 1: đúng; 0: sai

(1): Biến số tính kịp thời của các hỗ trợ với các giá trị: 1: rất không kịp thời, 2: không kịp thời, 3: bình thường, 4: kịp thời, 5: rất kịp thời.

(2): Biến số tính liên tục của các hỗ trợ với các giá trị: 1: liên tục, đều đặn, 0: không liên tục.

Các mức ý nghĩa P ở kiểm định Wald của cả hai biến số tính kịp thời và tính liên tục của các hỗ trợ đều đảm bảo ý nghĩa thống kê ( $<0,05$ ). Kết quả kiểm định cho thấy nếu doanh nghiệp được nhận hỗ trợ tín dụng kịp thời, quy mô vốn của họ tăng thêm 0,245 lần và nếu sự hỗ trợ đó là liên tục, đều đặn thì quy mô vốn tăng thêm 4,335 lần. Tính kịp thời và tính liên tục, đặc biệt là tính liên tục của những hỗ trợ về tín dụng có tác động lớn đến việc gia tăng quy mô vốn của doanh nghiệp.

Bên cạnh tác động của hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết cũng có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, thể hiện ở biểu 3.19.



Hệ số tương quan Cramer's  $V = 0,278$ , mức ý nghĩa  $P = 0$

**Biểu 3.19: Tỷ lệ ý kiến cho biết khi doanh nghiệp được áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp giúp doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên (%)**

*Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học DNNVV của tác giả, 2024*

Dữ liệu biểu đồ 3.19 cho thấy: ở những doanh nghiệp được áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì có tới 62,0% doanh nghiệp sẽ có doanh thu, lợi nhuận tăng thêm. Trong khi đó, nếu doanh nghiệp không được nhận hỗ trợ này, tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu, lợi nhuận tăng thêm thấp hơn nhiều, với 32,4%. Ngược lại, ở nhóm doanh nghiệp không được nhận hỗ trợ này, tỷ lệ cho biết doanh nghiệp không có doanh thu, lợi nhuận tăng lên tới 67,6% trong khi con số tương ứng ở nhóm được nhận hỗ trợ dạng này thấp hơn nhiều, đạt 38,0%. Như vậy, việc doanh nghiệp được áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp có doanh thu, lợi nhuận tăng thêm. Hệ số tương quan Cramer's  $= 0,278$  với mức ý nghĩa  $P=0$  cho phép bước đầu khẳng định mối quan hệ phụ thuộc của biến số doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp tăng thêm vào biến số doanh nghiệp có áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dựa trên dữ liệu chính thu thập được thông qua các cuộc khảo sát, các phát hiện thống kê nhấn mạnh vai trò quan trọng của hỗ trợ tín dụng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNVV. Theo kết quả điều tra, các DNNVV nhận được hỗ trợ tín dụng báo cáo mức hiệu suất hoạt động cao hơn đáng kể, được đo trên thang điểm 3, với điểm trung bình là 1,44 so với 0,97 đối với những DNNVV không được hỗ trợ tín dụng. Sự chênh lệch này cho thấy hiệu suất thấp hơn 47,67% đối với các DNNVV không được tiếp cận hỗ trợ tín dụng, nhấn mạnh tác động chuyển đổi của nó. Phân tích hồi quy tiếp tục xác nhận điều này, với giá trị R bình phương là 0,360, cho thấy rằng khoảng 36% phương sai trong hiệu suất của các SME có thể là do hỗ trợ tín dụng. Hệ số chuẩn hóa ( $\beta = 0,600$ ,  $p < 0,001$ ) xác nhận ảnh hưởng tích cực mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê, nhấn mạnh rằng hỗ trợ tín dụng hiệu quả là điều cần thiết để cải thiện hiệu suất của SME.

Các can thiệp cụ thể trong khuôn khổ hỗ trợ tín dụng cải thiện đáng kể hiệu suất của các DNNVV. Phân tích cho thấy các thủ tục cho vay được đơn giản hóa ( $\beta = 0,893$ ,  $SE = 0,089$ ,  $p < 0,001$ ) có tác động lớn nhất, góp phần cải thiện lớn nhất trong kết quả của các DNNVV. Các chính sách tạo điều kiện tiếp cận các nguồn tài trợ của NHTM và Nhà nước ( $\beta = 0,521$ ,  $SE = 0,104$ ,  $p < 0,001$ ) và cung cấp lãi suất ưu đãi (Q7\_3:  $\beta = 0,493$ ,  $SE = 0,200$ ,  $p = 0,015$ ) cũng cho thấy tác động tích cực đáng kể. Những phát hiện này làm nổi bật vai trò thiết yếu của các chính sách tín dụng được đơn giản hóa và dễ tiếp cận trong việc thúc đẩy tăng trưởng và năng suất của các DNNVV.

**Bảng 3.5: Chính sách hỗ trợ tín dụng - Những tác động cụ thể đến hiệu quả hoạt động của SME**

| <b>Yếu tố chính sách</b>                                  | <b>Coefficient</b> | <b>Std. Error</b> | <b>P-value</b> | <b>Effect</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|---------------|
| Thủ tục vay đơn giản                                      | 0.893              | 0.089             | <0.001         | Positive      |
| Tiếp cận nguồn bảo lãnh tín dụng từ Quỹ Đầu tư phát triển | 0.521              | 0.104             | <0.001         | Positive      |
| Lãi suất ưu đãi                                           | 0.493              | 0.2               | 0.015          | Positive      |

*Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học DNNVV của tác giả năm 2024*

Dữ liệu cũng minh họa vai trò quan trọng của chất lượng dịch vụ trong việc định hình sự hài lòng của SME với hỗ trợ tín dụng. Tính kịp thời trong giải ngân khoản vay là một yếu tố quyết định quan trọng, với hệ số là 0,734 ( $SE = 0,131$ ,  $p < 0,001$ ). Sự chậm trễ trong quá trình phê duyệt khoản vay ảnh hưởng tiêu cực đến sự hài lòng, nhấn mạnh nhu cầu về các cơ chế dịch vụ tín dụng hiệu quả và có khả năng phản hồi. Hơn nữa, hướng dẫn rõ ràng về hồ sơ vay (Q9\_3:  $\beta = 0,640$ ,  $SE = 0,089$ ,  $p < 0,001$ ) là một yếu tố quan trọng khác giúp tăng cường sự hài lòng, cho thấy các cơ chế hỗ trợ có cấu trúc tốt thúc đẩy sự hài lòng cao hơn và kết quả tốt hơn cho SME.

**Bảng 3.6: Sự hài lòng với dịch vụ hỗ trợ tín dụng**

| <b>Yếu tố hài lòng</b>                       | <b>Coefficient</b> | <b>Std. Error</b> | <b>P-value</b> | <b>Effect</b> |
|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|---------------|
| Thời gian phê duyệt khoản vay kịp thời       | 0.734              | 0.131             | <0.001         | Positive      |
| Hướng dẫn làm thủ tục vay vốn rõ ràng (Q9_3) | 0.64               | 0.089             | <0.001         | Positive      |

*Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học doanh nghiệp vừa và nhỏ của tác giả năm 2024*

Bằng chứng ủng hộ mạnh mẽ hiệu quả của hỗ trợ tín dụng và các chính sách liên quan trong việc nâng cao hiệu suất và sự hài lòng của DNNVV. Các thủ tục đơn giản hóa, tiếp cận kịp thời và hướng dẫn minh bạch là những yếu tố then chốt không chỉ cải thiện kết quả kinh doanh mà còn đảm bảo rằng DNNVV thu được lợi ích tối đa từ các giải pháp hỗ trợ tài chính.

Bên cạnh tác động của hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ mở rộng thị trường và tham gia vào chuỗi cung ứng cũng có tác động đến hiệu suất kinh doanh.

Hỗ trợ công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy đổi mới và cải thiện hiệu suất kinh doanh cho các DNNVV. Dữ liệu chỉ ra rằng các DNNVV nhận được hỗ trợ công nghệ báo cáo điểm hiệu suất là 1,45 trên thang điểm 3, cao hơn đáng kể so với điểm 1,10 đối với những DNNVV không được hỗ trợ như vậy. Điều này thể hiện hiệu suất thấp hơn 35,20% đối

với các DNNVV không được tiếp cận hỗ trợ công nghệ, nhấn mạnh vai trò quan trọng của nó trong việc thúc đẩy khả năng cạnh tranh và khả năng thích ứng. Phân tích hồi quy nhấn mạnh rằng 17,4% phương sai trong hiệu suất của DNNVV có thể được giải thích bằng hỗ trợ công nghệ ( $R$  bình phương = 0,174,  $p < 0,001$ ), khẳng định ảnh hưởng tích cực có ý nghĩa thống kê của nó đối với kết quả kinh doanh.

Các thành phần chính của hỗ trợ công nghệ có tác động đáng kể đến hiệu suất của các DNNVV. Việc cung cấp cơ hội cho các DNNVV khám phá và tìm hiểu về các công nghệ mới ( $\beta = 0,978$ ,  $SE = 0,189$ ,  $p < 0,001$ ) nổi lên là yếu tố quan trọng nhất, thúc đẩy sang kiến và cải tiến liên tục. Ngoài ra, tư vấn và giới thiệu các công nghệ mới ( $\beta = 0,479$ ,  $SE = 0,217$ ,  $p = 0,029$ ) cũng có thêm việc áp dụng công nghệ và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Những kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của các chính sách công nghệ có cấu trúc tốt trong việc khuyến khích các DNNVV đổi mới và tích hợp các công nghệ tiên tiến một cách hiệu quả.

**Bảng 3.7: Chính sách hỗ trợ công nghệ: Những tác động cụ thể đến hiệu suất của DNNVV**

| <b>Yếu tố chính sách</b>          | <b>Coefficient</b> | <b>Std. Error</b> | <b>P-value</b> | <b>Effect</b> |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|---------------|
| Khám phá công nghệ mới            | 0.978              | 0.189             | <0.001         | Positive      |
| Giới thiệu và tư vấn về công nghệ | 0.479              | 0.217             | 0.029          | Positive      |

*Nguồn: NCS tính toán qua mô hình*

Mặc dù những lợi ích của hỗ trợ công nghệ là rõ ràng, nhiều DNNVV phải đối mặt với những thách thức đáng kể trong việc tiếp cận các nguồn lực này. Trong số 402 doanh nghiệp được khảo sát, 344 (85,6%) báo cáo gặp khó khăn trong việc tiếp cận hỗ trợ công nghệ. Những trở ngại chính bao gồm thiếu năng lực thích ứng với công nghệ mới (47,5%), sự không phù hợp giữa các công nghệ hiện có và nhu cầu thực tế của doanh nghiệp (40,4%) và chậm triển khai các chính sách hỗ trợ công

nghe (12,1%). Những rào cản này cho thấy cần phải có khuôn khổ chính sách có mục tiêu và phản ứng nhanh hơn để giải quyết các yêu cầu riêng của DNNVV và nâng cao khả năng áp dụng hiệu quả các tiến bộ công nghệ của họ.

Một điều tích cực là sự hài lòng của DNNVV đối với hỗ trợ công nghệ bị ảnh hưởng bởi tính kịp thời và hiệu quả của nó. Tính kịp thời của các dịch vụ hỗ trợ công nghệ ( $\beta = 0,474$ ,  $SE = 0,057$ ,  $p < 0,001$ ) và hiệu quả được nhận thức của chúng ( $\beta = 0,687$ ,  $SE = 0,075$ ,  $p < 0,001$ ) tác động đáng kể đến mức độ hài lòng. Sự chậm trễ trong việc cung cấp dịch vụ hoặc các giải pháp không hiệu quả góp phần gây ra sự bất mãn, điều này làm nổi bật tầm quan trọng của các cơ chế hỗ trợ hiệu quả và tập trung vào kết quả trong việc thúc đẩy trải nghiệm tích cực giữa các DNNVV.

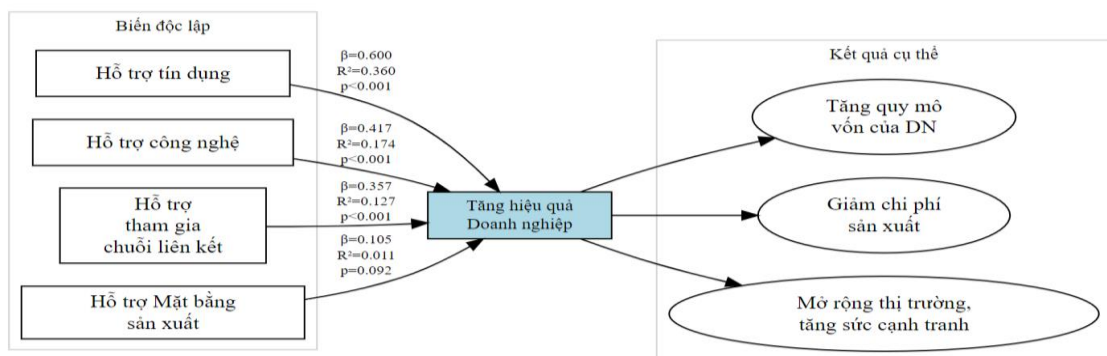
Về mặt thâm nhập thị trường và hỗ trợ thâm nhập chuỗi cung ứng, mở rộng thị trường và hỗ trợ thâm nhập chuỗi cung ứng ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của các DNNVV. Dữ liệu chỉ ra rằng các DNNVV nhận được hỗ trợ này đạt điểm hiệu suất là 1,04, so với 0,85 đối với những doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ. Điều này thể hiện hiệu suất thấp hơn 18,28% đối với các DNNVV không được hỗ trợ, nhấn mạnh vai trò quan trọng của các chính sách này trong việc giảm chi phí và tăng cường cơ hội kinh doanh. Phân tích hồi quy cho thấy 12,7% phương sai trong hiệu suất của các DNNVV được giải thích bởi hỗ trợ này ( $R$  bình phương = 0,127,  $p < 0,001$ ), xác nhận tác động có ý nghĩa thống kê của nó.

Các biện pháp tài chính chính như giảm tiền thuê nhà ( $\beta = 0,778$ ,  $SE = 0,323$ ,  $p = 0,016$ ) và ưu đãi thuế ( $\beta = 0,611$ ,  $SE = 0,314$ ,  $p = 0,000$ ) có tác động tích cực có ý nghĩa thống kê đến hiệu suất của các DNNVV. Những sáng kiến này giúp giảm chi phí và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tham gia thị trường, cho phép các DNNVV tập trung nguồn lực vào tăng trưởng và cải thiện hoạt động.

**Bảng 3.8: Hiệu quả chính sách: Các thành phần cụ thể**

| <b>Yếu tố chính sách</b> | <b>Coefficient</b> | <b>Std. Error</b> | <b>P-value</b> | <b>Effect</b> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|----------------|---------------|
| Giảm tiền thuê nhà       | 0.778              | 0.323             | 0.016          | Positive      |
| Ưu đãi thuế              | 0.611              | 0.314             | <0.001         | Positive      |

Mặt khác, sự hài lòng của các DNNVV đối với hỗ trợ chuỗi cung ứng bị ảnh hưởng bởi hiệu quả của nó ( $\beta = 0,645$ ,  $SE = 0,103$ ,  $p < 0,001$ ) và tính liên tục ( $\beta = -0,456$ ,  $SE = 0,456$ ,  $p < 0,001$ ). Hỗ trợ liên tục dẫn đến mức độ hài lòng cao hơn (Trung bình = 1,875) so với hỗ trợ không liên tục (Trung bình = 2,60274). Những phát hiện này làm nổi bật tầm quan trọng của việc cung cấp hỗ trợ nhất quán và hiệu quả để đáp ứng nhu cầu của các DNNVV và nâng cao trải nghiệm của họ. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất cũng có tác động tích cực đến hiệu quả hỗ trợ song không có ý nghĩa thống kê.



### Sơ đồ 3.1: Tác động của hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Bên cạnh những kết quả đạt được thông qua số liệu điều tra sơ cấp, số liệu thứ cấp từ 2018-2024 từ các báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, Cục Thuế Hà Nội về DNNVV cũng cho thấy, hỗ trợ của UBND Thành phố là một trong những nguyên nhân quan trọng nâng cao năng lực và gia tăng đóng góp của các DNNVV thể hiện qua doanh thu, lợi nhuận, đóng góp cho NSNN và tạo việc làm. Cụ thể:

#### - Số việc làm mới được tạo ra

Trong những năm qua, DNNVV ngày càng đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế, duy trì, phát triển sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm, ổn định đời sống và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. DNNVV trên địa bàn Thành phố Hà Nội cũng đã có bước phát triển về quy mô (từ chỗ chỉ chiếm 80% đến 2024 đã tăng lên 98,2% tổng số doanh nghiệp), năng lực sản xuất, kinh doanh, tạo ra việc làm cho 55,1% lao động, đóng góp 40% GDP cho Thành phố. Bình quân mỗi

năm cộng đồng doanh nghiệp tạo ra 200.000 việc làm mới (DNNVV thu hút nhiều lao động nhất với tỷ trọng chiếm trên 78% trong tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD toàn Thành phố, tăng 0,63% so với năm 2023).

Tiền lương của người lao động trong hầu hết các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn thành phố đều tăng. Đối với khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh, tiền lương bình quân năm 2024 là 7,3 triệu đồng/người/tháng. Trong đó, mức tiền lương cao nhất 59 triệu đồng/người/tháng; mức tiền lương thấp nhất là 5 triệu đồng/người/tháng.

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước bình quân mỗi lao động tạo ra 2.388,6 triệu đồng doanh thu, tăng 2,85% so với năm 2022; bình quân giai đoạn 2019 - 2023 tăng 11,68%/năm - cao nhất trong các khu vực kinh tế.

#### *- Doanh thu và lợi nhuận*

Theo số liệu thống kê của Cục Thuế Hà Nội, giai đoạn từ 2018 - 2024, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng trên địa bàn Hà Nội đều tăng tương ứng với số doanh nghiệp được thành lập mới. Năm 2018, doanh thu của 98.049 doanh nghiệp đang hoạt động do Cục Thuế quản lý là 3.916.698.323 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế là 108.273.670 triệu đồng, tỷ suất lợi nhuận/doanh thu là 2,76%, bình quân mỗi doanh nghiệp tạo ra 39.946 triệu đồng doanh thu/năm và tạo ra 1.104 triệu đồng lợi nhuận/năm. Trong đó: DNNVV đạt được 2.296.945.774 triệu đồng doanh thu (chiếm 58,64%), đồng nghĩa với việc 96% DNNVV chỉ tạo ra 58,64% tổng doanh thu và đạt lợi nhuận là 38.544.621 triệu đồng (chiếm 35,6% tổng lợi nhuận trước thuế). Năm 2019, 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19, doanh thu năm 2019 và lợi nhuận 2019 -2020 của các DNNVV giảm hơn so với năm 2018 (lần lượt đạt 22.285.900 triệu đồng và 18.630.947 triệu đồng). Đến năm 2021 - 2022, sau đại dịch Covid - 19, tiêu dùng và xuất khẩu tăng cao, có tác động đến doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng, lợi nhuận năm 2022 tăng khoảng 47,7% với 2021.

**Bảng 3.9: Doanh thu và lợi nhuận của các DNNVV Hà Nội  
giai đoạn 2018-2024**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

| Năm  | Tổng số DN đang hoạt động<br>do Cục Thuế quản lý |               |                         | Tổng số DNNVV<br>do Cục Thuế quản lý |               |                         |
|------|--------------------------------------------------|---------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------|-------------------------|
|      | Số<br>lượng                                      | Doanh thu     | Lợi nhuận<br>trước thuế | Số lượng                             | Doanh thu     | Lợi nhuận<br>trước thuế |
| 2018 | 98.049                                           | 3.916.698.323 | 108.273.670             | 94.240                               | 2.296.945.774 | 38.544.621              |
| 2019 | 113.452                                          | 4.362.484.527 | 142.287.064             | 109.310                              | 2.080.321.322 | 22.285.900              |
| 2020 | 129.926                                          | 4.669.277.695 | 109.281.618             | 125.432                              | 2.298.323.595 | 18.630.947              |
| 2021 | 146.507                                          | 4.411.800.000 | 188.389.819             | 141.578                              | 2.523.238.966 | 27.521.794              |
| 2022 | 168.496                                          | 5.417.375.418 | 186.677.162             | 163.228                              | 3.074.585.615 | 28.438.860              |
| 2023 | 195.185                                          | 5.940.152.900 | -                       | 189.649                              | 3.366.671.190 | 29.256.780              |
| 2024 | 213.283                                          |               |                         | 209.443                              | 3.754.087.120 | 30.985.124              |

*Nguồn: Cục Thuế Hà Nội giai đoạn 2018-2024*

**Tóm lại:**

(1) Nhiều chính sách hỗ trợ được triển khai tại Hà Nội đã chứng minh được hiệu quả trong việc giúp doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực đầu vào quan trọng và mở rộng thị trường đầu ra, đặc biệt là trong thời kỳ đại dịch Covid-19.

(2) Mô hình lượng hóa tác động khẳng định mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố hỗ trợ và hiệu suất kinh doanh. Hỗ trợ tín dụng thể hiện tác động mạnh nhất, giải thích 50% phương sai trong kết quả kinh doanh, tiếp theo là hỗ trợ công nghệ và mở rộng thị trường và hỗ trợ tham gia chuỗi cung ứng.

(3) Bên cạnh kết quả điều tra xã hội học, các báo cáo về tình hình thực hiện Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP và Kế hoạch Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025 cũng cho thấy, sau hơn 4 năm triển khai Hỗ trợ DNNVV, đã có sự thay đổi về quan điểm, cách tiếp cận theo hướng có sự linh hoạt trong thiết kế và triển khai chính sách xuất phát từ thực tiễn và nhu cầu của các DNNVV trên địa bàn.

| Loại hình DNNVV                                                          | Mức độ tiếp cận  | Lý do chính                                                                                      | Dữ liệu thực tiễn                                                                                              | Các hoạt động triển khai                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công nghệ - khởi nghiệp (Startup, Tech SMEs)</b>                      | Tốt              | Thích ứng nhanh với công nghệ, mô hình số; dễ tiếp cận quỹ & ươm tạo.                            | Khoảng 1.000 startups (26% cả nước), huy động 1 tỷ USD vốn đầu tư, 32 vườn ươm, hơn 130 tỷ VND hỗ trợ ươm tạo. | Đầu vào: Ươm tạo, quỹ khởi nghiệp, hỗ trợ CDS.<br>Đầu ra: Hội chợ công nghệ, xúc tiến quốc tế.                    |
| <b>Công nghiệp chế biến - công nghiệp hỗ trợ</b>                         | Tốt - Trung bình | Có năng lực sản xuất; nếu đạt chuẩn kỹ thuật dễ được chọn vào chuỗi FDI; cần vốn lớn để đổi mới. | Chưa có số liệu cụ thể công bố chung.                                                                          | Đầu vào: Hỗ trợ đổi mới thiết bị, đào tạo kỹ thuật.<br>Đầu ra: Cung ứng vào FDI, hỗ trợ tiêu chuẩn xuất khẩu.     |
| <b>Thương mại - dịch vụ (TMĐT, sáng tạo)</b>                             | Tốt - Trung bình | Lợi thế về TMĐT, chi phí chuyển đổi thấp; logistics/quản trị chưa đồng đều.                      | Hơn 99,9% DN sử dụng hóa đơn điện tử tại Hà Nội.                                                               | Đầu vào: Đào tạo marketing số, nền tảng TMĐT.<br>Đầu ra: Sản phẩm TMĐT, hội chợ ảo, xúc tiến thương mại.          |
| <b>Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao &amp; OCOP</b>                     | Trung bình       | Có sản phẩm đặc trưng; phù hợp OCOP; cần hỗ trợ chứng nhận; quản trị còn yếu.                    | 2.167 sản phẩm OCOP được công nhận (22% cả nước), 518 sản phẩm mới 2022 vượt kế hoạch.                         | Đầu vào: Vay ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật, chứng nhận VietGAP.<br>Đầu ra: OCOP, chợ đầu mối, sản phẩm nông sản online. |
| <b>Doanh nghiệp truyền thống, tiểu thủ công nghiệp, hộ KD chuyển đổi</b> | Hạn chế          | Quy mô siêu nhỏ, vốn thấp, số hóa yếu; tiếp cận tư vấn và chứng nhận khó.                        | Quý IV/2023 có 42.952 DN thành lập mới, tăng 20,2% so với cùng kỳ 2022.                                        | Đầu vào: Tín dụng ưu đãi, hỗ trợ mặt bằng.<br>Đầu ra: Hội chợ địa phương; khó tham gia chuỗi giá trị.             |

*Nguồn: NCS tổng hợp và đánh giá*

### **3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân trong hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024**

#### **3.3.2.1. Hạn chế trong hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2018 - 2024**

*Thứ nhất: Mức độ hỗ trợ còn thấp so với nhu cầu của các DNNVV kể cả trong tiếp cận nguồn lực đầu vào và trong hỗ trợ mở rộng thị trường đầu ra, thể hiện:*

- Quy mô hỗ trợ từ các kênh còn thấp: Hầu hết các chương trình hỗ trợ chỉ hỗ trợ được dưới 1% tổng số DNNVV trong năm trên địa bàn.
- Mức độ hỗ trợ qua các kênh còn thấp: Gần như các DNNVV ở Hà Nội không tiếp cận được với nguồn vốn ưu đãi từ Quỹ phát triển DNNVV.
- Hiệu quả hỗ trợ thấp so với kế hoạch đặt ra.

Một số chính sách được triển khai nhiều năm nhưng chưa phát huy được kết quả và đáp ứng kỳ vọng của DNNVV, đặc biệt là chính sách hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo và DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị do việc xác định doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo chưa cụ thể.

*Thứ hai: Chất lượng hỗ trợ chưa đồng đều giữa các biện pháp hỗ trợ, chưa duy trì được tính liên tục, kịp thời trong hỗ trợ.*

Tỷ lệ các doanh nghiệp lựa chọn phương án cho rằng chính sách hỗ trợ chưa được liên tục vẫn còn cao (297 trong số 402 doanh nghiệp (73,9%) báo cáo không nhận được hỗ trợ để mở rộng thị trường hoặc thâm nhập chuỗi cung ứng). Kết quả cho thấy mức độ tham gia chuỗi cung ứng thấp (27,3%), đặc biệt là với các doanh nghiệp FDI tại Hà Nội. Phần lớn (45,7%) tham gia cung cấp linh kiện, trong khi một số ít đóng góp vào gia công (20,6%), lắp ráp (11,7%) hoặc thiết kế (8,5%).

*Thứ ba: Tỷ lệ doanh nghiệp được tiếp cận các chính sách hỗ trợ ít, chưa thực sự tháo gỡ được các khó khăn của các DNNVV trong tiếp cận nguồn lực đầu vào và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị*

Số liệu thực tế qua các Báo cáo của UBND thành phố cũng như điều tra xã hội học đều cho thấy: mặc dù các chính sách này có tác động tích cực, nhưng tỷ lệ DNNVV tiếp cận được với một số chính sách hỗ trợ về thuế, tín dụng, cho vay

ưu đãi còn thấp do thủ tục còn phức tạp, một số điều kiện chưa phù hợp. Số lượng DNNVV tiếp cận được với mặt bằng sản xuất hay tham gia vào liên kết chuỗi giá trị còn rất thấp.

- Mức độ tiếp cận tín dụng của các DNNVV Hà Nội vẫn còn thấp so với nhu cầu. Hiện nay, chỉ có khoảng 35% các DNNVV tiếp cận được nguồn vốn vay của các NHTM, còn lại đều sử dụng vốn tự có, hoặc vay từ bên ngoài, thậm chí là tín dụng đen lãi suất lên đến 18-20%/năm. Chỉ một số nhỏ doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn vay ngắn hạn, còn hầu như không tiếp cận được nguồn vốn vay trung và dài hạn.

- Hầu hết các DNNVV gặp khó khăn về mặt bằng sản xuất kinh doanh

Các doanh nghiệp nhỏ đều phải sử dụng nhà ở của mình làm địa điểm kinh doanh, hoặc đi thuê địa điểm. Điều này làm cho doanh nghiệp khó mở rộng được quy mô, tăng chi phí, đẩy giá thành cao. Số lượng lớn DNNVV mới ra đời làm gia tăng nhu cầu đối với đất cho mục đích công nghiệp và thương mại để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, các điểm bán lẻ v.v...

- Mức độ liên kết, hợp tác sản xuất của các DNNVV Hà Nội còn hạn chế

Liên kết giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là giữa các DNNVV và các doanh nghiệp lớn cũng như giữa các DNNVV với nhau ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng còn thấp. Số liệu điều tra khảo sát của đề tài cho thấy, đa số doanh nghiệp không tham gia các chuỗi liên kết với doanh nghiệp FDI (69,9%). Số tham gia ở quy mô nhiều là bằng 0, tỷ lệ tham gia ở quy mô trung bình chiếm 2,9% và có 27,3% tham gia ở mức độ ít.

- Số lượng DNNVV Hà Nội rút khỏi thị trường ngày càng cao.

*Thứ tư: Hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo còn thấp, các kênh thu hút đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo của Hà Nội còn ít*

Các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thành phố vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng, thiếu cơ chế, chính sách phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (startup)

của Hà Nội gọi được vốn từ các quỹ đầu tư rất ít. Phần lớn chỉ là doanh nghiệp nhỏ cung cấp sản phẩm, dịch vụ kỹ thuật số, mà chưa phát triển dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo công nghệ. Ngoài ra, chưa có sự kết nối giữa cơ sở nghiên cứu - doanh nghiệp khởi nghiệp - nhà đầu tư - doanh nghiệp - tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, để thiết lập một mạng lưới tương trợ lẫn nhau. Công tác hỗ trợ và các hoạt động khởi nghiệp sáng tạo còn diễn ra rời rạc, tính liên thông.

*Thứ năm: Cơ cấu loại hình hỗ trợ quy định trong Luật và triển khai trên thực tiễn chưa điều chỉnh linh hoạt phù hợp yêu cầu của bối cảnh mới, chưa tập trung vào hỗ trợ phát triển năng lực sản xuất*

Các chính sách hỗ trợ chỉ thiên về ưu đãi hành chính, thuế, miễn giảm phí, hỗ trợ đào tạo, chung... mà chưa có nhiều doanh nghiệp tiếp cận được. Các hoạt động hỗ trợ chưa tập trung hỗ trợ năng lực sản xuất. Mức hỗ trợ giới hạn, mức trần thấp: Các hỗ trợ thiết bị, thuê thiết bị, trang thiết bị thường có hạn mức (ví dụ không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp/năm) → đối với doanh nghiệp muốn đầu tư sản xuất - máy móc hiện đại thì mức này có thể rất nhỏ. Những hỗ trợ thường là bên ngoài. DNNVV khó đáp ứng được các điều kiện vay vốn. Bên cạnh đó các DNNVV tính linh hoạt chưa có, và chưa có đủ nguồn lực dài hạn, bền vững.

*Thứ sáu: Hầu hết các mục tiêu đặt ra trong Kế hoạch hỗ trợ DNNVV trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2021-2025 đều không hoàn thành*

Mặc dù Chính quyền thành phố Hà Nội thực hiện nhiều biện pháp nhằm hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng, mặt bằng sản xuất, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số và tích cực mở rộng thị trường, thúc đẩy các DNNVV tham gia chuỗi liên kết với các doanh nghiệp lớn trong nước cũng như trở thành nhà cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp FDI, song mức độ hỗ trợ vẫn còn thấp.

### **3.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế**

#### **Nhóm nguyên nhân khách quan**

*Một là: Chính sách của Nhà nước điều chỉnh các hoạt động của doanh nghiệp và hỗ trợ DNNVV vẫn còn chồng chéo*

Các mâu thuẫn tồn tại giữa các Luật điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn chưa được giải quyết triệt để gây khó khăn cho doanh nghiệp. Hoạt

động của Quỹ Phát triển DNNVV trên địa bàn Hà Nội còn hạn chế, chưa trở thành kênh huy động vốn giá rẻ cho các DNNVV nhất là trong bối cảnh DNNVV phải chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19. Nguyên nhân là do đối tượng hỗ trợ bị thu hẹp, theo Điểm a, khoản 1, điều 20 Luật Hỗ trợ DNNVV chỉ bao gồm DNNVV khởi nghiệp sáng tạo và DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Điều này làm hạn chế cơ hội tiếp cận nguồn lực hỗ trợ của Chính phủ đối với những doanh nghiệp còn lại. Bên cạnh đó, thực tế triển khai hoạt động của Quỹ theo mô hình TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn quy định tại Nghị định 39/2019/NĐ-CP gặp khó khăn, vướng mắc.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 52/2023/TT-BTC ngày 08/8/2023 về việc hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ. Tuy nhiên, một số khoản định mức chi theo quy định hiện hành còn thấp so với giá thị trường nên khó triển khai trên thực tiễn.

Các chính sách hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo hầu như chưa được triển khai trên thực tế do việc xác định DNNVV khởi nghiệp sáng tạo chưa rõ ràng. Định mức hỗ trợ tối đa DNNVV tuy đã được quy định ở Nghị định số 80/2021/NĐ-CP đảm bảo tiệm cận với thị trường, tuy nhiên, quy định ở các văn bản cấp Thông tư dẫn chiếu tới các quy định hiện hành để xác định cấu thành tổng mức hỗ trợ DNNVV lại thấp dẫn tới chính sách thực hiện trong thực tế vẫn thiếu tính khả thi.

*Hai là: Biến động của thị trường, đại dịch Covid - 19 và ảnh hưởng của cơn bão số 3*

Giai đoạn 2018 - 2024, nhiều yếu tố tác động từ môi trường kinh tế, chính trị xã hội có ảnh hưởng đến kết quả thực hiện hỗ trợ DNNVV của cả nước cũng như thành phố Hà Nội. Đại dịch Covid - 19 gây đứt gãy chuỗi cung ứng, ảnh hưởng lớn đến thị trường xuất khẩu, khiến cho các doanh nghiệp nói chung và DNNVV lâm vào khủng hoảng, số lượng DNNVV phá sản, rời khỏi thị trường cao. Điều này làm gia tăng áp lực lên các chính sách hỗ trợ, trong khi nguồn lực hỗ trợ có hạn, khiến cho khoảng cách giữa nhu cầu được hỗ trợ với khả năng đáp ứng của

chính quyền càng xa. Năm 2024, sau ảnh hưởng lớn của cơn bão số 3 Yagi, nhiều DNNVV, đặc biệt là DNNVV trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy hải sản chịu thiệt hại lớn, mặc dù NHNN đã chỉ đạo khoanh nợ, giãn nợ, song nhu cầu được hỗ trợ tiếp cận vốn, mặt bằng sản xuất vẫn rất cao.

*Ba là: Thủ tục để các DNNVV tiếp cận được các chính sách hỗ trợ còn rườm rà, phức tạp, gây khó khăn cho các DNNVV*

Kết quả khảo sát các DNNVV trên địa bàn Hà Nội cũng cho thấy, có ba lý do chính được các đại diện doanh nghiệp đưa ra khiến cho DNNVV không tiếp cận được nguồn lực tín dụng ưu đãi bao gồm: doanh nghiệp không biết đến hình thức hỗ trợ này (55,8%); doanh nghiệp không đáp ứng được các điều kiện mà phía Ngân hàng đưa ra (55,6%) và lãi suất tín dụng còn cao (48,7%). Về tiếp cận hỗ trợ mặt bằng: các doanh nghiệp không được nhận sự hỗ trợ về mặt bằng vì doanh nghiệp không biết đến hình thức hỗ trợ này (48,2%); doanh nghiệp không tiếp cận được cán bộ, hệ thống hướng dẫn (34,8%) và doanh nghiệp không thuộc đối tượng được hỗ trợ (21%).

*Bốn là: Năng lực của các DNNVV thấp*

Năng lực của các DNNVV là một trong những nguyên nhân khiến cho việc triển khai chính sách hỗ trợ DNNVV chưa đạt mục tiêu đề ra. Các DNNVV chưa thực sự chủ động trong việc nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao trình độ quản lý để tham gia vào các cụm liên kết, chuỗi giá trị. Các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo thường có chu kỳ sống thấp do thiếu sự đầu tư bài bản cho nghiên cứu và phát triển. Trong khi đó, những quy định khá khắt khe để nhận được hỗ trợ từ chính quyền thành phố Hà Nội, hoặc các NHTM, Quỹ phát triển DNNVV khiến cho hầu hết các DNNVV không thể đáp ứng yêu cầu.

Kết quả khảo sát DNNVV trên địa bàn Hà Nội cũng cho thấy, có 344/402 doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ và gặp khó khăn trong tiếp cận hỗ trợ về công nghệ. Họ cho rằng, khó khăn là năng lực của doanh nghiệp không thích ứng được công nghệ mới (47,5%), các công nghệ được tiếp cận không phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp (40,4%) và chính sách hỗ trợ công nghệ còn triển khai chậm (12,1%).

**. Nhóm nguyên nhân chủ quan**

*Một là: Năng lực của bộ máy quản lý chưa thực sự đáp ứng yêu cầu*

*- Năng lực hỗ trợ tư vấn, tư vấn chuyên sâu cho DNNVV của chính quyền thành phố chưa thực sự đáp ứng yêu cầu*

Trình độ tư vấn viên hiện nay chưa đồng đều. Số lượng chuyên gia và tổ chức đăng ký lên mạng lưới tư vấn viên còn ít, gây khó khăn trong quá trình lựa chọn đơn vị triển khai các chương trình hỗ trợ tư vấn. Nhiều thủ tục hành chính còn phức tạp, quy trình rườm rà khiến doanh nghiệp còn ngần ngại khi tiếp cận. Đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ DNNVV chưa được đào tạo chuyên sâu về các lĩnh vực mới như chuyên đổi số, chuyên đổi xanh, hội nhập quốc tế.

*- Cơ quan quản lý nhà nước về hỗ trợ DNNVV chưa phát huy vai trò đầu mối trong điều phối, xây dựng kế hoạch, kiểm tra giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV*

Các chính sách hỗ trợ DNNVV có sự tham gia của nhiều cơ quan, có tính chất đan xen, liên quan đến nhiều chính sách phát triển ngành. Hơn nữa, năng lực nội tại của các DNNVV hạn chế, vì thế, cần sự chung tay của cả chính quyền cấp tỉnh, các hiệp hội doanh nghiệp và các TCTD. Song trên thực tế, vai trò của các Hiệp hội ngành nghề, hiệp hội doanh nghiệp còn mờ nhạt, chính quyền thành phố chưa có nhiều biện pháp để tăng cường liên kết với các tổ chức này trong huy động nguồn lực hỗ trợ cũng như quá trình thực thi chính sách hỗ trợ DNNVV.

*- Truyền thông chính sách hỗ trợ còn chưa cao*

Thông tin về các gói hỗ trợ, chương trình thường chưa được truyền đạt rộng rãi, dẫn đến tình trạng doanh nghiệp “không biết để tham gia”. Chưa có kênh số hóa tập trung để cung cấp thông tin và tiếp nhận hồ sơ hiệu quả. Số liệu khảo sát DNNVV cho thấy, trong số 873 doanh nghiệp được khảo sát, 474 (54%) doanh nghiệp cho rằng họ không nhận được hỗ trợ do truyền thông chính sách yếu khiến cho DNNVV không biết đến chính sách hỗ trợ. Có 297/402 doanh nghiệp không được hỗ trợ về mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết. Có hai nguyên nhân chính được người trả lời đề cập khi được hỏi về lý do khiến doanh

ng nghiệp không được nhận hỗ trợ về mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết gồm không biết đến hình thức hỗ trợ này (65,2%) và không tiếp cận được cán bộ, hệ thống hướng dẫn (35,2%). Sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành và quận, huyện thiếu tính đồng bộ, dẫn tới chồng chéo hoặc bỏ sót. Công tác giám sát, đánh giá hiệu quả hỗ trợ chưa được thiết kế khoa học, dẫn đến khó điều chỉnh chính sách kịp thời.

*Hai là: Mức độ ứng dụng công nghệ trong quản lý chưa cao*

Chính quyền thành phố Hà Nội chưa chú trọng đầu tư công nghệ trong quản lý để nắm bắt thông tin DNNVV, nhu cầu hỗ trợ của DNNVV, vì thế các biện pháp hỗ trợ chưa kịp thời, tiến độ giải ngân các khoản vay còn chậm.

*Ba là: Khả năng huy động các nguồn lực nhằm hỗ trợ DNNVV còn khoảng cách khá xa so với nhu cầu*

Kinh phí hỗ trợ còn phân tán, quy mô nhỏ, chưa tạo được sức lan tỏa. Các khoản hỗ trợ chuyển đổi số, đào tạo nhân lực được lấy từ NSNN của thành phố Hà Nội, song các khoản hỗ trợ này cũng quá nhỏ so với yêu cầu do ưu tiên nguồn lực hỗ trợ DNNVV còn ít ỏi. Việc tiếp cận nguồn tín dụng hỗ trợ từ Quỹ phát triển DNNVV còn thấp do tính liên kết giữa chính quyền với Quỹ, đồng thời cũng do DNNVV không đáp ứng đủ các điều kiện vay vốn. Bên cạnh đó, chính quyền thành phố Hà Nội cũng chưa có nhiều biện pháp để huy động các nguồn lực từ các DN lớn trên địa bàn, và liên kết với các doanh nghiệp FDI.

*Bốn là: Thiếu sự ưu tiên hỗ trợ DNNVV trong định hướng phát triển kinh tế, xã hội nói chung và hỗ trợ DNNVV nói riêng*

Mặc dù thành phố đã ban hành Kế hoạch hỗ trợ DNNVV giai đoạn 2021-2025, song mức độ hỗ trợ còn thấp, thiếu sự sát sao trong triển khai các chính sách hỗ trợ, thiếu các chính sách ưu tiên cho DNNVV tiếp cận mặt bằng sản xuất cũng như công nghệ, mở rộng thị trường.

*Năm là: Thủ tục hành chính còn phức tạp*

Nhiều doanh nghiệp phản ánh quy trình tiếp cận hỗ trợ rườm rà, tốn thời gian, thiếu minh bạch. Tâm lý “ngại thủ tục” khiến nhiều DNNVV không tiếp cận được chính sách, dù có nhu cầu thực sự.

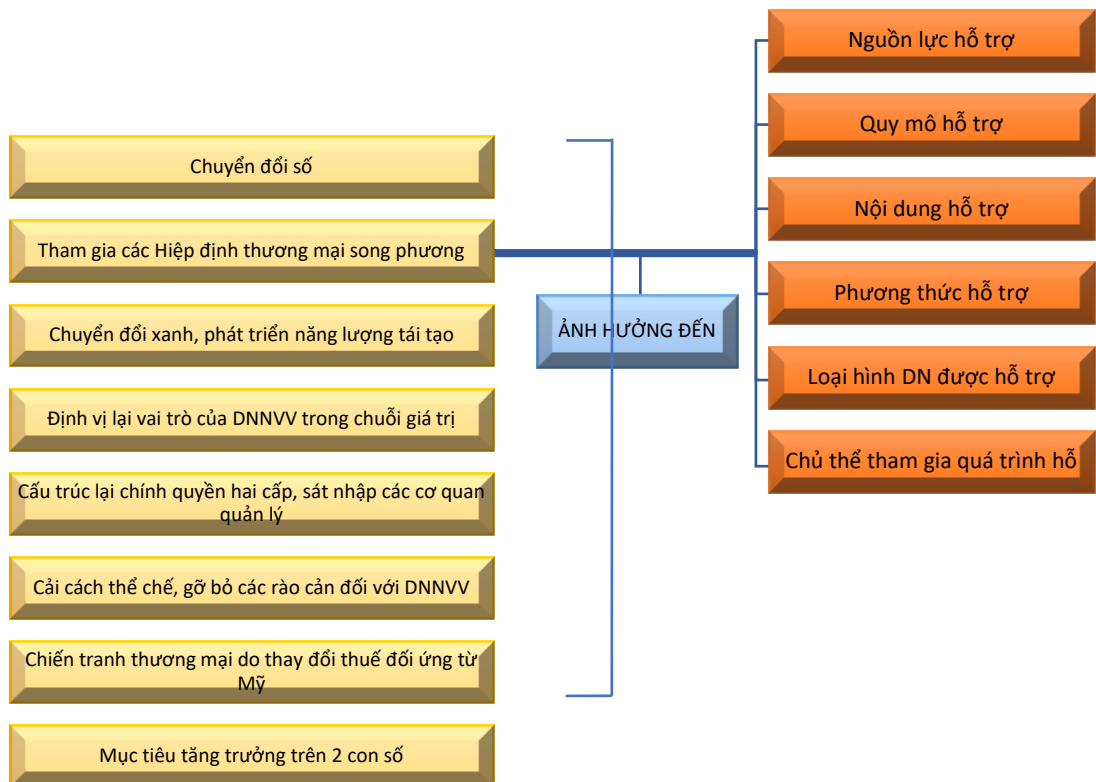
## Chương 4

### PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH MỚI

#### 4.1. BỐI CẢNH MỚI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TĂNG CƯỜNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

##### 4.1.1. Bối cảnh trong và ngoài nước

Trong bối cảnh mới, việc thiết kế và điều chỉnh chính sách hỗ trợ DNNVV trên địa bàn Thành phố cần đặt trong tầm nhìn dài hạn, có tính thích ứng và đổi mới cao. Các chính sách cần đa dạng hơn, độ bao phủ rộng hơn, huy động tối đa các nguồn lực cho việc thực hiện chính sách hỗ trợ. Bối cảnh mới, sẽ ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến: (i) Nguồn lực hỗ trợ; (ii) Quy mô hỗ trợ; (iii) Phương thức hỗ trợ, (iv) Nội dung hỗ trợ; (v) Loại hình DN được hỗ trợ và chủ thể tham gia vào thực thi chính sách hỗ trợ (Sơ đồ 4.1).



**Sơ đồ 4.1: Bối cảnh mới ảnh hưởng đến Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2045**

*Nguồn: NCS tự tổng hợp và đề xuất*

*Một là, mức độ chuyển đổi số và sự đồng bộ của hạ tầng công nghệ số có tác động đến hỗ trợ DNNVV trên địa bàn Hà Nội*

Chuyển đổi số là quá trình ứng dụng công nghệ số vào toàn bộ hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước nhằm thay đổi phương thức vận hành, quản trị và cung ứng dịch vụ, từ đó tạo ra các mô hình kinh doanh và giá trị mới cho nền kinh tế. Đây không chỉ là vấn đề công nghệ mà còn là một quá trình thay đổi về tư duy, văn hóa và cơ cấu tổ chức. Xu hướng chuyển đổi số và số hóa toàn diện nền kinh tế đang đặt ra yêu cầu bắt buộc với doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng nếu không muốn bị tụt hậu. Tuy nhiên, việc chuyển đổi từ mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình số kéo theo những yêu cầu về nguồn lực tài chính, nền tảng công nghệ và nhân lực số. Vì thế, DNNVV rất cần sự hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội. Điều này, đồng nghĩa với việc chính quyền Hà Nội cần mở rộng các chương trình hỗ trợ về đào tạo kỹ năng số, tư vấn chuyển đổi mô hình kinh doanh, đầu tư nền tảng hạ tầng công nghệ đồng bộ có tính kết nối giữa các cơ quan ban ngành Hà Nội cũng như Trung ương, và đặc biệt là hỗ trợ tiếp cận các nền tảng thương mại điện tử, dịch vụ số và chuỗi giá trị kỹ thuật số. Bên cạnh đó, phương thức hỗ trợ của chính quyền thành phố cũng cần được thay đổi từ trực tiếp sang trực tuyến với việc cải cách các thủ tục hành chính để DNNVV dễ dàng tiếp cận chính sách.

*Hai là, sự tham gia mạnh mẽ vào các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có ảnh hưởng đến các chính sách hỗ trợ của chính quyền Hà Nội đối với DNNVV*

Sự tham gia mạnh mẽ của Việt Nam vào các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP, RCEP đang tạo ra cơ hội tiếp cận thị trường rộng lớn cho DNNVV cả nước trong đó có Hà Nội, song cũng đặt ra các yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn sản phẩm, minh bạch thông tin, truy xuất nguồn gốc, và phát thải carbon. Điều này buộc các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là DNNVV phải đổi mới công nghệ, cải thiện quản trị và nâng cao chất lượng sản

phẩm để đáp ứng các quy định của thị trường nhập khẩu. Hơn nữa, các FTA thế hệ mới không chỉ là công cụ mở rộng thị trường, mà còn là "hệ quy chiếu" để thúc đẩy cải cách thể chế, hoàn thiện khung pháp lý, và nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia. Để các DNNVV có thể khai thác các cơ hội mở rộng thị trường, hạn chế những rủi ro do thiếu kiến thức pháp luật quốc tế, chính quyền Thành phố Hà Nội sẽ phải bổ sung các chương trình hỗ trợ DNNVV đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời tăng cường kết nối DNNVV với các thị trường mục tiêu thông qua xúc tiến thương mại, hội chợ quốc tế, và các nền tảng xuất khẩu trực tuyến.

*Ba là, xu hướng dịch chuyển từ nền kinh tế nâu sang nền kinh tế xanh, nền kinh tế carbon thấp, định hướng phát triển thành phố Hà Nội trở thành thành phố xanh, sạch ảnh hưởng đến việc thiết lập mục tiêu của các chính sách hỗ trợ, và hiệu quả hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội*

Xây dựng thành phố xanh, thông minh là một trong những chiến lược trọng điểm của Hà Nội, hướng tới năm 2030, Hà Nội trở thành thành phố “xanh - thông minh - hiện đại”. Để thực hiện mục tiêu đó, Hà Nội phải tập trung huy động nhiều nguồn lực, trong đó có nguồn lực từ khu vực kinh tế tư nhân, các DNNVV, đồng thời phải có các chính sách, biện pháp nhằm hạn chế phát thải thông qua đầu tư công nghệ xanh. Do đó, để có thể thu hút đầu tư, hạn chế phát thải ra môi trường cơ chế hỗ trợ về tài chính xanh, chuyển giao công nghệ sạch, và hỗ trợ tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường quốc tế cần được tích hợp vào chính sách hỗ trợ của thành phố Hà Nội.

*Bốn là: Vai trò ngày càng nâng cao của DNNVV, nỗ lực tháo gỡ các rào cản về thể chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và Nhà nước có ảnh hưởng đến chính sách hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội*

Việc ban hành “bộ tứ trụ cột”, trong đó có Nghị quyết 68 NQ/TW ngày 04/5/2025 về Kinh tế tư nhân và với nhiều cơ chế thông thoáng, cởi mở hơn, khơi thông được các điểm nghẽn về thể chế giúp DNNVV tiếp cận các nguồn lực đầu vào để mở rộng sản xuất, tham gia vào kinh tế chuỗi như: miễn thuế thu nhập cá nhân cho các DNNVV trong 3 năm đầu mới thành lập, có chính sách cho DNNVV

thuê nhà, thuê đất là tài sản công chưa sử dụng hoặc không sử dụng tại địa phương; hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng cho kinh tế tư nhân, ưu tiên một phần tín dụng thương mại cho DNNVV, hoàn thiện mô hình các quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ phát triển DNNVV, chuyển đổi hộ kinh doanh sang kinh tế tư nhân, kinh tế tư nhân tham gia vào lĩnh vực an ninh quốc phòng...

Nghị quyết 68 tạo ra căn cứ pháp lý vững chắc để Quốc hội Luật hóa, Chính phủ xây dựng Nghị định hướng dẫn thực hiện và chính quyền địa phương trong đó có Thành phố Hà Nội xây dựng kế hoạch hỗ trợ DNNVV, đồng thời giúp phát triển các kênh huy động vốn cho doanh nghiệp tư nhân, bao gồm thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng và các hình thức tài chính hiện đại như Fintech, huy động vốn cộng đồng; xây dựng chính sách đất đai ổn định, minh bạch, tạo điều kiện để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận quỹ đất thuận lợi, với giá hợp lý.

*Năm là, Tổ chức lại chính quyền địa phương thành hai cấp, sát nhập các cơ quan quản lý của Trung ương và thành phố Hà Nội sẽ ảnh hưởng đến hỗ trợ DNNVV của chính quyền thành phố Hà Nội*

Việc tổ chức, sắp xếp lại tổ chức bộ máy chính quyền hai cấp và sát nhập các cơ quan quản lý có ảnh hưởng trực tiếp đến định hướng hỗ trợ, phương thức tổ chức hỗ trợ và bộ máy thực hiện hỗ trợ đối với DNNVV.

*Sáu là, tăng trưởng hai con số là một trong những bối cảnh ảnh hưởng đến hỗ trợ DNNVV của chính quyền thành phố Hà Nội*

Sự gia tăng cạnh tranh từ các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp FDI, định hướng thu hút FDI xanh và tăng trưởng trên hai con số đang đặt ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là DNNVV. Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực tạo dựng một thể chế kinh tế thị trường hiện đại, phù hợp với những chuẩn mực, thông lệ tốt nhất có thể. Vai trò, chức năng Nhà nước cần được định hình lại, yếu tố thị trường mạnh hơn, hội nhập sâu rộng hơn đồng nghĩa với sự thu hẹp khả năng sử dụng các công cụ can thiệp truyền thống. Nhà nước phải chuyển trọng tâm sang kiến tạo một môi trường kinh

doanh minh bạch, cạnh tranh, tiên liệu được; thúc đẩy tinh thần kinh doanh khuyến khích đầu tư và đổi mới/chuyển giao công nghệ; cải thiện kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Điều này vừa tạo sự hấp dẫn FDI có hiệu quả, vừa thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh. Bối cảnh mới đặt ra yêu cầu hình thành khối kinh tế tư nhân với những doanh nghiệp trong ngành công nghiệp phụ trợ đủ chất lượng để có thể tham gia vào các công đoạn sản xuất của nhà đầu tư nước ngoài, bù đắp sự thiếu hụt linh kiện, trở thành môi trường hấp dẫn thu hút và giữ chân dòng vốn FDI, đồng hành cùng doanh nghiệp FDI trong chuỗi giá trị.

*Bảy là, Tính liên kết giữa các doanh nghiệp ngày càng cao, tạo thành chuỗi ngành hàng có ảnh hưởng đến chính sách hỗ trợ DNNVV của chính quyền thành phố Hà Nội*

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và chuyển đổi kinh tế theo hướng hiện đại, tính liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng được củng cố và phát triển, tạo nền tảng cho việc hình thành các cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị sản xuất. Việc gia tăng mức độ liên kết này không chỉ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia mà còn tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là DNNVV tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Xu hướng liên kết không chỉ dừng lại ở hợp tác sản xuất mà còn hướng tới các hoạt động sáp nhập, liên doanh, nhằm nâng cao năng lực tài chính, mở rộng thị phần và nâng cấp chuỗi giá trị. Cần thiết kế các chính sách theo hướng ngắn gọn, trực diện, dễ tiếp cận, đồng thời kết hợp với hỗ trợ kỹ thuật để DNNVV có thể từng bước nâng cấp công nghệ, số hóa quy trình sản xuất, gia tăng lợi nhuận và tham gia hiệu quả vào mạng lưới chuỗi cung ứng. Việc gia tăng liên kết giữa các doanh nghiệp và triển khai hiệu quả Nghị định 80/2021/NĐ-CP là nền tảng quan trọng để hình thành các chuỗi ngành hàng bền vững.

*Tám là, Chính sách thuế đối ứng của Tổng thống Mỹ Donald Trump ảnh hưởng đến hỗ trợ của chính quyền Hà Nội đối với DNNVV*

Chính sách thuế đối ứng của Tổng thống Mỹ Donald Trump có ảnh hưởng

đến các DNNVV trong cả ngắn hạn và dài hạn, và mức độ ảnh hưởng không giống nhau giữa các lĩnh vực và các sản phẩm cụ thể. Thuế đối ứng cao sẽ tác động lớn đến các doanh nghiệp FDI, tạo ra làn sóng dịch chuyển FDI từ quốc gia chịu thuế suất cao sang quốc gia chịu thuế thấp. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các DNNVV tham gia vào các liên kết với FDI. Để các DNNVV trụ vững cần có các chính sách hỗ trợ từ phía chính quyền thành phố, đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ một cách mạnh mẽ hơn nữa, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và từng bước làm chủ chuỗi giá trị. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế liên kết, hợp tác bền chặt giữa Nhà nước - doanh nghiệp - các hiệp hội ngành hàng và các tổ chức quốc tế để cùng xây dựng kịch bản ứng phó, tăng cường dự báo và hoạch định chính sách chiến lược.

#### **4.1.2. Phương hướng, quan điểm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của chính quyền thành phố Hà Nội trong bối cảnh mới**

##### ***4.1.2.1. Phương hướng***

Quy hoạch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 cũng xác định: “Đến năm 2050, Thủ đô Hà Nội là thành phố toàn cầu, xanh - thông minh - thanh bình - thịnh vượng, xứng tầm đại diện vị thế nước Việt Nam hùng cường, thịnh vượng; kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc, tiêu biểu cho cả nước; có trình độ phát triển hàng đầu trong khu vực, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trên thế giới; là nơi đáng đến và lưu lại, nơi đáng sống và cống hiến. Người dân có mức sống và chất lượng cuộc sống cao” với GRDP bình quân đầu người khoảng 45.000 - 46.000 USD; tỷ lệ đô thị hóa khoảng 80 - 85%. Quy mô GRDP (giá hiện hành) năm 2030 gấp 3,4 lần năm 2020; đóng góp 15 - 16% tổng sản phẩm (GDP) của cả nước, khoảng 45 - 46% GRDP của vùng đồng bằng sông Hồng. GRDP bình quân/người (giá hiện hành) đạt khoảng 13.500 - 14.000 USD. Tỷ trọng GRDP của khu vực dịch vụ chiếm khoảng 65,2%, khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 25,3%, khu vực nông, lâm, thủy sản khoảng 1,3%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 8,2%. Kinh tế số chiếm 40% trong GRDP; công nghiệp văn hóa đóng góp khoảng 8% trong GRDP của

thành phố”. Trong đó, Hà Nội chú trọng các chính sách thu hút đầu tư của khu vực FDI và tư nhân trong nước, trọng tâm là các DNNVV. Hỗ trợ DNNVV của chính quyền thành phố Hà Nội trong giai đoạn tới tập trung vào những định hướng sau:

*- Tập trung hỗ trợ phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nội bộ DNNVV*

Trong thời gian tới, Thành phố Hà Nội tập trung hỗ trợ để các DNNVV phát triển mạnh mẽ theo chiều sâu, nghĩa là các DNNVV phải gia tăng hàm lượng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động, sử dụng tiết kiệm về tài nguyên, hướng mạnh sang các phân khúc thị trường các sản phẩm ít gây ô nhiễm môi trường. Hay nói cách khác, cần phải chú trọng vào đổi mới công nghệ, hạn chế sử dụng công nghệ cũ, ô nhiễm và tạo ra năng suất thấp. Đồng thời, hỗ trợ DNNVV thu hút nhân lực có chất lượng và dịch chuyển cơ cấu DNNVV theo hướng tăng số lượng doanh nghiệp tham gia vào các ngành công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ cho các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp FDI. Từng bước chuyển hướng các chính sách hỗ trợ DN từ chiều rộng, dàn trải sang chiều sâu, tạo điều kiện cho DN cơ cấu lại năng lực sản xuất, nhằm phát triển ổn định, lâu dài. Tập trung thực thi có hiệu quả nhóm giải pháp hỗ trợ DNNVV phát triển bền vững, phát triển chuỗi giá trị và liên kết vùng nhằm phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh, định hướng xuất khẩu.

*- Có các chính sách hỗ trợ cho các DNNVV nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, các DNNVV đổi mới sáng tạo để tạo ra động năng tăng trưởng bền vững trên hai con số trong giai đoạn tới*

Để đạt được mức tăng trưởng bền vững trên 2 con số (bình quân khoảng 9,5% trong giai đoạn từ 2025-2030), khu vực kinh tế tư nhân, trong đó nòng cốt là các DNNVV phải tăng trưởng trên 11%/năm. Bên cạnh chính sách hỗ trợ tiếp cận nguồn lực và tham gia chuỗi giá trị thì

Để làm được điều này, cần tháo gỡ những khó khăn trong tiếp cận nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực vốn và công nghệ, đồng thời chính quyền thành phố Hà Nội sẽ tập trung hỗ trợ các DNNVV nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch sang sử

dụng các nguồn tài nguyên trong nước, ít gây ô nhiễm môi trường.

*- Chính quyền hỗ trợ về thể chế, chính sách và nguồn lực để khuyến khích các DNNVV phát triển nhanh, mạnh, vững chắc, có thương hiệu, uy tín cao trên thị trường, đủ sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới, đem lại hiệu quả cao trong hoạt động kinh doanh.*

Phương hướng hỗ trợ DNNVV của chính quyền thành phố Hà Nội trong thời gian tới nhằm mở rộng quy mô vốn hoạt động cho doanh nghiệp, tạo dựng thương hiệu mạnh trên địa bàn, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

*- Hỗ trợ DNNVV của chính quyền Hà Nội nhằm tăng số lượng các doanh nghiệp gia nhập thị trường, giảm số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, trong đó chú trọng tăng số lượng các doanh nghiệp khoa học, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNVV*

Hà Nội là một trung tâm kinh tế - hành chính lớn, việc hỗ trợ DNNVV cần được thực hiện với phương thức linh hoạt và hiệu quả hơn, tập trung vào cải cách thủ tục hành chính, thúc đẩy số hóa quy trình đăng ký và tiếp nhận hỗ trợ, đồng thời thiết lập các trung tâm hỗ trợ DNNVV theo ngành/lĩnh vực để cung cấp dịch vụ "một cửa" về pháp lý, thị trường, đào tạo và công nghệ.

#### **4.1.2.2. Quan điểm**

*- Cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, các chính sách hỗ trợ nhằm tạo ra môi trường thuận lợi và bình đẳng cho các DNNVV hoạt động*

Đây là quan điểm xuyên suốt trong chính sách phát triển doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng. Trên cơ sở các chính sách, pháp luật của Nhà nước, thành phố Hà Nội ban hành các Kế hoạch, chương trình hành động phù hợp với đặc điểm, nhu cầu và định hướng phát triển. Chính quyền Thành phố Hà Nội đóng vai trò kiến tạo, bảo đảm cho các DNNVV trên địa bàn được tiếp cận công bằng, không phân biệt đối xử với nguồn lực phát triển như đất đai, tín dụng, thông tin, thị trường và cơ hội kinh doanh để mở rộng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh. Những chính sách, chương trình hành động, các công cụ hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội nhằm mục đích giảm thiểu các chi

phí cho doanh nghiệp. Tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển, mang đến một làn sóng khởi nghiệp và thúc đẩy đổi mới sáng tạo mạnh mẽ chưa từng có. Đặc biệt, chính quyền Hà Nội luôn kiên trì đổi mới, sáng tạo, kiên quyết loại bỏ những rào cản đối với hoạt động của doanh nghiệp.

*- Các chính sách, công cụ hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội luôn nhất quán với định hướng phát triển kinh tế xã hội, là sự hiện thực hóa các quan điểm phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, năng lực và lợi thế cạnh tranh của DNNVV*

Đây là quan điểm nhất quán trong việc thiết kế và thực thi các chính sách hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội để tạo ra sự thống nhất, không phân biệt đối xử. Tuy nhiên, quy mô hỗ trợ, mức độ hỗ trợ, các lĩnh vực hỗ trợ thì có thể điều chỉnh phù hợp với khả năng động viên nguồn lực, phù hợp với định hướng phát triển ngành nghề của từng địa phương. Đối với thành phố Hà Nội, do DNNVV hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ là chủ yếu nên các chính sách hỗ trợ cũng dành ưu tiên cho các DNNVV thuộc lĩnh vực này. Bên cạnh đó, ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực mà Hà Nội có lợi thế cạnh tranh là nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ thông tin. Việc định hướng này cho phép phát huy hiệu quả nguồn lực xã hội, tạo động lực lan tỏa trong chuỗi giá trị, và tận dụng tối đa tiềm năng của các ngành mũi nhọn. Đồng thời, tập trung phát triển DNNVV trong các lĩnh vực có năng suất cao, giá trị gia tăng lớn.

*- Hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội góp phần đồng hành với các doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận nguồn lực đầu vào, mở rộng thị trường đầu ra, khuyến khích các DNNVV phát triển phù hợp với lợi thế so sánh và tính linh hoạt của khu vực này.*

Hỗ trợ nhằm mục đích nâng cao khả năng tiếp cận nguồn lực để hạn chế sự thiếu hụt nguồn vốn, công nghệ, nhân lực cho các DNNVV chứ không phải chính quyền làm thay, không phân biệt đối xử, tạo ra những ngoại lệ dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh giữa các thành phần kinh tế. Mục tiêu về nguồn lực, số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ, lĩnh vực ưu tiên trong tiếp cận tín

dụng ngân hàng sẽ được điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn, song không làm thay đổi mục tiêu ban đầu là tạo sự thuận lợi thúc đẩy DNNVV phát triển.

*- Doanh nghiệp nhỏ và vừa được khuyến khích phát triển trong những ngành, lĩnh vực phù hợp với lợi thế quy mô và tính linh hoạt của khu vực này*

Bao gồm các lĩnh vực như công nghiệp sáng tạo, công nghiệp phụ trợ, công nghệ số, dịch vụ logistics vừa và nhỏ, nông nghiệp hữu cơ và các mô hình kinh doanh khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (startup, fintech, agritech, edtech...). Lợi thế của DNNVV nằm ở khả năng thích ứng nhanh với biến động thị trường, quy trình ra quyết định đơn giản, cũng như khả năng cá nhân hóa sản phẩm, dịch vụ. Khai thác những đặc điểm này sẽ giúp DNNVV trở thành lực lượng đi đầu trong đổi mới, ứng dụng công nghệ và mở rộng thị trường ngách trong và ngoài nước.

*- Giải phóng tối đa các nguồn lực phát triển cho kinh tế tư nhân, tạo cơ hội cho kinh tế tư nhân tiếp cận hiệu quả các nguồn lực quan trọng như vốn, đất đai, nhân lực, công nghệ. Thúc đẩy kinh tế tư nhân hội nhập sâu rộng hơn nữa vào kinh tế toàn cầu, nâng cao vị thế kinh tế Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng trên trường quốc tế, bảo vệ doanh nghiệp trước các rủi ro kinh tế.*

Cần có những chính sách hỗ trợ hiệu quả hơn để kinh tế tư nhân tiếp cận nguồn lực một cách thuận lợi, công bằng, bình đẳng, minh bạch và hiệu quả, có thể khai thác và sử dụng tối ưu các nguồn lực này. Phát triển các kênh huy động vốn cho doanh nghiệp tư nhân, bao gồm thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng và các hình thức tài chính hiện đại như fintech, huy động vốn cộng đồng; xây dựng chính sách đất đai ổn định, minh bạch, tạo điều kiện để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận quỹ đất thuận lợi, với giá hợp lý.

*- Chính phủ và chính quyền thành phố Hà Nội định hướng, hỗ trợ hiệu quả DNNVV tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến, hình thành đội ngũ doanh nhân có tư duy toàn cầu.*

Đặc biệt, cần có chính sách khuyến khích và định hướng doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp hóa nông nghiệp, công nghệ cao, thay vì tập trung quá nhiều vào bất động sản và

các lĩnh vực có tính đầu cơ ngắn hạn. Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ DNNVV trước những cú sốc kinh tế, nhất là trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, suy thoái kinh tế và biến động thị trường.

*- Một trong những điểm trọng tâm của các chính sách hỗ trợ DNNVV chính là tăng khả năng hấp thụ của doanh nghiệp*

Các chính sách hỗ trợ không chỉ bám sát vào những quy định của luật và còn bám sát vào nhu cầu thực tế của DNNVV. Ngoài sự chủ động từ phía cơ quan quản lý Nhà nước, doanh nghiệp cũng cần chủ động tương tác với các sở, ngành làm nền tảng nắm bắt nhu cầu hỗ trợ, để chính quyền được đồng hành nhiều hơn với doanh nghiệp.

## **4.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH MỚI**

### **4.2.1. Nhóm giải pháp tăng cường cải cách môi trường kinh doanh để thu hút các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào các lĩnh vực mà Hà Nội đang khuyến khích**

Để tăng số lượng các DNNVV gia nhập thị trường, giảm bớt số doanh nghiệp rời khỏi thị trường, thu hút thêm đầu tư từ khu vực DNNVV để tạo động năng thúc đẩy tăng trưởng của Thành phố Hà Nội trên hai con số trong giai đoạn tiếp theo, cải cách môi trường kinh doanh là giải pháp hữu hiệu để tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng cho tất cả các thành phần kinh tế, giảm các chi phí hành chính, chi phí trung gian. Mục tiêu là cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh theo hướng giảm chi phí tuân thủ, bảo đảm an toàn và phù hợp với thông lệ quốc tế tốt; thực hiện phân cấp, phân quyền; thúc đẩy tinh thần kinh doanh; khuyến khích đổi mới, sáng tạo; đồng thời củng cố niềm tin, tạo điểm tựa cho doanh nghiệp phục hồi và phát triển; qua đó nâng cao vị thế của nước ta trên các bảng xếp hạng toàn cầu.

Để cải cách môi trường kinh doanh, chính quyền thành phố Hà Nội nên hướng tới:

- Đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số vào dịch vụ công nhằm giảm thiểu chi phí cho các doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng. Cải cách hành chính

phải tiếp tục được xem là ưu tiên trong việc xây dựng chính quyền số, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, an toàn. Hà Nội cần ưu tiên nguồn lực để thúc đẩy mạnh mẽ quá trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

- Cung cấp thông tin về các chương trình hỗ trợ, tư vấn, cấp phép cho các DNNVV một cách hiệu quả, nhanh chóng, công bằng cho tất cả các chủ thể, các đối tượng mà có nhu cầu muốn tham gia đầu tư vào Hà Nội

- Chia nhóm ngành nghề cụ thể của các doanh nghiệp muốn đầu tư vào Hà Nội và Hà Nội phải là một trung tâm của chuỗi cung ứng, không chỉ ở Hà Nội mà phải liên kết chặt chẽ với các tỉnh, thành, các địa bàn trên cả nước, khu vực và thế giới.

- Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đặc biệt là nâng cao chỉ số đánh giá của các công chức, viên chức đang thực thi công vụ; cắt giảm tối đa các chi phí chính thức cho doanh nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện một số cơ chế, chính sách về khai thác, chia sẻ dữ liệu, hạ tầng lưu trữ dùng chung; hoàn thành triển khai hạ tầng số trong các cơ quan Nhà nước; triển khai cung cấp dữ liệu mở của chính quyền thành phố theo lộ trình cải cách hành chính, bỏ chính quyền cấp huyện nhằm tăng chỉ số xếp hạng chuyển đổi số cấp tỉnh.

#### **4.2.2. Nhóm giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các nguồn lực đầu vào trên địa bàn thành phố Hà Nội**

*\* Giải pháp mở rộng mức độ tiếp cận tín dụng của các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội*

- Đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục và đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi của các quỹ trên địa bàn: Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV; Quỹ phát triển DNNVV...

- Tuyên truyền để các DNNVV hiểu rõ các kênh huy động vốn với lãi suất ưu đãi dành cho các DNNVV như: nguồn vốn từ các NHTM, nguồn vốn từ Quỹ

Hỗ trợ phát triển DNNVV của Bộ Tài chính, và các nguồn vốn đến từ các liên kết sản xuất kinh doanh giữa DNNVV với các DN lớn trong nước cũng như các doanh nghiệp FDI, nguồn vốn từ Quỹ đầu tư phát triển của thành phố Hà Nội.

- Tăng cường phối hợp với Quỹ Phát triển DNNVV của Bộ Tài chính để tổ chức tọa đàm, hội thảo, kết nối giữa DNNVV trên địa bàn với Quỹ phát triển DNNVV, nhằm tạo kênh huy động vốn với chi phí hợp lý cho các DNNVV.

- Thực hiện triệt để việc đơn giản hóa quy trình, thủ tục, hồ sơ hỗ trợ ưu đãi thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp; nghiên cứu áp dụng phương thức hậu kiểm để DNNVV không bị ảnh hưởng về dòng tiền và hoạt động kinh doanh.

- Chính quyền Hà Nội cần tăng cường kết nối với NHNN, các NHTM nhằm thúc đẩy các NHTM đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách, đơn giản hóa quy trình, thủ tục nội bộ, rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay; đa dạng hóa các loại sản phẩm tín dụng phù hợp mục đích sử dụng vốn của khách hàng.

- Chính quyền thành phố Hà Nội cần tăng cường kết nối chặt chẽ Hiệp hội DNNVV Hà Nội với vai trò là cánh tay nối dài của doanh nghiệp, cùng với sự phối hợp của ngành Ngân hàng, Quỹ phát triển DNNVV... trong thời gian tới tiếp tục tổ chức các hội nghị tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận đa dạng hơn nữa các dịch vụ tài chính, kênh hỗ trợ ưu đãi, mở thêm cơ hội hiện thực hóa các khoản vay để doanh nghiệp có thể tiếp cận các nguồn vốn một cách hiệu quả.

Bên cạnh đó, để có thể tăng cơ hội tiếp cận với gói chính sách hỗ trợ của nhà nước, yếu tố quyết định vẫn đến từ chính bản thân doanh nghiệp. DNNVV cần phải chú trọng trong việc xây dựng kế hoạch kinh doanh, theo dõi sát các biến động thị trường để có thể điều chỉnh phương án sản xuất, kinh doanh kịp thời. Doanh nghiệp cũng cần chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước về công tác tài chính, kế toán, duy trì các báo cáo tài chính rõ ràng, chính xác và đầy đủ, thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm, cung cấp thông tin báo cáo chính xác và kịp thời cho các tổ chức tín dụng khi có yêu cầu. Mặc dù vay tín chấp đang dần phổ biến, song doanh nghiệp vẫn cần có tài sản bảo đảm để nâng cao khả năng được vay vốn; doanh nghiệp cũng cần duy trì lịch sử tín dụng tốt, thanh toán nợ vay đúng hạn và

có kế hoạch tài chính rõ ràng, điều này giúp doanh nghiệp xây dựng uy tín và tăng cường khả năng vay vốn. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cần thường xuyên nâng cao trình độ quản trị điều hành doanh nghiệp, quản lý tài chính, cập nhật thông thị trường và đổi mới công nghệ.

*\* Giải pháp hỗ trợ các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội tiếp cận mặt bằng sản xuất để tiết giảm chi phí, ổn định sản xuất kinh doanh*

Trong thời gian qua, Hà Nội đã triển khai Kế hoạch hỗ trợ DNNVV với 5 nội dung hỗ trợ, trong đó có Hỗ trợ mặt bằng sản xuất trong các khu công nghiệp cho các DNNVV tham gia vào chuỗi liên kết với các doanh nghiệp FDI và xây dựng các vườn ươm là địa điểm hoạt động của các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, thông qua việc miễn giảm thuế đất, miễn giảm chi phí thuê mặt bằng. Tuy nhiên, số lượng DNNVV tiếp cận được chính sách hỗ trợ này còn khá khiêm tốn. Mà mặt bằng sản xuất kinh doanh lại đang là “điểm nghẽn” lớn của các DNNVV Hà Nội. Vì thế, thời gian tới, chính quyền thành phố Hà Nội cần có thêm nhiều giải pháp đột phá để khắc phục điểm nghẽn này, cụ thể:

- Rà soát lại các quy hoạch về sử dụng đất, rà soát, đánh giá mức độ lấp đầy của các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố để có các phương án mở rộng quy mô, đối tượng DNNVV được hỗ trợ mặt bằng.

- Điều chỉnh phạm vi hỗ trợ không chỉ có khu công nghiệp, cụm công nghiệp có nhà đầu tư hạ tầng mà mở rộng ra cả khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã có và chưa có nhà đầu tư hạ tầng. Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã có nhà đầu tư hạ tầng thì hình thức hỗ trợ được thực hiện thông qua việc bù giá cho nhà đầu tư hạ tầng để giảm giá cho thuê mặt bằng đối với DNNVV. Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa có nhà đầu tư hạ tầng thì hình thức hỗ trợ được thực hiện bằng việc hỗ trợ thêm tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ chức các hội nghị thu hút đầu tư hạ tầng tham gia đầu tư, và có chính sách khuyến khích các nhà đầu tư hạ tầng mở rộng đầu tư tại các khu, cụm công nghiệp nhằm tạo đà cho phát triển hạ tầng khu công nghiệp nói chung và tạo thêm nhiều mặt bằng thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

*\* Giải pháp hỗ trợ các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội tiếp cận đổi mới công nghệ*

- Ưu tiên bố trí nguồn lực để hỗ trợ các DNNVV, nhất là trong các lĩnh vực: Khởi nghiệp sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia chuỗi giá trị, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển mô hình kinh doanh mới, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- *Hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý về chuyển đổi mô hình hoạt động của doanh nghiệp, chuyển đổi số:* Cần có chính sách tăng cường năng lực tiếp cận thông tin chính sách pháp luật cho khối doanh nghiệp này, cần xây dựng trang thông tin điện tử về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, trong đó cập nhật đầy đủ các chính sách hỗ trợ DNNVV được ban hành từ cấp Chính phủ đến các bộ, ngành, địa phương về các lĩnh vực như trợ giúp về thuế, hỗ trợ công nghiệp phụ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, chính sách khoa học công nghệ đối với doanh nghiệp.

*Hỗ trợ đổi mới sáng tạo:* Cần có hình thức hỗ trợ đổi mới công nghệ tại DNNVV, như hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hóa công nghệ được phát triển. Cần có cơ chế hỗ trợ tra cứu thông tin khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ để các DNNVV có thể tiếp cận một cách hiệu quả hơn, phục vụ nhu cầu sản xuất và đổi mới công nghệ.

*\* Giải pháp hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng suất lao động cho các DNNVV*

- Triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tập trung vào đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động tại các doanh nghiệp; đào tạo quản trị doanh nghiệp chuyên sâu; đào tạo theo nhu cầu thực tế tại doanh nghiệp; đào tạo trực tuyến cho doanh nghiệp.

- Thúc đẩy triển khai các chương trình, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển các mô hình kinh tế mới (kinh tế tuần hoàn, kinh tế sáng tạo, kinh tế chia sẻ), các ngành, lĩnh vực mới nổi (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, năng lượng mới, y sinh học, công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí...).

- Hỗ trợ nâng cấp các doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt tiêu chuẩn liên kết với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu chuỗi, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp phát triển hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới; phát triển dịch vụ logistics, mở rộng vận tải hàng không, đường biển; tăng cường hội nhập quốc tế về dịch vụ và ký kết các hiệp định kinh tế số, qua đó thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu.

#### **4.2.3. Nhóm giải pháp tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng thị trường**

##### *Hỗ trợ DNNVV tiếp cận thị trường đầu vào*

Một yếu tố quan trọng trong việc duy trì và phát triển sản xuất của DNNVV là khả năng tiếp cận các nguồn nguyên vật liệu, linh kiện đầu vào chất lượng với giá cả hợp lý. DNNVV, do quy mô nhỏ và khả năng tài chính hạn chế, thường gặp khó khăn trong việc đàm phán với các nhà cung cấp lớn, dẫn đến chi phí sản xuất cao và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường.

Để giúp DNNVV giải quyết vấn đề này, Chính phủ đã và đang triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy sự kết nối giữa DNNVV và các nhà cung cấp nguyên liệu, linh kiện lớn, trong đó đặc biệt chú trọng việc phát triển các chuỗi cung ứng nội địa. Chính phủ cũng khuyến khích các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI, hợp tác với DNNVV trong chuỗi cung ứng để thúc đẩy tính bền vững và chất lượng sản phẩm. Đặc biệt, việc tạo ra các cơ chế ưu đãi cho các DNNVV tham gia vào các chương trình công nghiệp hỗ trợ và các mạng lưới cung ứng xuyên quốc gia là một trong những giải pháp quan trọng giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận nguyên liệu đầu vào với chi phí thấp và ổn định.

##### *Hỗ trợ DNNVV tiếp cận thị trường đầu ra*

Đối với việc mở rộng thị trường đầu ra, DNNVV cần được hỗ trợ trong việc tìm kiếm và mở rộng các kênh phân phối, tiếp cận khách hàng mới. Một trong những khó khăn lớn của DNNVV là thiếu kinh nghiệm và nguồn lực trong việc quảng bá sản phẩm, đặc biệt khi đối mặt với các doanh nghiệp lớn đã xây dựng được mạng lưới phân phối mạnh mẽ và có thương hiệu nổi tiếng.

Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ gia nhập vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc tế cũng là yếu tố quan trọng giúp DNNVV củng cố vị thế của mình trên thị trường quốc tế.

#### **4.2.4. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội**

Mối quan hệ hợp tác giữa doanh nghiệp FDI và DNNVV là một trong những yếu tố quan trọng giúp DNNVV nâng cao năng lực sản xuất, tiếp cận công nghệ mới, và mở rộng thị trường. Tại Hà Nội, nơi có nhiều khu công nghiệp lớn và các tập đoàn quốc tế hoạt động, việc thúc đẩy liên kết này đã chứng minh được hiệu quả rõ rệt trong việc chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất cho các DNNVV. Trong bối cảnh mới, với xu thế chuyển dịch dòng vốn FDI từ thâm dụng lao động sang thâm dụng khoa học công nghệ, quy mô, cơ cấu doanh nghiệp FDI cũng thay đổi phù hợp với xu thế đó. Vì vậy, chính quyền Hà Nội cần hoàn thiện chính sách để thu hút dòng vốn này, có chiến lược để thúc đẩy các DNNVV bắt kịp với yêu cầu của các doanh nghiệp FDI. Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước, tiến hành thực hiện các giải pháp điều chỉnh, hoàn thiện nội dung chính sách FDI theo hướng thúc đẩy tác động lan tỏa đến các doanh nghiệp trong nước như đẩy mạnh các chính sách chuyển giao công nghệ giữa khu vực trong nước và khu vực FDI, đào tạo lao động, qui định tỷ lệ nội địa hóa đối với từng ngành. Cụ thể:

- Hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút FDI và tăng cường liên kết giữa FDI với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội, mở rộng sự lan tỏa của khu vực FDI đến khối DNNVV nội địa theo hướng hoàn thiện khung pháp lý và chính sách ưu đãi FDI theo hướng "chất lượng, có chọn lọc, và hiệu quả lâu dài". Chính sách thu hút FDI của Hà Nội cần ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường, có cam kết chuyển giao công nghệ và sử dụng nhà cung cấp nội địa. Bên cạnh đó, cần có các cơ chế hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và đào tạo để giúp DNNVV nâng cao năng lực sản xuất, đạt chuẩn chuỗi cung ứng, từ đó tạo điều kiện để các doanh nghiệp này tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu.

- Tăng cường kết nối cung - cầu giữa doanh nghiệp FDI và DNNVV thông qua các chương trình kết nối kinh doanh, sàn giao dịch công nghiệp hỗ trợ, hội chợ công nghệ, là một trong những hướng đi hiệu quả đã được nhiều địa phương áp dụng. Thành phố Hà Nội có thể học hỏi mô hình của TP. Hồ Chí Minh trong việc tổ chức thường niên Diễn đàn công nghiệp hỗ trợ và kết nối cung cầu FDI - nội địa, hay hợp tác với các tổ chức quốc tế như JICA, KOICA trong việc xây dựng hệ sinh thái doanh nghiệp hỗ trợ.

- Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp FDI đóng vai trò “dẫn dắt” cụm liên kết ngành bằng cách chia sẻ tiêu chuẩn kỹ thuật, đào tạo lao động, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, Nhà nước nên xây dựng quỹ hỗ trợ đổi mới công nghệ cho DNNVV, nhằm tăng khả năng thích ứng và đáp ứng yêu cầu hợp tác với đối tác FDI.

- Về dài hạn, để tăng cường tính bền vững trong liên kết giữa FDI và doanh nghiệp trong nước, Hà Nội cần xây dựng một chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ bài bản, gắn với quy hoạch không gian công nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật. Mô hình này cần được tích hợp trong các chương trình phát triển DNNVV, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của thành phố, qua đó hình thành một hệ sinh thái liên kết hài hòa và hiệu quả giữa doanh nghiệp FDI và khu vực doanh nghiệp nội địa.

- Đồng thời, có giải pháp đột phá để cải thiện và thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ giữa các DN trong nước và DN FDI, thông qua cung ứng dịch vụ tư vấn công nghệ, vận hành quỹ phát triển công nghệ, sử dụng các chính sách về thuế, tài chính để khuyến khích đầu tư công nghệ cao... Bên cạnh đó, cần tạo điều kiện cho các DN trong nước tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng ngân hàng để DN chủ động, tự tin tham gia vào chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu.

#### **4.2.5. Giải pháp tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng Đồng bằng Sông Hồng**

Đồng bằng sông Hồng, với tiềm năng kinh tế mạnh mẽ, là một khu vực có sức ảnh hưởng lớn trong nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, các DNNVV trong khu vực này vẫn còn gặp khó khăn trong việc kết nối nguồn lực và mở

rộng thị trường do thiếu sự phối hợp giữa các địa phương. Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ đã triển khai các chính sách liên kết kinh tế vùng, tạo ra các mối quan hệ hợp tác bền vững giữa các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

Các chương trình xúc tiến thương mại, hội thảo phát triển chuỗi cung ứng, cũng như việc xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đồng bộ và kết nối giao thông thuận lợi đã tạo cơ hội lớn cho các DNNVV trong khu vực này mở rộng thị trường. Sự kết nối chặt chẽ giữa các tỉnh, thành phố giúp các doanh nghiệp trong khu vực có thể trao đổi công nghệ, chia sẻ thông tin thị trường, và hợp tác sản xuất, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

#### **4.2.6. Tăng cường truyền thông chính sách cho doanh nghiệp và đánh giá hiệu quả chính sách**

Chính quyền thành phố Hà Nội cần tăng cường hơn nữa công tác hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp để doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng và sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ về vốn, tín dụng... Đối với các chương trình công tác để hỗ trợ doanh nghiệp, Thành phố cần thường xuyên đối thoại với doanh nghiệp và có báo cáo kết quả giải quyết các vướng mắc, kiến nghị; công tác triển khai việc hỗ trợ trực tiếp thông qua các gói hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, xúc tiến đầu tư, cũng như giải pháp tháo gỡ khó khăn, phát triển doanh nghiệp nên có báo cáo đánh giá hiệu quả, kết quả sau khi hỗ trợ... để thấy rõ kết quả doanh nghiệp được thụ hưởng chính sách.

Tăng cường hơn nữa công tác hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp để doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng và sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ về vốn, tín dụng... Đối với các chương trình công tác để hỗ trợ doanh nghiệp, Thành phố cần thường xuyên đối thoại với doanh nghiệp và có báo cáo kết quả giải quyết các vướng mắc, kiến nghị; công tác triển khai việc hỗ trợ trực tiếp thông qua các gói hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, xúc tiến đầu tư, cũng như giải pháp tháo gỡ khó khăn, phát triển doanh nghiệp nên có báo cáo đánh giá hiệu quả, kết quả sau khi hỗ trợ... để thấy rõ kết quả doanh nghiệp được thụ hưởng chính sách.

#### **4.2.7. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả từ phía doanh nghiệp**

##### *- Xây dựng chiến lược phát triển dài hạn*

Xác định rõ những mục tiêu cần đạt được sau một thời gian nhất định, vạch ra những phương án phát triển dài hạn để đạt được mục tiêu của mình trên cơ sở thường xuyên phân tích, đánh giá những cơ hội, thách thức từ môi trường (trong đó phải chú ý đặc biệt vào việc phân tích khách hàng và đối thủ cạnh tranh), những điểm mạnh và điểm yếu của mình một cách nghiêm túc để tìm ra được phương án kinh doanh tối ưu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mình.

##### *- Nâng cao trình độ nguồn nhân lực:*

Trước hết cần xác định rõ mục tiêu đào tạo để đào tạo đúng hướng. Xây dựng hệ thống quản lý nhân lực hiện đại trong các doanh nghiệp, bao gồm các nội dung như tuyển dụng, phân công công việc, đào tạo, đánh giá, trả lương, thưởng.

*- Phát triển sản phẩm dựa trên nhu cầu của thị trường:* Nghiên cứu mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp. Tạo ra những sản phẩm có mẫu mã, kiểu dáng đẹp; tính năng độc đáo, nổi trội để có thể cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu và đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tích cực cải tiến nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

*- Tăng cường hợp tác kinh doanh, phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ; hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất cùng loại sản phẩm để hỗ trợ nhau khi thị trường biến động hoặc khi có đơn đặt hàng lớn, để xây dựng thương hiệu hàng hóa Hà Nội.*

Để tìm hiểu về các giải pháp tăng cường sự hỗ trợ của chính quyền Thành phố Hà Nội đối với DNNVV trong bối cảnh chuyển đổi số, sát nhập các đơn vị thuộc hệ thống chính trị và tổ chức bộ máy chính quyền hai cấp, luận án đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến 873 DNNVV đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội, kết quả cho thấy, hầu hết các giải pháp hỗ trợ DNNVV tiếp cận nguồn

lực đầu vào, mở rộng thị trường đầu ra, tăng mức độ tham gia vào chuỗi liên kết giá trị đều nhận được tỷ lệ đồng tình với các giải pháp rất cao đạt từ 81,3% đến 98,2%, tuy nhiên mức độ đồng tình không giống nhau giữa các nhóm chính sách. Giải pháp có tỷ lệ DNNVV lựa chọn cao nhất 98,2%, thực sự trở thành nhu cầu cấp bách trong Hỗ trợ các DNNVV chính là *Giải pháp ưu đãi về thuế và phí*. Việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, như áp dụng mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn thuế trong một thời gian nhất định cho các DNNVV mới thành lập hoặc hoạt động trong các lĩnh vực ưu tiên, giảm phí và lệ phí bao gồm giảm hoặc miễn các loại phí và lệ phí hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh của DNNVV được doanh nghiệp kỳ vọng sẽ tạo ra những lực đẩy để doanh nghiệp phát triển vững mạnh hơn cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Giải pháp *hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn vay* nhận được sự đồng thuận của 97,6% ý kiến trả lời. Tỷ lệ rất cao cho thấy đây là điều DNNVV hết sức kỳ vọng. Giải pháp này bao gồm các chương trình cho vay ưu đãi, như việc triển khai các gói tín dụng với lãi suất thấp, thời gian vay dài hơn và điều kiện thế chấp linh hoạt hơn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cho rằng cần tăng cường hoạt động của các quỹ bảo lãnh tín dụng để giúp DNNVV dễ dàng tiếp cận các khoản vay ngân hàng hơn. Các biện pháp khuyến khích DNNVV tìm kiếm các nguồn vốn khác ngoài ngân hàng như phát hành trái phiếu doanh nghiệp cũng cần được các cơ quan tích cực triển khai.

Ngoài việc hỗ trợ tiếp cận vốn vay, giải pháp hỗ trợ tài chính trực tiếp, như các khoản trợ cấp, tài trợ cũng nhận được sự tán đồng của 89,3% ý kiến trả lời. Theo đó, việc cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính không hoàn lại hoặc hoàn lại một phần cho các dự án đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hoặc phát triển bền vững của doanh nghiệp vừa và nhỏ là một mong muốn chính đáng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Giải pháp *hỗ trợ về phát triển nguồn nhân lực*: có 92,5% ý kiến doanh nghiệp đề cao giải pháp này. Theo các doanh nghiệp, việc tổ chức các khóa đào

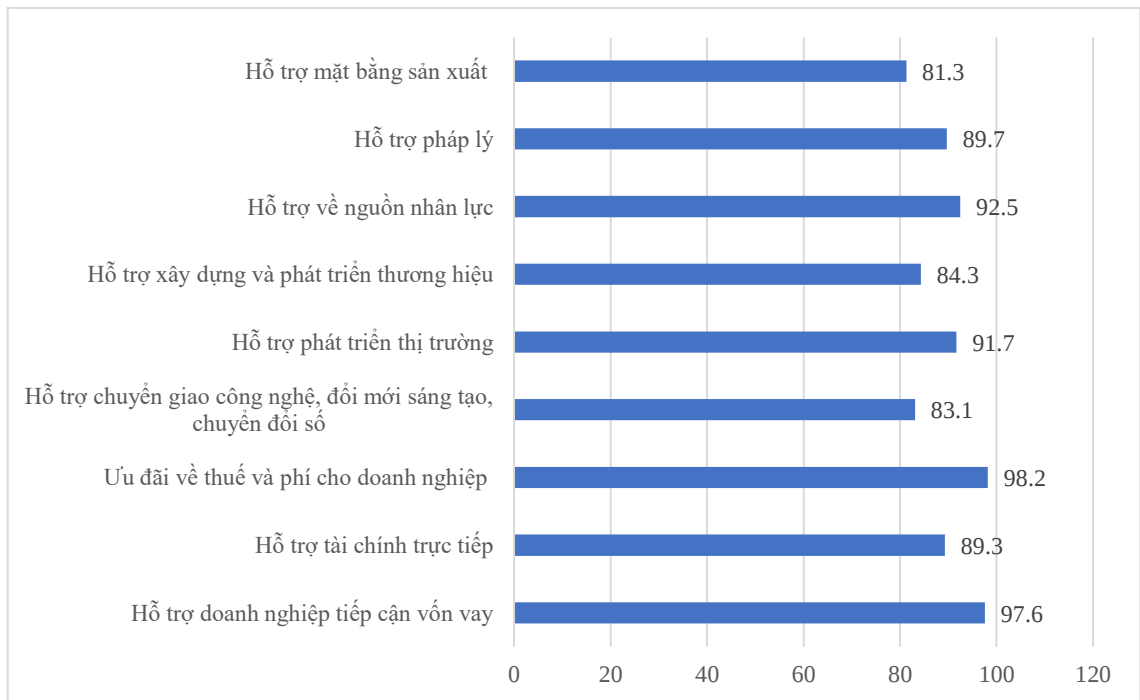
tạo về quản lý, kỹ năng kinh doanh, kỹ năng chuyên môn cho chủ doanh nghiệp và nhân viên doanh nghiệp vừa và nhỏ tức là tạo ra phương pháp làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả của doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh xuất hiện nhiều biến động như hiện nay.

Giải pháp *hỗ trợ về phát triển thị trường* nhận được sự tán đồng của 91,7% DNNVV được khảo sát. Theo ý kiến của đại diện doanh nghiệp, việc xúc tiến thương mại, như tổ chức các hội chợ, triển lãm, hỗ trợ tham gia các thị trường quốc tế chính là tạo cơ hội cho doanh nghiệp vừa và nhỏ quảng bá sản phẩm, cung cấp thông tin thị trường, hỗ trợ chi phí tham gia các đoàn giao dịch thương mại, tìm kiếm đối tác nghiên cứu thị trường nước ngoài từ đó có vai trò tích cực trong mở rộng thị trường.

Giải pháp *hỗ trợ pháp lý cho DNNVV* nhận được sự đồng tình của 89,7% doanh nghiệp. Các doanh nghiệp kỳ vọng được cung cấp thông tin pháp luật, tư vấn pháp lý và hỗ trợ giải quyết các tranh chấp pháp lý, từ đó họ có thể yên tâm tập trung vào mảng sản xuất mà không bị xao nhãng bởi những thủ tục hành chính.

*Các giải pháp như hỗ trợ chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số, phát triển thương hiệu và hỗ trợ mặt bằng* nhận được ít ý kiến đồng thuận hơn so với các giải pháp trên, lần lượt là 83,1%; 84,3% và 81,3%. Trong hỗ trợ chuyển giao công nghệ, DNNVV kỳ vọng chính quyền sẽ hỗ trợ tư vấn, triển khai giải pháp số như cung cấp các dịch vụ chuyển đổi số, hỗ trợ chi phí triển khai các phần mềm quản lý, marketing số, bán hàng trực tuyến,... cùng với đó là đào tạo về kỹ năng số, nâng cao năng lực số cho đội ngũ nhân sự của DNNVV.

Những con số trên cho thấy rằng, để có thể thúc đẩy hiệu quả hỗ trợ của chính quyền thành phố Hà Nội đối với các DNNVV phải đến từ cả hai phía chính quyền và bản thân doanh nghiệp (Biểu 4.1). Muốn vậy cần tiến hành đồng bộ các giải pháp sau đây:



**Biểu 4.1: Ý kiến của doanh nghiệp về các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội trong bối cảnh mới (%)**

*Nguồn: Số liệu thu thập từ điều tra xã hội học của NCS*

### 4.3. KIẾN NGHỊ

#### 4.3.1. Kiến nghị đối với Quốc hội

*Một là:* Quốc hội cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm thể chế hóa các định hướng chiến lược về kinh tế số, kinh tế xanh và phát triển bền vững, phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam như Thỏa thuận Paris, các FTA thế hệ mới và mục tiêu Net-Zero vào năm 2050. Điều này bao gồm việc lồng ghép các tiêu chí phát thải, số hóa và phát triển tuần hoàn vào các luật chuyên ngành như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Ngân sách, Luật Thuế. Bên cạnh đó, một số luật về kinh doanh online, trực tuyến và giám sát, đánh giá chất lượng hàng hóa của các DNNVV tham gia kênh thương mại điện tử cũng cần được ban hành.

*Hai là:* Xem xét, ban hành Luật hỗ trợ DNNVV sửa đổi, nhằm thể chế hóa các chính sách hỗ trợ toàn diện hơn cho DNNVV trong bối cảnh kỷ nguyên số, sắp xếp lại tổ chức bộ máy chính quyền và thực hiện Nghị quyết 57 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển

đổi số quốc gia. Các quy định về ưu đãi thuế, tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, kết nối thị trường và liên kết FDI cần được bổ sung rõ ràng, có tính khả thi cao, gắn với hiệu quả đầu ra thay vì chỉ hỗ trợ đầu vào. Luật Hỗ trợ DNNVV chuyển hướng, từng bước cụ thể các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp từ chiều rộng, dàn trải sang chiều sâu, tạo điều kiện cho doanh nghiệp cơ cấu lại năng lực sản xuất nhằm phát triển ổn định, lâu dài.

*Bốn là:* Thúc đẩy ban hành và sửa đổi các Luật nhằm tạo hành lang pháp lý cho thị trường tín chỉ carbon. Quốc hội cũng cần khuyến nghị Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết để doanh nghiệp có thể chuẩn bị tham gia thị trường carbon trong nước và liên kết với thị trường quốc tế.

*Năm là:* Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá độc lập các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và phản hồi kịp thời nhu cầu từ thực tiễn. Đồng thời, Quốc hội cần tăng cường đối thoại chính sách với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV, nhằm phản ánh đúng những rào cản và kỳ vọng chính sách từ khu vực kinh tế tư nhân.

#### **4.3.2. Kiến nghị đối với Chính phủ và Bộ/ngành liên quan**

*Một là:* Hoàn thiện chính sách, pháp luật, cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp năm 2020 nhằm khắc phục các bất cập, vướng mắc hiện nay; Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích đầu tư cho khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Hoàn thiện việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo và Nghị định số 94/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia; Nghị định về cơ chế thử nghiệm các mô hình kinh tế tuần hoàn.

*Hai là:* Hoàn thiện chính sách tài chính cho DNNVV

Cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể tại Luật Quản lý nợ công và các quy định khác có liên quan, bổ sung DNNVV thuộc đối tượng bảo lãnh

của Chính phủ. Hoàn thiện dự thảo sửa đổi Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- *Ba là:* Tiếp tục hoàn thiện thể chế và chính sách phát triển kinh tế số, kinh tế carbon thấp thông qua việc xây dựng các bộ quy chuẩn quốc gia về chuyển đổi số, dữ liệu số, sàn thương mại điện tử và thị trường tín chỉ carbon. Đồng thời, đẩy mạnh số hóa các dịch vụ công, tạo môi trường pháp lý rõ ràng và đồng bộ để khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV tham gia vào nền kinh tế số. Chính phủ cần hỗ trợ thiết lập và vận hành hiệu quả thị trường carbon trong nước theo đúng lộ trình quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ và khả năng liên kết với các thị trường carbon quốc tế. Việc ban hành khung pháp lý điều chỉnh hoạt động đo lường, báo cáo và xác minh khí nhà kính (MRV) cần được thực hiện sớm để hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn bị thích ứng với các công cụ điều chỉnh phát thải, như CBAM của EU.

- *Bốn là:* Xây dựng chính sách hỗ trợ có mục tiêu và hiệu quả hơn cho DNNVV, tập trung vào hỗ trợ tiếp cận tài chính, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực số và phát triển thị trường. Việc triển khai có hiệu quả Nghị định số 80/2021/NĐ-CP cần được rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường cơ chế giám sát và minh bạch hóa tiêu chí đánh giá hiệu quả hỗ trợ.

Đặc biệt, để triển khai Nghị quyết 57NQ/TW ngày 22/12/2025, Chính phủ Chính phủ đã trình ra Quốc hội để ban hành Nghị quyết 193 ngày 19/2/2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó quy định: Điều chỉnh lại thuế cho doanh nghiệp và cá nhân hoạt động khoa học công nghệ, các khoản tài trợ của doanh nghiệp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, khoản chi cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo được tính vào các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, cần truyền thông mạnh mẽ và có tiêu chí xác định cụ thể đúng đối tượng sẽ nhận ưu đãi trong phát triển công nghệ, đẩy mạnh ứng dụng KHCN, đổi mới sản xuất kinh doanh và tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, tiếp cận công nghệ tiên

tiến như: Trí tuệ nhân tạo, công nghệ xanh... nhằm nâng cao năng suất, tính khả thi và tính cạnh tranh. Tiếp tục thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và xây dựng mạng lưới các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

- *Năm là:* Cần thiết kế các cơ chế thu hút FDI có điều kiện ràng buộc chặt chẽ về chuyển giao công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ và sử dụng nhà cung ứng nội địa. Đồng thời, khuyến khích hình thành các doanh nghiệp đầu tàu, có khả năng dẫn dắt và lan tỏa công nghệ đến DNNVV, tạo chuỗi giá trị khép kín trong nước, đặc biệt tại các địa phương đầu tàu như Hà Nội, TP.HCM.

- *Sáu là:* Tăng cường năng lực thể chế, nguồn nhân lực và tài chính cho quá trình chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Chính phủ có thể xây dựng quỹ đổi mới sáng tạo xanh, quỹ chuyển đổi số DNNVV, qua đó huy động hiệu quả các nguồn lực ODA, vốn vay ưu đãi quốc tế và hợp tác công tư.

- *Bảy là:* Cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các bên trong việc xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu

Trước hết sự phối hợp phải là mô hình mang tính quốc gia, ra đời và hoạt động trên cơ sở Quyết định do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Tích hợp chức năng, nhiệm vụ về nâng cao vị thế chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng vào hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế với đầu mối phụ trách là Bộ Công thương. Thiết lập các hệ thống cơ sở dữ liệu và chia sẻ thông tin hữu ích giữa các bên; Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm thường xuyên và định kỳ về công tác hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Có các biện pháp để tăng cường vai trò của các Hiệp hội ngành nghề.

- *Tám là:* Chính phủ cần rà soát và hoàn thiện các công cụ đánh giá tác động của các chính sách hỗ trợ DNNVV

Phải xác định và thực hiện tốt công tác đánh giá chính sách là một nội dung và yêu cầu bắt buộc trong chu trình đánh giá chính sách. Cần có kế hoạch đánh giá chính sách và xây dựng lịch trình, lộ trình đánh giá cụ thể đối với từng chính sách, xây dựng các tiêu chí đánh giá đảm bảo khoa học, đầy đủ, phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số.

#### **4.3.3. Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước**

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách tín dụng ngân hàng, tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn cho DNNVV tiếp cận vốn; phối hợp với các bộ, ngành trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV tại Luật Hỗ trợ DNNVV, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ DNNVV tiếp cận vốn thông qua Quỹ Phát triển DNNVV, Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tại địa phương.

- Đẩy mạnh triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó có đối tượng thụ hưởng là DNNVV; chỉ đạo các TCTD tập trung vốn tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên, trong đó có DNNVV.

- Các NHTM cải tiến quy trình và thủ tục cho vay, hướng dẫn cụ thể các khoản vay ưu đãi để mở rộng cơ hội cho các DNNVV tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đặc biệt là đối với nguồn tín dụng ưu đãi cho nghiên cứu, đổi mới công nghệ, vốn tín dụng cho các doanh nghiệp tham gia chuỗi liên kết nông sản...

## KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về hỗ trợ DNNVV của chính quyền thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2024, phân tích bối cảnh mới và đề xuất giải pháp, luận án rút ra một số kết luận sau đây:

### 1. Về lý luận:

- Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ khái niệm, đặc trưng và vai trò của DNNVV trong nền kinh tế đô thị lớn, nhấn mạnh tính linh hoạt, đổi mới theo nhu cầu thị trường; Vai trò lan tỏa tạo việc làm, gia tăng thu nhập và tính dễ tổn thương trong chuỗi cung ứng.

- Luận án làm rõ khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, nội dung cũng như nhân tố ảnh hưởng đến hỗ trợ DNNVV của chính quyền cấp tỉnh. Hỗ trợ DNNVV được tiếp cận theo hai trụ cột, bám sát quy trình sản xuất kinh doanh của DNNVV gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, tham gia chuỗi liên kết: đó là hỗ trợ tiếp cận nguồn lực đầu vào (bao gồm vốn, mặt bằng sản xuất và công nghệ) và hỗ trợ mở rộng thị trường đầu ra, tham gia chuỗi giá trị. Khung phân tích này cho phép đánh giá hiệu quả của hệ sinh thái hỗ trợ qua các tiêu chí hoặc chỉ báo đầu ra bám sát mục tiêu.

- Bổ sung luận điểm về biện pháp hỗ trợ dựa trên rủi ro (risk-based): hỗ trợ cần phân tầng theo mức độ sẵn sàng công nghệ hoặc liên kết chuỗi thay vì hỗ trợ dàn trải theo quy mô doanh thu hay tuổi đời doanh nghiệp.

### 2. Về thực tiễn:

- Kinh nghiệm hỗ trợ DNNVV của Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh đều cho thấy, việc hỗ trợ được dựa trên cơ chế, chính sách của Nhà nước, và một số quy định đặc thù của địa phương, trong đó phạm vi hỗ trợ, phương thức hỗ trợ có thể thay đổi phụ thuộc vào mục tiêu đặt ra trong từng thời kỳ. Song song với các chính sách hỗ trợ, cần tăng cường truyền thông chính sách và nâng cao nhận thức về các chính sách hỗ trợ cho các DNNVV.

- Với các điều kiện tốt về hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ trong sản xuất kinh doanh và thị trường tiêu dùng lớn, Hà Nội là nơi tập trung số lượng lớn các DNNVV

khởi nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và thương mại, dịch vụ. DNNVV Hà Nội góp phần tạo việc làm, đóng góp vào nguồn thu NSNN, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế Thủ đô. Song, các DNNVV Hà Nội vẫn hạn chế về năng lực quản trị - tài chính; thiếu lao động kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng số; khó tiếp cận đất đai, không gian sản xuất – logistics đô thị; mức độ số hóa không đồng đều và liên kết chuỗi còn lỏng lẻo. Những “điểm nghẽn” này đặt ra các yêu cầu hỗ trợ từ phía UBND Thành phố Hà Nội bao gồm cả tiếp cận nguồn lực đầu vào và hỗ trợ mở rộng thị trường đầu ra.

- Với cơ sở số liệu thứ cấp trong giai đoạn 2018-2024 và số liệu sơ cấp thông qua điều tra khảo sát 900 DNNVV tập trung trên 3 địa bàn: Quận Nam Từ Liêm, Quận Hoàn Kiếm và Huyện Đông Anh (cũ), cho thấy rằng, trong giai đoạn 2018-2024, UBND Thành phố Hà Nội đã triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ DNNVV như hỗ trợ tiếp cận tín dụng ưu đãi, hỗ trợ khởi nghiệp, chuyển đổi số cơ bản, kết nối thị trường... và đã đạt được nhiều thành công góp phần tháo gỡ khó khăn do đại dịch Covid - 19, nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNVV. Mô hình lượng hóa tác động của các biện pháp hỗ trợ đến hiệu quả hoạt động của DNNVV cũng khẳng định, hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ tiếp cận công nghệ, chuyển đổi số và hỗ trợ mở rộng đầu ra có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả DNNVV. Tuy nhiên, số lượng DNNVV tiếp cận được chính sách hỗ trợ còn thấp, mới chỉ đạt 1%. Hỗ trợ mặt bằng không tác động nhiều đến hiệu quả do số lượng DNNVV tiếp cận mặt bằng còn rất thấp. Liên kết chuỗi theo cụm ngành công nghiệp hỗ trợ, thực phẩm nông sản, du lịch, dịch vụ số đã hình thành song mức độ nội địa hóa giá trị còn thấp, số lượng trở thành nhà cung ứng hạng 1-2 cho các tập đoàn, doanh nghiệp lớn còn hạn chế. Có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến hạn chế trong hỗ trợ DNNVV.

### **3. Về kiến nghị chính sách tăng cường hỗ trợ DNNVV trong bối cảnh mới**

- Bối cảnh mới (chuyển đổi số, tiêu chuẩn xanh, thương mại điện tử xuyên biên giới, yêu cầu truy xuất nguồn gốc, thực hiện Bộ tứ trụ cột...) vừa là áp lực

tuân thủ vừa là cửa sổ cơ hội; doanh nghiệp nào có mức độ sẵn sàng về công nghệ, nhân lực và tiếp cận vốn hiệu quả, có vị trí cao trong chuỗi giá trị sẽ vượt trội hơn so với các doanh nghiệp khác.

- Với việc tháo gỡ thể chế, đưa kinh tế tư nhân trở thành “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế (NQ 68), thực hiện đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (NQ 57), và các bối cảnh quốc tế khác đặt ra các yêu cầu cần tiếp tục thực hiện các giải pháp đồng bộ từ chính quyền thành phố Hà Nội và các chủ thể liên quan nhằm hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn lực đầu vào, mở rộng thị trường, tham gia liên kết ngành, chuỗi giá trị. Nguyên tắc triển khai các giải pháp hỗ trợ là phân tầng, mô hình bậc thang trong hỗ trợ, chuyển hỗ trợ từ hỗ trợ tiếp cận nguồn lực đơn thuần sang nâng cấp vị trí trong chuỗi giá trị, từ đó nâng năng suất, mở rộng thị trường, gia tăng nội địa hóa giá trị và sức chống chịu của khu vực DNNVV trong bối cảnh mới.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đinh Vũ Minh (2023), "Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội", *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1 tháng 08/2023.
2. Đinh Vũ Minh (2023), "Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Trung Quốc - kinh nghiệm đối với Việt Nam", *Tạp chí Quản lý nhà nước*, đăng ngày 21/12/2023;
3. Đinh Vũ Minh (2024), "Liên kết doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội", *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 01 tháng 06/2024.
4. Đinh Vũ Minh (2024), "Giải pháp nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội trong bối cảnh mới", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 20 tháng 10/2024.
5. Đinh Vũ Minh (2025), "Kinh nghiệm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học đối với TP. Hà Nội", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, đăng ngày 15/02/2025;
6. Đinh Vũ Minh, Nguyễn Thị Thu Cúc (2025), "Examining the effectiveness of support systems for small and medium enterprises in Hanoi city: A sociological investigation", *South Asian Journal of Operation and Logistics*, 2025 Vol.4, No.1, pp. 24-37.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tiếng Việt

1. Bách khoa toàn thư (2025), *Tổng cục thống kê*, Nxb Thống kê.
2. Chính phủ điện tử (2025), Hội nghị Thường trực Chính phủ làm việc với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Việt Nam với chủ đề "Nhà nước kiến tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam bứt phá trong kỷ nguyên mới".
3. Đặng Thái Bình (2020), "*Vai trò của hệ thống bảo lãnh tín dụng đối với sự phát triển của DNNVV*", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số (1), năm 2020, truy cập vào ngày 18.8.2023 <http://tapchikhxh.vass.gov.vn/vai-tro-cua-he-thong-bao-lanh-tin-dung-doi-voi-su-phat-trien-cua-doanh-nghiep-nho-va-vua-n50388.html>.
4. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 4/5/2025 về Phát triển kinh tế tư nhân*.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Báo cáo khung pháp lý chuyển đổi số và tăng trưởng xanh ở Việt Nam*, Hà Nội.
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), *Hướng dẫn thực hiện mục tiêu Net Zero theo Luật Bảo vệ môi trường 2020*, Hà Nội.
7. Bộ Thông tin và Truyền thông (2022), *Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
8. Chính phủ Việt Nam (2021), *Nghị định số 80/2021/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Hỗ trợ DNNVV*, ngày 26/8/2021.
9. CIEM (2022), *Báo cáo đánh giá liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa*, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
10. CIEM (2023), *FTA thế hệ mới và yêu cầu cải cách thể chế ở Việt Nam*, Hà Nội.
11. Cục Thống kê - Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (2024), *Sách trắng doanh nghiệp Hà Nội năm 2024*, tr.60.
12. Nguyễn Hoa Cương (2019), *Vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0: Thực trạng và giải pháp*, Đề tài cấp Bộ của Bộ Kế hoạch - Đầu tư.

13. Vũ Hùng Cường (2021), *Phát triển doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Nguyễn Thị Bích Diệp (2020), “*Chính sách tài chính đối với phát triển kinh tế tư nhân: Kinh nghiệm quốc tế và khả năng vận dụng vào Việt Nam*”.
15. Phùng Thế Đông (2019), “Giải pháp hỗ trợ tiếp cận vốn cho DNNVV”, *Tạp chí Công thương*, số 6, tháng 4/2019, tr.197-204.
16. Nguyễn Chí Hiếu (2023), *Phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, chuyên ngành CNXHXH và CN duy vật lịch sử, Trường Đại học KHXH Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Phạm Xuân Hòe, Phạm Tiến Đạt (2019), *Phát triển hoạt động bảo lãnh tín dụng hỗ trợ các DNNVV: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*.
18. Hội thảo khoa học quốc tế (2019), “*Phát triển DNNVV của Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*”.
19. Nguyễn Xuân Hưng (2021), *Phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh doanh công nghệ Hà Nội.
20. Phạm Thu Hương (2017) “*Năng lực cạnh tranh của DNNVV - nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hà Nội*”.
21. Khai S.Lee và các cộng sự (1999), *Nghiên cứu Giải quyết khó khăn trong tiếp cận nguồn lực: chiến lược chung của các DNNVV*.
22. Nguyễn Sơn Lam (2022), “Phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội”, *Tạp chí Tài chính* [truy cập ngày 01/9/2023].
23. Lê Thiết Lĩnh (2019), “*Hỗ trợ Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội trong lĩnh vực nông nghiệp*”, Luận án tiến sĩ Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế, VCCI Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
24. Lê Thiết Lĩnh (2020), “Hỗ trợ DNNVV Việt Nam tiếp cận vốn tín dụng sản xuất kinh doanh”, *Tạp chí Tài chính điện tử*, ngày 29/01/2020.
25. Ngô Thị Mai Linh (2015) “*Giải pháp tài chính phát triển DNNVV Hà Nội trong điều kiện hội nhập*”.

26. Lại Thị Thanh Loan (2022), “*Giải pháp tăng hiệu quả bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*”, *Tạp chí điện tử Ngân hàng*.
27. Phùng Thanh Loan (2019), *Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Tài chính ngân hàng, Học viện Tài chính.
28. Nguyễn Thành Luân (2019), “Provision of agricultural land law in Vietnam - Reality and petition for changes”, *Tạp chí Russian Journal of Legal Studies* (Tạp chí Nga về Nghiên cứu Luật) số 5(1)/2019.
29. Nguyễn Thị Hoàng Lý (2020), *Phát triển DNNVV ở tỉnh Hòa Bình*, Luận án tiến sĩ kinh tế chuyên ngành Kinh tế phát triển, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
30. Hoàng Thị Mậu, Dương Thị Trang và Nguyễn Thị Minh Tâm (2020), “*Phát triển khu vực kinh tế tư nhân trong điều kiện thị trường hiện nay*”.
31. Nguyễn Hoài Nam (2022), *Chính sách hỗ trợ DNNVV vượt qua đại dịch Covid -19 - Thực tiễn tại Thành phố Hà Nội*.
32. Phạm Thị Minh Nghĩa (chủ nhiệm), (2014), *Một số hạn chế liên quan đến sự phát triển của DNNVV Hà nội trong giai đoạn hiện nay*, Đề tài NCKH cấp Thành phố, Mã số 01X-10.
33. Ngô Ánh Nguyệt, Phạm Thị Mai Huyền (2020), “*Chính sách tài chính đối với phát triển kinh tế tư nhân*”.
34. *Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023*.
35. Lê Thị Nương (2023), *Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các DNNVV do phụ nữ làm chủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
36. OECD (2021), *Báo cáo chính sách DNNVV và khởi nghiệp tại Việt Nam - Tổng quan đánh giá và kiến nghị chính sách*.
37. OECD (2023), *Nghiên cứu các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ*.
38. Nguyễn Minh Phong (2020), *Chính sách tài chính phát triển kinh tế tư nhân*, Hội thảo Khoa học Quốc gia, Trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh, Hà Nội.

39. Nguyễn Thiện Phong (2009), *Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DNNVV ngoài quốc doanh vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án tiến sĩ, chuyên ngành Tài chính lưu thông tiền tệ và tín dụng, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
40. Đỗ Thanh Phương (2021), “Tiếp tục khẳng định vai trò của Kinh tế tư nhân theo tinh thần Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI”, *Tạp chí Khoa học chính trị*.
41. Mai Quế (2025), *Bố trí nguồn lực, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*.
42. Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (2024), *Báo cáo tình hình phát triển doanh nghiệp thành phố Hà Nội năm 2023*.
43. Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2015), *Một số hạn chế liên quan đến sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội trong giai đoạn hiện nay*, Đề tài NCKH cấp Thành phố, Mã số 01X-10.
44. Nguyễn Thị Tâm (2022), “*Nghiên cứu vận dụng kế toán quản trị vào doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ kinh tế chuyên ngành kế toán, Đại học Thương mại, Hà Nội.
45. Nguyễn Minh Thành (2019), *Mô hình đánh giá tác động của Hỗ trợ chính phủ tới mức độ đóng góp ngân sách nhà nước từ các DNNVV*.
46. Nguyễn Văn Thành, Trần Kim Chung (2023), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam*.
47. Trần Thị Thanh Tú (2015) “*Phát triển nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Hà Nội*”.
48. Ngô Thị Hương Thảo (2021), *Huy động vốn để phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, Học viện Tài chính, Hà Nội.
49. Thủ tướng Chính phủ (2024), *Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
50. Thủ tướng Chính phủ (2025), *Chỉ thị 10/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/03/2025 về thúc đẩy phát triển DNNVV*.

51. Đặng Thị Huyền Thương (2017), *“Các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến tiếp cận nguồn vốn vay chính thức của các DNNVV Hà Nội”*.
52. Trần Thị Thanh Tú, Đinh Thanh Vân (2015) *“Phát triển nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nội”*.
53. Bùi Bảo Tuấn (2020), *Pháp luật về hỗ trợ của Nhà nước đối với DNNVV ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật, Hà Nội.
54. Ủy ban Kinh tế Quốc hội (2023), *Báo cáo giám sát việc thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp*, Quốc hội Việt Nam.
55. Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội (2022), *Sách trắng Doanh nghiệp Hà Nội*, NXB Hà Nội.
56. Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội (2024), *Báo cáo tình hình Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội*.
57. Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 4889/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 phê duyệt Đề án *“Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn năm 2019 - 2025”*.
58. Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 5742/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 phê duyệt Đề án *“Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025”*.
59. Diệp Tố Uyên, Phùng Thị Khang Ninh, Trần Thị Bích Nhân, Lê Văn Bắc, Trần Mạnh Dũng (2020), *“Vai trò của DNNVV trong phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh Phú Thọ” Tạp chí Khoa học và công nghệ*.
60. Phạm Thanh Vân (2023), *“Đóng góp của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tăng trưởng kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh”*, *Tạp chí Công thương*.
61. VCCI (2023), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2023*.
62. VCCI (2023), *Khảo sát đánh giá hiệu quả các chương trình hỗ trợ DNNVV giai đoạn 2021-2023*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
63. VCCI và USAID (2017), *Báo cáo Môi trường kinh doanh đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ*.
64. VOV (2025), *Quy mô kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng so với cả nước từ mức gần 20% năm 1995 lên khoảng 30% năm 2024*.

65. Đỗ Tuấn Vũ (2024), *Các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
66. Võ Hoàng Vũ (2012) “*Các nhân tố quyết định thành công của các DNNVV tại thành phố Hồ Chí Minh*”.
67. WB (2009), *Cẩm nang kiến thức dịch vụ ngân hàng cho DNNVV, Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) Ấn bản lần thứ nhất 2121 Pennsylvania Avenue NW*.
68. WB (2021), *Vai trò của DNNVV trong phát triển kinh tế*.

## II. Web:

69. Hạ An (2025), *Gần 198.000 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường năm 2024*. <https://vietnambiz.vn/gan-198000-doanh-nghiep-rut-lui-khoi-thi-truong-nam-2024-20251615348347.htm> [Truy cập tháng 01/2025].
70. Thùy An (2023), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp hơn 45% GDP cho Hà Nội*. <https://vtv.vn/kinh-te/doanh-nghiep-nho-va-vua-dong-gop-hon-45-gdp-cho-ha-noi-20230515095403609.htm>. [Truy cập tháng 01/2025].
71. Thùy An (2024), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa tạo việc làm cho hơn 55% lao động tại Hà Nội*. <https://vtv.vn/kinh-te/doanh-nghiep-nho-va-vua-tao-viec-lam-cho-hon-55-lao-dong-tai-ha-noi-20240515202806953.htm> . [Truy cập tháng 01/2025].
72. BT (2024), *Kinh tế Hà Nội có bước chuyển mạnh sau 70 năm giải phóng*. <https://antv.gov.vn/kinh-te-5/-kinh-te-ha-noi-buoc-chuyen-manh-sau-70-nam-giai-phong-B77550FB2.html>. [Truy cập tháng 12/2024].
73. Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (2025), *Bài phát biểu của Tổng bí thư Tô Lâm “Phát triển kinh tế tư nhân - Đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng”*. <https://www.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thong-tin-khac.aspx?ItemID=4509>. [Truy cập tháng 3/2025].

74. Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia (2025), *Hà Nội cần tăng cường thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo*  
<http://startup.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin-tuc.aspx?l=Tintucsukien&ItemID=630>. [Truy cập tháng 01/2025].
75. Đoàn Cường (2024), *Đà Nẵng có những chính sách gì hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa?* <https://tuoitre.vn/da-nang-co-nhung-chinh-sach-gi-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-20240510143346265.htm>. [Truy cập tháng 01/2025].
76. Phương Dung (2025), *Sẽ giảm thuế thu nhập cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa*. <https://vnexpress.net/se-giam-thue-thu-nhap-cho-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-4854892.html> . [Truy cập tháng 02/2025].
77. Nhật Dương (2025), *Tiền lương của người lao động tại Hà Nội tăng ở hầu hết loại hình doanh nghiệp*. <https://vneconomy.vn/techconnect/tien-luong-cua-nguoi-lao-dong-tai-ha-noi-tang-o-hau-het-loai-hinh-doanh-nghiep.htm> . [Truy cập tháng 02/2025].
78. Foreign, Commonwealth and Development Office (2023), *Small to medium sized enterprise (SME) action plan*.  
<https://www.gov.uk/government/publications/fcdo-small-to-medium-sized-enterprise-sme-action-plan/small-to-medium-sized-enterprise-sme-action-plan#:~:text=The%20UK%20Government%20has%20launched,Table:%20defining%20an%20SME>. [Truy cập tháng 02/2025].
79. Thanh Hà (2022), *Đà Nẵng hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số*.  
<https://vov.vn/kinh-te/da-nang-ho-tro-doanh-nghiep-chuyen-doi-so-post993072.vov> . [Truy cập tháng 01/2025].
80. Henny Indrawati, Caska, Suarman Suarman (2020), “Barriers to technological innovations of SMEs: how to solve them?”, *International Journal of Innovation Science*, 12(5), 545-564.  
[https://www.researchgate.net/publication/347869901\\_Barriers\\_to\\_technological\\_innovations\\_of\\_SMEs\\_how\\_to\\_solve\\_them](https://www.researchgate.net/publication/347869901_Barriers_to_technological_innovations_of_SMEs_how_to_solve_them).

81. Thu Hường (2024), *Kinh tế - xã hội TP. Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm ghi nhận nhiều điểm sáng*. <https://consosukien.vn/kinh-te-xa-hoi-tp-ho-chi-minh-6-thang-dau-nam-ghi-nhan-nhieu-diem-sang.htm>. [Truy cập tháng 02/2024]
82. Gia Huy (2024), *Hà Nội đã thực sự là một cực tăng trưởng về kinh tế* <https://thanglong.chinhphu.vn/ha-noi-da-thuc-su-la-mot-cuc-tang-truong-ve-kinh-te-103241007154024171.htm>. [Truy cập tháng 02/2025]
83. Phan Đình Mạnh (2024), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa cần những chính sách về công nghệ phù hợp*. <https://thesaigontimes.vn/doanh-nghiep-nho-va-vua-can-nhung-chinh-sach-ve-cong-nghe-phu-hop>. [Truy cập tháng 01/2025]
84. Lê Minh (2023), *Hà Nội khuyến khích doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu*. <https://ttdn.vn/hoi-nhap-va-phat-trien/kinh-te-dau-tu/ha-noi-khuyen-khich-doanh-nghiep-cong-nghiep-ho-tro-tham-gia-chuoi-san-xuat-toan-cau-90537> . [Truy cập tháng 01/2025]
85. Đinh Thị Phi Nga (2025), *Bảo lãnh tín dụng hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam - Thực trạng và khuyến nghị chính sách*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/04/04/bao-lanh-tin-dung-ho-tro-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-tai-viet-nam-thuc-trang-va-khuyen-nghi-chinh-sach/> . [Truy cập tháng 04/2025].
86. Trang Nhung (2021). *Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội giai đoạn 2021-2025*. [https://sonoivu.hanoi.gov.vn/thong-bao/-/view\\_content/3940671-de-an-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-ha-noi-giai-doan-2021-2025-160566.html](https://sonoivu.hanoi.gov.vn/thong-bao/-/view_content/3940671-de-an-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-ha-noi-giai-doan-2021-2025-160566.html). [Truy cập tháng 01/2025].
87. OnDeck Australia (2022), *SME Meaning and Importance in Australia*. <https://www.ondeck.com.au/blog/business-operation/sme-meaning-and-importance-in-australia/#:~:text=SME%20stands%20for%20Small%20to,to%20be%20a%20small%20business>. [Truy cập tháng 01/2025]

88. Báo Tiền Phong (2025), *Bài viết của Tổng Bí thư Tô Lâm: Phát triển kinh tế tư nhân - Đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng*. <https://tienphong.vn/bai-viet-cua-tong-bi-thu-to-lam-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-don-bay-cho-mot-viet-nam-thinh-vuong-post1725769.tpo> . [Truy cập tháng 3/2025].
89. Khánh Phong (2023), *Hà Nội: Coi trọng công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*. <https://phapluatxahoi.kinhtedothi.vn/ha-noi-coi-trong-cong-tac-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-327480.html>. [Truy cập tháng 02/2025].
90. Phòng Thông tin (2024), *Kế hoạch Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn TP.HCM đến năm 2025*, <http://itpc.hochiminhcity.gov.vn/-/ke-hoach-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-chuyen-oi-so-tren-ia-ban-tp-hcm-en-nam-2025>. [Truy cập tháng 01/2025].
91. Bích Phương (2024), *Hà Nội sẽ hình thành các khu công nghiệp-đô thị*. <https://thanglong.chinhphu.vn/ha-noi-se-hinh-thanh-cac-khu-cong-nghiep-do-thi-103240605152937265.htm> . [Truy cập tháng 02/2025]
92. Bích Phương (2025), *Hà Nội sẽ thành lập, mở rộng thêm 15-20 cụm công nghiệp*. <https://thanglong.chinhphu.vn/ha-noi-se-thanh-lap-mo-rong-them-15-20-cum-cong-nghiep-103250124122925005.htm> . [Truy cập tháng 02/2025]
93. Trần Duy Phương (2025), *Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*. <https://tapchicongthuong.vn/mot-so-giai-phap-phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-trong-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-tren-dia-ban-thanh-pho-da-nang-132767.htm>. [Truy cập tháng 01/2025].
94. PV (2024), *Kinh tế - xã hội Hà Nội năm 2024 đạt kết quả khá toàn diện, hiệu quả*. <https://consosukien.vn/hop-bao-cong-bo-so-lieu-thong-ke-kinh-te-xa-hoi-thanh-pho-ha-noi-nam-2024.htm>. [Truy cập tháng 02/2024].

95. PV (2024), *Kinh tế - xã hội Hà Nội năm 2024 đạt kết quả khá toàn diện, hiệu quả*. <https://consosukien.vn/kinh-te-xa-hoi-ha-noi-nam-2024-dat-ket-qua-kha-toan-dien-hieu-qua.htm>. [Truy cập tháng 02/2024].
96. Hải Quỳnh (2024), *Đà Nẵng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hơn 12 tỷ đồng*. <https://cadn.com.vn/da-nang-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-hon-12-ty-dong-post293338.html>. [Truy cập tháng 01/2025].
97. Selcuk Caner (2024), *The Role of Small and Medium Size Enterprises in Economic Development*. <https://conf.hse.ru/data/939/314/1234/74.pdf>. HSE Conference. Moscow.
98. Tạp chí Công Thương (2023), *Thực trạng chuyển đổi số của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-chuyen-doi-so-cua-doanh-nghiep-nho-va-vua-tren-dia-ban-thanh-pho-ha-noi-115297.htm>. [Truy cập tháng 02/2025]
99. Xuân Tình (2024), *Thành phố Hồ Chí Minh: Kết nối hỗ trợ hơn 2,3 triệu tỷ đồng cho doanh nghiệp khởi nghiệp*. <https://laodongthudo.vn/thanh-pho-ho-chi-minh-ket-noi-ho-tro-hon-23-trieu-ty-dong-cho-doanh-nghiep-khoi-nghiep-181054.html>. [Truy cập tháng 01/2025]
100. Hoàng Việt Trung, Phạm Thị Phương Thảo (2024), *Đẩy mạnh tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa góp phần phát triển kinh tế xã hội thủ đô*. <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/day-manh-tin-dung-doi-voi-doanh-nghiep-nho-va-vua-gop-phan-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-thu-do-59872.html> [Truy cập tháng 01/2025].
101. Trung tâm báo chí thành phố Hồ Chí Minh (2025), *Thành phố Hồ Chí Minh chờ ngày hái "quả ngọt" tăng trưởng kinh tế*. <https://ttbc-hcm.gov.vn/thanh-pho-ho-chi-minh-cho-ngay-hai-qua-ngot-tang-truong-kinh-te-48340.html> . [Truy cập tháng 02/2025].
102. TTTT (2024), *Chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP.HCM: Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng cường cạnh tranh*. <https://mic.gov.vn/chuyen-doi-so-cho-doanh-nghiep-nho-va-vua-tai-tp-hcm-thuc-day-tang-truong-kinh-te-va-tang-cuong-canhh-tranh-197241224155147386.htm> . [Truy cập tháng 02/2025]

103. Hoàng Thị Thu Vân (2021), *Hà Nội đồng hành cùng doanh nghiệp vượt khó*. [https://thanhluong.haibatrung.hanoi.gov.vn/van-hoa-xa-hoi/-/asset\\_publisher/UByp2W88WPKe/content/ha-noi-ong-hanh-ho-tro-doanh-nghiep-vuot-kho](https://thanhluong.haibatrung.hanoi.gov.vn/van-hoa-xa-hoi/-/asset_publisher/UByp2W88WPKe/content/ha-noi-ong-hanh-ho-tro-doanh-nghiep-vuot-kho). [Truy cập tháng 02/2025].
104. Lam Vân (2024), *TP.HCM: khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo khẳng định vai trò động lực phát triển kinh tế - xã hội*. <https://dost.hochiminhcity.gov.vn/hoat-dong-so-khcn/tphcm-khoa-hoc-cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao-khang-dinh-vai-tro-dong-luc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi/>. [Truy cập tháng 01/2025].
105. Nguyễn Anh Việt (2023), *Tháo gỡ khó khăn về vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*. <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/thao-go-kho-khan-ve-von-cho-doanh-nghiep-nho-va-vua-734595>. [Truy cập tháng 01/2025]

### III. Tiếng nước ngoài

106. ADB (2022), *SMEs and Green Transition in Asia*.
107. Akhunjonov & cộng sự (2024), *Characteristics of Small and Medium Enterprise Innovativeness Cases of Uzbekistan and China (Tạm dịch: Đặc điểm của đổi mới các DNNVV - Trường hợp của Uzbekistan và Trung Quốc)*.
108. Asian Development Bank (2003), *“Private sector assessment people’s republic of China” (Đánh giá khu vực tư nhân ở Trung Quốc)*.
109. Azeem, M., Ahmed, M., Haider, S. & Sajjad, M. (2021), ‘Expanding competitive advantage through organizational culture, knowledge sharing and organizational innovation’, *Technology in Society*, 66, 101635, DOI: 10.1016/j.techsoc.2021.101635.
110. Barney, J. (1991). *Firm Resources and Sustained Competitive Advantage*. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
111. Barriers to technological innovations of SMEs: how to solve them? 2020 *International Journal of Innovation Science* 12(5):545-564.
112. Beck T, Cull R (2014), *Small- and Medium-Sized Enterprise Finance in Africa*.

113. D'Amboise, Gerald and Marie Muldowney (1988) 'Management Theory for Small Business: Attempts and Requirements', *Academy of Management Review* 13(2), 226-240.
114. Dang Thai BINH, Vu Hung CUONG, Dang Ngoc HUNG, Dong Thi NGA (2017), *Challenges\_FOR\_SMALL\_AND\_MEDIUM\_ENTERPRISES\_OF\_VIETNAM\_IN\_THE\_PROCESS\_OF\_GLOBALISATION/links/5a263a86a6fdc8e866bbabf/CHALLENGES-FOR-SMALL-AND-MEDIUM-ENTERPRISES-OF-VIETNAM-IN-THE-PROCESS-OF-GLOBALISATION*.
115. Daniel Libeto (2024) *Small and Midsize Enterprise (SME): Definition and Types Around the World (Tạm dịch DNNVV: Khái niệm và phân loại DN trên thế giới)*.
116. David J. Storey (1994), *Understanding The Small Business Sector, Edition 1st Edition, First Published 1994*. eBook Published 22 July 2016. Pub. Location London.
117. Eden, Lorraine, Edward Levitas and Richard J. Martinez (1997), 'The Production, Transfer and Spillover of Technology: Comparing Large and Small Multinationals as Technology Producers', *Small Business Economics* 9(1), 53-66.
118. Emmanuel Kasimbazi (2017). Quyền và sở hữu đất đai cho cải thiện và quản lý phát triển bền vững. Đất đai toàn cầu Bối cảnh và tầm nhìn chiến lược. United Nations Convention to Combat Desertification.
119. European Commission (2023), *Carbon Border Adjustment Mechanism*, <https://ec.europa.eu>. [Truy cập ngày 14/8/2024]
120. Factors affecting support services in small and medium enterprises: Evidence from Vietnam small and medium information technology enterprises.
121. Florence Crick, Kate Elizabeth Gannon, Mamadou Diop and Momadou Sow (2017), "Enabling private sector adaptation to climate change in sub-Saharan Africa".

122. Gordana Mrdak và cộng sự (2018), *The importance of small and medium enterprises in modern economy*.
123. Hampel-Milagrosa A, Loewe M, Reeg C (2015), “*The Entrepreneur Makes a Difference - Evidence on MSE Upgrading Factors from Egypt, India, and the Philippines*”.
124. Herr, Hansjörg; Nettekoven, Zeynep Mualla (2018), “*The role of small and medium-sized enterprises in development: What can be learned from the German experience*”.
125. Heru Solityo và cộng sự (2019), Competitive advantages of SMEs: The roles of innovation capability, entrepreneurial orientation, and social capital.
126. Hongliang Zheng và Yang Yang (2012), “*Chinese private sector development in the past 30 years: retrospect and prospect*”.
127. Humphrey & Schmitz (2002), *How Does Insertion in Global Value Chains Affect Upgrading in Industrial Clusters?* và OECD (2018), *SMEs in Global Value Chains*.
128. ILO (2021), *SMEs and Employment in Developing Countries*.
129. *Integrating SMEs into global value chains - Challenges and Policy in Asia*.
130. James Zhan (2013), Director Division on Investment and Enterprise UNCTAD về “*Public-Private Sector Partnerships to Promote SME Participation in Global Value Chains*”.
131. Katarína Havierníková và các cộng sự (2017), Advantages and disadvantages of the participation of SMEs in tourism clusters.
132. Kenneth Atkison OBE (2019), “*Private Sector and SME development*”.
133. Kevin F.Mole và cộng sự (2009) trong nghiên cứu “*Assessing the Effectiveness of Business Support Services in England Evidence from a Theory-Based Evaluation*” (tạm dịch: Đánh giá hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tại Anh Quốc bằng chứng từ đánh giá dựa trên lý thuyết).
134. Le Duy Binh, Tran Thi Phuong (2021), “*SME sector and the EVFTA - A reader prepared for roundtable series on EVFTA, EVIPA and post-covid-19 economic recovery in Vietnam*”.

135. Mahesh, K. M., Aithal, P. S., & Sharma, K. R. S., (2022), *Impact of Sustainable Finance on MSMEs and other Companies to Promote Green Growth and Sustainable Development*.
136. Nicholas Lardy (2016), *"The changing role of the Private Sector in China"*.
137. OECD (2019), *Enhancing SME Productivity: Policy Measures in OECD Countries*.
138. OECD (2019), *SME and Entrepreneurship Outlook 2019*. OECD Publishing.
139. OECD (2020), *SME Participation in Global Value Chains*.
140. OECD (2021), *The Digital Transformation of SMEs*.
141. OECD (2021), *The Digital Transformation of SMEs*. OECD Publishing.
142. Porter, M. E. (1990), *The Competitive Advantage of Nations*, Free Press, New York.
143. Ratana. E, (1999), *"The role of small and medium supporting industries in Japan and Thailand"*.
144. Robertson (2003), *"The role of training and skilled labour in the success of SMEs in developing economies"*.
145. Roles of Access to Finance in Small and Medium-Sized Enterprise Development in Viet Nam (*Vai trò của tiếp cận tài chính đối với phát triển DNNVV ở Việt Nam*).
146. RyozaHayashi (2013), *"Supporting Industry, SME policy and Innovation"*.
147. Saeed Hashi (2017), *Role of Small & Medium Enterprises in Economic Development*.
148. Selcuk Caner HSE (2020), *The Role of Small and Medium Size Enterprises in Economic Development in Moscow*.
149. Shwetlana Katkar (2022), *Effect of Sustainable Finance on MSMEs to Promote Green Growth and Sustainable Development*.
150. SME Finance in Emerging Markets. Prague: Crimson Capital Corporation.
151. Stephen Timm (2012), *"How the state and private sector can partner to boost support to SMEs: Lessons from Chile & Malaysia"*.

152. Strategizing for Sustaining Small Business Enterprises in Nigeria Doctoral Dissertation Babandi I B R A H I M Gumel, 2018, ProQuest Dissertation Publication.
153. Supporting Access to Finance by SMEs: Mapping the initiatives in five EU countries ECMI Research Report No. 9/April 2014.
154. *The role of micro, small and medium enterprises (MSMEs) to the sustainable development of sub-Saharan Africa and its challenges: a systematic review of evidence from Ethiopia.*
155. Thomas Bohler, Hanna - Mari Kilpelainen, Zeki Kocaata (2018) trong nghiên cứu “*The private sector and the catalytic role of micro, small and medium-sized enterprises.*”
156. Thorsten Beck, Asli Demirgüç-Kunt, Ross Levine (2005): SMEs, GROWTH, AND POVERTY, Working Paper 11224 <http://www.nber.org/papers/w11224> NATIONAL BUREAU OF ECONOMIC RESEARCH, 1050 Massachusetts Avenue, Cambridge, MA 02138, March 2005 [Truy cập ngày 25/9/204]
157. Toran Lal Verma (2020), “*Role of Micro, Small And Medium Enterprises (MSMEs) In Achieving Sustainable Development Goals*”.
158. UNCTAD (2022), *Digital Economy Report*.
159. UNCTAD (2022), *World Investment Report*.
160. UNDP (2023), *Mobilizing Climate Finance for Developing Countries*, <https://www.undp.org>. [Truy cập ngày 25/9/2024]
161. UNEP (2021), *Green Industry Policy for SMEs*.
162. UNESCAP (2023), *Harnessing Digital Technology to Empower SMEs in Asia-Pacific*, United Nations Publication.
163. VCCI (2023), *Báo cáo PCI Việt Nam*.
164. WB (2021), *Small and Medium Enterprises (SMEs) Finance Improving SMEs’ access to finance and finding innovative solutions to unlock sources of capital*.

165. Wernerfelt, B. (1984). *A Resource-Based View of the Firm*. Strategic Management Journal, 5(2), 171-180.
166. World Bank (2020), *Doing Business Report*.
167. World Bank (2020), *Integrating SMEs into Global Value Chains*. Washington, DC.
168. World Bank (2022), *SME Finance Forum Report*.
169. World Bank (2023), *Global Economic Prospects*, Washington D.C.
170. WTO (2021), *World Trade Report: SMEs in International Trade*.
171. Yamori (2015), *Japanese SMEs and the credit guarantee system after the global financial crisis*.
172. Yoshino, N. and F. Taghizadeh-Hesary (2018), *The Role of SMEs in Asia and Their Difficulties in Accessing Finance*.
173. Yudha Aryo Sudibyo, Suhardi, Edy Soesanto, Pandu Soejitro (2017), *The\_role\_of\_local\_government\_in\_developing\_small\_and\_medium-sized\_enterprises* <https://www.researchgate.net/publication/318025304> [Truy cập ngày 29/8/2024]

## PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

*Xin chào ông/bà!*

Tôi đang thực hiện Luận án Tiến sĩ về “*Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội trong bối cảnh mới*”. Rất mong ông/bà trả lời khách quan, trung thực vào các câu hỏi dưới đây. Những thông tin mà ông/bà cung cấp chỉ nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học (ông/bà không phải điền tên vào phiếu này).

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

***Hướng dẫn trả lời: Ông/bà vui lòng đánh dấu X hoặc khoanh tròn vào phương án phù hợp với quan điểm của ông/bà.***

\*\*\*\*\*

**Câu 1: Ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân:**

**1. Giới tính:** 1. Nam

2. Nữ

**2. Trình độ học vấn của ông/bà (vui lòng ghi cấp học cao nhất đã tốt nghiệp) .....**

**3. Ông/bà sinh năm:.....**

**4. Ông/bà là:**

1. Chủ doanh nghiệp 2. Người lao động trong doanh nghiệp

**5. Doanh nghiệp của ông/bà hoạt động trong lĩnh vực gì?**

1. Lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp

2. Lĩnh vực công nghiệp

3. Lĩnh vực dịch vụ

**6. Doanh nghiệp của ông/bà được thành lập từ năm: .....**

**7. Quy mô doanh nghiệp của ông/bà:**

1. Siêu nhỏ

2. Nhỏ

3. Vừa

**8. Doanh nghiệp của ông/bà có tham gia vào các chuỗi liên kết sau đây không?**

1. Liên kết theo hình thức hợp đồng mua chung nguyên liệu đầu

2. Liên kết theo hình thức hợp đồng bán chung sản phẩm

3. Liên kết theo hình thức hợp đồng mua, bán, hợp tác liên kết

4. Liên kết theo hình thức cùng xây dựng, sử dụng thương hiệu

**9. Mức độ tham gia các chuỗi liên kết với doanh nghiệp FDI của doanh nghiệp của ông/bà?**

- |               |                   |
|---------------|-------------------|
| 1. Nhiều      | 3. Ít             |
| 2. Trung bình | 4. Không tham gia |

**10. Nếu có tham gia vào chuỗi liên kết với doanh nghiệp FDI thì ở khâu nào?**

- |                           |                           |
|---------------------------|---------------------------|
| 1. Thiết kế               | 3. Lắp ráp                |
| 2. Gia công               | 4. Cung ứng các linh kiện |
| 5. Khác (xin ghi rõ)..... |                           |

**11. Ông/bà vui lòng cho biết vị trí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp ông/bà?**

1. Trong khu công nghiệp
2. Ngoài khu công nghiệp

**12. Số lao động hiện tại trong doanh nghiệp của ông/bà: ..... người**

**13. Mức lương trung bình của người lao động trong doanh nghiệp của ông/bà: ..... đồng/tháng.**

**14. Doanh nghiệp của ông/bà có địa chỉ tại:**

1. Quận Hoàn Kiếm
2. Quận Bắc Từ Liêm
3. Huyện Đông Anh

**Câu 2: Ông/bà đã từng nghe về các hình thức hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp hay chưa? (vui lòng chọn MỘT phương án)**

1. Đã từng nghe và biết rõ các nội dung hỗ trợ
2. Đã từng nghe nhưng biết không đầy đủ các nội dung hỗ trợ
3. Chưa từng nghe về vấn đề này

**Câu 3: Ông/bà quan niệm thế nào là hỗ trợ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp? (vui lòng chọn MỘT phương án)**

1. Là thực hiện đúng, đủ chức năng, nhiệm vụ, quy định của Nhà nước về các hoạt động đối với doanh nghiệp
2. Là thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quy định của Nhà nước về các hoạt động đối với doanh nghiệp và các biện pháp khác để hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển

3. Là thực hiện các biện pháp khác (ngoài thực hiện các quy định của Nhà nước) để hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển
4. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 4: Ông/bà quan niệm thế nào về hình thức hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp? (có thể chọn NHIỀU phương án)**

1. Là hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt
2. Là hỗ trợ tiếp cận tín dụng
3. Là hỗ trợ giá thuê mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp vừa và nhỏ
4. Là hỗ trợ công nghệ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ
5. Là hỗ trợ mở rộng thị trường, tham gia các chuỗi liên kết
6. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 5: Trong thời gian qua, doanh nghiệp của ông/bà có nhận được hỗ trợ từ chính quyền không?**

1. Có → **Đó là các hỗ trợ gì? (có thể chọn NHIỀU phương án)**
  - 1.1. Hỗ trợ mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết
  - 1.2. Hỗ trợ tiếp cận tín dụng
  - 1.3. Hỗ trợ giá thuê mặt bằng sản xuất
  - 1.4. Hỗ trợ công nghệ
2. Không → **CHỈ TRẢ LỜI tiếp câu 13, câu 21, câu 29, câu 37**

#### **VỀ HỖ TRỢ TIẾP CẬN TÍN DỤNG**

**Câu 6: Ông/bà vui lòng cho biết, doanh nghiệp của ông/bà có nhận được hỗ trợ này không?**

1. Có → **Vui lòng trả lời tiếp từ câu 7 đến câu 12**
2. Không → **CHỈ TRẢ LỜI TIẾP CÂU 13**

**Câu 7: Ông/bà được nhận hỗ trợ bằng cách nào? (có thể chọn NHIỀU phương án)**

1. Tiền mặt từ quỹ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ
2. Được cấp bảo lãnh tín dụng từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng của UBND Tỉnh
3. Tiếp cận nguồn tín dụng với lãi suất ưu đãi
4. Hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, năng lực quản trị để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng
5. Hỗ trợ khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 8: Sự hỗ trợ đó đem lại hiệu quả gì cho doanh nghiệp của ông/bà? (có thể chọn NHIỀU phương án)**

1. Tăng quy mô vốn của doanh nghiệp
2. Tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của doanh nghiệp
3. Giảm chi phí sản xuất kinh doanh
4. Rút ngắn khoảng cách giữa doanh nghiệp với ngân hàng thương mại
5. Tăng khả năng quản trị doanh nghiệp và minh bạch tài chính
6. Mở rộng thị trường, tăng khả năng cạnh tranh
7. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 9: Doanh nghiệp của ông (bà) gặp những thuận lợi gì khi có sự hỗ trợ của Nhà nước? (có thể chọn NHIỀU phương án)**

1. Dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn của Nhà nước và các ngân hàng thương mại
2. Thủ tục vay đơn giản hơn, tiết kiệm thời gian
3. Được hướng dẫn hồ sơ vay vốn cụ thể, rõ ràng
4. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 10: Việc tiếp cận vốn của doanh nghiệp của ông/bà gặp khó khăn gì? (có thể chọn NHIỀU phương án)**

1. Không rõ về cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước và chính quyền
2. Thủ tục vay vốn còn rườm rà
3. Yêu cầu cao
4. Doanh nghiệp không đủ điều kiện để tiếp cận
5. Hết room tín dụng của ngân hàng
6. Cán bộ tín dụng không nhiệt tình
7. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 11: Ông/bà vui lòng đánh giá về những hỗ trợ của Nhà nước trong tiếp cận vốn:**

**(Mỗi cột chọn MỘT phương án)**

| Về tính kịp thời      | Về tính hiệu quả      | Về tính liên tục     |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1. Rất kịp thời       | 1. Rất hiệu quả       | 1. Liên tục, đều đặn |
| 2. Kịp thời           | 2. Hiệu quả           | 2. Không liên tục    |
| 3. Bình thường        | 3. Bình thường        |                      |
| 4. Không kịp thời     | 4. Không hiệu quả     |                      |
| 5. Rất không kịp thời | 5. Rất không hiệu quả |                      |

**Câu 12:** Mức độ hài lòng của ông/bà về những hỗ trợ này? (chọn MỘT phương án)

- |                 |                       |
|-----------------|-----------------------|
| 1. Rất hài lòng | 4. Không hài lòng     |
| 2. Hài lòng     | 5. Rất không hài lòng |
| 3. Bình thường  |                       |

**Câu 13:** (Dành cho những trường hợp doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ tiếp cận tín dụng)

Ông bà cho biết lý do những doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ về tiếp cận vốn (Có thể chọn NHIỀU phương án)

1. Doanh nghiệp không đáp ứng được các điều kiện mà phía Ngân hàng đưa ra
2. Lãi suất tín dụng còn cao
3. Không được biết đến hình thức hỗ trợ này
4. Khác (xin ghi rõ) .....

#### **VỀ HỖ TRỢ TIẾP CẬN NGUỒN LỰC VỀ MẶT BẰNG**

**Câu 14:** Ông/bà vui lòng cho biết, doanh nghiệp của ông/bà có nhận được hỗ trợ này không?

1. Có → **Vui lòng trả lời từ câu 15 đến câu 20**
2. Không → **CHỈ TRẢ LỜI tiếp từ câu 21**

**Câu 15:** Ông/bà được nhận hỗ trợ bằng cách nào? (có thể chọn NHIỀU phương án)

1. Hỗ trợ giá thuê mặt bằng trong khu, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao từ nhà đầu tư
2. Hỗ trợ doanh nghiệp về thủ tục thuê/ mua mặt bằng
3. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 16:** Hỗ trợ mặt bằng đem lại hiệu quả gì cho doanh nghiệp của ông/ bà? (có thể chọn NHIỀU phương án)

1. Dễ dàng tham gia vào các chuỗi liên kết do có vị trí thuận lợi
2. Cơ sở vật chất, hạ tầng phù hợp với nhu cầu sử dụng
3. Giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp
4. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 17:** Doanh nghiệp của ông/bà gặp thuận lợi gì khi tiếp cận chính sách hỗ trợ mặt bằng của Nhà nước? (có thể chọn **NHIỀU** phương án)

1. Được truyền thông về các chính sách hỗ trợ mặt bằng
2. Được cán bộ chính quyền hướng dẫn thủ tục thuê mặt bằng
3. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 18:** Doanh nghiệp của ông/bà gặp khó khăn gì trong tiếp cận chính sách hỗ trợ mặt bằng của Nhà nước? (có thể chọn **NHIỀU** phương án)

1. Hình thức hỗ trợ thuê mặt bằng sản xuất chưa đa dạng
2. Thủ tục thuê vẫn còn rườm rà
3. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 19:** Ông/bà vui lòng đánh giá về tính kịp thời, hiệu quả và tính liên tục trong thực hiện chính sách hỗ trợ mặt bằng đối với doanh nghiệp? (mỗi cột chọn **MỘT** phương án)

| Về tính kịp thời      | Về tính hiệu quả      | Về tính liên tục     |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1. Rất kịp thời       | 1. Rất hiệu quả       | 1. Liên tục, đều đặn |
| 2. Kịp thời           | 2. Hiệu quả           | 2. Không liên tục    |
| 3. Bình thường        | 3. Bình thường        |                      |
| 4. Không kịp thời     | 4. Không hiệu quả     |                      |
| 5. Rất không kịp thời | 5. Rất không hiệu quả |                      |

**Câu 20:** Mức độ hài lòng của ông/bà về những hỗ trợ này? (Chọn **MỘT** phương án)

- |                 |                       |
|-----------------|-----------------------|
| 1. Rất hài lòng | 4. Không hài lòng     |
| 2. Hài lòng     | 5. Rất không hài lòng |
| 3. Bình thường  |                       |

**Câu 21:** (Chỉ dành cho doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ mặt bằng)

Theo ông/bà, tại sao doanh nghiệp của ông/bà không nhận được hỗ trợ về mặt bằng?

1. Không biết đến hình thức hỗ trợ này
2. Không tiếp cận được cán bộ, hệ thống hướng dẫn
3. Doanh nghiệp không thuộc đối tượng hỗ trợ
4. Khác (xin ghi rõ) .....

### **VỀ HỖ TRỢ TIẾP CẬN CÔNG NGHỆ**

**Câu 22:** Ông/bà vui lòng cho biết, doanh nghiệp của ông/bà có nhận được hỗ trợ này không?

1. Có → *Vui lòng trả lời tiếp từ câu 23 đến câu 28*
2. Không → ***CHỈ TRẢ LỜI tiếp từ câu 29***

**Câu 23:** Ông/bà được nhận hỗ trợ bằng cách nào? (có thể chọn **NHIỀU** phương án)

1. Được giới thiệu, tư vấn các công nghệ mới
2. Được tham quan, tìm hiểu các công nghệ mới
3. Được hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã công nghệ
4. Được hỗ trợ chuyển giao, làm chủ công nghệ
5. Được quản lý, bảo vệ, phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp
6. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 24:** Hỗ trợ công nghệ của Nhà nước mang lại hiệu quả gì cho doanh nghiệp của ông/bà? (có thể chọn **NHIỀU** phương án)

1. Dần làm chủ được công nghệ thiết yếu
2. Quy trình sản xuất, kinh doanh được cải thiện
3. Nâng cao năng suất lao động
4. Phát triển các sản phẩm mới
5. Tăng quy mô vốn của doanh nghiệp
6. Giảm chi phí sản xuất kinh doanh
7. Mở rộng thị trường, tăng khả năng cạnh tranh
8. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 25:** Doanh nghiệp của ông/bà gặp thuận lợi gì trong việc tiếp cận chính sách hỗ trợ công nghệ của Nhà nước? (có thể chọn **NHIỀU** phương án)

1. Được tuyên truyền về chính sách hỗ trợ công nghệ
2. Được tham gia nhiều lớp đào tạo, chuyển giao công nghệ
3. Quyền sở hữu tài sản trí tuệ của doanh nghiệp được đảm bảo
4. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 26:** Doanh nghiệp của ông/bà gặp khó khăn gì trong tiếp cận chính sách hỗ trợ công nghệ của Nhà nước? (có thể chọn **NHIỀU** phương án)

1. Chính sách hỗ trợ công nghệ còn triển khai chậm
2. Các công nghệ được tiếp cận không phù hợp với nhu cầu
3. Năng lực của doanh nghiệp không thích ứng được công nghệ mới
4. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 27:** Ông/bà vui lòng đánh giá về những hỗ trợ đối với doanh nghiệp về công nghệ: (Mỗi cột chỉ chọn **MỘT** phương án)

| Về tính kịp thời      | Về tính hiệu quả      | Về tính liên tục     |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1. Rất kịp thời       | 1. Rất hiệu quả       | 1. Liên tục, đều đặn |
| 2. Kịp thời           | 2. Hiệu quả           | 2. Không liên tục    |
| 3. Bình thường        | 3. Bình thường        |                      |
| 4. Không kịp thời     | 4. Không hiệu quả     |                      |
| 5. Rất không kịp thời | 5. Rất không hiệu quả |                      |

**Câu 28:** Mức độ hài lòng của ông/bà về hỗ trợ này? (chỉ chọn **MỘT** phương án)

- |                 |                       |
|-----------------|-----------------------|
| 1. Rất hài lòng | 4. Không hài lòng     |
| 2. Hài lòng     | 5. Rất không hài lòng |
| 3. Bình thường  |                       |

**Câu 29:** (Dành cho các doanh nghiệp không nhận được sự hỗ trợ công nghệ của Nhà nước) Ông bà cho biết lý do doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ công nghệ?

1. Không biết đến hình thức hỗ trợ này
2. Không tiếp cận được cán bộ, hệ thống hướng dẫn
3. Khác (xin ghi rõ) .....

#### **VỀ HỖ TRỢ MỞ RỘNG THI TRƯỜNG VÀ THAM GIA CHUỖI LIÊN KẾT**

**Câu 30:** Ông/bà vui lòng cho biết, doanh nghiệp của ông/bà có nhận được hỗ trợ này không?

1. Có → Vui lòng Trả lời tiếp từ câu 31 đến câu 36
2. Không → **CHỈ TRẢ LỜI tiếp câu 37**

**Câu 31:** Ông/bà được nhận hỗ trợ bằng cách nào? (có thể chọn **NHIỀU** phương án)

1. Hỗ trợ giảm tiền thuê mặt bằng
2. Được hỗ trợ kinh phí khi tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại
3. Được áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp
4. Được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu trong đấu thầu
5. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 32:** Sự hỗ trợ đó đem lại hiệu quả gì cho doanh nghiệp của ông/bà? (có thể chọn **NHIỀU** phương án)

1. Tăng quy mô vốn của doanh nghiệp
2. Giảm chi phí sản xuất kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận tăng
3. Có cơ hội tìm hiểu, kết nối với các chuỗi liên kết doanh nghiệp
4. Được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp
5. Mở rộng thị trường, tăng khả năng cạnh tranh
6. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 33:** Doanh nghiệp của ông/bà gặp thuận lợi gì trong tiếp cận chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết? (có thể chọn **NHIỀU** phương án)

1. Được tuyên truyền về chính sách
2. Nhận được sự hướng dẫn từ phía cán bộ chính quyền
3. Hình thức xúc tiến thương mại phù hợp
4. Đúng đối tượng, đối tác được kết nối khi tham gia các chương trình
5. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 34:** Việc mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết của doanh nghiệp gặp khó khăn gì? (có thể chọn **NHIỀU** phương án)

1. Đối tượng được hưởng hỗ trợ mở rộng thị trường còn hẹp
2. Thủ tục nhiều, phức tạp
3. Cán bộ, hệ thống hỗ trợ, hướng dẫn không cụ thể
4. Kinh phí hỗ trợ tham gia các hội chợ xúc tiến thương mại còn thấp
5. Khác (xin ghi rõ) .....

**Câu 35:** Ông/bà vui lòng đánh giá về tính kịp thời, hiệu quả và liên tục trong thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết? (mỗi cột chỉ chọn MỘT phương án)

| Về tính kịp thời      | Về tính hiệu quả      | Về tính liên tục     |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1. Rất kịp thời       | 1. Rất hiệu quả       | 1. Liên tục, đều đặn |
| 2. Kịp thời           | 2. Hiệu quả           | 2. Không liên tục    |
| 3. Bình thường        | 3. Bình thường        |                      |
| 4. Không kịp thời     | 4. Không hiệu quả     |                      |
| 5. Rất không kịp thời | 5. Rất không hiệu quả |                      |

**Câu 36:** Mức độ hài lòng của ông/bà về chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường của Nhà nước? (Chỉ chọn MỘT phương án)

- |                 |                       |
|-----------------|-----------------------|
| 1. Rất hài lòng | 4. Không hài lòng     |
| 2. Hài lòng     | 5. Rất không hài lòng |
| 3. Bình thường  |                       |

**Câu 37:** (Dành cho doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ mở rộng thị trường)  
Ông/bà cho biết lý do doanh nghiệp không nhận được hỗ trợ về mở rộng thị trường và tham gia chuỗi liên kết?

1. Không biết đến hình thức hỗ trợ này
2. Không tiếp cận được cán bộ, hệ thống hướng dẫn
3. Khác (xin ghi rõ) .....

*Xin chân thành cảm ơn ông/bà!*

## PHỤ LỤC

**PHỤ LỤC 1: SO SÁNH NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN  
CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ DOANH NGHIỆP LỚN**

|                                               |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                               |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                               |
| <b>Thị trường</b>                             | Khả năng phản ứng linh hoạt để đáp ứng yêu cầu của thị trường luôn thay đổi                                                                                             | Có các cơ sở phân phối và dịch vụ toàn diện, các sản phẩm hiện có đáp ứng mọi nhu cầu của thị trường.                                                         |
| <b>Quản lý</b>                                | Các nhà quản lý năng động, phản ứng nhanh để tận dụng các cơ hội mới và sẵn sàng chấp nhận rủi ro                                                                       | Các nhà quản lý có thể điều hành những tổ chức phức tạp và xây dựng chiến lược hợp tác                                                                        |
| <b>Kết nối nội bộ</b>                         | Mạng lưới kết nối nội bộ hiệu quả, cho phép phản ứng nhanh để giải quyết các vấn đề phát sinh, cung cấp thông tin để thích ứng với sự thay đổi của môi trường bên ngoài | Cồng kênh, điều này dẫn đến phản ứng chậm với rủi ro cũng như các cơ hội bên ngoài                                                                            |
| <b>Nhân lực kỹ thuật có trình độ</b>          | Thường xuyên thiếu các chuyên gia kỹ thuật trình độ cao do nguồn lực hạn chế                                                                                            | Luôn có khả năng thu hút các chuyên gia có trình độ cao và đầu tư tài chính cho công tác R&D                                                                  |
| <b>Kết nối bên ngoài</b>                      | Thiếu nguồn lực để kết nối với các chuyên gia bên ngoài                                                                                                                 | Có khả năng kết nối với các chuyên gia KH&CN quốc tế. Có khả năng chi trả các dịch vụ tư liệu và thông tin. Có thể mua các công nghệ kỹ thuật mới             |
| <b>Tài chính</b>                              | Khó khăn trong việc thu hút các nguồn vốn, đặc biệt là các nguồn vốn mạo hiểm. Đôi khi có thể dẫn đến những rủi ro tài chính lớn hơn.                                   | Có khả năng vay vốn từ thị trường vốn. Có khả năng chia sẻ rủi ro do đa dạng hoá danh mục đầu tư. Có khả năng đầu tư vào những thị trường mới, công nghệ mới. |
| <b>Lợi thế về quy mô và tiếp cận hệ thống</b> | Không có lợi thế về quy mô, đây là rào cản đối với công ty nhỏ. Không có khả năng cung cấp các dòng sản phẩm tích hợp nhiều tính năng.                                  | Có khả năng đạt được quy mô kinh tế trong nghiên cứu và chuyển giao, sản xuất và marketing. Có khả năng cung cấp các sản phẩm bổ sung.                        |
| <b>Tăng trưởng</b>                            | Gặp khó khăn trong việc yêu cầu các nguồn vốn bên ngoài để thúc đẩy tăng trưởng nhanh.                                                                                  | Có khả năng đầu tư mở rộng quy mô sản xuất. Có khả năng tăng trưởng dòng vốn thông qua đa dạng hoá và mua lại                                                 |

|                               |                                                                                                                           |                                                                                                                                          |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               |                                                                                                                           |                                                                                                                                          |
| <b>Sáng chế</b>               | Có thể gặp khó khăn trong việc bảo vệ phát minh sáng chế, và không đủ nguồn lực để theo đuổi những tranh chấp về sáng chế | Có khả năng thuê các chuyên gia có phát minh sáng chế. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo vệ những phát minh sáng chế nếu có sự tranh chấp |
| <b>Quy định của Chính phủ</b> | Không thể đáp ứng những quy định phức tạp, chi phí cho việc thuê các dịch vụ pháp lý của các công ty nhỏ thường rất cao   | Có khả năng chi trả những dịch vụ pháp lý để đáp ứng những quy tắc phức tạp, đồng thời có thể tài trợ R&D trong trường hợp cần thiết.    |

*Nguồn: Xhepa, 2006*

## PHỤ LỤC 2: CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SMES CỦA CÁC QUỐC GIA

| STT | Tên quốc gia | Số lượng<br>Tỷ trọng<br>trong<br>tổng<br>doanh<br>nghiệp | Đóng góp vào |                                              |                       |                   | Các chính sách                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                                                          | GDP (%)      | Tỷ lệ tạo việc làm trong khu vực tư nhân (%) | Tổng kim ngạch XK (%) | Thúc đẩy ĐMST (%) |                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1   | Mỹ           | 33,3 triệu (99,9%)                                       | 43,5         | 46                                           | 32,6                  | 44                | (1)Hỗ trợ tài chính và vay vốn <sup>1</sup> ; (2)Hỗ trợ thuế và ưu đãi tài chính <sup>2</sup> ; (3)Hỗ trợ đào tạo tư vấn <sup>3</sup> ; (4)Hỗ trợ tiếp cận thị trường <sup>4</sup> ; (5)Hỗ trợ trường hợp khẩn cấp <sup>5</sup>                  |
| 2   | Anh          | 5,5 triệu                                                | 50           | 60                                           |                       |                   | (1)Hỗ trợ tài chính và vay vốn cung cấp các khoản vay ưu đãi, bảo lãnh lên đến 75% cho các DN không có tài sản thế chấp <sup>6</sup> ; (2) Ưu đãi thuế: giảm và miễn thuế bất động sản cho DN nhỏ có giá trị tài sản dưới 15.000 bảng. DN đầu tư |

<sup>1</sup> <https://www.sba.gov/funding-programs/loans/7a-loans>

<sup>2</sup> <https://www.irs.gov/credits-deductions-for-businesses> [<https://www.irs.gov/credits-deductions-for-businesses>]

<sup>3</sup> <https://americassbdc.org>

<sup>4</sup> <https://www.sba.gov/federal-contracting/contracting-assistance-programs/8a-business-development-program>

<sup>5</sup> <https://www.sba.gov/funding-programs/disaster-assistance>

<sup>6</sup> <https://www.british-business-bank.co.uk>

| STT | Tên quốc gia | Số lượng<br>Tỷ trọng<br>trong<br>tổng<br>doanh<br>nghiệp | Đóng góp vào |                                                          |                                |                            | Các chính sách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                                                          | GDP<br>(%)   | Tỷ lệ tạo<br>việc làm<br>trong khu<br>vực tư<br>nhân (%) | Tổng<br>kim<br>ngạch<br>XK (%) | Thúc<br>đẩy<br>ĐMST<br>(%) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|     |              |                                                          |              |                                                          |                                |                            | R&D được hoàn thuế lên đến 33%. DN nhỏ đầu tư vào thiết bị, máy móc có thể được giảm thuế lên đến 130% chi phí <sup>7</sup> ; (3) Hỗ trợ ĐMST và khởi nghiệp: tài trợ đến 10 triệu bảng Anh cho các DN công nghệ, sản xuất và năng lượng sạch. Hỗ trợ 25.000 đến 2 triệu bảng cho DN khởi nghiệp công nghệ cao <sup>8</sup> ; (4) Hỗ trợ tiếp cận thị trường và xuất khẩu thông qua chương trình Hỗ trợ tài chính cho SMEs mở rộng thị trường. Made in the UK, Sold to the World: chiến lược giúp SMEs tiếp cận thị |

<sup>7</sup> <https://www.gov.uk/business-tax>

<sup>8</sup> <https://www.ukri.org/councils/innovate-uk>

| STT | Tên quốc gia | Số lượng Tỷ trọng trong tổng doanh nghiệp | Đóng góp vào |                                              |                       |                   | Các chính sách                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|--------------|-------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                                           | GDP (%)      | Tỷ lệ tạo việc làm trong khu vực tư nhân (%) | Tổng kim ngạch XK (%) | Thúc đẩy ĐMST (%) |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|     |              |                                           |              |                                              |                       |                   | trường xuất khẩu trọng điểm <sup>9</sup> .                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3   | Trung Quốc   | 52 triệu (97%)                            | 60           | 80                                           |                       | 70                | (1) Hỗ trợ tài chính, tiếp cận vốn; (2) Hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ, ĐMST; (3) Mở rộng thị trường cho các DNNVV; (4) Hỗ trợ đào tạo và phát triển nhân lực <sup>10</sup>                                                                                                     |
| 4   | Singapore    | 219.600 (99%)                             | 44           | 72                                           |                       |                   | (1) Hỗ trợ tài chính và vay vốn: SMEs có thể vay lên đến 500.000 SGD với lãi suất ưu đãi. Chính phủ Singapore bảo lãnh 50% khoản vay để giảm rủi ro cho ngân hàng. Hỗ trợ các khoản vay lưu động cho các DN mới thành lập có quy mô siêu nhỏ. Miễn giảm thuế; (2) Hỗ trợ thuế và ưu |

<sup>9</sup> <https://www.great.gov.uk/>

<https://www.gov.uk/government/organisations/department-for-business-and-trade>

<sup>10</sup> <https://thesaigontimes.vn/doanh-nghiep-nho-trung-quoc-dong-cua-voi-toc-do-ky-luc/>

| STT | Tên quốc gia | Số lượng<br>Tỷ trọng<br>trong<br>tổng<br>doanh<br>nghiệp | Đóng góp vào |                                              |                       |                   | Các chính sách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                                                          | GDP (%)      | Tỷ lệ tạo việc làm trong khu vực tư nhân (%) | Tổng kim ngạch XK (%) | Thúc đẩy ĐMST (%) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     |              |                                                          |              |                                              |                       |                   | <p><i>đãi tài chính:</i> DN mới thành lập được miễn thuế 75% cho 100.000 SGD lợi nhuận đầu tiên trong 3 năm đầu. DN có thể tiếp tục được miễn thuế 50% cho 100.000 SGD tiếp theo. Giảm thuế thu nhập 30% mỗi năm; (3) Hỗ trợ đổi mới và số hoá: 70% chi phí cho các SMEs<sup>11</sup>. <i>Hỗ trợ nâng cao năng lực DN:</i> 50% chi phí mở rộng quy mô, cải tiến công nghệ<sup>12</sup>; (4) <i>Hỗ trợ đào tạo và phát triển nhân lực:</i> 100.000 SGD đào tạo nhân viên trong lĩnh vực công nghệ<sup>13</sup></p> |
| 5   | Nhật         | 3,58                                                     | 53           | 70                                           | 50                    |                   | (1) <i>Hỗ trợ vay</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

<sup>11</sup> <https://www.enterprisesg.gov.sg/financial-assistance/grants/for-local-companies/productivity-solutions-grant>

<sup>12</sup> <https://www.enterprisesg.gov.sg/financial-assistance/grants/for-local-companies/enterprise-development-grant>

<sup>13</sup> <https://www.skillsfuture.gov.sg/sfec>

| STT | Tên quốc gia | Số lượng<br>Tỷ trọng<br>trong<br>tổng<br>doanh<br>nghiệp | Đóng góp vào |                                                          |                                |                            | Các chính sách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                                                          | GDP<br>(%)   | Tỷ lệ tạo<br>việc làm<br>trong khu<br>vực tư<br>nhân (%) | Tổng<br>kim<br>ngạch<br>XK (%) | Thúc<br>đẩy<br>ĐMST<br>(%) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|     | Bản          | triệu<br>(99,7%)                                         |              |                                                          |                                |                            | <p>vốn: Được vay vốn với lãi suất ưu đãi để mở rộng kinh doanh;</p> <p>(2)<i>Hỗ trợ chuyển đổi công nghệ</i>: SMEs có thể nhận trợ cấp từ 10 triệu đến 300 triệu yên để phát triển công nghệ mới. Hỗ trợ đặc biệt cho công nghệ xanh, trí tuệ nhân tạo (AI), sản xuất thông minh. (3)<i>Hỗ trợ thuế và ưu đãi tài chính</i>: SMEs có doanh thu dưới 10 triệu yên/năm được hưởng thuế suất doanh nghiệp thấp hơn. Doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh, chuyển đổi số có thể được miễn giảm thuế lên đến 30%. (4)<i>Hỗ trợ đào tạo nhân lực</i>: Cung cấp khóa học miễn phí về quản trị tài chính, marketing, xuất</p> |

| STT | Tên quốc gia | Số lượng<br>Tỷ trọng<br>trong<br>tổng<br>doanh<br>nghiệp | Đóng góp vào |                                                          |                                |                            | Các chính sách                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                                                          | GDP<br>(%)   | Tỷ lệ tạo<br>việc làm<br>trong khu<br>vực tư<br>nhân (%) | Tổng<br>kim<br>ngạch<br>XK (%) | Thúc<br>đẩy<br>ĐMST<br>(%) |                                                                                                                                                                                                                                       |
|     |              |                                                          |              |                                                          |                                |                            | khẩu. Hỗ trợ SMEs tìm kiếm nhân tài trong lĩnh vực công nghệ, tài chính <sup>14</sup> . (5)Hỗ trợ xuất khẩu và mở rộng thị trường quốc tế: Hỗ trợ 70% chi phí tham gia hội chợ quốc tế và kết nối với các DN nước ngoài <sup>15</sup> |

*Nguồn: NCS tổng hợp từ nhiều nguồn*

<sup>14</sup> White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan 2023

<sup>15</sup> "White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan 2023

### **PHỤ LỤC 3: CÁC VĂN BẢN HỖ TRỢ DNNVV CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018-2024**

- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017;
  - Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
  - Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;
  - Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
  - Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
  - Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;
  - Thông tư số 05/2019/TT-BKH ngày 29/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
  - Thông tư số 06/2019/TT-BKH ngày 29/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quy chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới tư vấn viên, hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua mạng lưới tư vấn viên;
  - Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 15/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
  - Quyết định số 1362/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
  - Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";
  - Luật Hỗ trợ DNNVV, sửa đổi bổ sung Luật số 04/2017/QH14 ngày 15/7/2020; Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ;
- Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31/3/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW...